



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# **BÁO CÁO**

## **ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM**

### **NĂM 2020**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021**



## LỜI GIỚI THIỆU

*Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1260/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2020, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2020 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.*

*Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2020 nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.*

*Với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2020 đã tiếp cận và áp dụng khuyến nghị của ILO về lao động và việc làm, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoàn thiện nội dung điều tra cho những năm tiếp theo. Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.*

*Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.*

*Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:*

*Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,  
Đống Đa, Hà Nội.*

*Điện thoại:*                   +(84 24) 73 046 666 (máy lẻ: 6688/8886)

*Fax:*                               +(84 24) 73 025 656

*Email:*                       tkdslđ@gso.gov.vn

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# MỤC LỤC

|                                                                              |           |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Lời giới thiệu .....                                                         | iii       |
| Mục lục .....                                                                | v         |
| Tóm tắt các kết quả chủ yếu .....                                            | 1         |
| <b>PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU .....</b>                                         | <b>9</b>  |
| <b>I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG .....</b>                                           | <b>11</b> |
| 1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động .....                                | 11        |
| 2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động .....                                   | 12        |
| 3. Đặc trưng của lực lượng lao động .....                                    | 14        |
| 4. Lực lượng lao động thanh niên .....                                       | 17        |
| <b>II. VIỆC LÀM .....</b>                                                    | <b>18</b> |
| 1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên .....                       | 18        |
| 2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo .....                           | 19        |
| 3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn .....                   | 20        |
| 4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp .....                        | 21        |
| 5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế .....                    | 21        |
| 6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm .....                    | 23        |
| 7. Việc làm của thanh niên .....                                             | 24        |
| <b>III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC .....</b>                 | <b>26</b> |
| 1. Lao động tự làm và lao động gia đình .....                                | 26        |
| 2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp .....           | 27        |
| 3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương ..... | 28        |
| 4. Số giờ làm việc bình quân/tuần .....                                      | 31        |
| 5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương .....                        | 32        |

|                                                                           |            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|
| IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM .....                                   | 33         |
| 1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp .....                   | 34         |
| 2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm .....                | 36         |
| 3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ..... | 37         |
| 4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp .....                       | 40         |
| 5. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm .....      | 42         |
| V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ .....                                   | 43         |
| VI. LAO ĐỘNG DI CƯ .....                                                  | 47         |
| 1. Đặc trưng của người di cư .....                                        | 48         |
| 2. Người di cư tham gia lực lượng lao động .....                          | 49         |
| <b>PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU .....</b>                                         | <b>53</b>  |
| <b>PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN .....</b>                | <b>175</b> |
| <b>PHẦN 4: PHỤ LỤC .....</b>                                              | <b>187</b> |
| Phụ lục 1: Phân bố phạm vi điều tra mẫu chi tiết .....                    | 189        |
| Phụ lục 2: Phiếu điều tra .....                                           | 191        |

## TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Đại dịch Covid-19 khiến thị trường lao động Việt Nam năm 2020 gặp nhiều sóng gió, lần đầu tiên trong 10 năm qua, nền kinh tế Việt Nam chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng về số người tham gia thị trường lao động và số người có việc làm. Thu nhập bình quân của người lao động cũng theo đó bị thâm hụt. Các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng cao, trái ngược hẳn với xu thế giảm trong các năm gần đây.

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2020 là 54,84 triệu người, giảm so với năm trước 924 nghìn người. Lực lượng lao động bao gồm 53,6 triệu người có việc làm và hơn 1,2 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 66,9%.

3. Năm 2020, có gần ba phần tư (chiếm 74,4%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa hai giới (tương đương 79,9% của nam và 69,0% của nữ) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (80,1%) cao hơn khu vực thành thị (65,0%).

4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 11,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 6,1 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội.

5. Cả nước chỉ có khoảng 12,7 triệu người có việc làm, tương ứng với 23,6%, đã được đào tạo. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị (39,3%) và nông thôn (16,0%), mức chênh lệch này là 23,3 điểm phần trăm.

6. Tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương năm 2020 chiếm 48,4% tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 67,9%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 48,9%, cao hơn tỷ trọng người làm công ăn lương 0,5 điểm phần trăm. Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ chiếm 52,2% cao hơn của nam (47,8%).

7. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 45,0% trong tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp 1,62 lần của khu vực nông thôn (60,5% so với 37,4%).

**8.** Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2020 của lao động làm công ăn lương là 6,6 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với nữ giới (6,92 triệu đồng và 6,17 triệu đồng).

**9.** Khoảng 40,9% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 30,9% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (6,6%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 21,8%.

**10.** Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (5,2%) thấp hơn của nam (8,1%) và của nông thôn (7,1%) cao hơn thành thị (6,4%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (9,6%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,5%).

**11.** Năm 2020, cả nước có hơn 1,2 triệu người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 52,9% cao hơn 5,6 điểm phần trăm so với 2019 và số nữ chiếm 56,1% tổng số người thất nghiệp, cao hơn so với năm trước 8,3 điểm phần trăm. Như vậy là, khi thị trường lao động có một “biến cố” xảy ra, lao động thành thị chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực hơn lao động khu vực nông thôn, và lao động nữ chịu nhiều thiệt thòi hơn nam.

**12.** Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2020 là 2,48%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,89%, khu vực nông thôn là 1,75%.

**13.** Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 35,4% tổng số người thất nghiệp. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (7,21%) cao gấp 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (1,63%).

**14.** Cả nước có khoảng 18,9 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm hơn một phần tư (25,6%) tổng dân số cùng nhóm tuổi. Trong đó phần lớn (88,4%) chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

**15.** Trong tổng số hơn 877 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 76,4% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (82,3%) và nữ (71,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (68,9% và 72,7%).

**16.** Trong số người di cư, có khoảng 66 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,3% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,82%) cao hơn khoảng 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (2,25%).

**Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động  
qua Điều tra lao động và việc làm từ 2017-2020**

| Chỉ tiêu                                           | 2017          | 2018          | 2019          | 2020          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>1. Dân số (Nghìn người)</b>                     | <b>93 581</b> | <b>94 666</b> | <b>96 484</b> | <b>97 576</b> |
| Nam                                                | 46 334        | 46 978        | 48 369        | 48 739        |
| Nữ                                                 | 47 247        | 47 688        | 48 115        | 48 837        |
| Thành thị                                          | 32 904        | 33 830        | 33 470        | 35 931        |
| Nông thôn                                          | 60 677        | 60 836        | 63 014        | 61 645        |
| <b>2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)</b>  | <b>71 892</b> | <b>72 058</b> | <b>73 180</b> | <b>74 374</b> |
| Nam                                                | 35 026        | 35 087        | 36 208        | 36 513        |
| Nữ                                                 | 36 866        | 36 971        | 36 972        | 37 861        |
| Thành thị                                          | 25 881        | 26 420        | 26 060        | 28 092        |
| Nông thôn                                          | 46 011        | 45 638        | 47 120        | 46 282        |
| <b>3. Lực lượng lao động (Nghìn người)</b>         | <b>54 824</b> | <b>55 354</b> | <b>55 767</b> | <b>54 843</b> |
| Nam                                                | 28 445        | 28 869        | 29 370        | 28 866        |
| Nữ                                                 | 26 379        | 26 485        | 26 396        | 25 977        |
| Thành thị                                          | 17 647        | 18 072        | 18 094        | 18 172        |
| Nông thôn                                          | 37 177        | 37 282        | 37 673        | 36 671        |
| <b>4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):</b> |               |               |               |               |
| <b><i>Giới tính:</i></b>                           | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| Nam                                                | 51,9          | 52,2          | 52,7          | 52,6          |
| Nữ                                                 | 48,1          | 47,8          | 47,3          | 47,4          |
| <b><i>Thành thị/nông thôn:</i></b>                 | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| Thành thị                                          | 32,2          | 32,6          | 32,4          | 33,1          |
| Nông thôn                                          | 67,8          | 67,4          | 67,6          | 66,9          |
| <b><i>Nhóm tuổi:</i></b>                           | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| 15-19                                              | 4,3           | 4,0           | 4,0           | 3,3           |
| 20-24                                              | 9,5           | 8,8           | 8,8           | 7,8           |
| 25-29                                              | 11,3          | 11,5          | 12,3          | 11,8          |
| 30-34                                              | 12,4          | 12,1          | 13,4          | 13,6          |
| 35-39                                              | 12,2          | 12,5          | 13,2          | 14,0          |
| 40-44                                              | 12,2          | 12,2          | 11,6          | 12,4          |
| 45-49                                              | 11,4          | 12,0          | 11,0          | 11,4          |
| 50-54                                              | 10,4          | 10,5          | 9,7           | 9,9           |
| 55-59                                              | 7,6           | 7,8           | 7,3           | 7,3           |
| 60-64                                              | 4,6           | 4,7           | 4,5           | 4,5           |
| 65+                                                | 4,0           | 4,1           | 4,2           | 4,2           |

| Chỉ tiêu                                                      | 2017          | 2018          | 2019          | 2020          |
|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b><i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i></b> | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)                  | 78,3          | 78,0          | 77,2          | 76,0          |
| Sơ cấp                                                        | 5,4           | 5,5           | 3,7           | 4,7           |
| Trung cấp                                                     | 3,8           | 3,8           | 4,7           | 4,4           |
| Cao đẳng                                                      | 2,9           | 3,2           | 3,8           | 3,8           |
| Đại học trở lên                                               | 9,6           | 9,7           | 10,6          | 11,1          |
| <b>5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)</b>               | <b>76,7</b>   | <b>76,8</b>   | <b>76,8</b>   | <b>74,4</b>   |
| Nam                                                           | 81,9          | 82,3          | 81,9          | 79,9          |
| Nữ                                                            | 71,9          | 71,6          | 71,8          | 69,0          |
| Thành thị                                                     | 68,5          | 68,4          | 69,7          | 65,0          |
| Nông thôn                                                     | 81,4          | 81,7          | 80,7          | 80,1          |
| <b>6. Lao động có việc làm (Nghìn người)</b>                  | <b>53 703</b> | <b>54 249</b> | <b>54 659</b> | <b>53 610</b> |
| Nam                                                           | 27 813        | 28 329        | 28 792        | 28 324        |
| Nữ                                                            | 25 890        | 25 920        | 25 866        | 25 286        |
| Thành thị                                                     | 17 116        | 17 538        | 17 564        | 17 519        |
| Nông thôn                                                     | 36 587        | 36 711        | 37 094        | 36 091        |
| <b>7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):</b>          |               |               |               |               |
| <b><i>Giới tính:</i></b>                                      | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| Nam                                                           | 51,8          | 52,2          | 52,7          | 52,8          |
| Nữ                                                            | 48,2          | 47,8          | 47,3          | 47,2          |
| <b><i>Thành thị/nông thôn:</i></b>                            | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| Thành thị                                                     | 31,9          | 32,3          | 32,1          | 32,7          |
| Nông thôn                                                     | 68,1          | 67,7          | 67,9          | 67,3          |
| <b><i>Nhóm tuổi:</i></b>                                      | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| 15-19                                                         | 4,1           | 4,0           | 3,8           | 3,1           |
| 20-24                                                         | 9,0           | 8,8           | 8,4           | 7,4           |
| 25-29                                                         | 11,2          | 11,5          | 12,1          | 11,6          |
| 30-34                                                         | 12,5          | 12,1          | 13,5          | 13,5          |
| 35-39                                                         | 12,4          | 12,5          | 13,3          | 14,1          |
| 40-44                                                         | 12,3          | 12,2          | 11,7          | 12,6          |
| 45-49                                                         | 11,5          | 12,0          | 11,1          | 11,5          |
| 50-54                                                         | 10,6          | 10,5          | 9,8           | 10,0          |
| 55-59                                                         | 7,7           | 7,8           | 7,4           | 7,4           |
| 60-64                                                         | 4,7           | 4,7           | 4,5           | 4,5           |
| 65+                                                           | 4,1           | 4,1           | 4,3           | 4,2           |

| Chỉ tiêu                                                                                    | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Vị thế việc làm:</b>                                                                     | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh                                                               | 2,0          | 2,1          | 2,7          | 2,7          |
| Tự làm                                                                                      | 39,5         | 39,0         | 35,7         | 36,5         |
| Lao động gia đình                                                                           | 15,6         | 14,9         | 14,0         | 12,4         |
| Làm công ăn lương                                                                           | 42,8         | 43,9         | 47,5         | 48,4         |
| Xã viên hợp tác xã                                                                          | 0,0          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
| <b>Khu vực kinh tế:</b>                                                                     | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                | 40,2         | 37,7         | 34,5         | 33,1         |
| Công nghiệp và xây dựng                                                                     | 25,8         | 26,7         | 30,1         | 30,8         |
| Dịch vụ                                                                                     | 34,1         | 35,6         | 35,4         | 36,1         |
| <b>Nghề nghiệp:</b>                                                                         | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Các nhà lãnh đạo                                                                            | 1,1          | 1,2          | 1,0          | 1,0          |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao                                                                 | 7,2          | 7,1          | 7,8          | 8,0          |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung                                                               | 3,3          | 3,4          | 3,4          | 3,2          |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                                                  | 1,8          | 2,0          | 2,0          | 1,9          |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng                                                         | 16,7         | 17,7         | 17,4         | 18,0         |
| Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                              | 9,8          | 9,5          | 7,3          | 7,4          |
| Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan                              | 13,1         | 13,5         | 14,3         | 13,7         |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                                                   | 9,6          | 9,9          | 12,1         | 13,2         |
| Lao động giản đơn                                                                           | 37,1         | 35,6         | 34,5         | 33,4         |
| Khác                                                                                        | 0,3          | 0,2          | 0,2          | 0,2          |
| <b>8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)</b>                                                    | <b>75,2</b>  | <b>75,3</b>  | <b>75,3</b>  | <b>72,7</b>  |
| Nam                                                                                         | 80,1         | 80,7         | 80,3         | 78,4         |
| Nữ                                                                                          | 70,5         | 70,1         | 70,3         | 67,2         |
| Thành thị                                                                                   | 66,4         | 66,4         | 67,7         | 62,7         |
| Nông thôn                                                                                   | 80,1         | 80,4         | 79,5         | 78,8         |
| <b>9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)*</b> | <b>5 451</b> | <b>5 867</b> | <b>6 697</b> | <b>6 597</b> |
| Nam                                                                                         | 5 715        | 6 183        | 7 067        | 6 921        |
| Nữ                                                                                          | 5 094        | 5 446        | 6 230        | 6 170        |
| Thành thị                                                                                   | 6 346        | 6 824        | 7 734        | 7 378        |
| Nông thôn                                                                                   | 4 764        | 5 179        | 5 963        | 6 037        |
| <b>10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (Giờ)</b>                                | <b>45,0</b>  | <b>45,3</b>  | <b>45,8</b>  | <b>41,9</b>  |
| Nam                                                                                         | 46,2         | 46,4         | 47,0         | 43,2         |
| Nữ                                                                                          | 43,6         | 44,0         | 44,3         | 40,4         |
| Thành thị                                                                                   | 47,0         | 47,0         | 47,2         | 43,3         |
| Nông thôn                                                                                   | 44,0         | 44,4         | 45,2         | 41,2         |

| Chỉ tiêu                                                   | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         |
|------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>11. Thiếu việc làm (Nghìn người)</b>                    | <b>842</b>   | <b>729</b>   | <b>648</b>   | <b>1 267</b> |
| Nam                                                        | 407          | 374          | 315          | 679          |
| Nữ                                                         | 435          | 355          | 333          | 588          |
| Thành thị                                                  | 141          | 117          | 114          | 285          |
| Nông thôn                                                  | 701          | 612          | 534          | 982          |
| <b>12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)</b> | <b>1,66</b>  | <b>1,40</b>  | <b>1,27</b>  | <b>2,52</b>  |
| Nam                                                        | 1,53         | 1,38         | 1,15         | 2,52         |
| Nữ                                                         | 1,81         | 1,43         | 1,42         | 2,51         |
| Thành thị                                                  | 0,84         | 0,65         | 0,67         | 1,69         |
| Nông thôn                                                  | 2,07         | 1,78         | 1,57         | 2,94         |
| <b>13. Thất nghiệp (Nghìn người)</b>                       | <b>1 120</b> | <b>1 105</b> | <b>1 108</b> | <b>1 233</b> |
| Nam                                                        | 631          | 540          | 578          | 542          |
| Nữ                                                         | 489          | 565          | 530          | 691          |
| Thành thị                                                  | 530          | 534          | 530          | 653          |
| Nông thôn                                                  | 590          | 571          | 578          | 580          |
| <b>14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)</b>    | <b>2,24</b>  | <b>2,19</b>  | <b>2,17</b>  | <b>2,48</b>  |
| Nam                                                        | 2,36         | 1,97         | 2,09         | 2,01         |
| Nữ                                                         | 2,11         | 2,46         | 2,26         | 3,05         |
| Thành thị                                                  | 3,18         | 3,10         | 3,11         | 3,89         |
| Nông thôn                                                  | 1,78         | 1,73         | 1,69         | 1,75         |
| <b>15. Thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)</b>            | <b>569</b>   | <b>488</b>   | <b>466</b>   | <b>437</b>   |
| Nam                                                        | 309          | 225          | 252          | 201          |
| Nữ                                                         | 260          | 263          | 214          | 236          |
| Thành thị                                                  | 249          | 206          | 219          | 207          |
| Nông thôn                                                  | 320          | 282          | 247          | 230          |
| <b>16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)</b>                | <b>7,5</b>   | <b>6,9</b>   | <b>6,5</b>   | <b>7,2</b>   |
| Nam                                                        | 7,5          | 6,0          | 6,5          | 6,1          |
| Nữ                                                         | 7,5          | 7,9          | 6,5          | 8,5          |
| Thành thị                                                  | 11,8         | 10,4         | 10,4         | 10,7         |
| Nông thôn                                                  | 5,8          | 5,5          | 4,9          | 5,6          |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

(\*): Là tiền lương bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công ăn lương

**Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2020**

| Chỉ tiêu                                                                                           | Quý 1         | Quý 2         | Quý 3         | Quý 4         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>1. Dân số từ 15+ (Nghìn người)</b>                                                              | <b>73 397</b> | <b>73 499</b> | <b>73 783</b> | <b>74 133</b> |
| Nam                                                                                                | 36 031        | 36 047        | 35 817        | 36 096        |
| Nữ                                                                                                 | 37 366        | 37 452        | 37 966        | 38 037        |
| Thành thị                                                                                          | 26 512        | 27 163        | 27 083        | 27 280        |
| Nông thôn                                                                                          | 46 885        | 46 336        | 46 700        | 46 853        |
| <b>2. Lực lượng lao động (Nghìn người)</b>                                                         | <b>55 331</b> | <b>53 147</b> | <b>54 580</b> | <b>55 144</b> |
| Nam                                                                                                | 29 255        | 28 222        | 28 642        | 28 939        |
| Nữ                                                                                                 | 26 077        | 24 925        | 25 939        | 26 205        |
| Thành thị                                                                                          | 18 175        | 17 807        | 18 191        | 18 245        |
| Nông thôn                                                                                          | 37 156        | 35 340        | 36 389        | 36 899        |
| <b>3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)</b>                                                    | <b>75,4</b>   | <b>72,3</b>   | <b>74,0</b>   | <b>74,4</b>   |
| Nam                                                                                                | 81,2          | 78,3          | 80,0          | 80,2          |
| Nữ                                                                                                 | 69,8          | 66,6          | 68,3          | 68,9          |
| Thành thị                                                                                          | 68,6          | 65,6          | 67,2          | 66,9          |
| Nông thôn                                                                                          | 79,3          | 76,3          | 77,9          | 78,8          |
| <b>4. Số người đang làm việc (Nghìn người)</b>                                                     | <b>54 213</b> | <b>51 811</b> | <b>53 328</b> | <b>53 951</b> |
| Nam                                                                                                | 28 716        | 27 531        | 28 133        | 28 492        |
| Nữ                                                                                                 | 25 498        | 24 280        | 25 195        | 25 459        |
| Thành thị                                                                                          | 17 639        | 17 041        | 17 512        | 17 626        |
| Nông thôn                                                                                          | 36 575        | 34 770        | 35 816        | 36 325        |
| <b>5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)</b>                                                       | <b>73,9</b>   | <b>70,5</b>   | <b>72,3</b>   | <b>72,8</b>   |
| Nam                                                                                                | 79,7          | 76,4          | 78,5          | 78,9          |
| Nữ                                                                                                 | 68,2          | 64,8          | 66,4          | 66,9          |
| Thành thị                                                                                          | 66,5          | 62,7          | 64,7          | 64,6          |
| Nông thôn                                                                                          | 78,0          | 75,0          | 76,7          | 77,5          |
| <b>6. Tiền lương bình quân từ tất cả các công việc của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)</b> | <b>7 072</b>  | <b>6 340</b>  | <b>6 524</b>  | <b>6 649</b>  |
| Nam                                                                                                | 7 396         | 6 682         | 6 850         | 6 925         |
| Nữ                                                                                                 | 6 648         | 5 880         | 6 097         | 6 290         |
| Thành thị                                                                                          | 8 038         | 7 184         | 7 314         | 7 264         |
| Nông thôn                                                                                          | 6 373         | 5 712         | 5 971         | 6 224         |
| <b>7. Số người thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (Nghìn người)</b>                          | <b>1 100</b>  | <b>1 464</b>  | <b>1 400</b>  | <b>973</b>    |
| Nam                                                                                                | 546           | 796           | 775           | 534           |
| Nữ                                                                                                 | 554           | 668           | 625           | 439           |
| Thành thị                                                                                          | 191           | 374           | 332           | 193           |
| Nông thôn                                                                                          | 909           | 1090          | 1068          | 780           |

| Chỉ tiêu                                                                      | Quý 1        | Quý 2        | Quý 3        | Quý 4        |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (%)</b>                  | <b>2,03</b>  | <b>2,83</b>  | <b>2,63</b>  | <b>1,80</b>  |
| Nam                                                                           | 1,90         | 2,89         | 2,75         | 1,87         |
| Nữ                                                                            | 2,17         | 2,75         | 2,48         | 1,72         |
| Thành thị                                                                     | 1,08         | 2,19         | 1,90         | 1,09         |
| Nông thôn                                                                     | 2,49         | 3,14         | 2,98         | 2,15         |
| <b>9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc độ tuổi lao động (%)</b> | <b>2,21</b>  | <b>2,97</b>  | <b>2,79</b>  | <b>1,89</b>  |
| Nam                                                                           | 2,03         | 3,02         | 2,89         | 1,95         |
| Nữ                                                                            | 2,44         | 2,90         | 2,67         | 1,82         |
| Thành thị                                                                     | 1,13         | 2,22         | 1,99         | 1,12         |
| Nông thôn                                                                     | 2,76         | 3,36         | 3,20         | 2,28         |
| <b>10. Số người thất nghiệp (Nghìn người)</b>                                 | <b>1 118</b> | <b>1 336</b> | <b>1 252</b> | <b>1 193</b> |
| Nam                                                                           | 539          | 691          | 509          | 447          |
| Nữ                                                                            | 579          | 645          | 743          | 746          |
| Thành thị                                                                     | 537          | 766          | 679          | 619          |
| Nông thôn                                                                     | 582          | 570          | 573          | 574          |
| <b>11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)</b>                                              | <b>2,02</b>  | <b>2,51</b>  | <b>2,29</b>  | <b>2,16</b>  |
| Nam                                                                           | 1,84         | 2,45         | 1,78         | 1,54         |
| Nữ                                                                            | 2,22         | 2,59         | 2,87         | 2,85         |
| Thành thị                                                                     | 2,95         | 4,30         | 3,74         | 3,39         |
| Nông thôn                                                                     | 1,57         | 1,61         | 1,57         | 1,56         |
| <b>12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)</b>                             | <b>2,22</b>  | <b>2,73</b>  | <b>2,50</b>  | <b>2,37</b>  |
| Nam                                                                           | 1,96         | 2,59         | 1,87         | 1,65         |
| Nữ                                                                            | 2,54         | 2,91         | 3,27         | 3,22         |
| Thành thị                                                                     | 3,18         | 4,46         | 4,00         | 3,68         |
| Nông thôn                                                                     | 1,73         | 1,80         | 1,73         | 1,69         |
| <b>13. Số thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)</b>                            | <b>493</b>   | <b>410</b>   | <b>409</b>   | <b>411</b>   |
| Nam                                                                           | 245          | 229          | 173          | 162          |
| Nữ                                                                            | 248          | 181          | 235          | 249          |
| Thành thị                                                                     | 209          | 199          | 185          | 181          |
| Nông thôn                                                                     | 284          | 212          | 224          | 230          |
| <b>14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)</b>                                   | <b>7,01</b>  | <b>6,98</b>  | <b>7,24</b>  | <b>7,05</b>  |
| Nam                                                                           | 6,39         | 7,09         | 5,68         | 5,21         |
| Nữ                                                                            | 7,75         | 6,86         | 9,07         | 9,16         |
| Thành thị                                                                     | 9,91         | 11,09        | 11,29        | 10,83        |
| Nông thôn                                                                     | 5,77         | 5,18         | 5,58         | 5,54         |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

# **Phần 1**

## **KẾT QUẢ CHỦ YẾU**



## I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

### 1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2020 là 54,84 triệu người, giảm so với năm trước 924 nghìn người (tương đương giảm 1,66% so với năm 2019). Lực lượng lao động bao gồm 53,6 triệu người có việc làm và hơn 1,2 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (47,4%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (52,6%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 66,9% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

**Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2020**

| Nơi cư trú/vùng                 | Lực lượng lao động<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |              |              | % Nữ        |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                                 |                                     | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Cả nước</b>                  | <b>54 842,9</b>                     | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>47,4</b> |
| Thành thị                       | 18 171,9                            | 33,1         | 32,9         | 33,4         | 47,7        |
| Nông thôn                       | 36 671,0                            | 66,9         | 67,1         | 66,6         | 47,2        |
| <b>Các vùng</b>                 |                                     |              |              |              |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc   | 7 665,6                             | 14,0         | 13,5         | 14,5         | 49,3        |
| Đồng bằng sông Hồng             | 12 182,1                            | 22,2         | 21,1         | 23,4         | 49,9        |
| Trong đó: Hà Nội                | 4 124,6                             | 7,5          | 7,3          | 7,8          | 49,1        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung   | 11 557,6                            | 21,1         | 20,8         | 21,4         | 48,0        |
| Tây Nguyên                      | 3 456,6                             | 6,3          | 6,3          | 6,3          | 47,7        |
| Đông Nam Bộ                     | 10 082,2                            | 18,4         | 18,8         | 17,9         | 46,2        |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh | 4 769,6                             | 8,7          | 8,9          | 8,5          | 46,4        |
| Đồng bằng sông Cửu Long         | 9 898,9                             | 18,0         | 19,5         | 16,4         | 43,1        |

Phần trăm nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp nhất (43,1%) và cao nhất là 49,9% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cũng cho thấy, lực lượng lao động cả nước tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (22,2%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (21,1%).

## 2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2020, có gần ba phần tư (chiếm 74,4%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, giảm 2,4 điểm phần trăm so với năm 2019 (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (79,9%) và nữ (69,0%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 15,1 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (khoảng 16,1 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (khoảng 13,5 điểm phần trăm).

**Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng                 | Tổng số     | Nam         | Nữ          | Chênh lệch Nam - Nữ |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|
| <b>Cả nước</b>                  | <b>74,4</b> | <b>79,9</b> | <b>69,0</b> | <b>10,9</b>         |
| Thành thị                       | 65,0        | 71,4        | 59,2        | 12,2                |
| Nông thôn                       | 80,1        | 84,9        | 75,3        | 9,6                 |
| <b>Các vùng</b>                 |             |             |             |                     |
| Trung du và miền núi phía Bắc   | 83,6        | 85,6        | 81,6        | 4,1                 |
| Đồng bằng sông Hồng             | 71,2        | 74,7        | 68,0        | 6,6                 |
| Trong đó: Hà Nội                | 67,6        | 71,6        | 64,0        | 7,5                 |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung   | 76,7        | 81,1        | 72,5        | 8,7                 |
| Tây Nguyên                      | 81,9        | 85,7        | 78,1        | 7,6                 |
| Đông Nam Bộ                     | 69,3        | 77,1        | 61,9        | 15,1                |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh | 63,9        | 72,5        | 56,2        | 16,3                |
| Đồng bằng sông Cửu Long         | 72,6        | 82,2        | 62,8        | 19,4                |

Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (83,6%) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (69,3%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 lần lượt là 67,6% và 63,9%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn dân số trong độ tuổi lao động tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Ngoài ra,

một bộ phận không nhỏ dân số từ 15 tuổi trở lên đang sinh sống tại hai thành phố này thuộc đối tượng nghỉ hưu hoặc có xu hướng ở nhà làm công việc nội trợ thay vì tham gia làm việc tạo thu nhập.

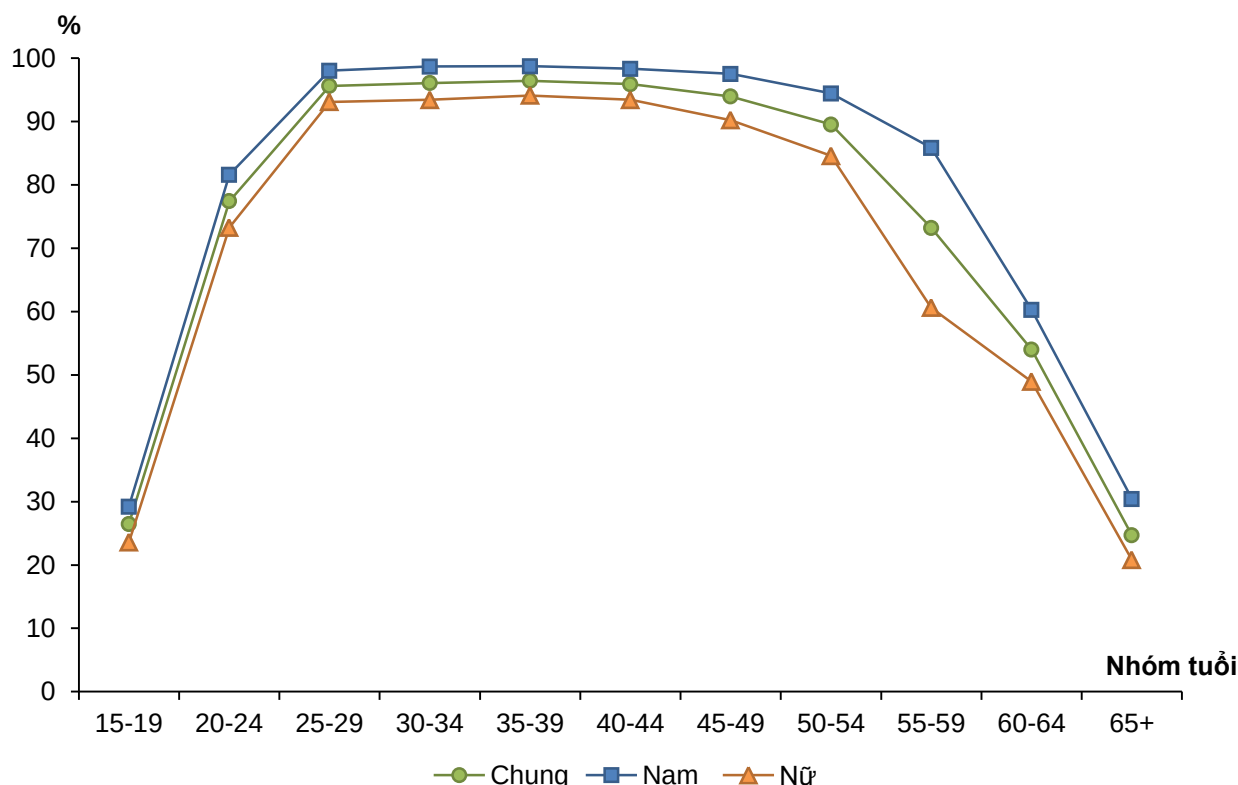
**Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng                 | Quý 1       | Quý 2       | Quý 3       | Quý 4       |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Cả nước</b>                  | <b>75,4</b> | <b>72,3</b> | <b>74,0</b> | <b>74,4</b> |
| Nam                             | 81,2        | 78,3        | 80,0        | 80,2        |
| Nữ                              | 69,8        | 66,6        | 68,3        | 68,9        |
| Thành thị                       | 68,6        | 65,6        | 67,2        | 66,9        |
| Nông thôn                       | 79,3        | 76,3        | 77,9        | 78,8        |
| <b>Các vùng</b>                 |             |             |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc   | 84,7        | 80,8        | 82,7        | 83,3        |
| Đồng bằng sông Hồng             | 72,0        | 69,5        | 70,8        | 72,1        |
| Trong đó: Hà Nội                | 68,5        | 65,9        | 67,9        | 69,1        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung   | 77,2        | 73,8        | 75,8        | 75,8        |
| Tây Nguyên                      | 82,9        | 78,2        | 81,5        | 82,3        |
| Đông Nam Bộ                     | 72,1        | 69,8        | 70,9        | 70,5        |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh | 66,1        | 64,5        | 65,5        | 65,2        |
| Đồng bằng sông Cửu Long         | 72,6        | 69,3        | 71,1        | 71,3        |

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2020. Dịch Covid-19 xuất hiện đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình lao động việc làm trong các ngành và tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, ảnh hưởng rõ rệt nhất vào quý II khi tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều ca lây nhiễm trong cộng đồng xuất hiện và đặc biệt là việc áp dụng các quy định về giãn cách xã hội được thực hiện triệt để trong tháng 4. Sau khi ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục vào quý II năm 2020, thị trường lao động có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên vẫn chưa thể khôi phục về trạng thái của cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng thấp nhất ở quý 2 khi đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở thành thị đều thấp hơn nông thôn trong cả 4 quý. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý 2 thấp nhất, quý 3 dần hồi phục, tăng 1,6 điểm phần trăm so với quý 2, quý 4 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm hơn so với quý 3 là 0,3 điểm phần trăm. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng dần kể từ quý 2.

**Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động  
đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2020**



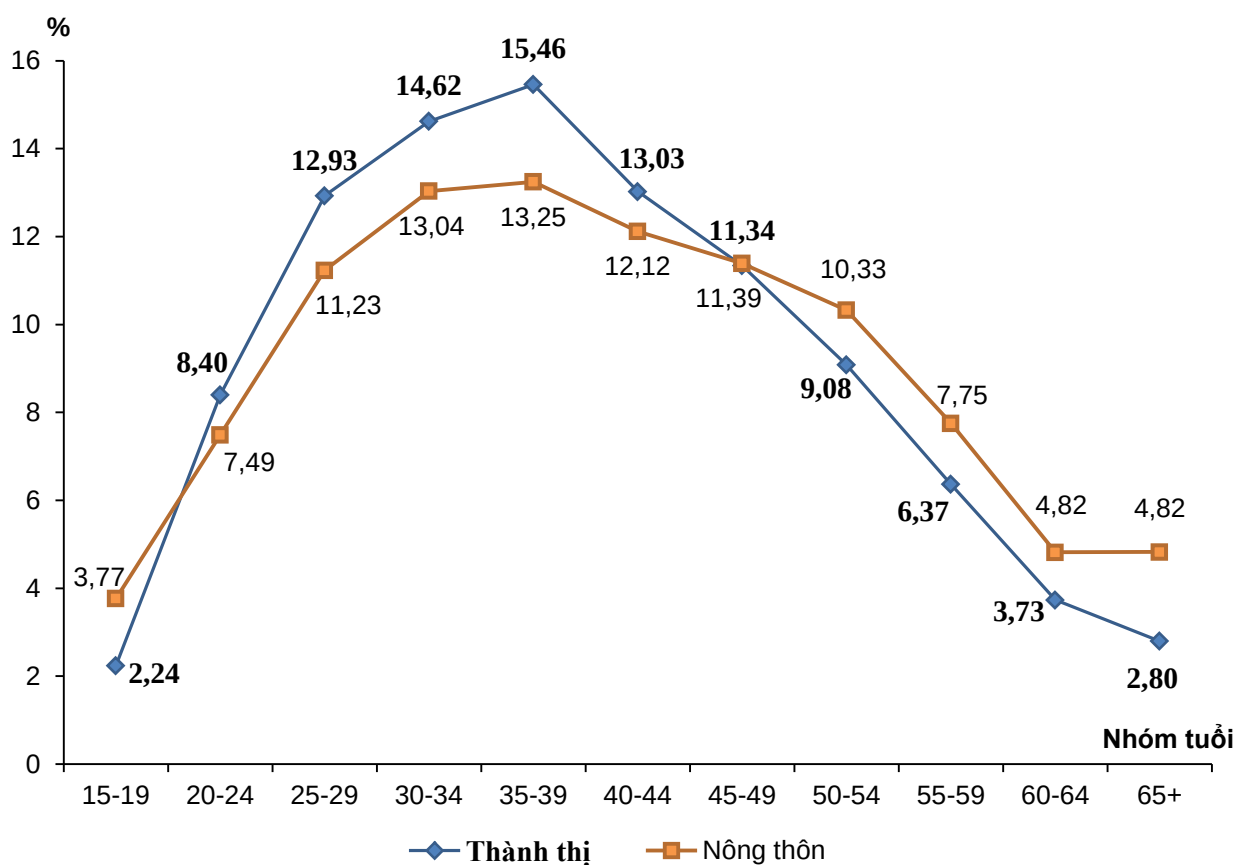
Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ và nam ở tất cả các nhóm tuổi không có sự chênh lệch nhiều, chỉ có nhóm 55-59 tuổi thì nam giới cao hơn nữ giới là 25,2 điểm phần trăm. Nguyên nhân có thể do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động. Chênh lệch thấp nhất được ghi nhận ở nhóm tuổi 35-39 với mức độ tham gia lực lượng lao động của nam là 98,7%, cao hơn 4,6 điểm phần trăm so với nữ (94,1%).

### **3. Đặc trưng của lực lượng lao động**

#### *a. Tuổi*

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (50 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-49) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

**Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2020**



*b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật*

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 54,84 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 13,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng 24,1% tổng lực lượng lao động. Hiện cả nước có hơn 41,6 triệu người (chiếm khoảng 76,0% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

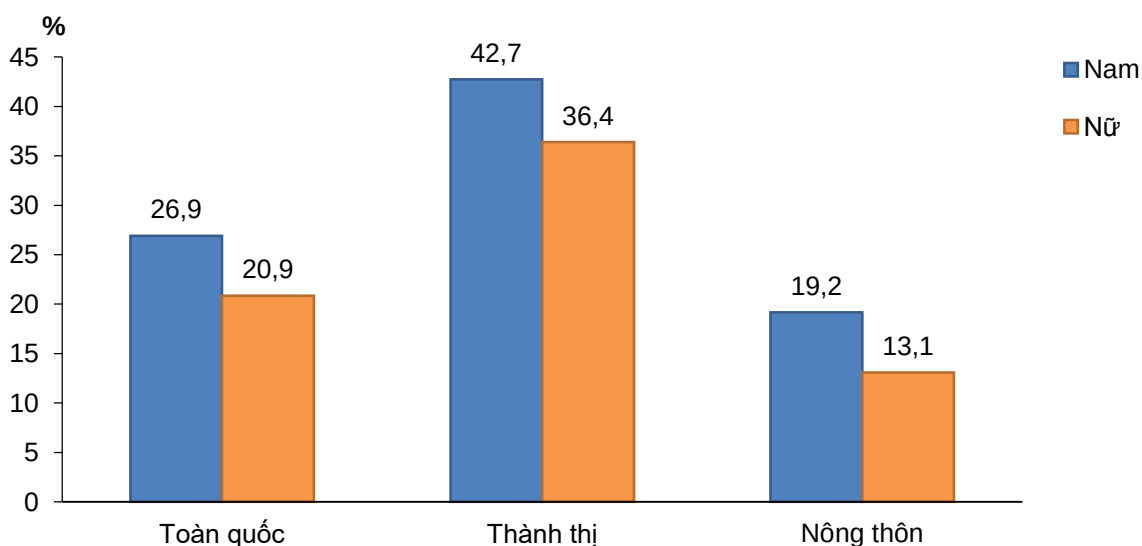
So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,6%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,9%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (16,2%), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (6,8%). Ở hai thành phố lớn nhất cả nước, Hà Nội có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn Thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng 44,8% và 38,7%).

**Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

|                                 | Tổng số     | Sơ cấp     | Trung cấp  | Cao đẳng   | Đại học trở lên |
|---------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| <b>Cả nước</b>                  | <b>24,1</b> | <b>4,7</b> | <b>4,4</b> | <b>3,8</b> | <b>11,1</b>     |
| Nam                             | 26,9        | 8,3        | 4,8        | 3,3        | 10,5            |
| Nữ                              | 20,9        | 0,7        | 3,9        | 4,4        | 11,8            |
| Thành thị                       | 39,7        | 6,1        | 5,9        | 5,6        | 22,1            |
| Nông thôn                       | 16,3        | 4,0        | 3,7        | 2,9        | 5,7             |
| <b>Các vùng</b>                 |             |            |            |            |                 |
| Trung du và miền núi phía Bắc   | 20,5        | 4,3        | 5,1        | 3,5        | 7,5             |
| Đồng bằng sông Hồng             | 32,6        | 6,2        | 6,0        | 5,2        | 15,2            |
| Trong đó: Hà Nội                | 44,8        | 6,6        | 6,9        | 6,3        | 24,9            |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung   | 22,7        | 4,5        | 4,6        | 4,0        | 9,5             |
| Tây Nguyên                      | 16,9        | 4,0        | 3,1        | 2,3        | 7,4             |
| Đông Nam Bộ                     | 29,5        | 5,1        | 3,8        | 4,5        | 16,2            |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh | 38,7        | 4,6        | 4,0        | 6,1        | 23,9            |
| Đồng bằng sông Cửu Long         | 14,9        | 3,4        | 2,7        | 2,0        | 6,8             |

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 39,7%, cao hơn gấp 2,4 lần ở nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

**Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2020**

#### 4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

**Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2020**

| Nơi cư trú/vùng               | Lực lượng lao động thanh niên<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |             |             | Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%) |             |             |
|-------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                               |                                                | Tổng số      | Nam         | Nữ          | Tổng số                                                            | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                | <b>6 061,5</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>54,1</b> | <b>45,9</b> | <b>11,1</b>                                                        | <b>11,4</b> | <b>10,7</b> |
| Thành thị                     | 1 933,5                                        | 100,0        | 51,3        | 48,7        | 10,6                                                               | 10,4        | 10,8        |
| Nông thôn                     | 4 128,0                                        | 100,0        | 55,3        | 44,7        | 11,3                                                               | 11,8        | 10,7        |
| <b>Các vùng</b>               |                                                |              |             |             |                                                                    |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1 007,0                                        | 100,0        | 52,2        | 47,8        | 13,1                                                               | 13,5        | 12,8        |
| Đồng bằng sông Hồng           | 1 011,9                                        | 100,0        | 51,5        | 48,5        | 8,3                                                                | 8,5         | 8,1         |
| Trong đó: Hà Nội              | 335,5                                          | 100,0        | 52,3        | 47,7        | 8,1                                                                | 8,4         | 7,9         |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 1 212,4                                        | 100,0        | 55,4        | 44,6        | 10,5                                                               | 11,2        | 9,7         |
| Tây Nguyên                    | 544,1                                          | 100,0        | 54,7        | 45,3        | 15,7                                                               | 16,5        | 14,9        |
| Đông Nam Bộ                   | 1 264,5                                        | 100,0        | 52,0        | 48,0        | 12,5                                                               | 12,1        | 13,1        |
| Trong đó: TP. Hồ Chí Minh     | 551,0                                          | 100,0        | 51,3        | 48,7        | 11,6                                                               | 11,1        | 12,1        |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 1 021,7                                        | 100,0        | 59,2        | 40,8        | 10,3                                                               | 10,7        | 9,8         |

Biểu 1.5 cho thấy, lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 11,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 6,1 triệu người. Trong số này, tỷ trọng nữ thanh niên đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 18,4 điểm phần trăm, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, chỉ số này là 3,0 điểm phần trăm.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên năm 2020 là 49,4%. Có sự chênh lệch giữa nam (52,4%) và nữ (46,3%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 13,8 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (17,0 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (10,3 điểm phần trăm).

**Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng                        | Tổng số     | Nam         | Nữ          | Chênh lệch<br>Nam - Nữ |
|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>Cả nước</b>                         | <b>49,4</b> | <b>52,4</b> | <b>46,3</b> | <b>6,1</b>             |
| Thành thị                              | 40,9        | 41,8        | 40,0        | 1,8                    |
| Nông thôn                              | 54,7        | 58,8        | 50,3        | 8,5                    |
| <b>Các vùng</b>                        |             |             |             |                        |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 65,6        | 65,9        | 65,3        | 0,7                    |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 39,9        | 41,3        | 38,6        | 2,7                    |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội                | 33,7        | 35,7        | 31,8        | 3,9                    |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung          | 50,2        | 53,6        | 46,4        | 7,2                    |
| Tây Nguyên                             | 61,4        | 64,8        | 57,7        | 7,2                    |
| Đông Nam Bộ                            | 46,2        | 47,3        | 45,1        | 2,2                    |
| <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh | 39,5        | 39,9        | 39,1        | 0,8                    |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 47,2        | 54,9        | 39,2        | 15,7                   |

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt 65,6% thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 39,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới ở tất cả 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2020 lần lượt là 33,7% và 39,5%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn thanh niên tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 15,7 điểm phần trăm, thấp nhất là ở Trung du và miền núi phía Bắc, chỉ số này là 0,7 điểm phần trăm.

## II. VIỆC LÀM

### 1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Biểu 2.1 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính, vùng và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của các quý trong năm 2020. Trong tổng số lao

động đang làm việc của cả nước, có 67,3% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 47,2%.

**Biểu 2.1: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên theo quý, năm 2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Nơi cư trú/vùng                  | Tỷ trọng lao động có việc làm |              |              |             | Tỷ số việc làm trên dân số |             |             |             |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|-------------|----------------------------|-------------|-------------|-------------|
|                                  | Chung                         | Nam          | Nữ           | % Nữ        | Quý 1                      | Quý 2       | Quý 3       | Quý 4       |
| <b>Cả nước</b>                   | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>47,2</b> | <b>73,9</b>                | <b>70,5</b> | <b>72,3</b> | <b>72,8</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 14,2                          | 13,6         | 14,8         | 49,2        | 83,9                       | 80,1        | 82,1        | 82,6        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 22,3                          | 21,2         | 23,6         | 49,8        | 70,8                       | 68,1        | 69,5        | 70,8        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 7,5                           | 7,3          | 7,8          | 48,9        | 67,5                       | 64,2        | 66,4        | 67,4        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 21,0                          | 20,7         | 21,3         | 47,9        | 75,2                       | 71,6        | 73,4        | 73,6        |
| Tây Nguyên                       | 6,3                           | 6,3          | 6,4          | 47,4        | 81,4                       | 77,0        | 80,4        | 81,2        |
| Đông Nam Bộ                      | 18,2                          | 18,7         | 17,7         | 45,8        | 70,3                       | 67,2        | 68,6        | 68,6        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 8,6                           | 8,8          | 8,3          | 45,9        | 64,4                       | 61,7        | 62,8        | 62,6        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 18,0                          | 19,5         | 16,3         | 42,7        | 70,9                       | 67,2        | 69,4        | 69,5        |

Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của quý 1 năm 2020 cao nhất, đạt 73,9% khi dịch Covid-19 chưa ảnh hưởng rõ rệt đến tình hình lao động việc làm trên cả nước. Sang đến quý 2, ghi nhận mức giảm kỷ lục của số người có việc làm cũng như tỷ số việc làm trên dân số. Tình hình dần được phục hồi ở quý 3 và quý 4. Số liệu của các vùng cũng có sự khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên thấp nhất là 67,2% ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (quý 2) và cao nhất là 83,9% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (quý 1).

## 2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 12,7 triệu người có việc làm, tương ứng với 23,6%, đã được đào tạo (Biểu 2.2). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,3 điểm phần trăm (thành thị là 39,3% và nông thôn là 16,0%).

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,6%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,2%). Tỷ lệ này ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn nhiều so với toàn quốc (tương ứng là 44,2% và 38,1%). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 24,6% và 23,6%).

**Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng                 | Tổng số     | Sơ cấp     | Trung cấp  | Cao đẳng   | Đại học trở lên |
|---------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| <b>Cả nước</b>                  | <b>23,6</b> | <b>4,7</b> | <b>4,3</b> | <b>3,7</b> | <b>10,9</b>     |
| Nam                             | 26,7        | 8,3        | 4,8        | 3,2        | 10,4            |
| Nữ                              | 20,1        | 0,7        | 3,8        | 4,2        | 11,4            |
| Thành thị                       | 39,3        | 6,1        | 5,8        | 5,4        | 21,9            |
| Nông thôn                       | 16,0        | 4,0        | 3,6        | 2,8        | 5,5             |
| <b>Các vùng</b>                 |             |            |            |            |                 |
| Trung du và miền núi phía Bắc   | 20,2        | 4,3        | 5,1        | 3,4        | 7,4             |
| Đồng bằng sông Hồng             | 32,2        | 6,2        | 6,0        | 5,1        | 15,0            |
| Trong đó: Hà Nội                | 44,2        | 6,6        | 6,8        | 6,2        | 24,6            |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung   | 22,1        | 4,5        | 4,5        | 3,8        | 9,3             |
| Tây Nguyên                      | 16,4        | 4,0        | 3,0        | 2,2        | 7,2             |
| Đông Nam Bộ                     | 29,0        | 5,1        | 3,7        | 4,3        | 15,9            |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh | 38,1        | 4,7        | 4,0        | 5,8        | 23,6            |
| Đồng bằng sông Cửu Long         | 14,6        | 3,4        | 2,6        | 1,9        | 6,7             |

**3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn**

Tỷ trọng lao động có việc làm chưa bao giờ đi học chiếm 3,2% trong tổng số người có việc làm, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam (59,0% so với 41%). Số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở là 28,7%. Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến tốt nghiệp THPT) thì nam chiếm tỷ lệ ít hơn hoặc tương đương so với nữ, tuy nhiên càng ở các trình độ cao (có trình độ chuyên môn kỹ thuật) thì nữ lại chiếm tỷ lệ thấp hơn hẳn so với nam.

**Biểu 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn và giới tính, năm 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Trình độ học vấn                | Tổng số      | Nam          | Nữ           | % Nữ        |
|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>47,2</b> |
| Chưa đi học                     | 3,2          | 2,5          | 4,0          | 59,0        |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học        | 8,4          | 7,9          | 9,0          | 50,4        |
| Tốt nghiệp tiểu học             | 20,9         | 20,7         | 21,2         | 47,8        |
| Tốt nghiệp THCS                 | 28,7         | 27,8         | 29,6         | 48,7        |
| Tốt nghiệp THPT                 | 15,2         | 14,4         | 16,1         | 50,0        |
| Có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 23,6         | 26,7         | 20,1         | 40,2        |

#### 4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2020, có 33,4% “Lao động giản đơn” (tương đương gần 17,9 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (9,6 triệu người, tương đương 18,0%); “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (gần 7,4 triệu người, tương đương 13,7%) và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (7,1 triệu người, tương đương 13,2%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tương ứng là 8,0% và 3,2%).

**Biểu 2.4: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2020**

| Nghề nghiệp                                  | Số người có việc làm<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |              |              | %<br>Nữ     |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                                              |                                       | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>53 609,6</b>                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>47,2</b> |
| 1. Các nhà lãnh đạo                          | 554,2                                 | 1,0          | 1,4          | 0,6          | 26,6        |
| 2. CMKT bậc cao                              | 4 285,9                               | 8,0          | 6,9          | 9,3          | 54,6        |
| 3. CMKT bậc trung                            | 1 732,6                               | 3,2          | 2,7          | 3,9          | 56,2        |
| 4. Nhân viên                                 | 1 016,3                               | 1,9          | 1,9          | 1,9          | 46,7        |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 9 637,7                               | 18,0         | 13,3         | 23,2         | 60,8        |
| 6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN      | 3 938,2                               | 7,3          | 9,1          | 5,3          | 34,3        |
| 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 7 353,9                               | 13,7         | 19,5         | 7,3          | 25,0        |
| 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 7 100,4                               | 13,2         | 13,7         | 12,7         | 45,2        |
| 9. Lao động giản đơn                         | 17 884,1                              | 33,4         | 31,1         | 35,9         | 50,8        |
| 10. Khác (*)                                 | 106,3                                 | 0,2          | 0,3          | 0,0          | 11,4        |

(\*) Bao gồm những trường hợp không phân loại và không xác định.

Có 4 trong 9 nhóm nghề trong đó nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới nhưng chỉ có 26,6% “Nhà lãnh đạo” là nữ. Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “chuyên môn kỹ thuật bậc cao”, “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” và “lao động giản đơn”.

#### 5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế.

Biểu 2.5 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2020, lao động trong khu vực “Nông, lâm nghiệp, thủy sản” chiếm 33,1%, giảm 29,1 điểm phần trăm so với năm 2000 và giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm 2019. Ngược lại, khu vực “Công nghiệp và xây dựng” tăng 17,8 điểm phần trăm so với năm 2000 và tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2019, khu vực “Dịch vụ” tăng 11,3 điểm phần trăm so với năm 2000 và tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm trước. Như vậy, so với năm 2019, đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ, đưa tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 30,8% và khu vực dịch vụ lên 36,1%, cao nhất kể từ năm 2000 đến nay.

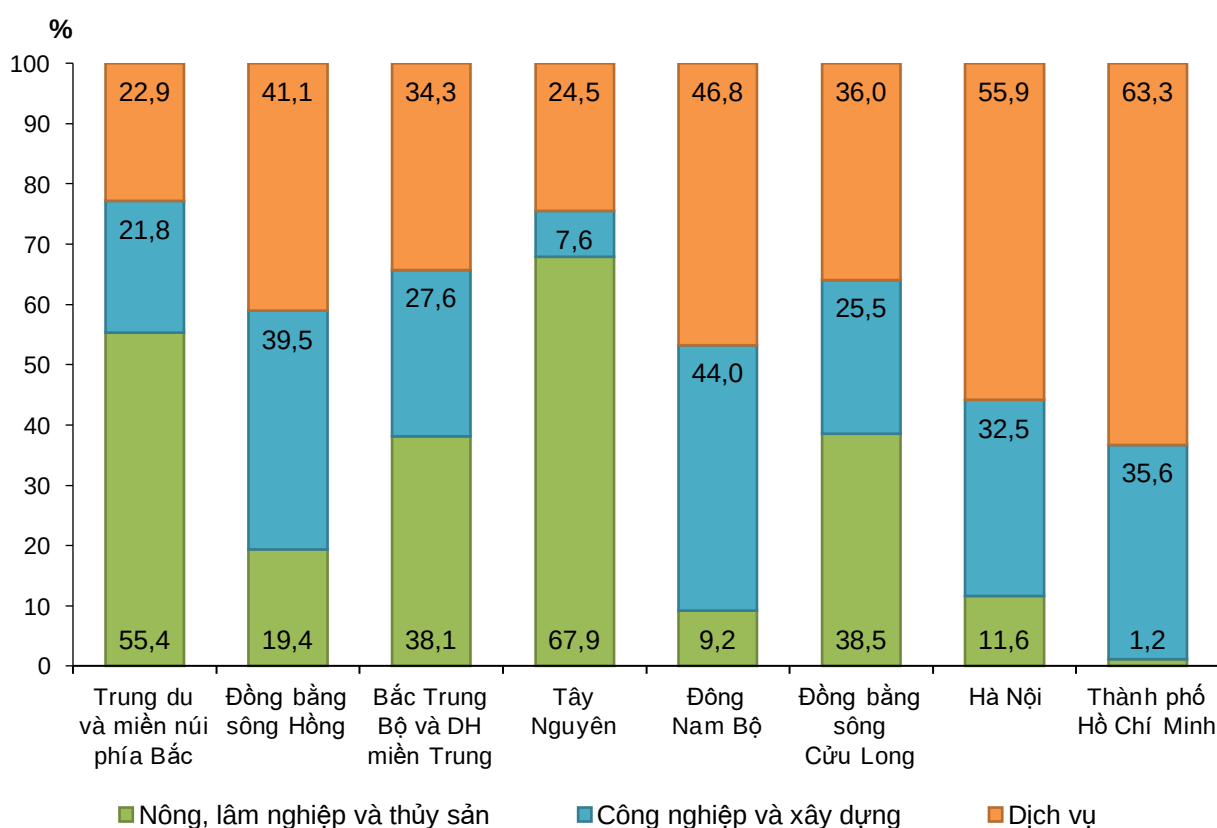
**Biểu 2.5: Cơ cấu lao động đang làm việc theo 3 nhóm ngành kinh tế, thời kỳ 2000-2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Năm  | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
|------|----------------------------|-------------------------|---------|
| 2000 | 62,2                       | 13,0                    | 24,8    |
| 2001 | 60,3                       | 14,5                    | 25,1    |
| 2002 | 58,6                       | 15,4                    | 26,0    |
| 2003 | 57,2                       | 16,8                    | 26,0    |
| 2004 | 56,1                       | 17,4                    | 26,5    |
| 2005 | 55,1                       | 17,6                    | 27,3    |
| 2006 | 54,3                       | 18,2                    | 27,6    |
| 2007 | 52,9                       | 18,9                    | 28,1    |
| 2008 | 52,3                       | 19,3                    | 28,4    |
| 2009 | 51,5                       | 20,0                    | 28,4    |
| 2010 | 49,5                       | 21,0                    | 29,5    |
| 2011 | 48,4                       | 21,3                    | 30,3    |
| 2012 | 47,4                       | 21,2                    | 31,4    |
| 2013 | 46,8                       | 21,2                    | 32,0    |
| 2014 | 46,3                       | 21,5                    | 32,2    |
| 2015 | 44,0                       | 22,8                    | 33,2    |
| 2016 | 41,9                       | 24,7                    | 33,4    |
| 2017 | 40,2                       | 25,8                    | 34,0    |
| 2018 | 37,7                       | 26,7                    | 35,6    |
| 2019 | 34,5                       | 30,1                    | 35,4    |
| 2020 | 33,1                       | 30,8                    | 36,1    |

*Nguồn: 2000-2019: Niên giám Thống kê; 2020: Điều tra lao động và việc làm năm 2020.*

**Hình 2.1: Cơ cấu lao động chia theo vùng và khu vực kinh tế, năm 2020**



Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 67,9%, Trung du và miền núi phía Bắc là 55,4% và Đồng bằng sông Cửu Long là 38,5%. Số liệu cho thấy, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao hơn Hà Nội, với 98,8% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

## 6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.6 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 15,0 điểm phần trăm, chiếm 48,4% trong tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 67,9%), đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

**Biểu 2.6: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Vị thế việc làm    | 2009         |             | 2012         |             | 2020         |             |
|--------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
|                    | Tổng số      | % Nữ        | Tổng số      | % Nữ        | Tổng số      | % Nữ        |
| <b>Tổng số</b>     | <b>100,0</b> | <b>48,7</b> | <b>100,0</b> | <b>48,5</b> | <b>100,0</b> | <b>47,2</b> |
| Chủ cơ sở          | 4,8          | 32,6        | 2,7          | 30,2        | 2,7          | 27,2        |
| Tự làm             | 44,6         | 51,1        | 45,1         | 49,5        | 36,5         | 46,9        |
| Lao động gia đình  | 16,9         | 64,1        | 17,5         | 64,2        | 12,4         | 67,9        |
| Làm công ăn lương  | 33,4         | 40,1        | 34,7         | 40,6        | 48,4         | 43,2        |
| Xã viên hợp tác xã | 0,1          | 29,5        | 0,0          | 50,2        | 0,0          | 25,9        |

**7. Việc làm của thanh niên**

Trong báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2020, có khoảng 5,6 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 10,5% trong tổng số lao động có việc làm (Biểu 2.7). Có 69,3% số thanh niên có việc làm ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ thanh niên có việc làm tập trung nhiều nhất vùng Đông Nam Bộ (20,8% tương đương gần 1,2 triệu người), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,5% tương ứng gần 1,1 triệu thanh niên).

**Biểu 2.7: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2020**

| Nơi cư trú/vùng                        | Tổng số thanh niên có việc làm<br>(Nghìn người) | Phân bố phần trăm (%) |              |              | Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%) |             |             |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                        |                                                 | Chung                 | Nam          | Nữ           | Chung                                                                  | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                         | <b>5 624,6</b>                                  | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>10,5</b>                                                            | <b>10,9</b> | <b>10,1</b> |
| Thành thị                              | 1 726,6                                         | 30,7                  | 29,1         | 32,6         | 9,9                                                                    | 9,7         | 10,0        |
| Nông thôn                              | 3 898,0                                         | 69,3                  | 70,9         | 67,4         | 10,8                                                                   | 11,4        | 10,1        |
| <b>Các vùng</b>                        |                                                 |                       |              |              |                                                                        |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 978,7                                           | 17,4                  | 16,7         | 18,3         | 12,9                                                                   | 13,3        | 12,4        |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 935,9                                           | 16,6                  | 15,7         | 17,8         | 7,8                                                                    | 8,0         | 7,6         |
| <i>Trong đó: Hà Nội</i>                | 309,1                                           | 5,5                   | 5,4          | 5,7          | 7,6                                                                    | 8,0         | 7,3         |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung          | 1 095,5                                         | 19,5                  | 20,1         | 18,8         | 9,7                                                                    | 10,5        | 8,9         |
| Tây Nguyên                             | 520,2                                           | 9,2                   | 9,4          | 9,1          | 15,3                                                                   | 16,1        | 14,4        |
| Đông Nam Bộ                            | 1 169,1                                         | 20,8                  | 19,9         | 21,9         | 12,0                                                                   | 11,5        | 12,5        |
| <i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 503,2                                           | 8,9                   | 8,4          | 9,5          | 11,0                                                                   | 10,5        | 11,5        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 925,1                                           | 16,4                  | 18,3         | 14,2         | 9,6                                                                    | 10,2        | 8,8         |

Biểu 2.8 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm của thanh niên trên dân số của thanh niên đạt 45,8% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 6,8 điểm phần trăm) và thấp hơn 26,9 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đó là khu vực Tây Nguyên.

**Biểu 2.8: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng                        | Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên |             |             | Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên |             |             |
|----------------------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                        | Chung                                 | Nam         | Nữ          | Chung                                      | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                         | <b>45,8</b>                           | <b>49,2</b> | <b>42,4</b> | <b>72,7</b>                                | <b>78,4</b> | <b>67,2</b> |
| Thành thị                              | 36,5                                  | 37,7        | 35,3        | 62,7                                       | 69,2        | 56,7        |
| Nông thôn                              | 51,7                                  | 56,1        | 46,9        | 78,8                                       | 83,8        | 73,9        |
| <b>Các vùng</b>                        |                                       |             |             |                                            |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 63,8                                  | 64,5        | 63,0        | 82,8                                       | 84,9        | 80,7        |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 36,9                                  | 38,3        | 35,6        | 69,9                                       | 73,4        | 66,7        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội                | 31,1                                  | 33,5        | 28,7        | 66,3                                       | 70,4        | 62,4        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung          | 45,3                                  | 49,3        | 41,1        | 74,6                                       | 79,2        | 70,2        |
| Tây Nguyên                             | 58,7                                  | 62,8        | 54,3        | 80,7                                       | 84,8        | 76,5        |
| Đông Nam Bộ                            | 42,7                                  | 44,0        | 41,4        | 67,1                                       | 75,1        | 59,6        |
| <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh | 36,1                                  | 36,7        | 35,4        | 61,5                                       | 70,4        | 53,5        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 42,7                                  | 51,2        | 34,0        | 70,7                                       | 80,7        | 60,6        |

Biểu 2.9 và biểu 2.10 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, nhóm tuổi và giới tính. Đáng chú ý, trong khi thanh niên là lao động làm công ăn lương chiếm tỷ trọng cao nhất (63,5%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay lao động tự làm.

**Biểu 2.9: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Vị thế việc làm   | Tổng số      | 15-24 tuổi  | 25-54 tuổi  | 55-59 tuổi | 60 tuổi trở lên |
|-------------------|--------------|-------------|-------------|------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>    | <b>100,0</b> | <b>10,5</b> | <b>73,3</b> | <b>7,4</b> | <b>8,8</b>      |
| Chủ cơ sở         | 100,0        | 1,5         | 84,0        | 7,8        | 6,7             |
| Tự làm            | 100,0        | 3,3         | 68,3        | 11,9       | 16,5            |
| Lao động gia đình | 100,0        | 20,8        | 60,6        | 7,5        | 11,2            |
| Làm công ăn lương | 100,0        | 13,8        | 79,8        | 4,0        | 2,5             |

**Biểu 2.10: Cơ cấu lao động thanh niên có việc làm theo vị thế việc làm, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Vị thế việc làm   | Tổng số      | Nam          | Nữ           | % Nữ        |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>    | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>45,3</b> |
| Chủ cơ sở         | 0,4          | 0,4          | 0,4          | 45,1        |
| Tự làm            | 11,6         | 10,7         | 12,6         | 49,2        |
| Lao động gia đình | 24,5         | 24,7         | 24,4         | 45,0        |
| Làm công ăn lương | 63,5         | 64,2         | 62,7         | 44,7        |

### III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

#### 1. Lao động tự làm và lao động gia đình

“Lao động tự làm” và “Lao động gia đình” là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 48,9% (26,2 triệu người), tương đương tỷ trọng người làm công ăn lương (48,4%) (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 9,9 điểm phần trăm. Có hơn ba phần tư số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn (77,5%), trong khi chỉ có gần một phần tư sống ở khu vực thành thị (22,5%).

**Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2020**

| Nơi cư trú/vùng                  | Số lượng<br>lao động tự<br>làm và lao<br>động gia đình<br>(Nghìn<br>người) | Phân bố phần trăm (%) |              |              | Tỷ trọng lao động tự<br>làm và lao động gia<br>đình trong tổng số<br>người có việc làm (%) |             |             |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  |                                                                            | Chung                 | Nam          | Nữ           | Chung                                                                                      | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                   | <b>26 200,4</b>                                                            | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>48,9</b>                                                                                | <b>44,2</b> | <b>54,1</b> |
| Thành thị                        | 5 893,9                                                                    | 22,5                  | 22,1         | 22,9         | 33,6                                                                                       | 30,0        | 37,7        |
| Nông thôn                        | 20 306,6                                                                   | 77,5                  | 77,9         | 77,1         | 56,3                                                                                       | 51,0        | 62,2        |
| <b>Các vùng</b>                  |                                                                            |                       |              |              |                                                                                            |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 4 994,6                                                                    | 19,1                  | 18,7         | 19,4         | 65,8                                                                                       | 60,7        | 71,1        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 4 961,5                                                                    | 18,9                  | 17,5         | 20,2         | 41,5                                                                                       | 36,5        | 46,5        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 1 500,7                                                                    | 5,7                   | 5,5          | 5,9          | 37,1                                                                                       | 33,4        | 41,0        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 5 901,5                                                                    | 22,5                  | 20,5         | 24,4         | 52,5                                                                                       | 43,7        | 62,1        |
| Tây Nguyên                       | 2 401,7                                                                    | 9,2                   | 9,6          | 8,8          | 70,6                                                                                       | 67,2        | 74,3        |
| Đông Nam Bộ                      | 2 745,1                                                                    | 10,5                  | 11,4         | 9,7          | 28,1                                                                                       | 26,9        | 29,5        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 1 230,8                                                                    | 4,7                   | 5,1          | 4,3          | 26,8                                                                                       | 25,7        | 28,1        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 5 196,0                                                                    | 19,8                  | 22,4         | 17,5         | 53,9                                                                                       | 50,6        | 58,3        |
| <b>Nhóm tuổi</b>                 |                                                                            |                       |              |              |                                                                                            |             |             |
| 15-24 tuổi                       | 2 030,3                                                                    | 7,7                   | 8,7          | 6,9          | 36,1                                                                                       | 35,4        | 36,9        |
| 25-54 tuổi                       | 17 384,3                                                                   | 66,4                  | 64,9         | 67,7         | 44,2                                                                                       | 39,4        | 49,5        |
| 55-59 tuổi                       | 2 821,4                                                                    | 10,8                  | 11,6         | 10,0         | 71,2                                                                                       | 62,8        | 83,2        |
| 60 tuổi trở lên                  | 3 964,4                                                                    | 15,1                  | 14,8         | 15,4         | 84,2                                                                                       | 78,9        | 89,5        |

## 2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 45,0% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn 1,6 lần của khu vực nông thôn (60,5% so với 37,4%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp gần 5 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (59,1% so với 12,1%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (65,5%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (17,2%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (56,1% so với 43,9%).

**Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2020**

| Nơi cư trú/vùng                  | Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người) | Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%) | Phân bố phần trăm (%) |              |              | Tỷ trọng chia theo giới tính (%) |             |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|----------------------------------|-------------|
|                                  |                                                                               |                                              | Chung                 | Nam          | Nữ           | Nam                              | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                   | <b>24 108,3</b>                                                               | <b>45,0</b>                                  | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>56,1</b>                      | <b>43,9</b> |
| Thành thị                        | 10 601,5                                                                      | 60,5                                         | 44,0                  | 42,6         | 45,7         | 54,4                             | 45,6        |
| Nông thôn                        | 13 506,8                                                                      | 37,4                                         | 56,0                  | 57,4         | 54,3         | 57,5                             | 42,5        |
| <b>Các vùng</b>                  |                                                                               |                                              |                       |              |              |                                  |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 2 415,1                                                                       | 31,8                                         | 10,0                  | 10,3         | 9,7          | 57,6                             | 42,4        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 6 566,6                                                                       | 54,9                                         | 27,2                  | 25,7         | 29,2         | 53,0                             | 47,0        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 2 377,5                                                                       | 58,8                                         | 9,9                   | 9,3          | 10,6         | 52,9                             | 47,1        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 4 483,0                                                                       | 39,9                                         | 18,6                  | 19,6         | 17,3         | 59,2                             | 40,8        |
| Tây Nguyên                       | 584,6                                                                         | 17,2                                         | 2,4                   | 2,5          | 2,3          | 58,3                             | 41,7        |
| Đông Nam Bộ                      | 6 400,6                                                                       | 65,5                                         | 26,5                  | 25,6         | 27,8         | 54,1                             | 45,9        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 3 095,3                                                                       | 67,4                                         | 12,8                  | 12,4         | 13,5         | 54,0                             | 46,0        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 3 658,5                                                                       | 37,9                                         | 15,2                  | 16,3         | 13,8         | 60,2                             | 39,8        |
| <b>Nhóm tuổi</b>                 |                                                                               |                                              |                       |              |              |                                  |             |
| 15-24 tuổi                       | 3 321,9                                                                       | 59,1                                         | 13,8                  | 13,3         | 14,4         | 54,0                             | 46,0        |
| 25-54 tuổi                       | 19 290,5                                                                      | 49,1                                         | 80,0                  | 78,6         | 81,9         | 55,1                             | 44,9        |
| 55-59 tuổi                       | 924,7                                                                         | 23,3                                         | 3,8                   | 5,3          | 2,0          | 77,4                             | 22,6        |
| 60 tuổi trở lên                  | 571,1                                                                         | 12,1                                         | 2,4                   | 2,9          | 1,7          | 68,6                             | 31,4        |

### 3. Thu nhập từ việc làm bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương

Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật, trong đó nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật chênh lệch nhiều hơn nhóm không có bất cứ một trình độ nào. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có trình độ “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” là khoảng 1,5 lần.

**Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2020**

| Trình độ chuyên môn kỹ thuật          | Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng<br>(Nghìn đồng) |                |                | Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%) |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------------------------|
|                                       | Tổng số                                              | Nam            | Nữ             |                                        |
| <b>Tổng số</b>                        | <b>6 597,4</b>                                       | <b>6 921,7</b> | <b>6 170,5</b> | <b>10,9</b>                            |
| Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 5 794,6                                              | 6 018,9        | 5 493,8        | 8,7                                    |
| Sơ cấp                                | 7 553,9                                              | 7 620,0        | 6 328,4        | 17,0                                   |
| Trung cấp chuyên nghiệp               | 6 860,2                                              | 7 400,8        | 6 084,1        | 17,8                                   |
| Cao đẳng                              | 7 029,0                                              | 7 759,6        | 6 438,8        | 17,0                                   |
| Đại học trở lên                       | 8 756,7                                              | 9 624,2        | 7 932,0        | 17,6                                   |

**Ghi chú:** Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau  $(E_m - E_w)/E_m$ , trong đó  $E_m$  là tiền lương bình quân của nam và  $E_w$  là tiền lương bình quân của nữ.

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành “Nông, lâm, thủy sản” (khoảng 4,3 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế”, khoảng 12,1 triệu đồng (Biểu 3.4).

**Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2020**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Ngành kinh tế                                                             | Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng |              |              |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|
|                                                                           | Tổng số                              | Nam          | Nữ           |
| <b>Tổng số</b>                                                            | <b>6 597</b>                         | <b>6 922</b> | <b>6 171</b> |
| A. Nông, lâm, thủy sản                                                    | 4 291                                | 4 737        | 3 431        |
| B. Khai khoáng                                                            | 8 183                                | 8 552        | 6 194        |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo                                          | 6 700                                | 7 250        | 6 268        |
| D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí          | 8 368                                | 8 534        | 7 510        |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải          | 6 424                                | 7 005        | 5 561        |
| F. Xây dựng                                                               | 6 155                                | 6 231        | 5 473        |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 6 720                                | 7 079        | 6 225        |
| H. Vận tải kho bãi                                                        | 7 775                                | 7 840        | 7 356        |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                             | 5 300                                | 5 905        | 4 894        |
| J. Thông tin và truyền thông                                              | 9 538                                | 10 030       | 8 615        |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                             | 9 608                                | 9 735        | 9 502        |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | 9 071                                | 9 389        | 8 525        |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                            | 8 891                                | 9 314        | 8 339        |

**Biểu 3.4: (Tiếp theo) Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2020**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Ngành kinh tế                                                  | Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng |        |        |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|--------|
|                                                                | Tổng số                              | Nam    | Nữ     |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                      | 6 960                                | 6 867  | 7 122  |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc | 6 940                                | 7 201  | 6 349  |
| P. Giáo dục và đào tạo                                         | 7 052                                | 8 246  | 6 645  |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                           | 7 402                                | 8 635  | 6 712  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                            | 5 965                                | 6 482  | 5 291  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác                                      | 5 304                                | 5 672  | 4 983  |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình      | 4 302                                | 5 022  | 4 274  |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)            | 12 156                               | 11 310 | 12 874 |

Chú thích: (\*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 5,0 triệu đồng, chỉ riêng có nhóm lao động giản đơn có mức thu nhập thấp nhất là gần 4,9 triệu đồng. Nhóm “Nhà lãnh đạo” và “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao” có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 10,5 triệu đồng và 8,8 triệu đồng.

**Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2020**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Nghề nghiệp                                  | Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng |              |              |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|
|                                              | Tổng số                              | Nam          | Nữ           |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>6 597</b>                         | <b>6 922</b> | <b>6 171</b> |
| 1. Nhà lãnh đạo                              | 10 471                               | 10 876       | 9 571        |
| 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 8 801                                | 9 776        | 8 007        |
| 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 7 188                                | 8 163        | 6 495        |
| 4. Nhân viên                                 | 6 578                                | 6 649        | 6 500        |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 5 647                                | 6 090        | 5 162        |
| 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 5 290                                | 5 626        | 4 322        |
| 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 6 238                                | 6 489        | 5 385        |
| 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 6 840                                | 7 314        | 6 396        |
| 9. Nghề giản đơn                             | 4 871                                | 5 178        | 4 394        |

#### 4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 40,9% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần, thấp hơn 5,4 điểm phần trăm so với năm 2019 và có 30,8% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm trước. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (6,6%), tăng 3 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (33,9%) cao hơn của nữ (27,4%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2020 là 21,8%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (15,2%) và nông thôn (25,0%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (13,4%) và cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (30,7%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 60 giờ cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (9,3%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (3,6%).

**Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Nơi cư trú/vùng               | 1-9<br>giờ | 10-19<br>giờ | 20-29<br>giờ | 30-34<br>giờ | 35-39<br>giờ | 40-48<br>giờ | 49-59<br>giờ | 60 giờ<br>+ |
|-------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Cả nước</b>                | <b>2,0</b> | <b>4,6</b>   | <b>8,4</b>   | <b>6,8</b>   | <b>6,4</b>   | <b>40,9</b>  | <b>23,3</b>  | <b>7,5</b>  |
| Nam                           | 1,5        | 3,8          | 7,3          | 6,4          | 5,8          | 41,4         | 25,6         | 8,3         |
| Nữ                            | 2,5        | 5,6          | 9,6          | 7,4          | 7,1          | 40,4         | 20,7         | 6,7         |
| Thành thị                     | 1,2        | 3,0          | 5,6          | 5,4          | 4,3          | 51,0         | 22,9         | 6,6         |
| Nông thôn                     | 2,4        | 5,4          | 9,7          | 7,6          | 7,4          | 36,1         | 23,5         | 8,0         |
| <b>Các vùng</b>               |            |              |              |              |              |              |              |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1,7        | 4,0          | 8,3          | 7,3          | 8,4          | 37,5         | 24,7         | 7,9         |
| Đồng bằng sông Hồng           | 1,7        | 4,3          | 6,8          | 6,0          | 4,7          | 40,6         | 26,6         | 9,3         |
| Trong đó: Hà Nội              | 1,1        | 3,0          | 5,1          | 5,5          | 3,3          | 51,5         | 22,4         | 8,0         |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 2,6        | 5,8          | 9,7          | 7,4          | 7,5          | 33,1         | 24,8         | 9,2         |
| Tây Nguyên                    | 1,3        | 2,6          | 6,5          | 9,6          | 8,3          | 45,2         | 23,0         | 3,6         |
| Đông Nam Bộ                   | 1,2        | 2,4          | 4,7          | 5,1          | 3,4          | 56,7         | 19,7         | 6,8         |
| Trong đó: TP. Hồ Chí Minh     | 1,1        | 2,0          | 3,5          | 3,6          | 3,0          | 62,4         | 17,7         | 6,7         |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 2,9        | 7,1          | 13,1         | 7,7          | 8,0          | 35,6         | 20,2         | 5,4         |

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân thực tế/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2020 là 41,9 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và khu vực

thành thị cao hơn nông thôn, vùng Đông Nam Bộ có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (44,2 giờ/tuần), giữa các vùng có sự chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (4,3 giờ/tuần), thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (0,4 giờ/tuần), riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh số giờ làm việc bình quân/tuần khu vực nông thôn lại cao hơn thành thị, tương ứng là 2,2 giờ/tuần và 0,2 giờ/tuần.

**Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2020**

*Đơn vị tính: Giờ*

| Giới tính/các vùng                     | Số giờ làm việc bình quân/tuần |             |             | Chênh lệch thành thị - nông thôn |
|----------------------------------------|--------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------|
|                                        | Tổng số                        | Thành thị   | Nông thôn   |                                  |
| <b>Cả nước</b>                         | <b>41,9</b>                    | <b>43,3</b> | <b>41,2</b> | <b>2,1</b>                       |
| Nam                                    | 43,2                           | 44,1        | 42,8        | 1,3                              |
| Nữ                                     | 40,4                           | 42,5        | 39,5        | 3,0                              |
| <b>Các vùng</b>                        |                                |             |             |                                  |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 42,0                           | 42,5        | 41,9        | 0,6                              |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 43,3                           | 43,6        | 43,2        | 0,4                              |
| <i>Trong đó: Hà Nội</i>                | 43,5                           | 42,2        | 44,4        | -2,2                             |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung          | 40,9                           | 41,3        | 40,8        | 0,5                              |
| Tây Nguyên                             | 41,7                           | 43,0        | 41,2        | 1,8                              |
| Đông Nam Bộ                            | 44,2                           | 44,7        | 43,3        | 1,4                              |
| <i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 44,7                           | 44,7        | 44,9        | -0,2                             |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 39,0                           | 42,3        | 38,0        | 4,2                              |

## 5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (5,2%) thấp hơn của nam (8,1%) và của nông thôn (7,1%) cao hơn thành thị (6,4%) (Biểu 3.8). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động làm việc không có hợp đồng lao động cao nhất ở nhóm tuổi từ 60 trở lên (13,4%). Theo 6 vùng kinh tế, thì tỷ lệ này cao nhất ở Tây Nguyên (9,6%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng (3,5%).

Tỷ trọng người có việc làm có hợp đồng của nam (53,0%) thấp hơn nhiều so với của nữ (74,4%), của khu vực thành thị (73,8%) cao hơn nông thôn (54,0%), Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm từ 60 tuổi trở lên (35,4%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (64,5%). So sánh giữa các vùng thì Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động có hợp đồng cao nhất (73,8%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (44,7%).

**Biểu 3.8: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2020**

| Nơi cư trú/vùng                        | Phân bố phần trăm (%) |                  |                   |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
|                                        | Có hợp đồng           | Thỏa thuận miệng | Không có hợp đồng |
| <b>Cả nước</b>                         | <b>62,3</b>           | <b>30,9</b>      | <b>6,8</b>        |
| Nam                                    | 53,0                  | 38,9             | 8,1               |
| Nữ                                     | 74,4                  | 20,4             | 5,2               |
| Thành thị                              | 73,8                  | 19,8             | 6,4               |
| Nông thôn                              | 54,0                  | 38,9             | 7,1               |
| <b>Các vùng</b>                        |                       |                  |                   |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 61,3                  | 30,0             | 8,7               |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 72,0                  | 24,5             | 3,5               |
| <i>Trong đó: Hà Nội</i>                | 75,6                  | 20,6             | 3,8               |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung          | 52,5                  | 40,0             | 7,5               |
| Tây Nguyên                             | 44,9                  | 45,5             | 9,6               |
| Đông Nam Bộ                            | 73,8                  | 19,4             | 6,8               |
| <i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 74,5                  | 15,2             | 10,3              |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 44,7                  | 45,7             | 9,6               |
| <b>Nhóm tuổi</b>                       |                       |                  |                   |
| 15-24 tuổi                             | 59,8                  | 32,5             | 7,7               |
| 25-54 tuổi                             | 64,5                  | 29,2             | 6,3               |
| 55-59 tuổi                             | 43,1                  | 46,7             | 10,2              |
| 60 tuổi trở lên                        | 35,4                  | 51,2             | 13,4              |

#### IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (nữ từ 15 đến 54 tuổi, và nam là từ 15 đến 59 tuổi) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

### 1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2020, cả nước có hơn 1,2 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 52,9% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương 652,9 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động thất nghiệp nữ chiếm số đông hơn nam. Xu hướng này khác biệt với xu hướng thường thấy được qua các năm trước với tình trạng thất nghiệp ở khu vực nông thôn thường cao hơn so với khu vực thành thị, và ở nam giới cao hơn so với nữ giới. Điều này có nghĩa là, khi nền kinh tế có một “cú sốc” lớn, lao động ở khu vực thành thị cũng như lao động nữ sẽ chịu nhiều sức ép về việc làm hơn ở khu vực nông thôn và lao động nam.

Đáng lưu ý, thanh niên thất nghiệp (từ 15-24 tuổi) hiện vẫn chiếm tới hơn một phần ba tổng số lao động thất nghiệp cả nước (35,4%).

**Biểu 4.1: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2020**

| Nhóm tuổi        | Số người thất nghiệp<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |              |              | % Nữ        |
|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                  |                                       | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b>   | <b>1 233,4</b>                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>56,1</b> |
| 15-24 tuổi       | 436,9                                 | 35,4         | 37,0         | 34,2         | 54,1        |
| 25-54 tuổi       | 742,1                                 | 60,2         | 57,0         | 62,6         | 58,3        |
| 55-59 tuổi       | 38,7                                  | 3,1          | 4,4          | 2,2          | 38,5        |
| 60 tuổi trở lên  | 15,7                                  | 1,3          | 1,6          | 1,0          | 45,9        |
| <b>Thành thị</b> | <b>652,9</b>                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>56,2</b> |
| 15-24 tuổi       | 206,9                                 | 31,7         | 33,9         | 30,0         | 53,1        |
| 25-54 tuổi       | 425,4                                 | 65,2         | 61,0         | 68,4         | 59,0        |
| 55-59 tuổi       | 13,9                                  | 2,1          | 3,7          | 0,9          | 23,8        |
| 60 tuổi trở lên  | 6,7                                   | 1,0          | 1,4          | 0,7          | 40,8        |
| <b>Nông thôn</b> | <b>580,5</b>                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>55,9</b> |
| 15-24 tuổi       | 230,0                                 | 39,6         | 40,5         | 38,9         | 55,0        |
| 25-54 tuổi       | 316,7                                 | 54,6         | 52,6         | 56,1         | 57,5        |
| 55-59 tuổi       | 24,8                                  | 4,3          | 5,2          | 3,6          | 46,7        |
| 60 tuổi trở lên  | 9,0                                   | 1,6          | 1,8          | 1,4          | 49,6        |

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy tỷ trọng của nhóm có trình độ “tốt nghiệp đại học trở lên” là cao nhất (20,7%) tiếp đến là nhóm có trình độ “tốt nghiệp THCS và tốt nghiệp THPT” tương ứng là 19,0% và 16,7% trong tổng số người thất nghiệp. Nhóm có tỷ trọng số người thất nghiệp thấp nhất là “chưa qua đào tạo/đi học” và “sơ cấp” với tỷ lệ tương ứng là 1,6% và 4,6%. Nhóm có tỷ trọng số người thất nghiệp cao nhất là nhóm người có trình độ từ đại học trở lên có thể do họ cố gắng tìm một công việc phù hợp với trình độ đào tạo. Nhóm có trình độ “tốt nghiệp THCS và tốt nghiệp THPT” tỷ trọng số người thất nghiệp cũng tương đối cao có thể do lực lượng học sinh mới tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông còn có ý định tiếp tục đi học nên chưa sẵn sàng tham gia thị trường lao động.

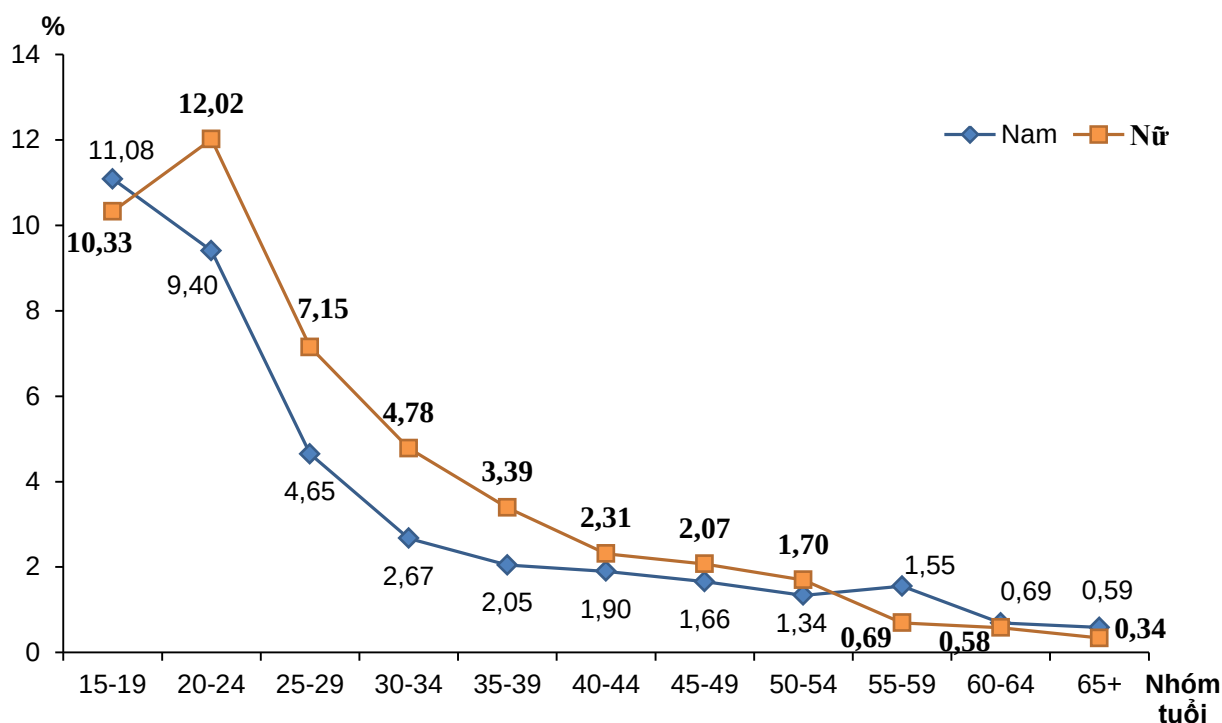
**Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Trình độ học vấn                  | Tỷ trọng     |              |              | % Nữ        |
|-----------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                                   | Chung        | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b>                    | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>56,1</b> |
| <i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>    | 1,6          | 1,3          | 1,9          | 64,2        |
| <i>Giáo dục phổ thông</i>         |              |              |              |             |
| + Chưa tốt nghiệp tiểu học        | 5,1          | 5,2          | 5,0          | 54,9        |
| + Tốt nghiệp tiểu học             | 14,5         | 16,1         | 13,3         | 51,2        |
| + Tốt nghiệp THCS                 | 19,0         | 21,4         | 17,1         | 50,5        |
| + Tốt nghiệp THPT                 | 16,7         | 18,8         | 15,1         | 50,7        |
| <i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i> |              |              |              |             |
| + Sơ cấp                          | 4,6          | 9,2          | 1,0          | 12,4        |
| + Trung cấp                       | 7,6          | 4,9          | 9,7          | 71,5        |
| + Cao đẳng                        | 10,1         | 7,2          | 12,3         | 68,6        |
| + Đại học trở lên                 | 20,7         | 15,8         | 24,6         | 66,5        |

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giữa nam và nữ theo từng nhóm tuổi. Năm 2020, tỷ lệ này ở nhóm tuổi 15-19 nam cao hơn nữ (11,08% và 10,33%), từ nhóm tuổi 20-24 trở đi, nữ lại có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam, các nhóm tuổi từ 55, tỷ lệ thất nghiệp của nam cao hơn nữ, một phần nguyên nhân là do độ tuổi này, phụ nữ ngoài độ tuổi lao động và sau khi về hưu họ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động.

**Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2020**



## 2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm

Năm 2020, cả nước có gần 1,3 triệu lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 77,5% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 982 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động nam thiếu việc làm hiện đang chiếm số đông (53,6% tổng số lao động thiếu việc làm trên cả nước). Đáng lưu ý, thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) hiện đã chiếm 18,0% tổng số lao động thiếu việc làm. Tuy nhiên, nhóm lao động thiếu việc làm nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 25-54 (73,2%).

**Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản | Số người thiếu việc làm<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |              |              |              |              | % Nữ        |
|------------------|------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                  |                                          | Tổng số      | Nam          | Nữ           | Thành thị    | Nông thôn    |             |
| <b>Tổng số</b>   | <b>1 266,8</b>                           | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>46,4</b> |
| <b>Nhóm tuổi</b> |                                          |              |              |              |              |              |             |
| 15-24 tuổi       | 227,9                                    | 18,0         | 19,6         | 16,1         | 15,9         | 18,6         | 41,4        |
| 25-54 tuổi       | 927,4                                    | 73,2         | 71,8         | 74,8         | 75,2         | 72,6         | 47,4        |
| 55-59 tuổi       | 63,2                                     | 5,0          | 5,1          | 4,9          | 4,5          | 5,1          | 45,3        |
| 60 tuổi trở lên  | 48,2                                     | 3,8          | 3,5          | 4,2          | 4,3          | 3,7          | 51,2        |

**Biểu 4.3: (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản                        | Số người<br>thiếu việc làm<br>( <i>Nghìn người</i> ) | Tỷ trọng (%) |      |      |              |              | % Nữ |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|------|------|--------------|--------------|------|
|                                         |                                                      | Tổng số      | Nam  | Nữ   | Thành<br>thị | Nông<br>thôn |      |
| <b><i>Nhóm ngành kinh tế</i></b>        |                                                      |              |      |      |              |              |      |
| NLTS                                    | 692,9                                                | 54,7         | 52,5 | 57,3 | 18,7         | 65,1         | 48,6 |
| CN và XD                                | 246,5                                                | 19,5         | 21,8 | 16,8 | 29,2         | 16,6         | 40,1 |
| Dịch vụ                                 | 327,4                                                | 25,8         | 25,8 | 25,9 | 52,1         | 18,2         | 46,5 |
| <b><i>Số giờ muốn làm thêm/tuần</i></b> |                                                      |              |      |      |              |              |      |
| Dưới 10 giờ                             | 146,7                                                | 11,6         | 11,8 | 11,3 | 17,0         | 10,0         | 45,4 |
| Từ 10 đến 29 giờ                        | 901,1                                                | 71,1         | 70,3 | 72,1 | 68,0         | 72,0         | 47,0 |
| Từ 30 đến 39 giờ                        | 106,5                                                | 8,4          | 8,6  | 8,2  | 7,1          | 8,8          | 45,0 |
| 40 giờ trở lên                          | 111,5                                                | 8,8          | 9,3  | 8,3  | 7,9          | 9,1          | 43,6 |
| KXD                                     | 1,0                                                  | 0,1          | 0,0  | 0,1  | 0,0          | 0,1          | -    |

Cơ cấu của lao động thiếu việc làm theo 3 nhóm ngành kinh tế được thể hiện ở Biểu 4.3. Tỷ trọng lao động thiếu việc làm cao nhất thuộc về ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (54,7%). Điều này là phù hợp với đặc điểm việc làm trong lĩnh vực này do ảnh hưởng của thời gian tạm nghỉ theo mùa vụ. Có tới gần bốn phần năm (79,5%) lao động thiếu việc làm có mong muốn làm thêm từ 10-39 giờ/tuần. Số lao động thiếu việc muốn làm nhiều hơn 39 giờ/tuần chiếm khoảng 8,8%.

### 3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, tình trạng thất nghiệp thường cao hơn hẳn ở khu vực thành thị, trong khi vấn đề thiếu việc làm lại là phổ biến ở khu vực nông thôn. Chính vì vậy, các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và các nhà dùng tin khác.

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với năm 2019.

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao gấp hơn 2 lần khu vực nông thôn (3,89% so với 1,75%). Mức độ thất nghiệp của nữ cao hơn 1,5 lần so với nam (3,05% và 2,01%). Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 3,89%, tăng 0,79 điểm phần trăm so với năm 2019. Dù tăng cao hơn năm trước nhưng tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị năm 2020 đã không vượt quá 4,0%, đạt mục tiêu như Quốc hội đề ra tại Nghị quyết số 85/2019/QH-14 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Chỉ tiêu này cùng với chỉ tiêu tăng trưởng GDP và các chỉ tiêu cân đối vĩ mô khác có thể được xem là bằng chứng quan trọng về thành công của Chính phủ trong nỗ lực thực hiện mục tiêu kép: vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội.

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (3,23%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (3,16%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về 2 khu vực - Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (tương ứng là 1,06% và 1,66%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều so với Hà Nội (3,91% so với 2,11%).

Quan sát theo nhóm tuổi thì thấy rằng mức độ thất nghiệp có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở nhóm 20-24 tuổi (7,64%), tiếp đến là nhóm 15-19 tuổi (6,17%). Xu hướng này cũng đúng đối với cả nam và nữ.

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ cho thấy nhóm những người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, tương ứng là (6,07% và 4,26%) và những người chưa từng đi học và chưa tốt nghiệp Tiểu học có tỷ lệ thấp nhất (1,35% và 1,67%). Có hiện trạng này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn. Điều này phần nào phản ánh chất lượng việc làm của thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động có trình độ CMKT cao.

**Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Các đặc trưng cơ bản                     | Chung       | Khu vực cư trú |             | Giới tính   |             |
|------------------------------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|-------------|
|                                          |             | Thành thị      | Nông thôn   | Nam         | Nữ          |
| <b>Toàn quốc</b>                         | <b>2,48</b> | <b>3,89</b>    | <b>1,75</b> | <b>2,01</b> | <b>3,05</b> |
| <b><i>Các vùng kinh tế - xã hội</i></b>  |             |                |             |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc            | 1,06        | 3,02           | 0,67        | 0,96        | 1,17        |
| Đồng bằng sông Hồng                      | 2,05        | 3,28           | 1,45        | 1,85        | 2,27        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội                  | 2,11        | 3,52           | 1,06        | 1,65        | 2,62        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung     | 3,16        | 5,75           | 2,14        | 2,65        | 3,77        |
| Tây Nguyên                               | 1,66        | 2,67           | 1,29        | 1,14        | 2,27        |
| Đông Nam Bộ                              | 3,23        | 3,78           | 2,20        | 2,56        | 4,04        |
| <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh   | 3,91        | 4,38           | 2,22        | 3,00        | 5,02        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                  | 2,82        | 3,73           | 2,53        | 1,98        | 4,03        |
| <b><i>Nhóm tuổi</i></b>                  |             |                |             |             |             |
| 15-19                                    | 6,17        | 10,73          | 4,82        | 6,06        | 6,31        |
| 20-24                                    | 7,64        | 10,69          | 5,95        | 6,15        | 9,32        |
| 25-29                                    | 3,87        | 5,87           | 2,73        | 3,03        | 4,81        |
| 30-34                                    | 2,36        | 3,72           | 1,60        | 1,71        | 3,06        |
| 35-39                                    | 1,61        | 2,71           | 0,98        | 1,22        | 2,03        |
| 40-44                                    | 1,10        | 2,10           | 0,56        | 1,00        | 1,20        |
| 45-49                                    | 1,04        | 1,85           | 0,64        | 0,93        | 1,16        |
| 50-54                                    | 0,98        | 1,50           | 0,75        | 0,94        | 1,02        |
| 55-59                                    | 1,02        | 1,55           | 0,79        | 1,02        | -           |
| <b>Chưa qua đào tạo/đi học</b>           | <b>1,35</b> | <b>3,61</b>    | <b>1,05</b> | <b>1,13</b> | <b>1,54</b> |
| <b><i>Giáo dục phổ thông</i></b>         |             |                |             |             |             |
| + Chưa tốt nghiệp tiểu học               | 1,67        | 3,60           | 1,19        | 1,39        | 2,03        |
| + Tốt nghiệp tiểu học                    | 1,77        | 3,00           | 1,38        | 1,59        | 2,00        |
| + Tốt nghiệp THCS                        | 1,69        | 2,86           | 1,29        | 1,58        | 1,81        |
| + Tốt nghiệp THPT                        | 2,61        | 3,69           | 1,95        | 2,56        | 2,67        |
| <b><i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i></b> |             |                |             |             |             |
| + Sơ cấp nghề                            | 2,27        | 3,06           | 1,69        | 2,13        | 4,41        |
| + Trung cấp                              | 4,12        | 5,31           | 3,16        | 2,06        | 7,07        |
| + Cao đẳng                               | 6,07        | 7,18           | 5,01        | 4,21        | 7,63        |
| + Đại học trở lên                        | 4,26        | 4,58           | 3,64        | 2,89        | 5,61        |

Trong năm 2020, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 25 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4.5 chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chung toàn quốc hiện là 2,52%. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn nhiều khu vực thành thị (2,94% và 1,69%). So sánh theo vùng, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 5,20%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (1,36%). Riêng hai thành phố là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc đặc biệt thấp (tương ứng 0,90% và 1,02%).

**Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Vùng kinh tế - xã hội                  | Chung       | Khu vực cư trú |             | Giới tính   |             |
|----------------------------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|-------------|
|                                        |             | Thành thị      | Nông thôn   | Nam         | Nữ          |
| <b>Toàn quốc</b>                       | <b>2,52</b> | <b>1,69</b>    | <b>2,94</b> | <b>2,52</b> | <b>2,51</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 2,34        | 2,08           | 2,39        | 2,44        | 2,22        |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 1,36        | 0,93           | 1,57        | 1,37        | 1,36        |
| <i>Trong đó: Hà Nội</i>                | 0,90        | 0,57           | 1,13        | 0,92        | 0,87        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 3,05        | 2,28           | 3,34        | 2,92        | 3,20        |
| Tây Nguyên                             | 5,20        | 3,06           | 5,99        | 5,38        | 4,98        |
| Đông Nam Bộ                            | 1,62        | 1,53           | 1,78        | 1,65        | 1,58        |
| <i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 1,02        | 1,16           | 0,55        | 1,08        | 0,95        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 3,47        | 1,87           | 3,97        | 3,35        | 3,65        |

#### **4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp**

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Số liệu chỉ ra rằng năm 2020, dân số thanh niên (tuổi từ 15-24 chiếm khoảng 16,6% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, và chiếm tới 35,4% tổng số lao động thất nghiệp (tương đương khoảng 436,9 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 2 vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (tương ứng là 26,8% và 22,1%, hay 116,9 nghìn người và 96,6 nghìn người), trong khi Tây Nguyên là vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chiếm khoảng 5,5% hay 23,8 nghìn người).

**Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp  
theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2020**

| Vùng kinh tế - xã hội            | Số thanh niên thất nghiệp<br>(Nghìn người) | Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%) |              |              | Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%) |             |             |
|----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|--------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  |                                            | Tổng số                                      | Nam          | Nữ           | Tổng số                                                             | Nam         | Nữ          |
| <b>Toàn quốc</b>                 | <b>436,9</b>                               | <b>100,0</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>35,4</b>                                                         | <b>37,0</b> | <b>34,2</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 28,2                                       | 6,5                                          | 5,8          | 7,0          | 38,1                                                                | 33,0        | 42,7        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 76,0                                       | 17,4                                         | 19,1         | 15,9         | 34,0                                                                | 37,2        | 31,2        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 26,3                                       | 6,0                                          | 5,3          | 6,7          | 32,1                                                                | 32,5        | 31,9        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 116,9                                      | 26,8                                         | 27,0         | 26,6         | 36,7                                                                | 37,1        | 36,3        |
| Tây Nguyên                       | 23,8                                       | 5,5                                          | 4,7          | 6,1          | 45,1                                                                | 48,3        | 43,2        |
| Đông Nam Bộ                      | 95,3                                       | 21,8                                         | 23,1         | 20,8         | 30,6                                                                | 34,2        | 27,8        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 47,8                                       | 10,9                                         | 11,3         | 10,6         | 26,6                                                                | 30,2        | 24,0        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 96,6                                       | 22,1                                         | 20,3         | 23,6         | 38,3                                                                | 39,6        | 37,4        |

Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn khoảng 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Trên bình diện chung của cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn nhiều so với nam (8,49% và 6,12%). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 9,64% và 9,45%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 2,81%.

**Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp  
của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2020**

| Vùng kinh tế - xã hội            | Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%) |             |             | Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%) |             |             |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------|-------------|------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  | Tổng số                          | Nam         | Nữ          | Tổng số                                  | Nam         | Nữ          |
| <b>Toàn quốc</b>                 | <b>7,21</b>                      | <b>6,12</b> | <b>8,49</b> | <b>1,63</b>                              | <b>1,33</b> | <b>1,96</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 2,81                             | 2,22        | 3,44        | 0,69                                     | 0,70        | 0,68        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 7,51                             | 7,37        | 7,66        | 1,32                                     | 1,16        | 1,48        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 7,85                             | 6,02        | 9,87        | 1,47                                     | 1,14        | 1,81        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 9,64                             | 8,06        | 11,61       | 1,95                                     | 1,72        | 2,20        |
| Tây Nguyên                       | 4,38                             | 3,15        | 5,87        | 1,00                                     | 0,66        | 1,35        |
| Đông Nam Bộ                      | 7,54                             | 7,04        | 8,08        | 2,46                                     | 1,87        | 3,15        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 8,67                             | 8,02        | 9,35        | 3,13                                     | 2,31        | 4,09        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 9,45                             | 6,74        | 13,38       | 1,75                                     | 1,24        | 2,43        |

## 5. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2020, trên phạm vi cả nước có 32,6% người tìm việc thông qua “bạn bè/người thân”, được xem như một trong những phương thức phổ biến của lao động tìm việc. Ngoài ra, một phương thức tìm việc được ưa chuộng khác là “Nộp đơn xin việc” (hiện chiếm khoảng 23,5% tổng số lao động tìm việc). Tỷ trọng lao động tìm việc qua thông báo tuyển dụng chiếm thị phần hạn chế (3,8%). Biểu 4.8 cũng chỉ ra rằng những người có trình độ khác nhau có những phương thức tìm việc khác nhau. Trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì ngược lại, tìm việc “Qua bạn bè/người thân” lại là cách thức mà phần lớn những người lao động chưa có hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp lựa chọn.

**Biểu 4.8: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo trình độ đào tạo và phương thức tìm việc, năm 2020**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Trình độ đào tạo                    | Tổng số      | Phương thức tìm việc |                              |                       |                        |                          |                       |                     |                          |             |
|-------------------------------------|--------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|-------------|
|                                     |              | Nộp đơn xin việc     | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ | Qua bạn bè/người thân | Đặt quảng cáo tìm việc | Qua thông báo tuyển dụng | Đã tham gia phòng vấn | Tìm kiếm việc tự do | Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD | Khác        |
| <b>Tổng số</b>                      | <b>100,0</b> | <b>23,5</b>          | <b>3,0</b>                   | <b>32,6</b>           | <b>0,2</b>             | <b>3,8</b>               | <b>1,2</b>            | <b>17,8</b>         | <b>3,4</b>               | <b>14,6</b> |
| <b>Chưa qua đào tạo/<br/>đi học</b> | 100,0        | 1,5                  | 0,0                          | 36,1                  | 0,0                    | 0,5                      | 0,0                   | 22,5                | 30,3                     | 9,1         |
| <b>Giáo dục phổ thông</b>           |              |                      |                              |                       |                        |                          |                       |                     |                          |             |
| + Chưa tốt nghiệp tiểu học          | 100,0        | 10,8                 | 1,2                          | 45,3                  | 0,0                    | 0,0                      | 0,3                   | 25,7                | 4,4                      | 12,3        |
| + Tốt nghiệp tiểu học               | 100,0        | 14,8                 | 1,5                          | 41,9                  | 0,0                    | 3,8                      | 0,9                   | 23,3                | 3,2                      | 10,7        |
| + Tốt nghiệp THCS                   | 100,0        | 19,5                 | 2,1                          | 39,4                  | 0,0                    | 2,4                      | 0,7                   | 21,7                | 3,9                      | 10,2        |
| + Tốt nghiệp THPT                   | 100,0        | 23,4                 | 4,2                          | 33,6                  | 0,3                    | 4,2                      | 2,2                   | 20,8                | 1,3                      | 10,0        |
| <b>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</b>   |              |                      |                              |                       |                        |                          |                       |                     |                          |             |
| + Sơ cấp                            | 100,0        | 12,1                 | 0,7                          | 46,3                  | 0,0                    | 2,6                      | 0,2                   | 20,9                | 7,9                      | 9,3         |
| + Trung cấp                         | 100,0        | 27,0                 | 6,4                          | 23,1                  | 0,3                    | 1,9                      | 0,7                   | 10,8                | 1,8                      | 27,9        |
| + Cao đẳng                          | 100,0        | 35,1                 | 3,8                          | 18,7                  | 0,2                    | 4,5                      | 0,1                   | 7,8                 | 1,0                      | 28,9        |
| + Đại học trở lên                   | 100,0        | 39,3                 | 4,6                          | 16,0                  | 0,5                    | 6,9                      | 2,4                   | 7,5                 | 1,6                      | 21,2        |

**Biểu 4.9: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo phương thức tìm việc, khu vực cư trú và giới tính, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Cách thức tìm việc                 | Chung        | Khu vực cư trú |              | Giới tính    |              |
|------------------------------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|
|                                    |              | Thành thị      | Nông thôn    | Nam          | Nữ           |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Nộp đơn xin việc                   | 23,5         | 24,0           | 22,9         | 22,9         | 24,1         |
| Liên hệ/tư vấn CS dịch vụ việc làm | 3,0          | 3,2            | 2,8          | 3,2          | 2,8          |
| Qua bạn bè/ người thân             | 32,6         | 32,8           | 32,3         | 36,1         | 28,7         |
| Đặt quảng cáo tìm việc             | 0,2          | 0,3            | 0,1          | 0,1          | 0,2          |
| Qua thông báo tuyển dụng           | 3,8          | 4,5            | 3,1          | 4,0          | 3,6          |
| Đã tham gia phòng vấn              | 1,2          | 1,1            | 1,4          | 1,0          | 1,4          |
| Tìm kiếm việc tự do                | 17,8         | 15,3           | 20,4         | 20,4         | 15,0         |
| Chuẩn bị để bắt đầu HĐ SXKD        | 3,4          | 2,0            | 4,7          | 3,4          | 3,3          |
| Khác                               | 14,6         | 16,8           | 12,3         | 8,7          | 20,9         |

Biểu 4.9 trình bày về tỷ trọng các phương thức tìm việc của lao động tìm việc theo giới tính và khu vực cư trú. Tỷ trọng tìm việc “Qua bạn bè/người thân” đạt mức cao nhất đối với tất cả các phân tổ giới tính và khu vực cư trú. Không có sự chênh lệch quá lớn giữa các cách thức tìm việc đối với lao động ở thành thị và nông thôn. Có sự khác biệt lớn nhất về thị phần lao động tìm việc qua bạn bè/người thân giữa nam và nữ (tương ứng là 36,1% so với 28,7%).

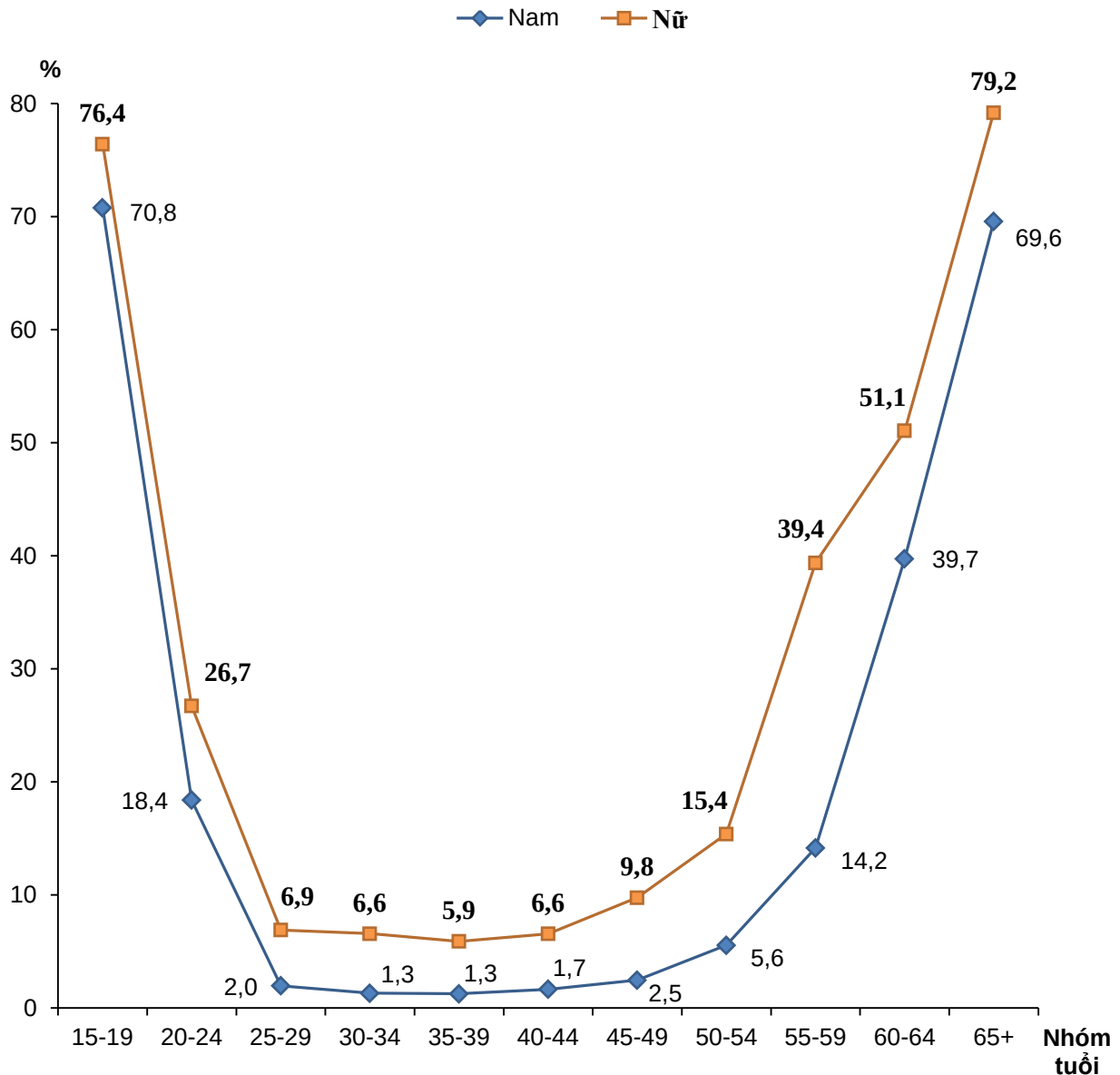
## V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2020, cả nước có khoảng 18,9 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 25,6% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn nam (chiếm 61,7% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U.

Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi già (65 tuổi trở lên) và tuổi trẻ (15-24 tuổi) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

**Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2020**



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Biểu 5.1 cho thấy phân bố người không hoạt động kinh tế theo 6 vùng kinh tế - xã hội, theo đó số người không tham gia lực lượng lao động tập trung ở Đồng bằng sông Hồng (26,0%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (23,7%).

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (47,7%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (32,8%).

**Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế  
chia theo vùng kinh tế - xã hội và nhóm tuổi, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Đặc trưng cơ bản                       | Tổng số      | Khu vực cư trú |              | Giới tính    |              | % Nữ        |
|----------------------------------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                                        |              | Thành thị      | Nông thôn    | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Toàn quốc</b>                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>61,7</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc          | 8,0          | 6,5            | 9,5          | 9,0          | 7,3          | 56,7        |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 26,0         | 25,4           | 26,8         | 28,5         | 24,5         | 58,0        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội                | 10,4         | 12,7           | 8,0          | 11,5         | 9,8          | 57,7        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 18,5         | 17,6           | 19,5         | 19,2         | 18,1         | 60,2        |
| Tây Nguyên                             | 4,0          | 3,6            | 4,5          | 4,2          | 4,0          | 60,5        |
| Đông Nam Bộ                            | 23,7         | 34,5           | 12,0         | 22,3         | 24,5         | 63,9        |
| <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh | 14,3         | 23,5           | 4,4          | 13,4         | 14,8         | 64,1        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                | 19,8         | 12,4           | 27,7         | 16,8         | 21,6         | 67,4        |
| <b>Nhóm tuổi</b>                       |              |                |              |              |              |             |
| 15-24                                  | 32,8         | 28,5           | 37,4         | 41,1         | 27,7         | 52,0        |
| 25-54                                  | 11,7         | 22,4           | 0,2          | 6,6          | 14,8         | 78,2        |
| 55-59                                  | 7,7          | 9,7            | 5,6          | 5,3          | 9,2          | 73,6        |
| 60+                                    | 47,7         | 39,4           | 56,7         | 46,9         | 48,2         | 62,3        |

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Đông Nam Bộ (chiếm tỷ trọng tương ứng là 24,5% và 23,7%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (41,1%) cao hơn của nữ khoảng 13,4 điểm phần trăm (27,7%). Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

**Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2020**

| Vùng kinh tế - xã hội            | Số thanh niên không hoạt động kinh tế<br>(Nghìn người) | Phân bố thanh niên không hoạt động kinh tế (%) |              |              | Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%) |             |             |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  |                                                        | Tổng số                                        | Nam          | Nữ           | Tổng số                                                                                     | Nam         | Nữ          |
| <b>Toàn quốc</b>                 | <b>6 210,4</b>                                         | <b>100,0</b>                                   | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>32,8</b>                                                                                 | <b>41,1</b> | <b>27,7</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 527,7                                                  | 8,5                                            | 9,1          | 7,9          | 35,1                                                                                        | 41,6        | 30,0        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 1 521,5                                                | 24,5                                           | 24,8         | 24,2         | 30,9                                                                                        | 35,8        | 27,4        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 659,4                                                  | 10,6                                           | 10,6         | 10,6         | 33,4                                                                                        | 37,9        | 30,2        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 1 203,9                                                | 19,4                                           | 19,5         | 19,3         | 34,4                                                                                        | 41,6        | 29,6        |
| Tây Nguyên                       | 342,3                                                  | 5,5                                            | 5,4          | 5,6          | 44,8                                                                                        | 53,5        | 39,2        |
| Đông Nam Bộ                      | 1 472,1                                                | 23,7                                           | 24,5         | 22,9         | 32,9                                                                                        | 45,3        | 25,9        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 843,3                                                  | 13,6                                           | 14,3         | 12,9         | 31,3                                                                                        | 43,9        | 24,2        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 1 142,9                                                | 18,4                                           | 16,7         | 20,0         | 30,6                                                                                        | 40,8        | 25,6        |

Hơn bốn phần năm (82,6%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế thuộc nhóm giáo dục phổ thông và tỷ lệ nữ chiếm đa số. (Biểu 5.3) cho thấy trong dân số không tham gia hoạt động kinh tế thì có đến 61,7% là nữ, nhóm dân số có trình độ Cao đẳng và Sơ cấp không tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước (tương ứng 1,4% và 1,5%).

**Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Trình độ đào tạo                         | Tổng số      | Nam          | Nữ           | % Nữ        |
|------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>                           | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>61,7</b> |
| <b><i>Chưa từng đào tạo/di học</i></b>   | <b>5,9</b>   | <b>3,2</b>   | <b>7,6</b>   | <b>79,3</b> |
| <b><i>Giáo dục phổ thông</i></b>         |              |              |              |             |
| Dưới tiểu học                            | 14,8         | 9,0          | 18,4         | 76,7        |
| Tốt nghiệp tiểu học                      | 17,3         | 15,1         | 18,6         | 66,4        |
| Tốt nghiệp THCS                          | 32,1         | 37,0         | 29,0         | 55,8        |
| Tốt nghiệp THPT                          | 18,4         | 20,6         | 17,0         | 57,0        |
| <b><i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i></b> |              |              |              |             |
| Sơ cấp                                   | 1,5          | 2,5          | 0,8          | 33,9        |
| Trung cấp                                | 4,2          | 4,5          | 4,0          | 59,0        |
| Cao đẳng                                 | 1,4          | 1,2          | 1,6          | 67,5        |
| Đại học trở lên                          | 4,5          | 6,9          | 3,0          | 41,3        |

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, tiếng Anh: Youth not in employment, education or training) là 1,63 triệu người, chiếm 13,2% tổng dân số thanh niên (Biểu 5.4). Số thanh niên này tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (26,8%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (22,2%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (20,4%).

**Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo, năm 2020**

| Vùng kinh tế - xã hội                | Số thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo (Nghìn người) | Phân bố thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo (%) |              |              | Tỷ trọng thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo trong tổng số dân số thanh niên (%) |             |             |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                      |                                                                                  | Tổng số                                                                     | Nam          | Nữ           | Tổng số                                                                                                      | Nam         | Nữ          |
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>1 626,0</b>                                                                   | <b>100,0</b>                                                                | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>13,2</b>                                                                                                  | <b>10,9</b> | <b>15,7</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 123,5                                                                            | 7,6                                                                         | 7,8          | 7,4          | 8,0                                                                                                          | 6,7         | 9,5         |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 277,9                                                                            | 17,1                                                                        | 18,6         | 16,0         | 11,0                                                                                                         | 10,1        | 11,8        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội              | 87,4                                                                             | 5,4                                                                         | 5,4          | 5,4          | 8,8                                                                                                          | 7,5         | 10,1        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 360,5                                                                            | 22,2                                                                        | 23,7         | 21,1         | 14,9                                                                                                         | 13,0        | 17,0        |
| Tây Nguyên                           | 96,2                                                                             | 5,9                                                                         | 5,5          | 6,2          | 10,9                                                                                                         | 8,2         | 13,7        |
| Đông Nam Bộ                          | 332,4                                                                            | 20,4                                                                        | 21,7         | 19,6         | 12,1                                                                                                         | 10,7        | 13,7        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh     | 155,1                                                                            | 9,5                                                                         | 10,2         | 9,0          | 11,1                                                                                                         | 9,9         | 12,4        |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 435,4                                                                            | 26,8                                                                        | 22,7         | 29,8         | 20,1                                                                                                         | 14,1        | 26,4        |

## VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở phần này là người nhập cư bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra.

## 1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2020, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 877,8 nghìn người, trong đó 55,0% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (69,0%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1,2%), ở thành thị cao hơn 3,6 lần so với nông thôn (2,2% so với 0,6%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm gần một nửa trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên (47,8%). Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới 31,8%, tương đương 279,1 nghìn người.

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (52,9%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm 42,4%. Xu hướng này cũng đúng đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, đối với nữ giới, tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 và nhóm thanh niên chênh lệch nhau không nhiều (tương ứng là 49,4% và 45,4%).

**Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản              | Số người di cư từ 15 tuổi trở lên<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |              |              | Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%) |            |            |
|-------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
|                               |                                                    | Tổng số      | Nam          | Nữ           | Tổng số                                                   | Nam        | Nữ         |
| <b>Cả nước</b>                | <b>877,8</b>                                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>1,2</b>                                                | <b>1,1</b> | <b>1,3</b> |
| Thành thị                     | 606,0                                              | 69,0         | 70,8         | 67,6         | 2,2                                                       | 2,1        | 2,2        |
| Nông thôn                     | 271,8                                              | 31,0         | 29,2         | 32,4         | 0,6                                                       | 0,5        | 0,7        |
| <b>Các vùng</b>               |                                                    |              |              |              |                                                           |            |            |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 40,8                                               | 4,7          | 3,1          | 5,9          | 0,4                                                       | 0,3        | 0,6        |
| Đồng bằng sông Hồng           | 205,3                                              | 23,4         | 23,3         | 23,4         | 1,2                                                       | 1,1        | 1,3        |
| Trong đó: Hà Nội              | 96,4                                               | 11,0         | 10,9         | 11,0         | 1,6                                                       | 1,5        | 1,7        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 94,6                                               | 10,8         | 9,4          | 11,9         | 0,6                                                       | 0,5        | 0,7        |

**Biểu 6.1: (Tiếp theo) Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản                 | Số người di cư từ 15 tuổi trở lên<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |      |      | Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%) |     |     |
|----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|------|------|-----------------------------------------------------------|-----|-----|
|                                  |                                                    | Tổng số      | Nam  | Nữ   | Tổng số                                                   | Nam | Nữ  |
| Tây Nguyên                       | 16,3                                               | 1,9          | 2,0  | 1,8  | 0,4                                                       | 0,4 | 0,4 |
| Đông Nam Bộ                      | 419,9                                              | 47,8         | 51,0 | 45,2 | 2,9                                                       | 2,9 | 2,9 |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 279,1                                              | 31,8         | 32,5 | 31,3 | 3,7                                                       | 3,6 | 3,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 100,9                                              | 11,5         | 11,2 | 11,8 | 0,7                                                       | 0,6 | 0,8 |
| <b>Nhóm tuổi</b>                 |                                                    |              |      |      |                                                           |     |     |
| 15-24                            | 371,9                                              | 42,4         | 38,7 | 45,4 | 3,0                                                       | 2,4 | 3,6 |
| 25-54                            | 464,7                                              | 52,9         | 57,3 | 49,4 | 1,1                                                       | 1,1 | 1,1 |
| 55-59                            | 14,6                                               | 1,7          | 1,7  | 1,6  | 0,3                                                       | 0,3 | 0,3 |
| 60 tuổi trở lên                  | 26,7                                               | 3,0          | 2,3  | 3,7  | 0,2                                                       | 0,2 | 0,2 |

## 2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Trong tổng số người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 76,4% tham gia vào lực lượng lao động, tương đương 670,6 nghìn người (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 2,0 điểm phần trăm (74,4%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (82,3%) và nữ (71,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Theo xu hướng chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn được tìm thấy là cao hơn khu vực thành thị 15,2 điểm phần trăm (86,9% so với 71,7%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (88,0%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (71,1%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, nữ giới thấp hơn nam giới 18,7 điểm phần trăm, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (18,4%). Sự khác biệt theo giới về mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam.

**Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản                 | Số người di cư tham gia lực lượng lao động<br>( <i>Nghìn người</i> ) | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%) |             |             | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%) |             |             |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  |                                                                      | Chung                                                 | Nam         | Nữ          | Chung                                                            | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                   | <b>670,6</b>                                                         | <b>76,4</b>                                           | <b>82,3</b> | <b>71,6</b> | <b>74,4</b>                                                      | <b>79,9</b> | <b>69,0</b> |
| Thành thị                        | 434,4                                                                | 71,7                                                  | 77,4        | 66,8        | 65,0                                                             | 71,4        | 59,2        |
| Nông thôn                        | 236,2                                                                | 86,9                                                  | 94,3        | 81,5        | 80,1                                                             | 84,9        | 75,3        |
| <b>Các vùng</b>                  |                                                                      |                                                       |             |             |                                                                  |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 35,9                                                                 | 88,0                                                  | 89,6        | 87,2        | 83,6                                                             | 85,6        | 81,6        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 145,9                                                                | 71,1                                                  | 72,8        | 69,7        | 71,2                                                             | 74,7        | 68,0        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 61,3                                                                 | 63,5                                                  | 68,5        | 59,5        | 67,6                                                             | 71,6        | 64,0        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 72,8                                                                 | 77,0                                                  | 88,3        | 69,6        | 76,7                                                             | 81,1        | 72,5        |
| Tây Nguyên                       | 13,2                                                                 | 80,8                                                  | 85,5        | 76,5        | 81,9                                                             | 85,7        | 78,1        |
| Đông Nam Bộ                      | 327,9                                                                | 78,1                                                  | 84,5        | 72,2        | 69,3                                                             | 77,1        | 61,9        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 205,6                                                                | 73,7                                                  | 81,3        | 67,2        | 63,9                                                             | 72,5        | 56,2        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 74,8                                                                 | 74,1                                                  | 84,5        | 66,1        | 72,6                                                             | 82,2        | 62,8        |
| <b>Nhóm tuổi</b>                 |                                                                      |                                                       |             |             |                                                                  |             |             |
| 15-24                            | 232,0                                                                | 62,4                                                  | 65,3        | 60,4        | 49,4                                                             | 52,4        | 46,3        |
| 25-54                            | 425,6                                                                | 91,6                                                  | 96,7        | 86,8        | 94,8                                                             | 97,7        | 91,7        |
| 55-59                            | 6,8                                                                  | 46,6                                                  | 58,5        | 35,8        | 73,2                                                             | 85,8        | 60,6        |
| 60 tuổi trở lên                  | 6,2                                                                  | 23,2                                                  | 27,8        | 20,8        | 34,3                                                             | 40,9        | 29,6        |

Năm 2020, ước tính cả nước có 604,7 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy, tỷ số việc làm của người di cư (68,9%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (72,7%), tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm của nam cao hơn của nữ (75,1% và 63,8%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ người di cư có việc làm ở khu vực nông thôn luôn cao hơn so với khu vực thành thị (77,2% và 65,2%).

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy vùng có tỷ số cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (81,1%) và thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (61,0%). Trong tổng số 371,9 nghìn người di cư thanh niên, số có việc làm chiếm 53,6% (199,3 nghìn người).

**Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản                 | Số người di cư có việc làm<br>(Nghìn người) | Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%) |             |             | Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%) |             |             |
|----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  |                                             | Tổng số                                                        | Nam         | Nữ          | Tổng số                                        | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                   | <b>604,7</b>                                | <b>68,9</b>                                                    | <b>75,1</b> | <b>63,8</b> | <b>72,7</b>                                    | <b>78,4</b> | <b>67,2</b> |
| Thành thị                        | 394,9                                       | 65,2                                                           | 70,8        | 60,4        | 62,7                                           | 69,2        | 56,7        |
| Nông thôn                        | 209,8                                       | 77,2                                                           | 85,6        | 71,0        | 78,8                                           | 83,8        | 73,9        |
| <b>Các vùng</b>                  |                                             |                                                                |             |             |                                                |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 33,1                                        | 81,1                                                           | 79,8        | 81,7        | 82,8                                           | 84,9        | 80,7        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 133,5                                       | 65,0                                                           | 67,1        | 63,3        | 69,9                                           | 73,4        | 66,7        |
| <i>Trong đó: Hà Nội</i>          | 57,3                                        | 59,5                                                           | 63,8        | 56,0        | 66,3                                           | 70,4        | 62,4        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 57,7                                        | 61,0                                                           | 70,8        | 54,7        | 74,6                                           | 79,2        | 70,2        |
| Tây Nguyên                       | 11,9                                        | 73,0                                                           | 83,4        | 63,7        | 80,7                                           | 84,8        | 76,5        |
| Đông Nam Bộ                      | 304,0                                       | 72,4                                                           | 78,5        | 66,7        | 67,1                                           | 75,1        | 59,6        |
| <i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i> | 194,6                                       | 69,7                                                           | 77,2        | 63,3        | 61,5                                           | 70,4        | 53,5        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 64,5                                        | 63,9                                                           | 77,1        | 53,6        | 70,7                                           | 80,7        | 60,6        |
| <b>Nhóm tuổi</b>                 |                                             |                                                                |             |             |                                                |             |             |
| 15-24                            | 199,3                                       | 53,6                                                           | 56,9        | 51,3        | 45,8                                           | 49,2        | 42,4        |
| 25-54                            | 393,1                                       | 84,6                                                           | 90,0        | 79,5        | 93,0                                           | 96,3        | 89,6        |
| 55-59                            | 6,3                                         | 43,3                                                           | 54,3        | 33,4        | 72,5                                           | 85,0        | 60,1        |
| 60 tuổi trở lên                  | 6,0                                         | 22,4                                                           | 26,7        | 20,2        | 34,2                                           | 40,8        | 29,5        |

Cả nước có khoảng 65,8 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,34% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,82%) cao gần 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,25%), tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (11,18%) cao hơn thành thị (9,08%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nam (10,84% so với 8,73%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 14,10% và 7,21%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về Đông Nam Bộ (7,29%) và cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,72%).

**Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2020**

| Đặc trưng cơ bản                 | Số người di cư thất nghiệp<br>(Nghìn người) | Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%) |             |              | Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%) |             |             |
|----------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                  |                                             | Tổng số                               | Nam         | Nữ           | Tổng số                                             | Nam         | Nữ          |
| <b>Cả nước</b>                   | <b>65,8</b>                                 | <b>9,82</b>                           | <b>8,73</b> | <b>10,84</b> | <b>2,25</b>                                         | <b>1,88</b> | <b>2,66</b> |
| Thành thị                        | 39,4                                        | 9,08                                  | 8,50        | 9,65         | 3,59                                                | 3,01        | 4,23        |
| Nông thôn                        | 26,4                                        | 11,18                                 | 9,20        | 12,87        | 1,58                                                | 1,32        | 1,88        |
| <b>Các vùng</b>                  |                                             |                                       |             |              |                                                     |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 2,8                                         | 7,77                                  | 11,00       | 6,36         | 0,97                                                | 0,91        | 1,03        |
| Đồng bằng sông Hồng              | 12,4                                        | 8,53                                  | 7,85        | 9,11         | 1,84                                                | 1,69        | 1,98        |
| <i>Trong đó:</i> Hà Nội          | 3,9                                         | 6,41                                  | 6,89        | 5,96         | 1,99                                                | 1,55        | 2,45        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung    | 15,1                                        | 20,72                                 | 19,81       | 21,47        | 2,76                                                | 2,43        | 3,11        |
| Tây Nguyên                       | 1,3                                         | 9,65                                  | 2,56        | 16,80        | 1,53                                                | 1,07        | 2,03        |
| Đông Nam Bộ                      | 23,9                                        | 7,29                                  | 7,05        | 7,56         | 3,09                                                | 2,49        | 3,79        |
| <i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh | 11,1                                        | 5,39                                  | 5,01        | 5,78         | 3,77                                                | 2,94        | 4,73        |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 10,3                                        | 13,82                                 | 8,69        | 18,90        | 2,55                                                | 1,83        | 3,50        |
| <b>Nhóm tuổi</b>                 |                                             |                                       |             |              |                                                     |             |             |
| 15-24                            | 32,7                                        | 14,10                                 | 12,84       | 15,04        | 7,21                                                | 6,12        | 8,49        |
| 25-54                            | 32,5                                        | 7,63                                  | 6,94        | 8,35         | 1,85                                                | 1,48        | 2,26        |
| 55-59                            | 0,5                                         | 7,06                                  | 7,28        | 6,74         | 0,97                                                | 1,02        | 0,90        |
| 60 tuổi trở lên                  | 0,2                                         | 3,29                                  | 3,86        | 2,90         | 0,33                                                | 0,36        | 0,30        |

## **Phần 2**

# **BIỂU SỐ LIỆU**



**Biểu 1****PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |       |       | Thất nghiệp |       |       | Không hoạt động kinh tế |       |       |
|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------|-------|----------|-------|-------|-------------|-------|-------|-------------------------|-------|-------|
|                       |                                      | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam   | Nữ    | Chung       | Nam   | Nữ    | Chung                   | Nam   | Nữ    |
| TỔNG SỐ               |                                      | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 100,0    | 100,0 | 100,0 | 100,0       | 100,0 | 100,0 | 100,0                   | 100,0 | 100,0 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |                           |       |       |          |       |       |             |       |       |                         |       |       |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 12,4                      | 12,6  | 12,3  | 14,2     | 13,6  | 14,8  | 6,0         | 6,5   | 5,6   | 8,0                     | 9,0   | 7,3   |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 23,2                      | 22,6  | 23,7  | 22,3     | 21,2  | 23,6  | 18,1        | 19,0  | 17,4  | 26,0                    | 28,5  | 24,5  |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 20,4                      | 20,5  | 20,4  | 21,0     | 20,7  | 21,3  | 25,8        | 26,9  | 25,0  | 18,5                    | 19,2  | 18,1  |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 5,7                       | 5,8   | 5,6   | 6,3      | 6,3   | 6,4   | 4,3         | 3,6   | 4,8   | 4,0                     | 4,2   | 4,0   |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 19,7                      | 19,5  | 20,0  | 18,2     | 18,7  | 17,7  | 25,3        | 25,0  | 25,5  | 23,7                    | 22,3  | 24,5  |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 18,5                      | 19,0  | 18,0  | 18,0     | 19,5  | 16,3  | 20,5        | 19,0  | 21,6  | 19,8                    | 16,8  | 21,6  |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |                           |       |       |          |       |       |             |       |       |                         |       |       |
| 01                    | Hà Nội                               | 8,3                       | 8,1   | 8,4   | 7,5      | 7,3   | 7,8   | 6,7         | 6,0   | 7,2   | 10,4                    | 11,5  | 9,8   |
| 02                    | Hà Giang                             | 0,8                       | 0,8   | 0,8   | 1,0      | 0,9   | 1,0   | 0,4         | 0,3   | 0,5   | 0,3                     | 0,3   | 0,3   |
| 04                    | Cao Bằng                             | 0,5                       | 0,5   | 0,5   | 0,6      | 0,6   | 0,7   | 0,2         | 0,2   | 0,3   | 0,3                     | 0,3   | 0,3   |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 0,3                       | 0,3   | 0,3   | 0,4      | 0,4   | 0,4   | 0,1         | 0,1   | 0,1   | 0,2                     | 0,2   | 0,2   |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 0,8                       | 0,8   | 0,8   | 0,9      | 0,9   | 0,9   | 0,5         | 0,5   | 0,5   | 0,5                     | 0,5   | 0,5   |
| 10                    | Lào Cai                              | 0,7                       | 0,7   | 0,7   | 0,8      | 0,8   | 0,8   | 0,5         | 0,6   | 0,5   | 0,5                     | 0,5   | 0,4   |
| 11                    | Điện Biên                            | 0,6                       | 0,6   | 0,5   | 0,7      | 0,6   | 0,7   | 0,1         | 0,1   | 0,1   | 0,3                     | 0,4   | 0,3   |
| 12                    | Lai Châu                             | 0,4                       | 0,4   | 0,4   | 0,5      | 0,5   | 0,5   | 0,1         | 0,1   | 0,1   | 0,1                     | 0,1   | 0,1   |
| 14                    | Sơn La                               | 1,2                       | 1,2   | 1,2   | 1,4      | 1,4   | 1,5   | 0,4         | 0,4   | 0,4   | 0,6                     | 0,7   | 0,6   |
| 15                    | Yên Bái                              | 0,8                       | 0,8   | 0,8   | 1,0      | 0,9   | 1,0   | 0,3         | 0,3   | 0,2   | 0,4                     | 0,5   | 0,4   |
| 17                    | Hoà Bình                             | 0,9                       | 0,9   | 0,8   | 1,0      | 1,0   | 1,0   | 0,2         | 0,1   | 0,2   | 0,6                     | 0,7   | 0,5   |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 1,3                       | 1,3   | 1,3   | 1,4      | 1,3   | 1,5   | 1,0         | 1,3   | 0,7   | 1,1                     | 1,3   | 0,9   |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 0,8                       | 0,8   | 0,8   | 0,9      | 0,9   | 0,9   | 0,7         | 0,8   | 0,5   | 0,6                     | 0,6   | 0,5   |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Dân số từ 15 tuổi trở lên |     |     | Làm việc |     |     | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |     |     |
|-------|-------------------|---------------------------|-----|-----|----------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------------------|-----|-----|
|       |                   | Chung                     | Nam | Nữ  | Chung    | Nam | Nữ  | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam | Nữ  |
| 22    | Quảng Ninh        | 1,4                       | 1,4 | 1,3 | 1,3      | 1,2 | 1,3 | 1,6         | 1,9 | 1,4 | 1,6                     | 1,8 | 1,5 |
| 24    | Bắc Giang         | 1,8                       | 1,9 | 1,8 | 2,0      | 2,0 | 2,1 | 0,6         | 0,7 | 0,6 | 1,3                     | 1,5 | 1,2 |
| 25    | Phú Thọ           | 1,5                       | 1,4 | 1,5 | 1,6      | 1,4 | 1,7 | 0,9         | 0,9 | 0,9 | 1,2                     | 1,4 | 1,1 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 1,2                       | 1,1 | 1,2 | 1,2      | 1,1 | 1,2 | 1,0         | 0,8 | 1,1 | 1,2                     | 1,3 | 1,1 |
| 27    | Bắc Ninh          | 1,4                       | 1,4 | 1,5 | 1,4      | 1,3 | 1,5 | 1,3         | 1,6 | 1,1 | 1,5                     | 1,6 | 1,4 |
| 30    | Hải Dương         | 1,9                       | 1,8 | 1,9 | 1,9      | 1,7 | 2,0 | 1,3         | 1,5 | 1,0 | 2,0                     | 2,2 | 1,9 |
| 31    | Hải Phòng         | 2,1                       | 2,1 | 2,2 | 2,0      | 1,9 | 2,1 | 1,9         | 2,1 | 1,7 | 2,6                     | 2,7 | 2,5 |
| 33    | Hưng Yên          | 1,3                       | 1,3 | 1,3 | 1,3      | 1,2 | 1,4 | 1,4         | 1,6 | 1,2 | 1,2                     | 1,4 | 1,1 |
| 34    | Thái Bình         | 2,0                       | 1,9 | 2,0 | 2,0      | 1,9 | 2,2 | 0,9         | 0,9 | 0,9 | 2,0                     | 2,2 | 1,8 |
| 35    | Hà Nam            | 0,9                       | 0,9 | 0,9 | 0,9      | 0,8 | 0,9 | 0,6         | 0,5 | 0,6 | 1,0                     | 1,1 | 0,9 |
| 36    | Nam Định          | 1,8                       | 1,7 | 1,9 | 1,9      | 1,7 | 2,1 | 1,2         | 1,8 | 0,7 | 1,7                     | 1,8 | 1,7 |
| 37    | Ninh Bình         | 1,0                       | 1,0 | 1,0 | 1,0      | 1,0 | 1,1 | 0,5         | 0,5 | 0,5 | 0,9                     | 0,9 | 0,9 |
| 38    | Thanh Hoá         | 3,7                       | 3,7 | 3,7 | 4,1      | 3,9 | 4,3 | 2,8         | 2,6 | 3,0 | 2,6                     | 2,7 | 2,5 |
| 40    | Nghệ An           | 3,2                       | 3,2 | 3,2 | 3,6      | 3,4 | 3,7 | 1,7         | 1,6 | 1,7 | 2,4                     | 2,7 | 2,2 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 1,2                       | 1,1 | 1,3 | 1,2      | 1,1 | 1,4 | 1,4         | 1,8 | 1,1 | 1,1                     | 1,3 | 1,0 |
| 44    | Quảng Bình        | 0,9                       | 0,9 | 0,9 | 0,9      | 0,9 | 1,0 | 1,3         | 1,3 | 1,2 | 0,7                     | 0,8 | 0,6 |
| 45    | Quảng Trị         | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,6      | 0,6 | 0,7 | 1,0         | 1,2 | 0,8 | 0,6                     | 0,6 | 0,6 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 1,2                       | 1,2 | 1,1 | 1,0      | 1,1 | 1,0 | 1,8         | 2,0 | 1,7 | 1,4                     | 1,6 | 1,3 |
| 48    | Đà Nẵng           | 1,2                       | 1,2 | 1,2 | 1,0      | 1,0 | 1,0 | 4,2         | 4,7 | 3,8 | 1,6                     | 1,7 | 1,5 |
| 49    | Quảng Nam         | 1,6                       | 1,6 | 1,6 | 1,6      | 1,6 | 1,6 | 2,6         | 2,7 | 2,4 | 1,4                     | 1,4 | 1,3 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 1,3                       | 1,3 | 1,3 | 1,3      | 1,3 | 1,3 | 1,6         | 1,7 | 1,6 | 1,1                     | 1,2 | 1,1 |
| 52    | Bình Định         | 1,5                       | 1,5 | 1,6 | 1,6      | 1,5 | 1,6 | 1,8         | 1,5 | 2,0 | 1,5                     | 1,5 | 1,4 |
| 54    | Phú Yên           | 0,9                       | 0,9 | 0,9 | 0,9      | 1,0 | 0,9 | 1,0         | 0,9 | 1,1 | 0,9                     | 0,9 | 0,9 |
| 56    | Khánh Hoà         | 1,3                       | 1,3 | 1,3 | 1,2      | 1,2 | 1,1 | 2,4         | 2,7 | 2,1 | 1,5                     | 1,3 | 1,6 |
| 58    | Ninh Thuận        | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,8         | 0,9 | 0,7 | 0,6                     | 0,6 | 0,6 |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Dân số từ 15 tuổi trở lên |     |      | Làm việc |     |     | Thất nghiệp |      |      | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-----------------------|---------------------------|-----|------|----------|-----|-----|-------------|------|------|-------------------------|------|------|
|       |                       | Chung                     | Nam | Nữ   | Chung    | Nam | Nữ  | Chung       | Nam  | Nữ   | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 1,3                       | 1,4 | 1,2  | 1,3      | 1,5 | 1,1 | 1,5         | 1,4  | 1,6  | 1,2                     | 1,1  | 1,3  |
| 62    | Kon Tum               | 0,5                       | 0,5 | 0,5  | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,2         | 0,2  | 0,3  | 0,4                     | 0,4  | 0,3  |
| 64    | Gia Lai               | 1,4                       | 1,5 | 1,4  | 1,6      | 1,6 | 1,7 | 1,2         | 1,2  | 1,2  | 0,9                     | 0,9  | 0,9  |
| 66    | Đắk Lắk               | 1,9                       | 1,9 | 1,8  | 2,0      | 2,0 | 2,0 | 1,8         | 1,3  | 2,1  | 1,4                     | 1,5  | 1,4  |
| 67    | Đắk Nông              | 0,6                       | 0,6 | 0,6  | 0,7      | 0,7 | 0,7 | 0,5         | 0,4  | 0,6  | 0,3                     | 0,4  | 0,3  |
| 68    | Lâm Đồng              | 1,3                       | 1,3 | 1,3  | 1,4      | 1,4 | 1,4 | 0,6         | 0,4  | 0,7  | 1,0                     | 1,0  | 1,1  |
| 70    | Bình Phước            | 1,0                       | 1,0 | 1,0  | 1,1      | 1,1 | 1,1 | 1,3         | 1,2  | 1,4  | 0,8                     | 0,7  | 0,9  |
| 72    | Tây Ninh              | 1,3                       | 1,3 | 1,2  | 1,3      | 1,3 | 1,2 | 0,9         | 1,0  | 0,9  | 1,3                     | 1,1  | 1,4  |
| 74    | Bình Dương            | 2,8                       | 2,8 | 2,8  | 3,0      | 3,0 | 2,9 | 4,3         | 4,5  | 4,1  | 2,2                     | 1,9  | 2,3  |
| 75    | Đồng Nai              | 3,3                       | 3,4 | 3,2  | 3,2      | 3,3 | 3,2 | 2,6         | 3,0  | 2,2  | 3,6                     | 3,7  | 3,5  |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 1,2                       | 1,2 | 1,2  | 1,1      | 1,1 | 1,0 | 1,6         | 1,4  | 1,8  | 1,6                     | 1,5  | 1,7  |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,1                      | 9,8 | 10,5 | 8,6      | 8,8 | 8,3 | 14,6        | 13,9 | 15,1 | 14,3                    | 13,4 | 14,8 |
| 80    | Long An               | 1,9                       | 1,9 | 1,8  | 1,9      | 2,0 | 1,8 | 1,7         | 1,9  | 1,5  | 1,8                     | 1,6  | 1,9  |
| 82    | Tiền Giang            | 1,9                       | 1,9 | 1,9  | 2,0      | 2,0 | 2,0 | 2,5         | 2,2  | 2,7  | 1,6                     | 1,4  | 1,8  |
| 83    | Bến Tre               | 1,4                       | 1,4 | 1,4  | 1,5      | 1,6 | 1,5 | 1,3         | 1,3  | 1,2  | 1,1                     | 0,9  | 1,3  |
| 84    | Trà Vinh              | 1,1                       | 1,1 | 1,1  | 1,0      | 1,1 | 0,9 | 0,9         | 0,8  | 1,0  | 1,2                     | 1,0  | 1,3  |
| 86    | Vĩnh Long             | 1,1                       | 1,1 | 1,1  | 1,1      | 1,1 | 1,0 | 1,1         | 1,1  | 1,2  | 1,2                     | 1,0  | 1,2  |
| 87    | Đồng Tháp             | 1,7                       | 1,7 | 1,7  | 1,7      | 1,7 | 1,6 | 1,9         | 1,5  | 2,2  | 1,7                     | 1,6  | 1,8  |
| 89    | An Giang              | 2,0                       | 2,0 | 2,0  | 1,8      | 2,0 | 1,6 | 1,9         | 1,6  | 2,1  | 2,6                     | 2,1  | 2,8  |
| 91    | Kiên Giang            | 1,8                       | 1,9 | 1,7  | 1,7      | 1,9 | 1,4 | 3,0         | 2,5  | 3,4  | 2,2                     | 1,8  | 2,4  |
| 92    | Cần Thơ               | 1,4                       | 1,4 | 1,3  | 1,3      | 1,5 | 1,1 | 1,9         | 1,8  | 2,0  | 1,5                     | 1,3  | 1,6  |
| 93    | Hậu Giang             | 0,8                       | 0,8 | 0,7  | 0,7      | 0,8 | 0,6 | 0,9         | 0,8  | 1,0  | 0,9                     | 0,8  | 1,0  |
| 94    | Sóc Trăng             | 1,3                       | 1,3 | 1,2  | 1,2      | 1,3 | 1,0 | 1,0         | 0,9  | 1,0  | 1,5                     | 1,2  | 1,8  |
| 95    | Bạc Liêu              | 1,0                       | 1,1 | 0,9  | 0,9      | 1,1 | 0,7 | 1,3         | 1,2  | 1,4  | 1,2                     | 1,0  | 1,3  |
| 96    | Cà Mau                | 1,3                       | 1,4 | 1,2  | 1,2      | 1,4 | 1,0 | 1,1         | 1,1  | 1,1  | 1,4                     | 1,2  | 1,5  |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |       |       | Thất nghiệp |       |       | Không hoạt động kinh tế |       |       |
|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------|-------|----------|-------|-------|-------------|-------|-------|-------------------------|-------|-------|
|                       |                                      | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam   | Nữ    | Chung       | Nam   | Nữ    | Chung                   | Nam   | Nữ    |
| THÀNH THỊ             |                                      | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 100,0    | 100,0 | 100,0 | 100,0       | 100,0 | 100,0 | 100,0                   | 100,0 | 100,0 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |                           |       |       |          |       |       |             |       |       |                         |       |       |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 6,8                       | 6,8   | 6,8   | 7,0      | 6,5   | 7,6   | 5,3         | 5,7   | 5,1   | 6,5                     | 7,4   | 5,9   |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 23,0                      | 22,9  | 23,0  | 21,9     | 21,0  | 22,9  | 17,6        | 17,1  | 18,0  | 25,4                    | 28,1  | 23,6  |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 17,3                      | 17,3  | 17,3  | 16,9     | 16,7  | 17,1  | 24,9        | 26,8  | 23,5  | 17,6                    | 18,1  | 17,3  |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 4,6                       | 4,7   | 4,4   | 5,2      | 5,2   | 5,2   | 3,5         | 2,8   | 4,1   | 3,6                     | 3,7   | 3,5   |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 35,5                      | 35,3  | 35,6  | 35,9     | 36,6  | 35,2  | 36,3        | 35,3  | 37,1  | 34,5                    | 32,2  | 36,0  |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 12,9                      | 13,0  | 12,8  | 13,1     | 14,0  | 12,1  | 12,3        | 12,4  | 12,3  | 12,4                    | 10,5  | 13,7  |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |                           |       |       |          |       |       |             |       |       |                         |       |       |
| 01                    | Hà Nội                               | 11,0                      | 10,9  | 11,0  | 10,1     | 9,7   | 10,5  | 8,7         | 8,0   | 9,2   | 12,7                    | 14,1  | 11,8  |
| 02                    | Hà Giang                             | 0,4                       | 0,4   | 0,4   | 0,4      | 0,4   | 0,5   | 0,4         | 0,4   | 0,4   | 0,2                     | 0,2   | 0,2   |
| 04                    | Cao Bằng                             | 0,3                       | 0,3   | 0,4   | 0,4      | 0,4   | 0,4   | 0,2         | 0,2   | 0,3   | 0,3                     | 0,3   | 0,2   |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 0,2                       | 0,2   | 0,2   | 0,2      | 0,2   | 0,2   | 0,2         | 0,2   | 0,1   | 0,2                     | 0,2   | 0,2   |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 0,3                       | 0,3   | 0,3   | 0,3      | 0,3   | 0,3   | 0,2         | 0,3   | 0,2   | 0,3                     | 0,3   | 0,3   |
| 10                    | Lào Cai                              | 0,5                       | 0,5   | 0,4   | 0,5      | 0,5   | 0,5   | 0,5         | 0,4   | 0,6   | 0,4                     | 0,4   | 0,3   |
| 11                    | Điện Biên                            | 0,2                       | 0,2   | 0,2   | 0,3      | 0,3   | 0,3   | 0,2         | 0,3   | 0,2   | 0,2                     | 0,2   | 0,2   |
| 12                    | Lai Châu                             | 0,2                       | 0,2   | 0,2   | 0,2      | 0,2   | 0,2   | 0,1         | 0,1   | 0,2   | 0,2                     | 0,2   | 0,2   |
| 14                    | Sơn La                               | 0,5                       | 0,5   | 0,5   | 0,5      | 0,4   | 0,5   | 0,3         | 0,3   | 0,3   | 0,5                     | 0,5   | 0,4   |
| 15                    | Yên Bái                              | 0,5                       | 0,5   | 0,5   | 0,5      | 0,5   | 0,6   | 0,2         | 0,2   | 0,2   | 0,3                     | 0,3   | 0,3   |
| 17                    | Hoà Bình                             | 0,6                       | 0,5   | 0,6   | 0,3      | 0,3   | 0,3   | 0,2         | 0,2   | 0,2   | 1,0                     | 1,2   | 0,9   |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 1,1                       | 1,1   | 1,1   | 1,2      | 1,1   | 1,3   | 0,7         | 0,9   | 0,5   | 1,0                     | 1,3   | 0,9   |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 0,5                       | 0,5   | 0,5   | 0,5      | 0,5   | 0,5   | 0,6         | 0,6   | 0,5   | 0,5                     | 0,6   | 0,5   |
| 22                    | Quảng Ninh                           | 2,3                       | 2,4   | 2,3   | 2,4      | 2,3   | 2,4   | 2,4         | 2,6   | 2,2   | 2,3                     | 2,6   | 2,1   |
| 24                    | Bắc Giang                            | 0,9                       | 0,9   | 0,9   | 0,9      | 0,9   | 1,0   | 0,7         | 0,8   | 0,7   | 0,8                     | 0,9   | 0,8   |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Dân số từ 15 tuổi trở lên |     |     | Làm việc |     |     | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |     |     |
|-------|-------------------|---------------------------|-----|-----|----------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------------------|-----|-----|
|       |                   | Chung                     | Nam | Nữ  | Chung    | Nam | Nữ  | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam | Nữ  |
| 25    | Phú Thọ           | 0,7                       | 0,7 | 0,7 | 0,8      | 0,7 | 0,8 | 0,8         | 0,8 | 0,8 | 0,7                     | 0,8 | 0,6 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 0,9                       | 0,9 | 0,9 | 0,9      | 0,9 | 1,0 | 0,7         | 0,5 | 0,9 | 0,8                     | 1,0 | 0,8 |
| 27    | Bắc Ninh          | 1,2                       | 1,2 | 1,2 | 1,2      | 1,2 | 1,3 | 0,9         | 1,1 | 0,7 | 1,1                     | 1,2 | 1,1 |
| 30    | Hải Dương         | 1,6                       | 1,6 | 1,6 | 1,6      | 1,5 | 1,7 | 0,8         | 0,8 | 0,9 | 1,7                     | 1,9 | 1,6 |
| 31    | Hải Phòng         | 2,6                       | 2,5 | 2,6 | 2,4      | 2,3 | 2,5 | 2,3         | 2,3 | 2,3 | 2,9                     | 3,1 | 2,8 |
| 33    | Hung Yên          | 0,6                       | 0,6 | 0,5 | 0,6      | 0,6 | 0,7 | 0,4         | 0,4 | 0,4 | 0,4                     | 0,5 | 0,4 |
| 34    | Thái Bình         | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,5      | 0,5 | 0,5 | 0,2         | 0,3 | 0,1 | 0,8                     | 0,9 | 0,7 |
| 35    | Hà Nam            | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,5      | 0,5 | 0,5 | 0,5         | 0,2 | 0,7 | 1,0                     | 1,1 | 0,9 |
| 36    | Nam Định          | 1,0                       | 1,0 | 1,0 | 1,0      | 0,9 | 1,1 | 0,5         | 0,6 | 0,5 | 1,0                     | 1,2 | 0,9 |
| 37    | Ninh Bình         | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,2         | 0,2 | 0,2 | 0,6                     | 0,6 | 0,5 |
| 38    | Thanh Hoá         | 2,3                       | 2,2 | 2,3 | 2,1      | 2,0 | 2,2 | 2,9         | 3,0 | 2,8 | 2,4                     | 2,6 | 2,4 |
| 40    | Nghệ An           | 1,3                       | 1,3 | 1,4 | 1,3      | 1,2 | 1,4 | 1,0         | 0,8 | 1,1 | 1,4                     | 1,6 | 1,3 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 0,7                       | 0,7 | 0,7 | 0,8      | 0,7 | 0,9 | 0,9         | 1,0 | 0,8 | 0,6                     | 0,7 | 0,5 |
| 44    | Quảng Bình        | 0,5                       | 0,5 | 0,5 | 0,6      | 0,5 | 0,6 | 0,7         | 0,8 | 0,6 | 0,4                     | 0,5 | 0,4 |
| 45    | Quảng Trị         | 0,5                       | 0,5 | 0,5 | 0,6      | 0,5 | 0,6 | 0,6         | 0,7 | 0,5 | 0,4                     | 0,5 | 0,4 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 1,5                       | 1,6 | 1,5 | 1,6      | 1,6 | 1,5 | 2,0         | 2,0 | 1,9 | 1,5                     | 1,7 | 1,4 |
| 48    | Đà Nẵng           | 2,8                       | 2,8 | 2,8 | 2,6      | 2,6 | 2,6 | 7,3         | 8,2 | 6,5 | 2,8                     | 3,0 | 2,8 |
| 49    | Quảng Nam         | 1,1                       | 1,1 | 1,0 | 1,2      | 1,2 | 1,1 | 1,9         | 2,2 | 1,6 | 0,9                     | 0,9 | 0,9 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 0,7                       | 0,7 | 0,7 | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,8         | 0,8 | 0,7 | 0,9                     | 0,9 | 0,9 |
| 52    | Bình Định         | 1,6                       | 1,6 | 1,7 | 1,4      | 1,4 | 1,5 | 1,8         | 1,6 | 1,9 | 2,0                     | 2,0 | 2,0 |
| 54    | Phú Yên           | 0,8                       | 0,8 | 0,8 | 0,8      | 0,8 | 0,8 | 0,8         | 0,8 | 0,8 | 0,9                     | 0,9 | 0,9 |
| 56    | Khánh Hoà         | 1,5                       | 1,4 | 1,5 | 1,4      | 1,4 | 1,3 | 2,1         | 2,4 | 1,9 | 1,7                     | 1,4 | 1,9 |
| 58    | Ninh Thuận        | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,8         | 1,0 | 0,7 | 0,5                     | 0,5 | 0,5 |
| 60    | Bình Thuận        | 1,3                       | 1,4 | 1,3 | 1,4      | 1,5 | 1,3 | 1,5         | 1,5 | 1,6 | 1,1                     | 1,0 | 1,2 |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Dân số từ 15 tuổi trở lên |      |      | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |      |      | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-----------------------|---------------------------|------|------|----------|------|------|-------------|------|------|-------------------------|------|------|
|       |                       | Chung                     | Nam  | Nữ   | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam  | Nữ   | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 62    | Kon Tum               | 0,5                       | 0,5  | 0,5  | 0,5      | 0,5  | 0,5  | 0,3         | 0,3  | 0,3  | 0,4                     | 0,5  | 0,4  |
| 64    | Gia Lai               | 1,2                       | 1,2  | 1,2  | 1,3      | 1,3  | 1,4  | 0,7         | 0,5  | 0,9  | 0,9                     | 1,0  | 0,9  |
| 66    | Đắk Lắk               | 1,3                       | 1,3  | 1,2  | 1,4      | 1,4  | 1,3  | 1,5         | 1,3  | 1,7  | 1,1                     | 1,2  | 1,0  |
| 67    | Đắk Nông              | 0,2                       | 0,2  | 0,2  | 0,3      | 0,3  | 0,3  | 0,2         | 0,1  | 0,3  | 0,2                     | 0,2  | 0,1  |
| 68    | Lâm Đồng              | 1,4                       | 1,5  | 1,4  | 1,7      | 1,7  | 1,6  | 0,7         | 0,5  | 0,9  | 1,0                     | 1,0  | 1,0  |
| 70    | Bình Phước            | 0,7                       | 0,7  | 0,7  | 0,7      | 0,7  | 0,7  | 0,8         | 0,8  | 0,9  | 0,5                     | 0,5  | 0,6  |
| 72    | Tây Ninh              | 1,1                       | 1,1  | 1,1  | 1,1      | 1,2  | 1,1  | 0,4         | 0,2  | 0,5  | 1,1                     | 0,9  | 1,2  |
| 74    | Bình Dương            | 6,3                       | 6,5  | 6,0  | 7,7      | 7,9  | 7,5  | 6,9         | 7,3  | 6,7  | 3,6                     | 3,1  | 4,0  |
| 75    | Đồng Nai              | 3,9                       | 4,1  | 3,8  | 4,0      | 4,1  | 3,9  | 2,2         | 2,7  | 1,9  | 3,9                     | 4,1  | 3,8  |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 1,8                       | 1,9  | 1,8  | 1,8      | 1,9  | 1,8  | 1,8         | 1,8  | 1,8  | 1,9                     | 1,7  | 2,0  |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 21,6                      | 21,1 | 22,1 | 20,5     | 20,8 | 20,2 | 24,1        | 22,5 | 25,3 | 23,5                    | 21,9 | 24,5 |
| 80    | Long An               | 0,9                       | 0,9  | 0,9  | 1,0      | 1,0  | 0,9  | 0,5         | 0,8  | 0,4  | 0,8                     | 0,8  | 0,9  |
| 82    | Tiền Giang            | 0,7                       | 0,7  | 0,8  | 0,7      | 0,7  | 0,8  | 0,8         | 0,7  | 0,9  | 0,7                     | 0,6  | 0,8  |
| 83    | Bến Tre               | 0,4                       | 0,4  | 0,4  | 0,4      | 0,4  | 0,4  | 0,2         | 0,2  | 0,2  | 0,3                     | 0,3  | 0,4  |
| 84    | Trà Vinh              | 0,5                       | 0,5  | 0,5  | 0,5      | 0,5  | 0,5  | 0,4         | 0,5  | 0,3  | 0,5                     | 0,4  | 0,5  |
| 86    | Vĩnh Long             | 0,7                       | 0,6  | 0,7  | 0,5      | 0,5  | 0,5  | 0,7         | 0,8  | 0,6  | 1,0                     | 0,9  | 1,1  |
| 87    | Đồng Tháp             | 0,9                       | 0,8  | 0,9  | 0,9      | 0,9  | 0,9  | 0,9         | 0,6  | 1,1  | 0,8                     | 0,8  | 0,9  |
| 89    | An Giang              | 1,7                       | 1,7  | 1,7  | 1,7      | 1,8  | 1,6  | 1,1         | 1,1  | 1,1  | 1,8                     | 1,6  | 2,0  |
| 91    | Kiên Giang            | 1,4                       | 1,4  | 1,4  | 1,4      | 1,5  | 1,3  | 1,8         | 2,1  | 1,5  | 1,4                     | 1,1  | 1,6  |
| 92    | Cần Thơ               | 2,5                       | 2,8  | 2,3  | 2,9      | 3,2  | 2,6  | 2,6         | 2,5  | 2,7  | 1,9                     | 1,6  | 2,0  |
| 93    | Hậu Giang             | 0,6                       | 0,6  | 0,6  | 0,5      | 0,6  | 0,5  | 0,9         | 0,8  | 0,9  | 0,6                     | 0,5  | 0,7  |
| 94    | Sóc Trăng             | 1,1                       | 1,1  | 1,1  | 1,1      | 1,2  | 1,0  | 0,8         | 1,0  | 0,7  | 1,0                     | 0,7  | 1,2  |
| 95    | Bạc Liêu              | 0,7                       | 0,8  | 0,7  | 0,8      | 0,9  | 0,6  | 0,8         | 0,5  | 1,0  | 0,7                     | 0,6  | 0,8  |
| 96    | Cà Mau                | 0,8                       | 0,8  | 0,8  | 0,7      | 0,8  | 0,6  | 0,9         | 0,9  | 0,9  | 0,8                     | 0,6  | 0,9  |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |       |       | Thất nghiệp |       |       | Không hoạt động kinh tế |       |       |
|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------|-------|----------|-------|-------|-------------|-------|-------|-------------------------|-------|-------|
|                       |                                      | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam   | Nữ    | Chung       | Nam   | Nữ    | Chung                   | Nam   | Nữ    |
| NÔNG THÔN             |                                      | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 100,0    | 100,0 | 100,0 | 100,0       | 100,0 | 100,0 | 100,0                   | 100,0 | 100,0 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |                           |       |       |          |       |       |             |       |       |                         |       |       |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 15,9                      | 16,0  | 15,8  | 17,6     | 17,0  | 18,3  | 6,8         | 7,4   | 6,3   | 9,5                     | 10,8  | 8,8   |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 23,3                      | 22,4  | 24,2  | 22,5     | 21,3  | 23,9  | 18,7        | 21,2  | 16,7  | 26,8                    | 29,0  | 25,4  |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 22,3                      | 22,4  | 22,3  | 23,0     | 22,6  | 23,3  | 26,8        | 26,9  | 26,7  | 19,5                    | 20,5  | 18,9  |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 6,4                       | 6,5   | 6,3   | 6,9      | 6,9   | 7,0   | 5,2         | 4,5   | 5,7   | 4,5                     | 4,6   | 4,5   |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 10,1                      | 10,3  | 10,0  | 9,6      | 10,0  | 9,2   | 12,9        | 13,5  | 12,5  | 12,0                    | 11,3  | 12,5  |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 21,9                      | 22,5  | 21,4  | 20,4     | 22,2  | 18,3  | 29,6        | 26,4  | 32,1  | 27,7                    | 23,8  | 30,0  |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |                           |       |       |          |       |       |             |       |       |                         |       |       |
| 01                    | Hà Nội                               | 6,6                       | 6,5   | 6,7   | 6,3      | 6,1   | 6,5   | 4,4         | 3,8   | 4,9   | 8,0                     | 8,7   | 7,6   |
| 02                    | Hà Giang                             | 1,1                       | 1,1   | 1,1   | 1,2      | 1,2   | 1,3   | 0,4         | 0,3   | 0,6   | 0,5                     | 0,5   | 0,5   |
| 04                    | Cao Bằng                             | 0,7                       | 0,7   | 0,7   | 0,8      | 0,7   | 0,8   | 0,3         | 0,2   | 0,3   | 0,3                     | 0,3   | 0,3   |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 0,4                       | 0,4   | 0,4   | 0,5      | 0,5   | 0,5   | 0,1         | 0,1   | 0,1   | 0,2                     | 0,2   | 0,2   |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 1,1                       | 1,1   | 1,1   | 1,2      | 1,1   | 1,2   | 0,8         | 0,8   | 0,8   | 0,7                     | 0,8   | 0,7   |
| 10                    | Lào Cai                              | 0,9                       | 0,9   | 0,8   | 0,9      | 0,9   | 0,9   | 0,6         | 0,8   | 0,5   | 0,6                     | 0,6   | 0,5   |
| 11                    | Điện Biên                            | 0,8                       | 0,8   | 0,7   | 0,8      | 0,8   | 0,9   | 0,0         | 0,0   | 0,0   | 0,5                     | 0,5   | 0,4   |
| 12                    | Lai Châu                             | 0,6                       | 0,6   | 0,5   | 0,7      | 0,7   | 0,7   | 0,0         | 0,0   | 0,0   | 0,1                     | 0,1   | 0,1   |
| 14                    | Sơn La                               | 1,7                       | 1,7   | 1,6   | 1,9      | 1,8   | 2,0   | 0,5         | 0,4   | 0,5   | 0,8                     | 0,9   | 0,7   |
| 15                    | Yên Bái                              | 1,0                       | 1,1   | 1,0   | 1,2      | 1,1   | 1,2   | 0,3         | 0,5   | 0,3   | 0,5                     | 0,6   | 0,5   |
| 17                    | Hoà Bình                             | 1,1                       | 1,1   | 1,0   | 1,3      | 1,3   | 1,3   | 0,2         | 0,1   | 0,2   | 0,1                     | 0,1   | 0,1   |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 1,4                       | 1,4   | 1,5   | 1,5      | 1,4   | 1,6   | 1,3         | 1,6   | 1,0   | 1,1                     | 1,3   | 1,0   |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 1,0                       | 1,0   | 1,0   | 1,1      | 1,1   | 1,1   | 0,8         | 1,1   | 0,5   | 0,6                     | 0,6   | 0,6   |
| 22                    | Quảng Ninh                           | 0,8                       | 0,8   | 0,7   | 0,7      | 0,7   | 0,7   | 0,8         | 1,0   | 0,6   | 0,9                     | 1,0   | 0,9   |
| 24                    | Bắc Giang                            | 2,4                       | 2,4   | 2,4   | 2,6      | 2,5   | 2,7   | 0,5         | 0,6   | 0,4   | 1,9                     | 2,3   | 1,6   |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính | Dân số từ 15 tuổi trở lên |     |     | Làm việc |     |     | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |     |     |
|-------|-------------------|---------------------------|-----|-----|----------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------------------|-----|-----|
|       |                   | Chung                     | Nam | Nữ  | Chung    | Nam | Nữ  | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam | Nữ  |
| 25    | Phú Thọ           | 1,9                       | 1,8 | 2,0 | 2,0      | 1,8 | 2,1 | 1,0         | 0,9 | 1,0 | 1,7                     | 2,0 | 1,6 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 1,3                       | 1,3 | 1,4 | 1,3      | 1,2 | 1,3 | 1,3         | 1,1 | 1,4 | 1,5                     | 1,7 | 1,4 |
| 27    | Bắc Ninh          | 1,6                       | 1,5 | 1,7 | 1,5      | 1,4 | 1,6 | 1,7         | 2,1 | 1,4 | 1,8                     | 2,0 | 1,8 |
| 30    | Hải Dương         | 2,1                       | 2,0 | 2,2 | 2,0      | 1,9 | 2,2 | 1,7         | 2,4 | 1,2 | 2,3                     | 2,5 | 2,2 |
| 31    | Hải Phòng         | 1,8                       | 1,8 | 1,9 | 1,7      | 1,7 | 1,8 | 1,4         | 1,8 | 1,1 | 2,2                     | 2,4 | 2,1 |
| 33    | Hưng Yên          | 1,7                       | 1,7 | 1,8 | 1,6      | 1,6 | 1,7 | 2,4         | 2,9 | 2,0 | 2,1                     | 2,4 | 1,9 |
| 34    | Thái Bình         | 2,8                       | 2,7 | 2,9 | 2,7      | 2,5 | 2,9 | 1,6         | 1,4 | 1,7 | 3,2                     | 3,6 | 3,0 |
| 35    | Hà Nam            | 1,0                       | 1,0 | 1,1 | 1,0      | 1,0 | 1,1 | 0,6         | 0,7 | 0,6 | 1,0                     | 1,1 | 0,9 |
| 36    | Nam Định          | 2,3                       | 2,1 | 2,5 | 2,3      | 2,1 | 2,6 | 1,9         | 3,1 | 0,9 | 2,4                     | 2,4 | 2,5 |
| 37    | Ninh Bình         | 1,3                       | 1,2 | 1,3 | 1,3      | 1,2 | 1,3 | 0,9         | 1,0 | 0,9 | 1,3                     | 1,3 | 1,2 |
| 38    | Thanh Hoá         | 4,5                       | 4,5 | 4,6 | 5,0      | 4,8 | 5,3 | 2,8         | 2,2 | 3,3 | 2,7                     | 2,9 | 2,6 |
| 40    | Nghệ An           | 4,4                       | 4,4 | 4,4 | 4,6      | 4,5 | 4,8 | 2,5         | 2,5 | 2,5 | 3,4                     | 3,9 | 3,1 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 1,5                       | 1,4 | 1,6 | 1,4      | 1,3 | 1,6 | 2,0         | 2,6 | 1,5 | 1,7                     | 1,9 | 1,5 |
| 44    | Quảng Bình        | 1,1                       | 1,1 | 1,1 | 1,1      | 1,0 | 1,1 | 1,9         | 1,8 | 1,9 | 1,0                     | 1,1 | 0,9 |
| 45    | Quảng Trị         | 0,7                       | 0,7 | 0,7 | 0,7      | 0,6 | 0,7 | 1,4         | 1,7 | 1,1 | 0,7                     | 0,8 | 0,7 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 0,9                       | 0,9 | 0,9 | 0,8      | 0,8 | 0,8 | 1,7         | 1,9 | 1,5 | 1,3                     | 1,5 | 1,2 |
| 48    | Đà Nẵng           | 0,2                       | 0,2 | 0,2 | 0,2      | 0,2 | 0,2 | 0,7         | 0,7 | 0,8 | 0,2                     | 0,2 | 0,3 |
| 49    | Quảng Nam         | 1,9                       | 1,8 | 1,9 | 1,8      | 1,8 | 1,9 | 3,3         | 3,3 | 3,3 | 1,9                     | 2,0 | 1,8 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 1,6                       | 1,6 | 1,6 | 1,7      | 1,7 | 1,7 | 2,6         | 2,7 | 2,6 | 1,4                     | 1,4 | 1,4 |
| 52    | Bình Định         | 1,5                       | 1,5 | 1,5 | 1,6      | 1,6 | 1,7 | 1,8         | 1,3 | 2,2 | 0,9                     | 0,9 | 0,8 |
| 54    | Phú Yên           | 1,0                       | 1,0 | 1,0 | 1,0      | 1,1 | 1,0 | 1,3         | 1,1 | 1,5 | 0,9                     | 0,8 | 0,9 |
| 56    | Khánh Hoà         | 1,2                       | 1,2 | 1,2 | 1,1      | 1,2 | 1,1 | 2,6         | 3,1 | 2,3 | 1,4                     | 1,3 | 1,4 |
| 58    | Ninh Thuận        | 0,6                       | 0,6 | 0,6 | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,8         | 0,8 | 0,8 | 0,6                     | 0,6 | 0,6 |
| 60    | Bình Thuận        | 1,3                       | 1,4 | 1,1 | 1,2      | 1,4 | 1,0 | 1,5         | 1,4 | 1,6 | 1,3                     | 1,2 | 1,4 |
| 62    | Kon Tum           | 0,5                       | 0,5 | 0,5 | 0,6      | 0,6 | 0,6 | 0,2         | 0,2 | 0,2 | 0,3                     | 0,3 | 0,3 |

**Biểu 1 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Dân số từ 15 tuổi trở lên |     |     | Làm việc |     |     | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |     |     |
|-------|-----------------------|---------------------------|-----|-----|----------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------------------|-----|-----|
|       |                       | Chung                     | Nam | Nữ  | Chung    | Nam | Nữ  | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam | Nữ  |
| 64    | Gia Lai               | 1,6                       | 1,6 | 1,6 | 1,8      | 1,8 | 1,8 | 1,7         | 2,0 | 1,5 | 0,8                     | 0,9 | 0,8 |
| 66    | Đắk Lắk               | 2,2                       | 2,2 | 2,2 | 2,3      | 2,3 | 2,4 | 2,1         | 1,3 | 2,6 | 1,8                     | 1,9 | 1,7 |
| 67    | Đắk Nông              | 0,8                       | 0,8 | 0,8 | 0,9      | 0,9 | 0,9 | 0,8         | 0,8 | 0,8 | 0,6                     | 0,6 | 0,5 |
| 68    | Lâm Đồng              | 1,2                       | 1,2 | 1,3 | 1,3      | 1,3 | 1,3 | 0,4         | 0,3 | 0,5 | 1,1                     | 0,9 | 1,1 |
| 70    | Bình Phước            | 1,3                       | 1,3 | 1,2 | 1,3      | 1,3 | 1,3 | 1,8         | 1,6 | 2,0 | 1,1                     | 1,0 | 1,1 |
| 72    | Tây Ninh              | 1,4                       | 1,4 | 1,3 | 1,3      | 1,4 | 1,2 | 1,5         | 1,9 | 1,2 | 1,5                     | 1,3 | 1,6 |
| 74    | Bình Dương            | 0,7                       | 0,7 | 0,7 | 0,7      | 0,7 | 0,7 | 1,3         | 1,4 | 1,2 | 0,6                     | 0,5 | 0,6 |
| 75    | Đồng Nai              | 2,9                       | 3,0 | 2,9 | 2,9      | 2,9 | 2,8 | 3,0         | 3,4 | 2,6 | 3,2                     | 3,3 | 3,1 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 0,8                       | 0,8 | 0,8 | 0,7      | 0,8 | 0,7 | 1,3         | 0,9 | 1,7 | 1,3                     | 1,2 | 1,3 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 3,1                       | 3,1 | 3,1 | 2,8      | 3,0 | 2,5 | 3,9         | 4,2 | 3,7 | 4,4                     | 3,9 | 4,6 |
| 80    | Long An               | 2,4                       | 2,5 | 2,4 | 2,3      | 2,4 | 2,2 | 2,9         | 3,2 | 2,7 | 2,8                     | 2,5 | 2,9 |
| 82    | Tiền Giang            | 2,7                       | 2,6 | 2,7 | 2,6      | 2,7 | 2,6 | 4,5         | 4,0 | 4,9 | 2,6                     | 2,2 | 2,9 |
| 83    | Bến Tre               | 2,0                       | 2,0 | 2,1 | 2,0      | 2,1 | 2,0 | 2,5         | 2,6 | 2,4 | 2,0                     | 1,5 | 2,3 |
| 84    | Trà Vinh              | 1,4                       | 1,4 | 1,4 | 1,3      | 1,4 | 1,2 | 1,5         | 1,2 | 1,7 | 1,9                     | 1,6 | 2,1 |
| 86    | Vĩnh Long             | 1,4                       | 1,4 | 1,4 | 1,4      | 1,5 | 1,3 | 1,6         | 1,4 | 1,8 | 1,3                     | 1,2 | 1,4 |
| 87    | Đồng Tháp             | 2,2                       | 2,2 | 2,1 | 2,0      | 2,2 | 1,9 | 3,0         | 2,6 | 3,3 | 2,7                     | 2,6 | 2,8 |
| 89    | An Giang              | 2,2                       | 2,2 | 2,1 | 1,8      | 2,1 | 1,5 | 2,7         | 2,2 | 3,2 | 3,3                     | 2,8 | 3,7 |
| 91    | Kiên Giang            | 2,1                       | 2,2 | 2,0 | 1,8      | 2,1 | 1,5 | 4,4         | 2,9 | 5,5 | 3,0                     | 2,6 | 3,2 |
| 92    | Cần Thơ               | 0,6                       | 0,7 | 0,6 | 0,5      | 0,6 | 0,4 | 1,2         | 1,1 | 1,2 | 1,1                     | 1,0 | 1,1 |
| 93    | Hậu Giang             | 0,9                       | 0,9 | 0,9 | 0,8      | 0,9 | 0,7 | 0,9         | 0,8 | 1,0 | 1,2                     | 1,0 | 1,2 |
| 94    | Sóc Trăng             | 1,4                       | 1,4 | 1,4 | 1,2      | 1,4 | 1,0 | 1,2         | 0,9 | 1,4 | 2,1                     | 1,7 | 2,3 |
| 95    | Bạc Liêu              | 1,2                       | 1,2 | 1,1 | 1,0      | 1,2 | 0,8 | 1,9         | 2,0 | 1,8 | 1,7                     | 1,4 | 1,9 |
| 96    | Cà Mau                | 1,6                       | 1,7 | 1,4 | 1,5      | 1,7 | 1,2 | 1,3         | 1,3 | 1,2 | 1,9                     | 1,9 | 2,0 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 2****CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|                       |                                      | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| TỔNG SỐ               |                                      | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 72,7     | 78,4 | 67,2 | 1,7         | 1,5 | 1,8 | 25,6                    | 20,1 | 31,0 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |                           |       |       |          |      |      |             |     |     |                         |      |      |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 82,8     | 84,9 | 80,7 | 0,8         | 0,8 | 0,8 | 16,4                    | 14,4 | 18,4 |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 69,9     | 73,4 | 66,7 | 1,3         | 1,3 | 1,3 | 28,8                    | 25,3 | 32,0 |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,6     | 79,2 | 70,2 | 2,1         | 2,0 | 2,3 | 23,3                    | 18,9 | 27,5 |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,7     | 84,8 | 76,5 | 1,3         | 0,9 | 1,6 | 18,1                    | 14,3 | 21,9 |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,1     | 75,1 | 59,6 | 2,1         | 1,9 | 2,3 | 30,7                    | 22,9 | 38,1 |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 70,7     | 80,7 | 60,6 | 1,8         | 1,5 | 2,2 | 27,4                    | 17,8 | 37,2 |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |                           |       |       |          |      |      |             |     |     |                         |      |      |
| 01                    | Hà Nội                               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 66,3     | 70,4 | 62,4 | 1,3         | 1,1 | 1,6 | 32,4                    | 28,4 | 36,0 |
| 02                    | Hà Giang                             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 88,7     | 90,7 | 86,6 | 0,8         | 0,6 | 1,1 | 10,5                    | 8,7  | 12,3 |
| 04                    | Cao Bằng                             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 86,9     | 89,4 | 84,5 | 0,8         | 0,6 | 0,9 | 12,3                    | 10,0 | 14,6 |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 86,5     | 89,3 | 83,6 | 0,7         | 0,7 | 0,7 | 12,8                    | 10,0 | 15,7 |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 82,8     | 85,9 | 79,9 | 1,1         | 1,0 | 1,2 | 16,1                    | 13,1 | 19,0 |
| 10                    | Lào Cai                              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 81,8     | 84,7 | 78,8 | 1,3         | 1,2 | 1,4 | 16,9                    | 14,1 | 19,8 |
| 11                    | Điện Biên                            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 85,3     | 87,3 | 83,2 | 0,4         | 0,4 | 0,3 | 14,3                    | 12,3 | 16,4 |
| 12                    | Lai Châu                             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 91,7     | 93,4 | 90,1 | 0,4         | 0,2 | 0,5 | 7,9                     | 6,4  | 9,4  |
| 14                    | Sơn La                               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 86,3     | 88,2 | 84,3 | 0,5         | 0,4 | 0,6 | 13,2                    | 11,3 | 15,1 |
| 15                    | Yên Bái                              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 86,2     | 88,4 | 84,0 | 0,6         | 0,6 | 0,6 | 13,3                    | 11,0 | 15,5 |
| 17                    | Hoà Bình                             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 81,9     | 84,1 | 79,5 | 0,4         | 0,2 | 0,5 | 17,8                    | 15,6 | 20,0 |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,7     | 78,6 | 77,0 | 1,2         | 1,4 | 1,0 | 21,0                    | 20,0 | 22,0 |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 81,0     | 84,1 | 77,9 | 1,4         | 1,5 | 1,2 | 17,7                    | 14,4 | 20,9 |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|       |                   | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,0     | 71,2 | 62,9 | 2,0         | 2,0 | 2,0 | 31,0                    | 26,8 | 35,2 |
| 24    | Bắc Giang         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 81,0     | 82,7 | 79,4 | 0,6         | 0,6 | 0,6 | 18,4                    | 16,8 | 20,0 |
| 25    | Phú Thọ           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,7     | 79,4 | 76,1 | 1,0         | 0,9 | 1,1 | 21,3                    | 19,7 | 22,8 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,0     | 75,8 | 70,4 | 1,4         | 1,0 | 1,8 | 25,6                    | 23,2 | 27,8 |
| 27    | Bắc Ninh          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 72,1     | 75,2 | 69,4 | 1,5         | 1,7 | 1,3 | 26,4                    | 23,1 | 29,3 |
| 30    | Hải Dương         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 71,8     | 74,9 | 69,1 | 1,1         | 1,3 | 1,0 | 27,1                    | 23,9 | 30,0 |
| 31    | Hải Phòng         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,4     | 71,8 | 63,4 | 1,5         | 1,5 | 1,4 | 31,1                    | 26,7 | 35,1 |
| 33    | Hưng Yên          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,0     | 76,5 | 71,6 | 1,8         | 1,9 | 1,7 | 24,3                    | 21,6 | 26,8 |
| 34    | Thái Bình         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,7     | 76,4 | 71,3 | 0,7         | 0,7 | 0,8 | 25,6                    | 23,0 | 27,9 |
| 35    | Hà Nam            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 70,7     | 73,3 | 68,4 | 1,1         | 0,8 | 1,3 | 28,2                    | 25,9 | 30,3 |
| 36    | Nam Định          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,9     | 77,8 | 72,4 | 1,1         | 1,5 | 0,6 | 24,0                    | 20,6 | 26,9 |
| 37    | Ninh Bình         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,0     | 79,3 | 73,1 | 0,9         | 0,8 | 1,0 | 23,1                    | 19,8 | 26,0 |
| 38    | Thanh Hoá         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,8     | 84,0 | 77,7 | 1,3         | 1,1 | 1,5 | 17,9                    | 14,9 | 20,8 |
| 40    | Nghệ An           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,1     | 82,8 | 77,6 | 0,9         | 0,7 | 1,0 | 19,0                    | 16,5 | 21,4 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,1     | 75,3 | 73,0 | 2,0         | 2,3 | 1,7 | 23,9                    | 22,4 | 25,3 |
| 44    | Quảng Bình        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,0     | 79,5 | 74,7 | 2,4         | 2,3 | 2,6 | 20,5                    | 18,2 | 22,7 |
| 45    | Quảng Trị         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,2     | 76,1 | 70,5 | 2,6         | 2,8 | 2,3 | 24,2                    | 21,0 | 27,2 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 65,9     | 70,4 | 61,4 | 2,6         | 2,5 | 2,8 | 31,4                    | 27,1 | 35,8 |
| 48    | Đà Nẵng           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 60,3     | 65,7 | 55,4 | 5,8         | 6,0 | 5,7 | 33,9                    | 28,4 | 38,9 |
| 49    | Quảng Nam         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,8     | 79,4 | 70,4 | 2,7         | 2,6 | 2,9 | 22,4                    | 17,9 | 26,7 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,0     | 80,1 | 70,1 | 2,1         | 1,9 | 2,3 | 22,9                    | 18,0 | 27,6 |
| 52    | Bình Định         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,9     | 79,2 | 69,0 | 1,9         | 1,4 | 2,4 | 24,2                    | 19,4 | 28,6 |
| 54    | Phú Yên           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,5     | 79,9 | 67,1 | 1,9         | 1,4 | 2,3 | 24,6                    | 18,7 | 30,5 |
| 56    | Khánh Hoà         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 66,8     | 75,9 | 58,3 | 3,0         | 3,2 | 2,9 | 30,1                    | 20,9 | 38,8 |
| 58    | Ninh Thuận        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,3     | 79,6 | 66,9 | 2,3         | 2,2 | 2,4 | 24,4                    | 18,2 | 30,8 |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-----------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|       |                       | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,3     | 82,3 | 63,2 | 2,0         | 1,5 | 2,4 | 24,7                    | 16,2 | 34,4 |
| 62    | Kon Tum               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 81,6     | 84,9 | 78,3 | 0,8         | 0,7 | 0,9 | 17,6                    | 14,5 | 20,8 |
| 64    | Gia Lai               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 83,0     | 86,1 | 79,8 | 1,4         | 1,2 | 1,5 | 15,7                    | 12,6 | 18,7 |
| 66    | Đắk Lắk               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 78,8     | 82,9 | 74,8 | 1,6         | 1,0 | 2,2 | 19,6                    | 16,1 | 23,1 |
| 67    | Đắk Nông              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 83,6     | 87,1 | 79,9 | 1,4         | 1,0 | 1,8 | 15,0                    | 11,9 | 18,3 |
| 68    | Lâm Đồng              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 79,0     | 84,8 | 73,4 | 0,7         | 0,5 | 1,0 | 20,2                    | 14,7 | 25,6 |
| 70    | Bình Phước            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,7     | 84,2 | 71,3 | 2,1         | 1,7 | 2,5 | 20,2                    | 14,1 | 26,1 |
| 72    | Tây Ninh              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 72,8     | 81,5 | 64,2 | 1,2         | 1,2 | 1,3 | 26,0                    | 17,3 | 34,6 |
| 74    | Bình Dương            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,6     | 84,4 | 70,9 | 2,6         | 2,4 | 2,8 | 19,8                    | 13,2 | 26,3 |
| 75    | Đồng Nai              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 71,0     | 76,4 | 65,7 | 1,3         | 1,3 | 1,3 | 27,7                    | 22,2 | 33,1 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 64,4     | 73,8 | 55,6 | 2,2         | 1,7 | 2,6 | 33,4                    | 24,5 | 41,8 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 61,5     | 70,4 | 53,5 | 2,4         | 2,1 | 2,7 | 36,1                    | 27,5 | 43,8 |
| 80    | Long An               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,9     | 81,5 | 66,3 | 1,5         | 1,5 | 1,5 | 24,6                    | 17,0 | 32,2 |
| 82    | Tiền Giang            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,0     | 84,0 | 68,5 | 2,2         | 1,8 | 2,6 | 21,8                    | 14,3 | 28,9 |
| 83    | Bến Tre               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 78,0     | 86,4 | 69,9 | 1,5         | 1,4 | 1,6 | 20,5                    | 12,1 | 28,5 |
| 84    | Trà Vinh              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 70,3     | 80,6 | 60,2 | 1,4         | 1,2 | 1,7 | 28,3                    | 18,2 | 38,1 |
| 86    | Vĩnh Long             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 71,6     | 79,9 | 63,4 | 1,7         | 1,5 | 2,0 | 26,7                    | 18,7 | 34,6 |
| 87    | Đồng Tháp             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 71,8     | 79,6 | 64,0 | 1,9         | 1,3 | 2,4 | 26,3                    | 19,0 | 33,6 |
| 89    | An Giang              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 65,5     | 77,7 | 53,3 | 1,6         | 1,2 | 1,9 | 32,9                    | 21,0 | 44,7 |
| 91    | Kiên Giang            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 66,6     | 79,0 | 53,8 | 2,8         | 2,0 | 3,6 | 30,6                    | 19,0 | 42,6 |
| 92    | Cần Thơ               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 69,5     | 79,5 | 58,6 | 2,4         | 1,9 | 2,8 | 28,2                    | 18,6 | 38,6 |
| 93    | Hậu Giang             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,7     | 79,4 | 57,7 | 1,9         | 1,5 | 2,3 | 29,4                    | 19,1 | 39,9 |
| 94    | Sóc Trăng             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,5     | 80,6 | 54,5 | 1,3         | 1,1 | 1,5 | 31,2                    | 18,3 | 44,0 |
| 95    | Bạc Liêu              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,2     | 80,0 | 53,3 | 2,2         | 1,8 | 2,7 | 30,6                    | 18,3 | 44,1 |
| 96    | Cà Mau                | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 70,8     | 81,0 | 59,2 | 1,4         | 1,2 | 1,7 | 27,8                    | 17,8 | 39,1 |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính                    | Dân số từ 15 tuổi trở lên |              |              | Làm việc    |             |             | Thất nghiệp |            |            | Không hoạt động kinh tế |             |             |
|-------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|-------------------------|-------------|-------------|
|       |                                      | Chung                     | Nam          | Nữ           | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam        | Nữ         | Chung                   | Nam         | Nữ          |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                     | <b>100,0</b>              | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>62,7</b> | <b>69,2</b> | <b>56,7</b> | <b>2,3</b>  | <b>2,2</b> | <b>2,5</b> | <b>35,0</b>             | <b>28,6</b> | <b>40,8</b> |
|       | <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |                           |              |              |             |             |             |             |            |            |                         |             |             |
| V1    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 64,8        | 67,0        | 62,8        | 1,8         | 1,8        | 1,9        | 33,4                    | 31,2        | 35,4        |
| V2    | Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 59,6        | 63,3        | 56,2        | 1,8         | 1,6        | 2,0        | 38,6                    | 35,1        | 41,8        |
| V3    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 61,0        | 66,6        | 55,9        | 3,4         | 3,3        | 3,4        | 35,6                    | 30,0        | 40,7        |
| V4    | Tây Nguyên                           | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 70,9        | 76,1        | 66,0        | 1,8         | 1,3        | 2,3        | 27,3                    | 22,6        | 31,7        |
| V5    | Đông Nam Bộ                          | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 63,5        | 71,8        | 56,1        | 2,4         | 2,1        | 2,6        | 34,1                    | 26,1        | 41,3        |
| V6    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 63,9        | 74,9        | 53,8        | 2,2         | 2,0        | 2,4        | 33,8                    | 23,1        | 43,7        |
|       | <b>Tỉnh/thành phố</b>                |                           |              |              |             |             |             |             |            |            |                         |             |             |
| 01    | Hà Nội                               | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 57,7        | 61,6        | 54,2        | 1,8         | 1,6        | 2,1        | 40,5                    | 36,9        | 43,8        |
| 02    | Hà Giang                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 78,8        | 80,8        | 76,9        | 2,4         | 2,2        | 2,6        | 18,8                    | 17,0        | 20,5        |
| 04    | Cao Bằng                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 72,0        | 74,1        | 70,1        | 1,7         | 1,5        | 1,8        | 26,4                    | 24,4        | 28,1        |
| 06    | Bắc Kạn                              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 69,0        | 73,0        | 65,3        | 2,0         | 2,5        | 1,5        | 29,1                    | 24,5        | 33,2        |
| 08    | Tuyên Quang                          | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 64,8        | 68,9        | 61,4        | 1,9         | 2,1        | 1,7        | 33,3                    | 29,0        | 36,9        |
| 10    | Lào Cai                              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 69,0        | 71,8        | 66,3        | 2,5         | 1,8        | 3,1        | 28,6                    | 26,4        | 30,6        |
| 11    | Điện Biên                            | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 70,8        | 74,6        | 67,2        | 2,1         | 2,5        | 1,7        | 27,1                    | 22,8        | 31,1        |
| 12    | Lai Châu                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 67,7        | 73,6        | 62,6        | 1,7         | 0,9        | 2,4        | 30,6                    | 25,5        | 35,0        |
| 14    | Sơn La                               | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 63,9        | 65,9        | 62,0        | 1,6         | 1,4        | 1,7        | 34,6                    | 32,6        | 36,3        |
| 15    | Yên Bái                              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 74,4        | 77,2        | 71,9        | 1,1         | 1,0        | 1,3        | 24,4                    | 21,8        | 26,9        |
| 17    | Hoà Bình                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 34,2        | 36,0        | 32,6        | 0,8         | 0,7        | 0,9        | 65,0                    | 63,3        | 66,5        |
| 19    | Thái Nguyên                          | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 66,2        | 65,6        | 66,8        | 1,4         | 1,8        | 1,1        | 32,4                    | 32,6        | 32,2        |
| 20    | Lạng Sơn                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 62,0        | 64,6        | 59,7        | 2,6         | 2,4        | 2,8        | 35,3                    | 33,0        | 37,5        |
| 22    | Quảng Ninh                           | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 63,0        | 66,5        | 59,7        | 2,4         | 2,4        | 2,4        | 34,7                    | 31,2        | 38,0        |
| 24    | Bắc Giang                            | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 66,2        | 69,3        | 63,4        | 1,9         | 1,9        | 1,8        | 31,9                    | 28,8        | 34,8        |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|       |                   | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 25    | Phú Thọ           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 63,8     | 65,7 | 62,1 | 2,5         | 2,4 | 2,7 | 33,6                    | 31,9 | 35,2 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 65,7     | 68,5 | 63,2 | 1,9         | 1,2 | 2,6 | 32,4                    | 30,3 | 34,3 |
| 27    | Bắc Ninh          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 65,3     | 68,8 | 62,1 | 1,8         | 2,0 | 1,5 | 32,9                    | 29,1 | 36,4 |
| 30    | Hải Dương         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 61,4     | 64,7 | 58,4 | 1,2         | 1,1 | 1,4 | 37,3                    | 34,2 | 40,2 |
| 31    | Hải Phòng         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 58,5     | 63,6 | 54,2 | 2,0         | 1,9 | 2,1 | 39,4                    | 34,5 | 43,7 |
| 33    | Hưng Yên          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 72,5     | 73,8 | 71,4 | 1,8         | 1,6 | 2,0 | 25,7                    | 24,6 | 26,6 |
| 34    | Thái Bình         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 52,7     | 54,7 | 51,0 | 0,8         | 1,3 | 0,4 | 46,5                    | 44,1 | 48,6 |
| 35    | Hà Nam            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 45,5     | 49,2 | 42,1 | 1,8         | 0,8 | 2,7 | 52,7                    | 50,0 | 55,2 |
| 36    | Nam Định          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 62,6     | 65,3 | 60,1 | 1,3         | 1,3 | 1,2 | 36,1                    | 33,4 | 38,7 |
| 37    | Ninh Bình         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 65,5     | 68,8 | 62,6 | 0,7         | 0,6 | 0,9 | 33,8                    | 30,6 | 36,6 |
| 38    | Thanh Hoá         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 59,0     | 63,9 | 54,8 | 3,0         | 2,9 | 3,0 | 38,0                    | 33,2 | 42,2 |
| 40    | Nghệ An           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 61,0     | 63,8 | 58,6 | 1,7         | 1,4 | 1,9 | 37,3                    | 34,8 | 39,5 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,1     | 67,8 | 68,3 | 2,9         | 3,0 | 2,8 | 29,0                    | 29,2 | 28,8 |
| 44    | Quảng Bình        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,8     | 68,7 | 66,9 | 3,1         | 3,4 | 2,9 | 29,1                    | 27,9 | 30,2 |
| 45    | Quảng Trị         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,2     | 67,4 | 67,0 | 2,7         | 2,9 | 2,6 | 30,1                    | 29,7 | 30,4 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 63,2     | 68,1 | 58,2 | 3,0         | 2,7 | 3,3 | 33,9                    | 29,2 | 38,5 |
| 48    | Đà Nẵng           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 58,2     | 63,3 | 53,5 | 6,1         | 6,3 | 5,9 | 35,7                    | 30,4 | 40,6 |
| 49    | Quảng Nam         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,6     | 73,0 | 62,4 | 4,1         | 4,3 | 4,0 | 28,2                    | 22,6 | 33,6 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 54,1     | 59,6 | 49,3 | 2,5         | 2,4 | 2,5 | 43,5                    | 38,0 | 48,1 |
| 52    | Bình Định         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 54,8     | 61,6 | 49,1 | 2,5         | 2,2 | 2,8 | 42,7                    | 36,3 | 48,1 |
| 54    | Phú Yên           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 59,5     | 65,8 | 53,8 | 2,3         | 2,0 | 2,6 | 38,1                    | 32,1 | 43,6 |
| 56    | Khánh Hoà         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 57,4     | 69,0 | 47,5 | 3,3         | 3,6 | 3,1 | 39,3                    | 27,4 | 49,4 |
| 58    | Ninh Thuận        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,2     | 73,6 | 61,0 | 3,2         | 3,5 | 3,0 | 29,5                    | 22,9 | 35,9 |
| 60    | Bình Thuận        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,3     | 76,4 | 58,4 | 2,7         | 2,3 | 3,1 | 30,1                    | 21,3 | 38,5 |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-----------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|       |                       | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 62    | Kon Tum               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,0     | 72,2 | 64,2 | 1,4         | 1,2 | 1,5 | 30,6                    | 26,6 | 34,3 |
| 64    | Gia Lai               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 71,2     | 75,5 | 67,1 | 1,4         | 0,9 | 1,9 | 27,4                    | 23,5 | 31,1 |
| 66    | Đắk Lắk               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,7     | 73,0 | 62,4 | 2,8         | 2,2 | 3,5 | 29,5                    | 24,8 | 34,1 |
| 67    | Đắk Nông              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,9     | 81,2 | 70,9 | 2,3         | 1,1 | 3,5 | 21,7                    | 17,7 | 25,6 |
| 68    | Lâm Đồng              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,8     | 79,9 | 68,0 | 1,2         | 0,8 | 1,7 | 25,0                    | 19,4 | 30,4 |
| 70    | Bình Phước            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,3     | 77,4 | 60,0 | 3,0         | 2,7 | 3,3 | 28,7                    | 19,9 | 36,7 |
| 72    | Tây Ninh              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 65,2     | 74,9 | 56,8 | 0,8         | 0,4 | 1,2 | 34,0                    | 24,7 | 42,0 |
| 74    | Bình Dương            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,2     | 84,1 | 70,4 | 2,6         | 2,4 | 2,8 | 20,2                    | 13,5 | 26,8 |
| 75    | Đồng Nai              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 63,8     | 69,5 | 58,4 | 1,3         | 1,4 | 1,2 | 34,8                    | 29,1 | 40,4 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 62,2     | 71,4 | 53,8 | 2,3         | 2,1 | 2,5 | 35,5                    | 26,5 | 43,7 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 59,4     | 68,1 | 51,8 | 2,6         | 2,3 | 2,9 | 38,0                    | 29,6 | 45,3 |
| 80    | Long An               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 66,2     | 73,6 | 59,5 | 1,4         | 1,8 | 1,0 | 32,5                    | 24,6 | 39,5 |
| 82    | Tiền Giang            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 63,7     | 71,3 | 57,5 | 2,4         | 2,0 | 2,8 | 33,8                    | 26,6 | 39,7 |
| 83    | Bến Tre               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,9     | 78,7 | 60,5 | 1,1         | 1,0 | 1,1 | 30,0                    | 20,3 | 38,3 |
| 84    | Trà Vinh              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 63,2     | 73,1 | 54,3 | 1,9         | 2,1 | 1,7 | 34,9                    | 24,8 | 44,0 |
| 86    | Vĩnh Long             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 46,1     | 56,6 | 37,7 | 2,5         | 2,8 | 2,2 | 51,4                    | 40,6 | 60,1 |
| 87    | Đồng Tháp             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 64,4     | 72,8 | 57,2 | 2,3         | 1,4 | 3,1 | 33,2                    | 25,8 | 39,7 |
| 89    | An Giang              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 61,6     | 72,7 | 51,6 | 1,5         | 1,4 | 1,6 | 36,9                    | 25,9 | 46,8 |
| 91    | Kiên Giang            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 62,0     | 74,5 | 50,8 | 2,9         | 3,3 | 2,7 | 35,1                    | 22,2 | 46,5 |
| 92    | Cần Thơ               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 72,1     | 81,2 | 62,3 | 2,4         | 1,9 | 2,8 | 25,6                    | 16,9 | 34,8 |
| 93    | Hậu Giang             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 57,3     | 70,3 | 45,8 | 3,5         | 3,2 | 3,9 | 39,2                    | 26,6 | 50,3 |
| 94    | Sóc Trăng             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 64,7     | 78,7 | 51,7 | 1,8         | 1,9 | 1,8 | 33,5                    | 19,4 | 46,6 |
| 95    | Bạc Liêu              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 64,5     | 77,5 | 51,7 | 2,5         | 1,5 | 3,5 | 32,9                    | 21,0 | 44,8 |
| 96    | Cà Mau                | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 59,9     | 74,7 | 46,4 | 2,8         | 2,5 | 3,1 | 37,3                    | 22,7 | 50,5 |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính                    | Dân số từ 15 tuổi trở lên |              |              | Làm việc    |             |             | Thất nghiệp |            |            | Không hoạt động kinh tế |             |             |
|-------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|-------------------------|-------------|-------------|
|       |                                      | Chung                     | Nam          | Nữ           | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam        | Nữ         | Chung                   | Nam         | Nữ          |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                     | <b>100,0</b>              | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>78,8</b> | <b>83,8</b> | <b>73,9</b> | <b>1,3</b>  | <b>1,1</b> | <b>1,4</b> | <b>19,9</b>             | <b>15,1</b> | <b>24,7</b> |
|       | <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |                           |              |              |             |             |             |             |            |            |                         |             |             |
| V1    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 87,5        | 89,3        | 85,7        | 0,5         | 0,5        | 0,6        | 12,0                    | 10,2        | 13,7        |
| V2    | Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 76,1        | 79,4        | 73,1        | 1,0         | 1,1        | 1,0        | 22,9                    | 19,5        | 26,0        |
| V3    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 81,1        | 84,8        | 77,3        | 1,5         | 1,4        | 1,7        | 17,4                    | 13,8        | 21,0        |
| V4    | Tây Nguyên                           | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 84,9        | 88,4        | 81,3        | 1,0         | 0,8        | 1,3        | 14,1                    | 10,8        | 17,5        |
| V5    | Đông Nam Bộ                          | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 74,8        | 81,9        | 67,5        | 1,6         | 1,5        | 1,8        | 23,6                    | 16,6        | 30,8        |
| V6    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 73,2        | 82,7        | 63,2        | 1,7         | 1,3        | 2,1        | 25,1                    | 16,0        | 34,7        |
|       | <b>Tỉnh/thành phố</b>                |                           |              |              |             |             |             |             |            |            |                         |             |             |
| 01    | Hà Nội                               | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 75,1        | 79,2        | 71,1        | 0,8         | 0,7        | 1,0        | 24,1                    | 20,2        | 27,9        |
| 02    | Hà Giang                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 90,6        | 92,7        | 88,7        | 0,5         | 0,3        | 0,7        | 8,8                     | 7,0         | 10,6        |
| 04    | Cao Bằng                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 91,7        | 93,9        | 89,4        | 0,5         | 0,4        | 0,6        | 7,8                     | 5,7         | 10,0        |
| 06    | Bắc Kạn                              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 91,5        | 93,6        | 89,2        | 0,3         | 0,2        | 0,5        | 8,2                     | 6,3         | 10,3        |
| 08    | Tuyên Quang                          | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 85,8        | 88,5        | 83,2        | 0,9         | 0,8        | 1,1        | 13,2                    | 10,7        | 15,7        |
| 10    | Lào Cai                              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 85,9        | 88,5        | 83,1        | 0,9         | 1,0        | 0,8        | 13,2                    | 10,5        | 16,1        |
| 11    | Điện Biên                            | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 88,0        | 89,6        | 86,4        | 0,0         | 0,0        | 0,1        | 11,9                    | 10,4        | 13,5        |
| 12    | Lai Châu                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 96,9        | 97,2        | 96,6        | 0,1         | 0,1        | 0,0        | 3,0                     | 2,7         | 3,3         |
| 14    | Sơn La                               | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 90,1        | 91,8        | 88,3        | 0,4         | 0,3        | 0,4        | 9,6                     | 7,9         | 11,2        |
| 15    | Yên Bái                              | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 89,4        | 91,2        | 87,5        | 0,4         | 0,5        | 0,4        | 10,2                    | 8,3         | 12,2        |
| 17    | Hoà Bình                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 97,1        | 97,9        | 96,3        | 0,2         | 0,1        | 0,3        | 2,7                     | 2,0         | 3,4         |
| 19    | Thái Nguyên                          | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 83,3        | 84,6        | 82,0        | 1,1         | 1,3        | 1,0        | 15,6                    | 14,1        | 17,0        |
| 20    | Lạng Sơn                             | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 86,7        | 89,6        | 83,7        | 1,0         | 1,2        | 0,7        | 12,3                    | 9,2         | 15,6        |
| 22    | Quảng Ninh                           | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 74,6        | 79,7        | 69,2        | 1,3         | 1,4        | 1,2        | 24,1                    | 18,9        | 29,6        |
| 24    | Bắc Giang                            | 100,0                     | 100,0        | 100,0        | 84,4        | 85,5        | 83,2        | 0,3         | 0,3        | 0,3        | 15,4                    | 14,2        | 16,5        |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|       |                   | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 25    | Phú Thọ           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 81,0     | 82,7 | 79,5 | 0,7         | 0,6 | 0,7 | 18,3                    | 16,7 | 19,8 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,1     | 78,9 | 73,5 | 1,2         | 1,0 | 1,4 | 22,7                    | 20,1 | 25,0 |
| 27    | Bắc Ninh          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,3     | 78,2 | 72,7 | 1,4         | 1,6 | 1,2 | 23,3                    | 20,3 | 26,0 |
| 30    | Hải Dương         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,8     | 79,7 | 74,1 | 1,1         | 1,4 | 0,8 | 22,2                    | 19,0 | 25,1 |
| 31    | Hải Phòng         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,0     | 78,6 | 71,7 | 1,0         | 1,1 | 0,8 | 24,0                    | 20,3 | 27,5 |
| 33    | Hung Yên          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,3     | 77,1 | 71,6 | 1,8         | 1,9 | 1,6 | 24,0                    | 21,0 | 26,8 |
| 34    | Thái Bình         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,4     | 79,1 | 73,9 | 0,7         | 0,6 | 0,8 | 22,9                    | 20,3 | 25,2 |
| 35    | Hà Nam            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,4     | 82,6 | 78,4 | 0,8         | 0,8 | 0,8 | 18,8                    | 16,6 | 20,9 |
| 36    | Nam Định          | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 78,1     | 81,2 | 75,5 | 1,0         | 1,6 | 0,5 | 20,9                    | 17,2 | 24,0 |
| 37    | Ninh Bình         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 79,0     | 82,2 | 76,0 | 0,9         | 0,9 | 1,0 | 20,1                    | 16,9 | 23,0 |
| 38    | Thanh Hoá         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 87,4     | 89,8 | 85,1 | 0,8         | 0,5 | 1,0 | 11,8                    | 9,7  | 13,9 |
| 40    | Nghệ An           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 83,7     | 86,1 | 81,4 | 0,7         | 0,6 | 0,8 | 15,5                    | 13,3 | 17,8 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,9     | 77,6 | 74,5 | 1,7         | 2,1 | 1,3 | 22,4                    | 20,3 | 24,2 |
| 44    | Quảng Bình        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 79,8     | 82,7 | 77,0 | 2,2         | 1,9 | 2,5 | 17,9                    | 15,4 | 20,5 |
| 45    | Quảng Trị         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,0     | 80,1 | 72,1 | 2,5         | 2,8 | 2,2 | 21,5                    | 17,1 | 25,7 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,8     | 72,9 | 64,7 | 2,3         | 2,3 | 2,3 | 28,9                    | 24,8 | 33,0 |
| 48    | Đà Nẵng           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,5     | 82,1 | 69,2 | 3,9         | 3,4 | 4,4 | 20,6                    | 14,5 | 26,5 |
| 49    | Quảng Nam         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,4     | 81,7 | 73,2 | 2,2         | 2,0 | 2,5 | 20,4                    | 16,3 | 24,3 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,5     | 85,1 | 75,9 | 2,0         | 1,8 | 2,3 | 17,4                    | 13,1 | 21,8 |
| 52    | Bình Định         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 86,9     | 90,0 | 83,7 | 1,5         | 1,0 | 2,1 | 11,6                    | 9,0  | 14,2 |
| 54    | Phú Yên           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,5     | 86,3 | 74,3 | 1,7         | 1,2 | 2,2 | 17,8                    | 12,5 | 23,5 |
| 56    | Khánh Hoà         | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,1     | 80,8 | 67,4 | 2,8         | 2,9 | 2,7 | 23,0                    | 16,3 | 29,8 |
| 58    | Ninh Thuận        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,9     | 82,9 | 70,4 | 1,7         | 1,5 | 2,0 | 21,4                    | 15,6 | 27,6 |
| 60    | Bình Thuận        | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 77,2     | 85,7 | 66,7 | 1,5         | 1,1 | 2,0 | 21,3                    | 13,2 | 31,4 |
| 62    | Kon Tum           | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 88,9     | 91,4 | 86,3 | 0,5         | 0,4 | 0,6 | 10,6                    | 8,2  | 13,1 |

**Biểu 2 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Dân số từ 15 tuổi trở lên |       |       | Làm việc |      |      | Thất nghiệp |     |     | Không hoạt động kinh tế |      |      |
|-------|-----------------------|---------------------------|-------|-------|----------|------|------|-------------|-----|-----|-------------------------|------|------|
|       |                       | Chung                     | Nam   | Nữ    | Chung    | Nam  | Nữ   | Chung       | Nam | Nữ  | Chung                   | Nam  | Nữ   |
| 64    | Gia Lai               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 88,2     | 90,6 | 85,7 | 1,3         | 1,4 | 1,3 | 10,4                    | 8,0  | 13,0 |
| 66    | Đắk Lắk               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 82,7     | 86,3 | 79,1 | 1,2         | 0,7 | 1,7 | 16,1                    | 13,0 | 19,2 |
| 67    | Đắk Nông              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 85,0     | 88,1 | 81,6 | 1,2         | 1,0 | 1,5 | 13,8                    | 10,9 | 16,9 |
| 68    | Lâm Đồng              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 82,6     | 88,2 | 77,1 | 0,4         | 0,2 | 0,5 | 17,0                    | 11,5 | 22,3 |
| 70    | Bình Phước            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,7     | 86,3 | 75,1 | 1,9         | 1,4 | 2,3 | 17,5                    | 12,3 | 22,6 |
| 72    | Tây Ninh              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,5     | 84,4 | 68,2 | 1,4         | 1,5 | 1,3 | 22,1                    | 14,1 | 30,5 |
| 74    | Bình Dương            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 80,0     | 86,1 | 73,9 | 2,5         | 2,3 | 2,7 | 17,4                    | 11,5 | 23,4 |
| 75    | Đồng Nai              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 76,9     | 82,0 | 71,8 | 1,3         | 1,3 | 1,3 | 21,8                    | 16,8 | 26,9 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,4     | 76,9 | 58,1 | 2,1         | 1,3 | 2,8 | 30,6                    | 21,8 | 39,0 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 70,3     | 79,4 | 61,2 | 1,6         | 1,5 | 1,7 | 28,1                    | 19,1 | 37,1 |
| 80    | Long An               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 75,6     | 83,1 | 68,0 | 1,5         | 1,5 | 1,6 | 22,8                    | 15,4 | 30,5 |
| 82    | Tiền Giang            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 78,1     | 85,9 | 70,5 | 2,1         | 1,7 | 2,6 | 19,8                    | 12,4 | 27,0 |
| 83    | Bến Tre               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 79,0     | 87,3 | 71,0 | 1,6         | 1,5 | 1,7 | 19,5                    | 11,3 | 27,4 |
| 84    | Trà Vinh              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 71,8     | 82,2 | 61,5 | 1,3         | 1,0 | 1,7 | 26,8                    | 16,8 | 36,7 |
| 86    | Vĩnh Long             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 79,1     | 86,0 | 72,1 | 1,5         | 1,1 | 1,9 | 19,4                    | 12,9 | 26,0 |
| 87    | Đồng Tháp             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,6     | 81,1 | 65,9 | 1,8         | 1,3 | 2,2 | 24,6                    | 17,5 | 31,9 |
| 89    | An Giang              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 67,4     | 80,1 | 54,3 | 1,6         | 1,1 | 2,1 | 30,9                    | 18,8 | 43,6 |
| 91    | Kiên Giang            | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,5     | 80,7 | 55,2 | 2,7         | 1,5 | 4,0 | 28,7                    | 17,8 | 40,8 |
| 92    | Cần Thơ               | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 63,0     | 75,4 | 49,3 | 2,3         | 2,0 | 2,8 | 34,7                    | 22,6 | 48,0 |
| 93    | Hậu Giang             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 73,1     | 82,6 | 62,8 | 1,3         | 0,9 | 1,7 | 25,6                    | 16,5 | 35,5 |
| 94    | Sóc Trăng             | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,8     | 81,5 | 55,9 | 1,1         | 0,7 | 1,4 | 30,1                    | 17,8 | 42,7 |
| 95    | Bạc Liêu              | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 68,2     | 80,8 | 53,9 | 2,1         | 1,9 | 2,3 | 29,7                    | 17,3 | 43,8 |
| 96    | Cà Mau                | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 74,1     | 82,7 | 63,7 | 1,0         | 0,9 | 1,2 | 24,9                    | 16,5 | 35,1 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 3****LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số            | Đơn vị hành chính                    | Quý 1/2020      |                 |                 | Quý 2/2020      |                 |                 | Quý 3/2020      |                 |                 | Quý 4/2020      |                 |                 |
|------------------|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                  |                                      | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                                      | <b>55 331,5</b> | <b>29 254,8</b> | <b>26 076,7</b> | <b>53 147,4</b> | <b>28 222,2</b> | <b>24 925,3</b> | <b>54 580,4</b> | <b>28 641,5</b> | <b>25 938,8</b> | <b>55 144,2</b> | <b>28 939,0</b> | <b>26 205,1</b> |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc        | 7 719,1         | 3 923,7         | 3 795,4         | 7 403,8         | 3 775,1         | 3 628,7         | 7 647,4         | 3 888,3         | 3 759,1         | 7 768,9         | 3 948,4         | 3 820,5         |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                  | 12 324,0        | 6 289,4         | 6 034,6         | 11 839,0        | 6 039,5         | 5 799,5         | 12 183,3        | 6 063,2         | 6 120,1         | 12 468,8        | 6 199,2         | 6 269,6         |
|                  | <i>Trong đó, Hà Nội</i>              | 4 233,3         | 2 168,7         | 2 064,6         | 4 057,3         | 2 078,4         | 1 978,9         | 4 180,5         | 2 129,8         | 2 050,7         | 4 303,7         | 2 183,5         | 2 120,2         |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 11 516,6        | 6 018,0         | 5 498,6         | 11 101,3        | 5 786,8         | 5 314,5         | 11 326,5        | 5 815,6         | 5 510,9         | 11 378,4        | 5 887,3         | 5 491,0         |
| V4               | Tây Nguyên                           | 3 491,5         | 1 827,2         | 1 664,3         | 3 341,7         | 1 775,0         | 1 566,7         | 3 429,9         | 1 802,7         | 1 627,2         | 3 513,2         | 1 844,3         | 1 668,9         |
| V5               | Đông Nam Bộ                          | 10 454,2        | 5 656,1         | 4 798,1         | 10 104,9        | 5 484,6         | 4 620,4         | 10 356,6        | 5 576,3         | 4 780,3         | 10 363,8        | 5 576,0         | 4 787,8         |
|                  | <i>Trong đó, TP. Hồ Chí Minh</i>     | 4 910,6         | 2 687,8         | 2 222,8         | 4 966,3         | 2 726,9         | 2 239,4         | 5 025,4         | 2 763,2         | 2 262,2         | 4 876,9         | 2 656,5         | 2 220,4         |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long              | 9 826,0         | 5 540,4         | 4 285,7         | 9 356,7         | 5 361,2         | 3 995,5         | 9 636,7         | 5 495,4         | 4 141,2         | 9 651,1         | 5 483,8         | 4 167,3         |
| <b>THÀNH THỊ</b> |                                      | <b>18 175,3</b> | <b>9 506,6</b>  | <b>8 668,8</b>  | <b>17 807,2</b> | <b>9 401,7</b>  | <b>8 405,5</b>  | <b>18 191,3</b> | <b>9 458,2</b>  | <b>8 733,2</b>  | <b>18 245,3</b> | <b>9 482,6</b>  | <b>8 762,8</b>  |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc        | 1 235,8         | 606,7           | 629,0           | 1 146,4         | 570,6           | 575,9           | 1 228,9         | 591,2           | 637,7           | 1 251,9         | 608,0           | 643,9           |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                  | 4 121,5         | 2 100,4         | 2 021,1         | 3 939,9         | 2 018,4         | 1 921,6         | 4 012,9         | 2 003,2         | 2 009,7         | 4 050,3         | 2 034,0         | 2 016,3         |
|                  | <i>Trong đó, Hà Nội</i>              | 1 961,2         | 998,8           | 962,4           | 1 843,2         | 943,9           | 899,4           | 1 852,8         | 939,9           | 912,9           | 1 867,8         | 947,2           | 920,6           |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3 055,2         | 1 585,8         | 1 469,3         | 2 906,8         | 1 518,0         | 1 388,8         | 3 055,8         | 1 555,7         | 1 500,1         | 3 060,2         | 1 569,1         | 1 491,1         |
| V4               | Tây Nguyên                           | 947,3           | 490,7           | 456,6           | 893,3           | 471,2           | 422,1           | 901,5           | 459,2           | 442,3           | 896,2           | 461,2           | 434,9           |
| V5               | Đông Nam Bộ                          | 6 444,6         | 3 412,1         | 3 032,4         | 6 717,3         | 3 577,8         | 3 139,5         | 6 723,2         | 3 583,1         | 3 140,2         | 6 698,5         | 3 543,7         | 3 154,8         |
|                  | <i>Trong đó, TP. Hồ Chí Minh</i>     | 3 824,6         | 2 033,3         | 1 791,2         | 3 715,6         | 1 985,4         | 1 730,2         | 3 808,1         | 2 012,7         | 1 795,5         | 3 774,9         | 1 978,8         | 1 796,1         |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long              | 2 371,0         | 1 310,8         | 1 060,2         | 2 203,6         | 1 245,8         | 957,7           | 2 269,0         | 1 265,7         | 1 003,3         | 2 288,3         | 1 266,6         | 1 021,7         |

**Biểu 3 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                    | Quý 1/2020      |                 |                 | Quý 2/2020      |                 |                 | Quý 3/2020      |                 |                 | Quý 4/2020      |                 |                 |
|-------|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|       |                                      | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                     | <b>37 156,2</b> | <b>19 748,2</b> | <b>17 407,9</b> | <b>35 340,2</b> | <b>18 820,4</b> | <b>16 519,7</b> | <b>36 389,0</b> | <b>19 183,4</b> | <b>17 205,6</b> | <b>36 898,8</b> | <b>19 456,5</b> | <b>17 442,4</b> |
| V1    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 6 483,3         | 3 317,0         | 3 166,4         | 6 257,3         | 3 204,5         | 3 052,8         | 6 418,5         | 3 297,1         | 3 121,4         | 6 517,0         | 3 340,4         | 3 176,6         |
| V2    | Đồng bằng sông Hồng                  | 8 202,5         | 4 189,0         | 4 013,5         | 7 899,1         | 4 021,1         | 3 877,9         | 8 170,5         | 4 060,0         | 4 110,5         | 8 418,6         | 4 165,3         | 4 253,3         |
|       | <i>Trong đó, Hà Nội</i>              | 2 272,1         | 1 169,9         | 1 102,1         | 2 214,1         | 1 134,6         | 1 079,5         | 2 327,7         | 1 189,9         | 1 137,8         | 2 435,9         | 1 236,2         | 1 199,7         |
| V3    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 8 461,4         | 4 432,1         | 4 029,3         | 8 194,6         | 4 268,8         | 3 925,7         | 8 270,7         | 4 259,9         | 4 010,8         | 8 318,2         | 4 318,3         | 3 999,9         |
| V4    | Tây Nguyên                           | 2 544,2         | 1 336,5         | 1 207,7         | 2 448,4         | 1 303,9         | 1 144,6         | 2 528,4         | 1 343,4         | 1 184,9         | 2 617,0         | 1 383,0         | 1 234,0         |
| V5    | Đông Nam Bộ                          | 4 009,6         | 2 244,0         | 1 765,6         | 3 387,7         | 1 906,7         | 1 480,9         | 3 633,3         | 1 993,2         | 1 640,1         | 3 665,3         | 2 032,3         | 1 633,0         |
|       | <i>Trong đó, TP. Hồ Chí Minh</i>     | 1 107,3         | 640,1           | 467,1           | 1 072,6         | 619,8           | 452,8           | 1 110,7         | 618,2           | 492,5           | 1 145,4         | 639,9           | 505,5           |
| V6    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 7 455,1         | 4 229,6         | 3 225,5         | 7 153,1         | 4 115,3         | 3 037,8         | 7 367,6         | 4 229,7         | 3 137,9         | 7 362,8         | 4 217,1         | 3 145,6         |

**Biểu 4****TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                        | Đơn vị hành chính                    | Tổng số     |             |             | Thành thị   |             |             | Nông thôn   |             |             |
|------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                              |                                      | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| <b>TỔNG SỐ</b>               |                                      | <b>74,4</b> | <b>79,9</b> | <b>69,0</b> | <b>65,0</b> | <b>71,4</b> | <b>59,2</b> | <b>80,1</b> | <b>84,9</b> | <b>75,3</b> |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b> |                                      |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| V1                           | Trung du và miền núi phía Bắc        | 83,6        | 85,6        | 81,6        | 66,6        | 68,8        | 64,6        | 88,0        | 89,8        | 86,3        |
| V2                           | Đồng bằng sông Hồng                  | 71,2        | 74,7        | 68,0        | 61,4        | 64,9        | 58,2        | 77,1        | 80,5        | 74,0        |
| V3                           | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 76,7        | 81,1        | 72,5        | 64,4        | 70,0        | 59,3        | 82,6        | 86,2        | 79,0        |
| V4                           | Tây Nguyên                           | 81,9        | 85,7        | 78,1        | 72,7        | 77,4        | 68,3        | 85,9        | 89,2        | 82,5        |
| V5                           | Đông Nam Bộ                          | 69,3        | 77,1        | 61,9        | 65,9        | 73,9        | 58,7        | 76,4        | 83,4        | 69,2        |
| V6                           | Đồng bằng sông Cửu Long              | 72,6        | 82,2        | 62,8        | 66,2        | 76,9        | 56,3        | 74,9        | 84,0        | 65,3        |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>        |                                      |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 01                           | Hà Nội                               | 67,6        | 71,6        | 64,0        | 59,5        | 63,1        | 56,2        | 75,9        | 79,8        | 72,1        |
| 02                           | Hà Giang                             | 89,5        | 91,3        | 87,7        | 81,2        | 83,0        | 79,5        | 91,2        | 93,0        | 89,4        |
| 04                           | Cao Bằng                             | 87,7        | 90,0        | 85,4        | 73,6        | 75,6        | 71,9        | 92,2        | 94,3        | 90,0        |
| 06                           | Bắc Kạn                              | 87,2        | 90,0        | 84,3        | 70,9        | 75,5        | 66,8        | 91,8        | 93,7        | 89,7        |
| 08                           | Tuyên Quang                          | 83,9        | 86,9        | 81,0        | 66,7        | 71,0        | 63,1        | 86,8        | 89,3        | 84,3        |
| 10                           | Lào Cai                              | 83,1        | 85,9        | 80,2        | 71,4        | 73,6        | 69,4        | 86,8        | 89,5        | 83,9        |
| 11                           | Điện Biên                            | 85,7        | 87,7        | 83,6        | 72,9        | 77,2        | 68,9        | 88,1        | 89,6        | 86,5        |
| 12                           | Lai Châu                             | 92,1        | 93,6        | 90,6        | 69,4        | 74,5        | 65,0        | 97,0        | 97,3        | 96,7        |
| 14                           | Sơn La                               | 86,8        | 88,7        | 84,9        | 65,4        | 67,4        | 63,7        | 90,4        | 92,1        | 88,8        |
| 15                           | Yên Bái                              | 86,7        | 89,0        | 84,5        | 75,6        | 78,2        | 73,1        | 89,8        | 91,7        | 87,8        |
| 17                           | Hoà Bình                             | 82,2        | 84,4        | 80,0        | 35,0        | 36,7        | 33,5        | 97,3        | 98,0        | 96,6        |
| 19                           | Thái Nguyên                          | 79,0        | 80,0        | 78,0        | 67,6        | 67,4        | 67,8        | 84,4        | 85,9        | 83,0        |
| 20                           | Lạng Sơn                             | 82,3        | 85,6        | 79,1        | 64,7        | 67,0        | 62,5        | 87,7        | 90,8        | 84,4        |

**Biểu 4 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 69,0    | 73,2 | 64,8 | 65,3      | 68,8 | 62,0 | 75,9      | 81,1 | 70,4 |
| 24    | Bắc Giang         | 81,6    | 83,2 | 80,0 | 68,1      | 71,2 | 65,2 | 84,6      | 85,8 | 83,5 |
| 25    | Phú Thọ           | 78,7    | 80,3 | 77,2 | 66,4      | 68,1 | 64,8 | 81,7      | 83,3 | 80,2 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 74,4    | 76,8 | 72,2 | 67,6      | 69,7 | 65,7 | 77,3      | 79,9 | 75,0 |
| 27    | Bắc Ninh          | 73,6    | 76,9 | 70,7 | 67,1      | 70,9 | 63,6 | 76,7      | 79,7 | 74,0 |
| 30    | Hải Dương         | 72,9    | 76,1 | 70,0 | 62,7      | 65,8 | 59,8 | 77,8      | 81,0 | 74,9 |
| 31    | Hải Phòng         | 68,9    | 73,3 | 64,9 | 60,6      | 65,5 | 56,3 | 76,0      | 79,7 | 72,5 |
| 33    | Hưng Yên          | 75,7    | 78,4 | 73,2 | 74,3      | 75,4 | 73,4 | 76,0      | 79,0 | 73,2 |
| 34    | Thái Bình         | 74,4    | 77,0 | 72,1 | 53,5      | 55,9 | 51,4 | 77,1      | 79,7 | 74,8 |
| 35    | Hà Nam            | 71,8    | 74,1 | 69,7 | 47,3      | 50,0 | 44,8 | 81,2      | 83,4 | 79,1 |
| 36    | Nam Định          | 76,0    | 79,4 | 73,1 | 63,9      | 66,6 | 61,3 | 79,1      | 82,8 | 76,0 |
| 37    | Ninh Bình         | 76,9    | 80,2 | 74,0 | 66,2      | 69,4 | 63,4 | 79,9      | 83,1 | 77,0 |
| 38    | Thanh Hoá         | 82,1    | 85,1 | 79,2 | 62,0      | 66,8 | 57,8 | 88,2      | 90,3 | 86,1 |
| 40    | Nghệ An           | 81,0    | 83,5 | 78,6 | 62,7      | 65,2 | 60,5 | 84,5      | 86,7 | 82,2 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 76,1    | 77,6 | 74,7 | 71,0      | 70,8 | 71,2 | 77,6      | 79,7 | 75,8 |
| 44    | Quảng Bình        | 79,5    | 81,8 | 77,3 | 70,9      | 72,1 | 69,8 | 82,1      | 84,6 | 79,5 |
| 45    | Quảng Trị         | 75,8    | 79,0 | 72,8 | 69,9      | 70,3 | 69,6 | 78,5      | 82,9 | 74,3 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 68,6    | 72,9 | 64,2 | 66,1      | 70,8 | 61,5 | 71,1      | 75,2 | 67,0 |
| 48    | Đà Nẵng           | 66,1    | 71,6 | 61,1 | 64,3      | 69,6 | 59,4 | 79,4      | 85,5 | 73,5 |
| 49    | Quảng Nam         | 77,6    | 82,1 | 73,3 | 71,8      | 77,4 | 66,4 | 79,6      | 83,7 | 75,7 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 77,1    | 82,0 | 72,4 | 56,5      | 62,0 | 51,9 | 82,6      | 86,9 | 78,2 |
| 52    | Bình Định         | 75,8    | 80,6 | 71,4 | 57,3      | 63,7 | 51,9 | 88,4      | 91,0 | 85,8 |
| 54    | Phú Yên           | 75,4    | 81,3 | 69,5 | 61,9      | 67,9 | 56,4 | 82,2      | 87,5 | 76,5 |
| 56    | Khánh Hoà         | 69,9    | 79,1 | 61,2 | 60,7      | 72,6 | 50,6 | 77,0      | 83,7 | 70,2 |
| 58    | Ninh Thuận        | 75,6    | 81,8 | 69,2 | 70,5      | 77,1 | 64,1 | 78,6      | 84,4 | 72,4 |
| 60    | Bình Thuận        | 75,3    | 83,8 | 65,6 | 69,9      | 78,7 | 61,5 | 78,7      | 86,8 | 68,6 |

**Biểu 4 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 62    | Kon Tum               | 82,4    | 85,5 | 79,2 | 69,4      | 73,4 | 65,7 | 89,4      | 91,8 | 86,9 |
| 64    | Gia Lai               | 84,3    | 87,4 | 81,3 | 72,6      | 76,5 | 68,9 | 89,6      | 92,0 | 87,0 |
| 66    | Đắk Lắk               | 80,4    | 83,9 | 76,9 | 70,5      | 75,2 | 65,9 | 83,9      | 87,0 | 80,8 |
| 67    | Đắk Nông              | 85,0    | 88,1 | 81,7 | 78,3      | 82,3 | 74,4 | 86,2      | 89,1 | 83,1 |
| 68    | Lâm Đồng              | 79,8    | 85,3 | 74,4 | 75,0      | 80,6 | 69,6 | 83,0      | 88,5 | 77,7 |
| 70    | Bình Phước            | 79,8    | 85,9 | 73,9 | 71,3      | 80,1 | 63,3 | 82,5      | 87,7 | 77,4 |
| 72    | Tây Ninh              | 74,0    | 82,7 | 65,4 | 66,0      | 75,3 | 58,0 | 77,9      | 85,9 | 69,5 |
| 74    | Bình Dương            | 80,2    | 86,8 | 73,7 | 79,8      | 86,5 | 73,2 | 82,6      | 88,5 | 76,6 |
| 75    | Đồng Nai              | 72,3    | 77,8 | 66,9 | 65,2      | 70,9 | 59,6 | 78,2      | 83,2 | 73,1 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 66,6    | 75,5 | 58,2 | 64,5      | 73,5 | 56,3 | 69,4      | 78,2 | 61,0 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 63,9    | 72,5 | 56,2 | 62,0      | 70,4 | 54,7 | 71,9      | 80,9 | 62,9 |
| 80    | Long An               | 75,4    | 83,0 | 67,8 | 67,5      | 75,4 | 60,5 | 77,2      | 84,6 | 69,5 |
| 82    | Tiền Giang            | 78,2    | 85,7 | 71,1 | 66,2      | 73,4 | 60,3 | 80,2      | 87,6 | 73,0 |
| 83    | Bến Tre               | 79,5    | 87,9 | 71,5 | 70,0      | 79,7 | 61,7 | 80,5      | 88,7 | 72,6 |
| 84    | Trà Vinh              | 71,7    | 81,8 | 61,9 | 65,1      | 75,2 | 56,0 | 73,2      | 83,2 | 63,3 |
| 86    | Vĩnh Long             | 73,3    | 81,3 | 65,4 | 48,6      | 59,4 | 39,9 | 80,6      | 87,1 | 74,0 |
| 87    | Đồng Tháp             | 73,7    | 81,0 | 66,4 | 66,8      | 74,2 | 60,3 | 75,4      | 82,5 | 68,1 |
| 89    | An Giang              | 67,1    | 79,0 | 55,3 | 63,1      | 74,1 | 53,2 | 69,1      | 81,2 | 56,4 |
| 91    | Kiên Giang            | 69,4    | 81,0 | 57,4 | 64,9      | 77,8 | 53,5 | 71,3      | 82,2 | 59,2 |
| 92    | Cần Thơ               | 71,8    | 81,4 | 61,4 | 74,4      | 83,1 | 65,2 | 65,3      | 77,4 | 52,0 |
| 93    | Hậu Giang             | 70,6    | 80,9 | 60,1 | 60,8      | 73,4 | 49,7 | 74,4      | 83,5 | 64,5 |
| 94    | Sóc Trăng             | 68,8    | 81,7 | 56,0 | 66,5      | 80,6 | 53,4 | 69,9      | 82,2 | 57,3 |
| 95    | Bạc Liêu              | 69,4    | 81,7 | 55,9 | 67,1      | 79,0 | 55,2 | 70,3      | 82,7 | 56,2 |
| 96    | Cà Mau                | 72,2    | 82,2 | 60,9 | 62,7      | 77,3 | 49,5 | 75,1      | 83,5 | 64,9 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 5**  
**CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Nhóm tuổi/đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|-----------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                             | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TỔNG SỐ                          |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | 15-19 tuổi                  | 3,3     | 3,5   | 3,0   | 2,2       | 2,3   | 2,2   | 3,8       | 4,1   | 3,4   |
|                                  | 20-24 tuổi                  | 7,8     | 7,8   | 7,8   | 8,4       | 8,1   | 8,7   | 7,5       | 7,7   | 7,3   |
|                                  | 25-29 tuổi                  | 11,8    | 11,7  | 11,9  | 12,9      | 12,6  | 13,3  | 11,2      | 11,3  | 11,2  |
|                                  | 30-34 tuổi                  | 13,6    | 13,4  | 13,8  | 14,6      | 14,1  | 15,2  | 13,0      | 13,0  | 13,1  |
|                                  | 35-39 tuổi                  | 14,0    | 13,7  | 14,3  | 15,5      | 15,1  | 15,9  | 13,2      | 13,1  | 13,4  |
|                                  | 40-44 tuổi                  | 12,4    | 12,2  | 12,7  | 13,0      | 12,8  | 13,3  | 12,1      | 11,8  | 12,4  |
|                                  | 45-49 tuổi                  | 11,4    | 11,4  | 11,3  | 11,3      | 11,8  | 10,8  | 11,4      | 11,2  | 11,6  |
|                                  | 50-54 tuổi                  | 9,9     | 9,9   | 9,9   | 9,1       | 9,5   | 8,6   | 10,3      | 10,2  | 10,5  |
|                                  | 55-59 tuổi                  | 7,3     | 8,1   | 6,4   | 6,4       | 7,2   | 5,5   | 7,8       | 8,6   | 6,8   |
|                                  | 60-64 tuổi                  | 4,5     | 4,2   | 4,7   | 3,7       | 3,8   | 3,7   | 4,8       | 4,5   | 5,2   |
|                                  | 65 tuổi trở lên             | 4,2     | 3,9   | 4,4   | 2,8       | 2,7   | 2,9   | 4,8       | 4,6   | 5,1   |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | 15-19 tuổi                  | 4,9     | 5,3   | 4,5   | 1,6       | 1,7   | 1,6   | 5,5       | 6,0   | 5,1   |
|                                  | 20-24 tuổi                  | 8,2     | 8,2   | 8,3   | 6,1       | 6,1   | 6,0   | 8,7       | 8,6   | 8,7   |
|                                  | 25-29 tuổi                  | 12,5    | 12,8  | 12,1  | 11,7      | 11,2  | 12,0  | 12,7      | 13,1  | 12,2  |
|                                  | 30-34 tuổi                  | 14,5    | 14,9  | 14,1  | 14,7      | 14,8  | 14,6  | 14,4      | 14,9  | 14,0  |
|                                  | 35-39 tuổi                  | 13,5    | 13,4  | 13,6  | 16,4      | 15,6  | 17,1  | 12,9      | 13,0  | 12,9  |
|                                  | 40-44 tuổi                  | 11,4    | 11,4  | 11,4  | 13,1      | 13,2  | 13,1  | 11,1      | 11,1  | 11,0  |
|                                  | 45-49 tuổi                  | 10,4    | 10,2  | 10,6  | 11,9      | 12,0  | 11,7  | 10,1      | 9,9   | 10,4  |
|                                  | 50-54 tuổi                  | 9,1     | 8,7   | 9,5   | 9,3       | 9,4   | 9,2   | 9,1       | 8,6   | 9,6   |
|                                  | 55-59 tuổi                  | 7,3     | 7,9   | 6,7   | 7,5       | 8,9   | 6,1   | 7,3       | 7,7   | 6,8   |
|                                  | 60-64 tuổi                  | 4,4     | 3,9   | 4,9   | 4,6       | 4,4   | 4,7   | 4,3       | 3,8   | 4,9   |
|                                  | 65 tuổi trở lên             | 3,8     | 3,2   | 4,4   | 3,3       | 2,7   | 3,9   | 3,9       | 3,3   | 4,5   |

**Biểu 5 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                  | Nhóm tuổi/đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|------------------------|-----------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                        |                             | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V2 Đồng bằng sông Hồng |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                        | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                        | 15-19 tuổi                  | 1,6     | 1,7   | 1,5   | 1,3       | 1,3   | 1,2   | 1,8       | 1,9   | 1,7   |
|                        | 20-24 tuổi                  | 6,7     | 6,8   | 6,5   | 7,1       | 6,9   | 7,4   | 6,4       | 6,7   | 6,1   |
|                        | 25-29 tuổi                  | 11,4    | 11,0  | 11,8  | 12,0      | 11,6  | 12,4  | 11,1      | 10,7  | 11,5  |
|                        | 30-34 tuổi                  | 13,6    | 13,2  | 14,0  | 14,1      | 13,4  | 14,7  | 13,4      | 13,1  | 13,6  |
|                        | 35-39 tuổi                  | 14,4    | 14,3  | 14,5  | 16,3      | 15,8  | 16,7  | 13,5      | 13,6  | 13,4  |
|                        | 40-44 tuổi                  | 12,2    | 11,8  | 12,5  | 13,3      | 13,0  | 13,5  | 11,7      | 11,3  | 12,1  |
|                        | 45-49 tuổi                  | 12,0    | 12,0  | 11,9  | 11,4      | 12,1  | 10,7  | 12,3      | 12,0  | 12,5  |
|                        | 50-54 tuổi                  | 9,6     | 9,7   | 9,6   | 8,2       | 8,6   | 7,8   | 10,3      | 10,2  | 10,4  |
|                        | 55-59 tuổi                  | 8,2     | 9,3   | 7,0   | 7,3       | 7,7   | 7,0   | 8,6       | 10,1  | 7,0   |
|                        | 60-64 tuổi                  | 5,5     | 5,5   | 5,6   | 5,1       | 5,3   | 4,8   | 5,7       | 5,6   | 5,9   |
|                        | 65 tuổi trở lên             | 4,8     | 4,6   | 5,1   | 3,9       | 4,1   | 3,8   | 5,2       | 4,8   | 5,7   |
| Trong đó, Hà Nội       |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                        | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                        | 15-19 tuổi                  | 1,2     | 1,3   | 1,0   | 0,8       | 0,9   | 0,7   | 1,4       | 1,6   | 1,2   |
|                        | 20-24 tuổi                  | 7,0     | 7,0   | 6,9   | 7,3       | 7,1   | 7,5   | 6,7       | 7,0   | 6,4   |
|                        | 25-29 tuổi                  | 13,4    | 12,5  | 14,3  | 13,7      | 13,0  | 14,4  | 13,2      | 12,1  | 14,3  |
|                        | 30-34 tuổi                  | 15,2    | 14,6  | 15,9  | 14,1      | 13,4  | 14,8  | 16,1      | 15,4  | 16,7  |
|                        | 35-39 tuổi                  | 16,1    | 16,0  | 16,2  | 16,5      | 16,3  | 16,7  | 15,8      | 15,8  | 15,8  |
|                        | 40-44 tuổi                  | 12,9    | 12,6  | 13,4  | 13,3      | 13,3  | 13,3  | 12,6      | 12,0  | 13,4  |
|                        | 45-49 tuổi                  | 11,9    | 12,3  | 11,5  | 10,6      | 11,1  | 10,0  | 13,0      | 13,3  | 12,7  |
|                        | 50-54 tuổi                  | 8,3     | 8,5   | 8,2   | 7,0       | 7,8   | 6,2   | 9,4       | 9,1   | 9,8   |
|                        | 55-59 tuổi                  | 7,0     | 8,2   | 5,7   | 7,2       | 6,7   | 7,6   | 6,8       | 9,3   | 4,2   |
|                        | 60-64 tuổi                  | 4,2     | 4,2   | 4,2   | 5,6       | 5,9   | 5,3   | 3,1       | 2,9   | 3,3   |
|                        | 65 tuổi trở lên             | 2,8     | 2,8   | 2,8   | 3,8       | 4,3   | 3,4   | 1,9       | 1,6   | 2,3   |

**Biểu 5 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                                   | Nhóm tuổi/đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------------------------------|-----------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                         |                             | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | 15-19 tuổi                  | 3,1     | 3,5   | 2,7   | 2,0       | 2,1   | 1,8   | 3,6       | 4,0   | 3,0   |
|                                         | 20-24 tuổi                  | 7,4     | 7,6   | 7,1   | 7,7       | 7,7   | 7,8   | 7,2       | 7,6   | 6,8   |
|                                         | 25-29 tuổi                  | 11,2    | 11,4  | 10,9  | 12,7      | 12,7  | 12,6  | 10,6      | 10,9  | 10,3  |
|                                         | 30-34 tuổi                  | 11,9    | 11,9  | 11,8  | 13,4      | 13,4  | 13,5  | 11,3      | 11,3  | 11,2  |
|                                         | 35-39 tuổi                  | 12,5    | 12,3  | 12,6  | 14,1      | 14,0  | 14,3  | 11,9      | 11,7  | 12,0  |
|                                         | 40-44 tuổi                  | 11,8    | 11,6  | 11,9  | 12,9      | 12,6  | 13,2  | 11,3      | 11,3  | 11,4  |
|                                         | 45-49 tuổi                  | 11,9    | 11,7  | 12,1  | 11,9      | 11,8  | 12,0  | 11,9      | 11,6  | 12,1  |
|                                         | 50-54 tuổi                  | 11,1    | 10,9  | 11,3  | 10,5      | 10,7  | 10,3  | 11,3      | 11,0  | 11,7  |
|                                         | 55-59 tuổi                  | 8,3     | 9,1   | 7,4   | 6,9       | 7,8   | 6,0   | 8,8       | 9,5   | 8,0   |
|                                         | 60-64 tuổi                  | 5,1     | 4,7   | 5,5   | 4,1       | 3,9   | 4,3   | 5,5       | 5,0   | 6,0   |
|                                         | 65 tuổi trở lên             | 5,9     | 5,2   | 6,5   | 3,7       | 3,3   | 4,2   | 6,7       | 6,0   | 7,4   |
| V4 Tây Nguyên                           |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | 15-19 tuổi                  | 5,6     | 6,3   | 4,9   | 2,6       | 2,5   | 2,6   | 6,7       | 7,7   | 5,7   |
|                                         | 20-24 tuổi                  | 10,1    | 10,2  | 10,1  | 7,6       | 7,6   | 7,6   | 11,0      | 11,1  | 11,0  |
|                                         | 25-29 tuổi                  | 13,1    | 12,9  | 13,3  | 11,9      | 11,5  | 12,5  | 13,5      | 13,4  | 13,5  |
|                                         | 30-34 tuổi                  | 13,5    | 13,5  | 13,6  | 13,9      | 13,9  | 13,9  | 13,4      | 13,4  | 13,4  |
|                                         | 35-39 tuổi                  | 13,3    | 12,6  | 14,0  | 14,3      | 13,4  | 15,4  | 12,9      | 12,4  | 13,5  |
|                                         | 40-44 tuổi                  | 11,7    | 11,4  | 12,1  | 12,1      | 11,7  | 12,6  | 11,6      | 11,3  | 11,9  |
|                                         | 45-49 tuổi                  | 10,7    | 10,7  | 10,7  | 12,7      | 12,6  | 12,8  | 10,0      | 10,1  | 9,9   |
|                                         | 50-54 tuổi                  | 9,1     | 8,7   | 9,5   | 11,5      | 11,2  | 11,9  | 8,2       | 7,8   | 8,6   |
|                                         | 55-59 tuổi                  | 6,2     | 7,0   | 5,3   | 7,5       | 9,8   | 5,1   | 5,7       | 5,9   | 5,4   |
|                                         | 60-64 tuổi                  | 3,6     | 3,4   | 3,8   | 3,3       | 3,4   | 3,3   | 3,7       | 3,5   | 4,0   |
|                                         | 65 tuổi trở lên             | 3,1     | 3,3   | 2,9   | 2,4       | 2,5   | 2,4   | 3,3       | 3,6   | 3,1   |

**Biểu 5 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                           | Nhóm tuổi/đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|---------------------------------|-----------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                 |                             | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V5 Đông Nam Bộ                  |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | 15-19 tuổi                  | 2,9     | 2,9   | 3,0   | 2,7       | 2,5   | 2,8   | 3,4       | 3,6   | 3,2   |
|                                 | 20-24 tuổi                  | 9,6     | 9,2   | 10,1  | 10,3      | 9,8   | 10,8  | 8,3       | 8,0   | 8,7   |
|                                 | 25-29 tuổi                  | 14,4    | 14,0  | 14,8  | 14,8      | 14,3  | 15,4  | 13,5      | 13,3  | 13,8  |
|                                 | 30-34 tuổi                  | 16,1    | 15,3  | 17,1  | 16,3      | 15,3  | 17,5  | 15,8      | 15,4  | 16,4  |
|                                 | 35-39 tuổi                  | 16,0    | 15,7  | 16,4  | 16,3      | 15,8  | 16,7  | 15,6      | 15,5  | 15,8  |
|                                 | 40-44 tuổi                  | 13,3    | 12,9  | 13,7  | 13,0      | 13,0  | 13,1  | 13,7      | 12,8  | 14,9  |
|                                 | 45-49 tuổi                  | 10,5    | 11,1  | 9,7   | 10,6      | 11,5  | 9,6   | 10,4      | 10,6  | 10,1  |
|                                 | 50-54 tuổi                  | 8,0     | 8,7   | 7,2   | 7,7       | 8,5   | 6,8   | 8,6       | 9,1   | 8,0   |
|                                 | 55-59 tuổi                  | 4,8     | 5,7   | 3,9   | 4,6       | 5,5   | 3,7   | 5,2       | 6,1   | 4,2   |
|                                 | 60-64 tuổi                  | 2,7     | 2,8   | 2,5   | 2,4       | 2,5   | 2,2   | 3,2       | 3,4   | 3,0   |
|                                 | 65 tuổi trở lên             | 1,6     | 1,6   | 1,6   | 1,3       | 1,2   | 1,4   | 2,1       | 2,3   | 2,0   |
| Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | 15-19 tuổi                  | 1,9     | 1,8   | 2,0   | 1,8       | 1,8   | 1,9   | 2,2       | 2,0   | 2,4   |
|                                 | 20-24 tuổi                  | 9,6     | 9,2   | 10,2  | 10,0      | 9,5   | 10,6  | 8,3       | 8,2   | 8,5   |
|                                 | 25-29 tuổi                  | 14,6    | 13,9  | 15,5  | 14,6      | 13,9  | 15,3  | 14,8      | 13,8  | 16,2  |
|                                 | 30-34 tuổi                  | 15,8    | 14,8  | 17,0  | 15,7      | 14,7  | 16,8  | 16,1      | 15,1  | 17,4  |
|                                 | 35-39 tuổi                  | 16,1    | 15,4  | 16,9  | 15,9      | 15,0  | 16,8  | 17,0      | 16,7  | 17,3  |
|                                 | 40-44 tuổi                  | 14,2    | 14,2  | 14,2  | 13,7      | 13,8  | 13,5  | 16,3      | 15,6  | 17,3  |
|                                 | 45-49 tuổi                  | 11,2    | 12,2  | 10,1  | 11,3      | 12,3  | 10,1  | 11,1      | 11,9  | 10,0  |
|                                 | 50-54 tuổi                  | 8,1     | 9,1   | 6,9   | 8,2       | 9,1   | 7,1   | 7,7       | 9,1   | 6,0   |
|                                 | 55-59 tuổi                  | 4,9     | 5,7   | 3,9   | 5,1       | 5,9   | 4,3   | 3,9       | 5,0   | 2,5   |
|                                 | 60-64 tuổi                  | 2,3     | 2,5   | 2,1   | 2,5       | 2,8   | 2,3   | 1,5       | 1,5   | 1,5   |
|                                 | 65 tuổi trở lên             | 1,2     | 1,1   | 1,3   | 1,2       | 1,1   | 1,4   | 1,0       | 1,1   | 0,8   |

**Biểu 5 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                      | Nhóm tuổi/đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------|-----------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                            |                             | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long |                             |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                            | Tổng số                     | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                            | 15-19 tuổi                  | 3,7     | 4,0   | 3,3   | 3,2       | 3,5   | 2,9   | 3,8       | 4,1   | 3,4   |
|                            | 20-24 tuổi                  | 6,7     | 6,8   | 6,5   | 7,7       | 7,3   | 8,3   | 6,3       | 6,6   | 5,9   |
|                            | 25-29 tuổi                  | 9,4     | 9,5   | 9,2   | 10,6      | 10,5  | 10,8  | 9,0       | 9,2   | 8,7   |
|                            | 30-34 tuổi                  | 12,2    | 12,2  | 12,2  | 12,7      | 12,8  | 12,7  | 12,0      | 12,1  | 12,0  |
|                            | 35-39 tuổi                  | 13,8    | 13,3  | 14,4  | 13,6      | 13,7  | 13,5  | 13,8      | 13,1  | 14,7  |
|                            | 40-44 tuổi                  | 13,6    | 13,1  | 14,3  | 13,0      | 12,4  | 13,7  | 13,8      | 13,3  | 14,4  |
|                            | 45-49 tuổi                  | 11,9    | 11,8  | 12,0  | 11,8      | 12,0  | 11,6  | 11,9      | 11,8  | 12,1  |
|                            | 50-54 tuổi                  | 11,7    | 11,6  | 11,8  | 11,4      | 11,5  | 11,2  | 11,8      | 11,6  | 12,1  |
|                            | 55-59 tuổi                  | 7,9     | 8,7   | 7,0   | 7,7       | 8,3   | 6,9   | 8,0       | 8,8   | 7,0   |
|                            | 60-64 tuổi                  | 4,6     | 4,2   | 5,1   | 4,5       | 4,4   | 4,7   | 4,6       | 4,2   | 5,3   |
|                            | 65 tuổi trở lên             | 4,6     | 4,8   | 4,3   | 3,7       | 3,6   | 3,8   | 4,9       | 5,1   | 4,5   |

**Biểu 6**

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2020

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                            | Trình độ CMKT/đơn vị hành chính       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                                       | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TỔNG SỐ                          |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 75,9    | 73,1  | 79,1  | 60,3      | 57,3  | 63,6  | 83,7      | 80,8  | 86,9  |
|                                  | Sơ cấp                                | 4,7     | 8,3   | 0,7   | 6,1       | 10,7  | 1,1   | 4,0       | 7,1   | 0,6   |
|                                  | Trung cấp                             | 4,4     | 4,8   | 3,9   | 5,9       | 6,0   | 5,7   | 3,7       | 4,3   | 3,0   |
|                                  | Cao đẳng                              | 3,8     | 3,3   | 4,4   | 5,6       | 4,9   | 6,4   | 2,9       | 2,5   | 3,4   |
|                                  | Đại học trở lên                       | 11,1    | 10,5  | 11,8  | 22,1      | 21,2  | 23,2  | 5,7       | 5,3   | 6,1   |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 79,5    | 76,6  | 82,5  | 48,8      | 44,2  | 53,3  | 85,6      | 82,8  | 88,6  |
|                                  | Sơ cấp                                | 4,3     | 7,6   | 0,9   | 7,7       | 13,6  | 2,0   | 3,6       | 6,4   | 0,7   |
|                                  | Trung cấp                             | 5,1     | 5,8   | 4,4   | 10,9      | 11,6  | 10,3  | 4,0       | 4,7   | 3,1   |
|                                  | Cao đẳng                              | 3,5     | 2,9   | 4,2   | 7,3       | 5,7   | 8,8   | 2,8       | 2,4   | 3,3   |
|                                  | Đại học trở lên                       | 7,5     | 7,1   | 8,0   | 25,3      | 25,0  | 25,7  | 4,0       | 3,7   | 4,3   |
| V2 Đồng bằng sông Hồng           |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 67,4    | 62,1  | 72,7  | 47,7      | 42,6  | 52,8  | 76,8      | 71,5  | 82,2  |
|                                  | Sơ cấp                                | 6,2     | 11,3  | 1,0   | 7,3       | 13,1  | 1,5   | 5,6       | 10,5  | 0,7   |
|                                  | Trung cấp                             | 6,0     | 7,2   | 4,9   | 7,7       | 8,2   | 7,1   | 5,3       | 6,8   | 3,8   |
|                                  | Cao đẳng                              | 5,2     | 4,7   | 5,7   | 7,1       | 6,7   | 7,4   | 4,3       | 3,8   | 4,8   |
|                                  | Đại học trở lên                       | 15,2    | 14,7  | 15,8  | 30,3      | 29,5  | 31,1  | 8,0       | 7,5   | 8,5   |

**Biểu 6 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Trình độ CMKT/đơn vị hành chính                | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-------|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                                | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 84    | <b>Trong đó, Hà Nội</b>                        |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật          | 55,2         | 51,8         | 58,8         | 38,2         | 35,0         | 41,5         | 68,7         | 64,8         | 72,9         |
|       | Sơ cấp                                         | 6,6          | 11,6         | 1,3          | 6,3          | 11,0         | 1,5          | 6,8          | 12,1         | 1,2          |
|       | Trung cấp                                      | 6,9          | 7,1          | 6,7          | 7,4          | 7,4          | 7,5          | 6,5          | 6,9          | 6,1          |
|       | Cao đẳng                                       | 6,3          | 5,5          | 7,2          | 7,3          | 6,8          | 7,7          | 5,6          | 4,5          | 6,7          |
|       | Đại học trở lên                                | 24,9         | 24,0         | 25,9         | 40,8         | 39,9         | 41,8         | 12,3         | 11,6         | 13,0         |
|       | <b>V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật          | 77,3         | 74,3         | 80,5         | 59,3         | 55,9         | 63,0         | 83,9         | 81,1         | 87,0         |
|       | Sơ cấp                                         | 4,5          | 8,1          | 0,7          | 6,9          | 12,4         | 1,1          | 3,7          | 6,6          | 0,5          |
|       | Trung cấp                                      | 4,6          | 5,1          | 4,1          | 6,8          | 6,7          | 6,8          | 3,8          | 4,5          | 3,1          |
|       | Cao đẳng                                       | 4,0          | 3,4          | 4,7          | 6,3          | 5,2          | 7,5          | 3,2          | 2,7          | 3,6          |
|       | Đại học trở lên                                | 9,5          | 9,1          | 10,0         | 20,7         | 19,9         | 21,5         | 5,4          | 5,1          | 5,7          |
|       | <b>V4 Tây Nguyên</b>                           |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật          | 83,1         | 80,9         | 85,6         | 64,0         | 60,7         | 67,7         | 90,2         | 88,4         | 92,2         |
|       | Sơ cấp                                         | 4,0          | 7,2          | 0,5          | 6,5          | 11,7         | 0,9          | 3,1          | 5,5          | 0,4          |
|       | Trung cấp                                      | 3,1          | 2,9          | 3,4          | 5,4          | 4,9          | 6,0          | 2,3          | 2,2          | 2,4          |
|       | Cao đẳng                                       | 2,3          | 1,9          | 2,8          | 4,3          | 3,7          | 4,9          | 1,6          | 1,2          | 2,1          |
|       | Đại học trở lên                                | 7,4          | 7,1          | 7,7          | 19,7         | 19,0         | 20,6         | 2,9          | 2,7          | 3,0          |

**Biểu 6 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                           | Trình độ CMKT/đơn vị hành chính       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                 |                                       | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V5 Đông Nam Bộ                  |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 70,5    | 68,2  | 73,3  | 65,0      | 62,7  | 67,6  | 80,8      | 78,0  | 84,2  |
|                                 | Sơ cấp                                | 5,1     | 8,9   | 0,7   | 5,0       | 8,8   | 0,7   | 5,2       | 8,9   | 0,7   |
|                                 | Trung cấp                             | 3,8     | 3,9   | 3,6   | 4,1       | 4,2   | 3,9   | 3,2       | 3,3   | 3,1   |
|                                 | Cao đẳng                              | 4,5     | 3,9   | 5,1   | 5,1       | 4,6   | 5,8   | 3,2       | 2,6   | 3,9   |
|                                 | Đại học trở lên                       | 16,2    | 15,2  | 17,3  | 20,8      | 19,7  | 22,1  | 7,6       | 7,1   | 8,2   |
| Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 61,3    | 59,9  | 63,1  | 57,9      | 56,3  | 59,7  | 74,1      | 72,2  | 76,5  |
|                                 | Sơ cấp                                | 4,6     | 8,2   | 0,5   | 4,6       | 8,1   | 0,6   | 4,9       | 8,4   | 0,4   |
|                                 | Trung cấp                             | 4,0     | 4,0   | 4,1   | 4,3       | 4,2   | 4,3   | 3,2       | 3,2   | 3,2   |
|                                 | Cao đẳng                              | 6,1     | 5,3   | 7,0   | 6,4       | 5,6   | 7,3   | 4,8       | 4,0   | 5,9   |
|                                 | Đại học trở lên                       | 23,9    | 22,7  | 25,3  | 26,9      | 25,8  | 28,1  | 12,9      | 12,1  | 14,0  |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long      |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 85,1    | 83,4  | 87,5  | 74,3      | 71,6  | 77,7  | 88,6      | 87,0  | 90,7  |
|                                 | Sơ cấp                                | 3,4     | 5,5   | 0,5   | 5,0       | 8,2   | 0,8   | 2,8       | 4,7   | 0,3   |
|                                 | Trung cấp                             | 2,7     | 2,8   | 2,5   | 4,1       | 4,1   | 4,0   | 2,2       | 2,4   | 2,0   |
|                                 | Cao đẳng                              | 2,0     | 1,8   | 2,3   | 3,2       | 2,9   | 3,7   | 1,6       | 1,4   | 1,8   |
|                                 | Đại học trở lên                       | 6,8     | 6,5   | 7,3   | 13,5      | 13,1  | 13,9  | 4,8       | 4,5   | 5,1   |

**Biểu 7****SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số     | Đơn vị hành chính                    | Quý 1/2020 |          |          | Quý 2/2020 |          |          | Quý 3/2020 |          |          | Quý 4/2020 |          |          |
|-----------|--------------------------------------|------------|----------|----------|------------|----------|----------|------------|----------|----------|------------|----------|----------|
|           |                                      | Chung      | Nam      | Nữ       | Chung      | Nam      | Nữ       | Chung      | Nam      | Nữ       | Chung      | Nam      | Nữ       |
| TỔNG SỐ   |                                      | 54 213,3   | 28 715,6 | 25 497,7 | 51 811,2   | 27 530,7 | 24 280,5 | 53 328,0   | 28 132,8 | 25 195,2 | 53 951,2   | 28 492,2 | 25 459,1 |
| V1        | Trung du và miền núi phía Bắc        | 7 649,1    | 3 881,4  | 3 767,7  | 7 342,3    | 3 741,8  | 3 600,5  | 7 585,0    | 3 864,5  | 3 720,5  | 7 702,6    | 3 918,8  | 3 783,8  |
| V2        | Đồng bằng sông Hồng                  | 12 123,4   | 6 185,6  | 5 937,9  | 11 595,2   | 5 907,7  | 5 687,5  | 11 966,4   | 5 970,7  | 5 995,6  | 12 246,0   | 6 112,9  | 6 133,1  |
|           | Trong đó, Hà Nội                     | 4 173,4    | 2 145,2  | 2 028,2  | 3 949,3    | 2 025,6  | 1 923,7  | 4 089,9    | 2 095,2  | 1 994,6  | 4 197,4    | 2 144,9  | 2 052,6  |
| V3        | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 11 230,1   | 5 872,3  | 5 357,8  | 10 773,6   | 5 615,9  | 5 157,7  | 10 968,2   | 5 664,4  | 5 303,8  | 11 057,5   | 5 756,9  | 5 300,5  |
| V4        | Tây Nguyên                           | 3 428,8    | 1 802,4  | 1 626,4  | 3 289,0    | 1 747,2  | 1 541,8  | 3 384,5    | 1 791,2  | 1 593,4  | 3 464,6    | 1 829,3  | 1 635,4  |
| V5        | Đông Nam Bộ                          | 10 192,1   | 5 539,6  | 4 652,5  | 9 732,9    | 5 287,0  | 4 445,9  | 10 020,6   | 5 436,0  | 4 584,6  | 10 073,9   | 5 479,0  | 4 594,8  |
|           | Trong đó, TP. Hồ Chí Minh            | 4 804,5    | 2 619,6  | 2 184,9  | 4 578,5    | 2 496,3  | 2 082,2  | 4 715,6    | 2 550,6  | 2 164,9  | 4 730,1    | 2 554,1  | 2 176,0  |
| V6        | Đồng bằng sông Cửu Long              | 9 589,8    | 5 434,4  | 4 155,4  | 9 078,1    | 5 231,1  | 3 846,9  | 9 403,4    | 5 406,0  | 3 997,3  | 9 406,7    | 5 395,2  | 4 011,4  |
| THÀNH THỊ |                                      | 17 638,7   | 9 259,5  | 8 379,2  | 17 040,9   | 9 014,3  | 8 026,5  | 17 511,9   | 9 180,0  | 8 331,9  | 17 626,2   | 9 262,6  | 8 363,6  |
| V1        | Trung du và miền núi phía Bắc        | 1 209,7    | 592,8    | 616,9    | 1 117,3    | 555,0    | 562,3    | 1 202,5    | 581,3    | 621,2    | 1 226,8    | 597,7    | 629,2    |
| V2        | Đồng bằng sông Hồng                  | 4 020,1    | 2 055,6  | 1 964,5  | 3 790,6    | 1 945,2  | 1 845,5  | 3 889,6    | 1 955,1  | 1 934,5  | 3 922,2    | 1 988,6  | 1 933,7  |
|           | Trong đó, Hà Nội                     | 1 915,4    | 981,5    | 933,9    | 1 752,9    | 899,6    | 853,3    | 1 783,5    | 913,3    | 870,2    | 1 795,6    | 923,2    | 872,4    |
| V3        | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2 931,1    | 1 524,3  | 1 406,8  | 2 722,0    | 1 420,3  | 1 301,7  | 2 879,6    | 1 478,2  | 1 401,4  | 2 917,8    | 1 510,4  | 1 407,4  |
| V4        | Tây Nguyên                           | 922,2      | 481,8    | 440,5    | 873,7      | 462,6    | 411,1    | 876,4      | 452,5    | 423,9    | 873,8      | 453,4    | 420,3    |
| V5        | Đông Nam Bộ                          | 6 258,8    | 3 330,5  | 2 928,3  | 6 429,2    | 3 432,1  | 2 997,1  | 6 467,4    | 3 477,1  | 2 990,2  | 6 477,4    | 3 475,0  | 3 002,3  |
|           | Trong đó, TP. Hồ Chí Minh            | 3 717,1    | 1 989,0  | 1 728,1  | 3 532,5    | 1 894,3  | 1 638,2  | 3 634,4    | 1 945,4  | 1 689,0  | 3 607,8    | 1 924,8  | 1 683,0  |
| V6        | Đồng bằng sông Cửu Long              | 2 296,8    | 1 274,6  | 1 022,2  | 2 108,1    | 1 199,2  | 908,9    | 2 196,3    | 1 235,7  | 960,7    | 2 208,2    | 1 237,5  | 970,7    |

**Biểu 7 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Nghìn người

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020      |                 |                 | Quý 2/2020      |                 |                 | Quý 3/2020      |                 |                 | Quý 4/2020      |                 |                 |
|-------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|       |                                         | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              | Chung           | Nam             | Nữ              |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>36 574,6</b> | <b>19 456,1</b> | <b>17 118,5</b> | <b>34 770,3</b> | <b>18 516,4</b> | <b>16 253,9</b> | <b>35 816,1</b> | <b>18 952,8</b> | <b>16 863,3</b> | <b>36 325,0</b> | <b>19 229,5</b> | <b>17 095,5</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 6 439,4         | 3 288,6         | 3 150,8         | 6 225,0         | 3 186,9         | 3 038,2         | 6 382,4         | 3 283,1         | 3 099,3         | 6 475,8         | 3 321,1         | 3 154,7         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 8 103,3         | 4 130,0         | 3 973,3         | 7 804,6         | 3 962,5         | 3 842,1         | 8 076,8         | 4 015,7         | 4 061,1         | 8 323,7         | 4 124,3         | 4 199,4         |
|       | Trong đó, Hà Nội                        | 2 258,0         | 1 163,7         | 1 094,3         | 2 196,4         | 1 126,0         | 1 070,4         | 2 306,4         | 1 182,0         | 1 124,4         | 2 401,8         | 1 221,6         | 1 180,2         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 8 299,0         | 4 348,0         | 3 951,0         | 8 051,7         | 4 195,6         | 3 856,1         | 8 088,6         | 4 186,1         | 3 902,4         | 8 139,7         | 4 246,5         | 3 893,2         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 2 506,6         | 1 320,7         | 1 185,9         | 2 415,3         | 1 284,6         | 1 130,7         | 2 508,1         | 1 338,6         | 1 169,5         | 2 590,9         | 1 375,9         | 1 215,0         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 3 933,3         | 2 209,1         | 1 724,2         | 3 303,7         | 1 854,9         | 1 448,9         | 3 553,2         | 1 958,9         | 1 594,3         | 3 596,5         | 2 004,0         | 1 592,5         |
|       | Trong đó, TP. Hồ Chí Minh               | 1 087,4         | 630,6           | 456,8           | 1 046,0         | 602,0           | 444,0           | 1 081,2         | 605,3           | 475,9           | 1 122,3         | 629,3           | 493,0           |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 7 293,0         | 4 159,7         | 3 133,2         | 6 970,0         | 4 031,9         | 2 938,1         | 7 207,0         | 4 170,4         | 3 036,7         | 7 198,5         | 4 157,7         | 3 040,8         |

**Biểu 8****TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-----------------------|--------------------------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|                       |                                      | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| TỔNG SỐ               |                                      | 72,7    | 78,4 | 67,2 | 62,7      | 69,2 | 56,7 | 78,8      | 83,8 | 73,9 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 82,8    | 84,9 | 80,7 | 64,8      | 67,0 | 62,8 | 87,5      | 89,3 | 85,7 |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 69,9    | 73,4 | 66,7 | 59,6      | 63,3 | 56,2 | 76,1      | 79,4 | 73,1 |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 74,6    | 79,2 | 70,2 | 61,0      | 66,6 | 55,9 | 81,1      | 84,8 | 77,3 |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 80,7    | 84,8 | 76,5 | 70,9      | 76,1 | 66,0 | 84,9      | 88,4 | 81,3 |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 67,1    | 75,1 | 59,6 | 63,5      | 71,8 | 56,1 | 74,8      | 81,9 | 67,5 |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 70,7    | 80,7 | 60,6 | 63,9      | 74,9 | 53,8 | 73,2      | 82,7 | 63,2 |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| 01                    | Hà Nội                               | 66,3    | 70,4 | 62,4 | 57,7      | 61,6 | 54,2 | 75,1      | 79,2 | 71,1 |
| 02                    | Hà Giang                             | 88,7    | 90,7 | 86,6 | 78,8      | 80,8 | 76,9 | 90,6      | 92,7 | 88,7 |
| 04                    | Cao Bằng                             | 86,9    | 89,4 | 84,5 | 72,0      | 74,1 | 70,1 | 91,7      | 93,9 | 89,4 |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 86,5    | 89,3 | 83,6 | 69,0      | 73,0 | 65,3 | 91,5      | 93,6 | 89,2 |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 82,8    | 85,9 | 79,9 | 64,8      | 68,9 | 61,4 | 85,8      | 88,5 | 83,2 |
| 10                    | Lào Cai                              | 81,8    | 84,7 | 78,8 | 69,0      | 71,8 | 66,3 | 85,9      | 88,5 | 83,1 |
| 11                    | Điện Biên                            | 85,3    | 87,3 | 83,2 | 70,8      | 74,6 | 67,2 | 88,0      | 89,6 | 86,4 |
| 12                    | Lai Châu                             | 91,7    | 93,4 | 90,1 | 67,7      | 73,6 | 62,6 | 96,9      | 97,2 | 96,6 |
| 14                    | Sơn La                               | 86,3    | 88,2 | 84,3 | 63,9      | 65,9 | 62,0 | 90,1      | 91,8 | 88,3 |
| 15                    | Yên Bái                              | 86,2    | 88,4 | 84,0 | 74,4      | 77,2 | 71,9 | 89,4      | 91,2 | 87,5 |
| 17                    | Hoà Bình                             | 81,9    | 84,1 | 79,5 | 34,2      | 36,0 | 32,6 | 97,1      | 97,9 | 96,3 |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 77,7    | 78,6 | 77,0 | 66,2      | 65,6 | 66,8 | 83,3      | 84,6 | 82,0 |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 81,0    | 84,1 | 77,9 | 62,0      | 64,6 | 59,7 | 86,7      | 89,6 | 83,7 |

**Biểu 8 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 67,0    | 71,2 | 62,9 | 63,0      | 66,5 | 59,7 | 74,6      | 79,7 | 69,2 |
| 24    | Bắc Giang         | 81,0    | 82,7 | 79,4 | 66,2      | 69,3 | 63,4 | 84,4      | 85,5 | 83,2 |
| 25    | Phú Thọ           | 77,7    | 79,4 | 76,1 | 63,8      | 65,7 | 62,1 | 81,0      | 82,7 | 79,5 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 73,0    | 75,8 | 70,4 | 65,7      | 68,5 | 63,2 | 76,1      | 78,9 | 73,5 |
| 27    | Bắc Ninh          | 72,1    | 75,2 | 69,4 | 65,3      | 68,8 | 62,1 | 75,3      | 78,2 | 72,7 |
| 30    | Hải Dương         | 71,8    | 74,9 | 69,1 | 61,4      | 64,7 | 58,4 | 76,8      | 79,7 | 74,1 |
| 31    | Hải Phòng         | 67,4    | 71,8 | 63,4 | 58,5      | 63,6 | 54,2 | 75,0      | 78,6 | 71,7 |
| 33    | Hưng Yên          | 74,0    | 76,5 | 71,6 | 72,5      | 73,8 | 71,4 | 74,3      | 77,1 | 71,6 |
| 34    | Thái Bình         | 73,7    | 76,4 | 71,3 | 52,7      | 54,7 | 51,0 | 76,4      | 79,1 | 73,9 |
| 35    | Hà Nam            | 70,7    | 73,3 | 68,4 | 45,5      | 49,2 | 42,1 | 80,4      | 82,6 | 78,4 |
| 36    | Nam Định          | 74,9    | 77,8 | 72,4 | 62,6      | 65,3 | 60,1 | 78,1      | 81,2 | 75,5 |
| 37    | Ninh Bình         | 76,0    | 79,3 | 73,1 | 65,5      | 68,8 | 62,6 | 79,0      | 82,2 | 76,0 |
| 38    | Thanh Hoá         | 80,8    | 84,0 | 77,7 | 59,0      | 63,9 | 54,8 | 87,4      | 89,8 | 85,1 |
| 40    | Nghệ An           | 80,1    | 82,8 | 77,6 | 61,0      | 63,8 | 58,6 | 83,7      | 86,1 | 81,4 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 74,1    | 75,3 | 73,0 | 68,1      | 67,8 | 68,3 | 75,9      | 77,6 | 74,5 |
| 44    | Quảng Bình        | 77,0    | 79,5 | 74,7 | 67,8      | 68,7 | 66,9 | 79,8      | 82,7 | 77,0 |
| 45    | Quảng Trị         | 73,2    | 76,1 | 70,5 | 67,2      | 67,4 | 67,0 | 76,0      | 80,1 | 72,1 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 65,9    | 70,4 | 61,4 | 63,2      | 68,1 | 58,2 | 68,8      | 72,9 | 64,7 |
| 48    | Đà Nẵng           | 60,3    | 65,7 | 55,4 | 58,2      | 63,3 | 53,5 | 75,5      | 82,1 | 69,2 |
| 49    | Quảng Nam         | 74,8    | 79,4 | 70,4 | 67,6      | 73,0 | 62,4 | 77,4      | 81,7 | 73,2 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 75,0    | 80,1 | 70,1 | 54,1      | 59,6 | 49,3 | 80,5      | 85,1 | 75,9 |
| 52    | Bình Định         | 73,9    | 79,2 | 69,0 | 54,8      | 61,6 | 49,1 | 86,9      | 90,0 | 83,7 |
| 54    | Phú Yên           | 73,5    | 79,9 | 67,1 | 59,5      | 65,8 | 53,8 | 80,5      | 86,3 | 74,3 |
| 56    | Khánh Hoà         | 66,8    | 75,9 | 58,3 | 57,4      | 69,0 | 47,5 | 74,1      | 80,8 | 67,4 |
| 58    | Ninh Thuận        | 73,3    | 79,6 | 66,9 | 67,2      | 73,6 | 61,0 | 76,9      | 82,9 | 70,4 |

**Biểu 8 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 73,3    | 82,3 | 63,2 | 67,3      | 76,4 | 58,4 | 77,2      | 85,7 | 66,7 |
| 62    | Kon Tum               | 81,6    | 84,9 | 78,3 | 68,0      | 72,2 | 64,2 | 88,9      | 91,4 | 86,3 |
| 64    | Gia Lai               | 83,0    | 86,1 | 79,8 | 71,2      | 75,5 | 67,1 | 88,2      | 90,6 | 85,7 |
| 66    | Đắk Lắk               | 78,8    | 82,9 | 74,8 | 67,7      | 73,0 | 62,4 | 82,7      | 86,3 | 79,1 |
| 67    | Đắk Nông              | 83,6    | 87,1 | 79,9 | 75,9      | 81,2 | 70,9 | 85,0      | 88,1 | 81,6 |
| 68    | Lâm Đồng              | 79,0    | 84,8 | 73,4 | 73,8      | 79,9 | 68,0 | 82,6      | 88,2 | 77,1 |
| 70    | Bình Phước            | 77,7    | 84,2 | 71,3 | 68,3      | 77,4 | 60,0 | 80,7      | 86,3 | 75,1 |
| 72    | Tây Ninh              | 72,8    | 81,5 | 64,2 | 65,2      | 74,9 | 56,8 | 76,5      | 84,4 | 68,2 |
| 74    | Bình Dương            | 77,6    | 84,4 | 70,9 | 77,2      | 84,1 | 70,4 | 80,0      | 86,1 | 73,9 |
| 75    | Đồng Nai              | 71,0    | 76,4 | 65,7 | 63,8      | 69,5 | 58,4 | 76,9      | 82,0 | 71,8 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 64,4    | 73,8 | 55,6 | 62,2      | 71,4 | 53,8 | 67,4      | 76,9 | 58,1 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 61,5    | 70,4 | 53,5 | 59,4      | 68,1 | 51,8 | 70,3      | 79,4 | 61,2 |
| 80    | Long An               | 73,9    | 81,5 | 66,3 | 66,2      | 73,6 | 59,5 | 75,6      | 83,1 | 68,0 |
| 82    | Tiền Giang            | 76,0    | 84,0 | 68,5 | 63,7      | 71,3 | 57,5 | 78,1      | 85,9 | 70,5 |
| 83    | Bến Tre               | 78,0    | 86,4 | 69,9 | 68,9      | 78,7 | 60,5 | 79,0      | 87,3 | 71,0 |
| 84    | Trà Vinh              | 70,3    | 80,6 | 60,2 | 63,2      | 73,1 | 54,3 | 71,8      | 82,2 | 61,5 |
| 86    | Vĩnh Long             | 71,6    | 79,9 | 63,4 | 46,1      | 56,6 | 37,7 | 79,1      | 86,0 | 72,1 |
| 87    | Đồng Tháp             | 71,8    | 79,6 | 64,0 | 64,4      | 72,8 | 57,2 | 73,6      | 81,1 | 65,9 |
| 89    | An Giang              | 65,5    | 77,7 | 53,3 | 61,6      | 72,7 | 51,6 | 67,4      | 80,1 | 54,3 |
| 91    | Kiên Giang            | 66,6    | 79,0 | 53,8 | 62,0      | 74,5 | 50,8 | 68,5      | 80,7 | 55,2 |
| 92    | Cần Thơ               | 69,5    | 79,5 | 58,6 | 72,1      | 81,2 | 62,3 | 63,0      | 75,4 | 49,3 |
| 93    | Hậu Giang             | 68,7    | 79,4 | 57,7 | 57,3      | 70,3 | 45,8 | 73,1      | 82,6 | 62,8 |
| 94    | Sóc Trăng             | 67,5    | 80,6 | 54,5 | 64,7      | 78,7 | 51,7 | 68,8      | 81,5 | 55,9 |
| 95    | Bạc Liêu              | 67,2    | 80,0 | 53,3 | 64,5      | 77,5 | 51,7 | 68,2      | 80,8 | 53,9 |
| 96    | Cà Mau                | 70,8    | 81,0 | 59,2 | 59,9      | 74,7 | 46,4 | 74,1      | 82,7 | 63,7 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 9****CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Trình độ CMKT/đơn vị hành chính       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                                       | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TỔNG SỐ                          |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 76,4    | 73,3  | 79,9  | 60,7      | 57,3  | 64,5  | 84,0      | 81,0  | 87,4  |
|                                  | Sơ cấp                                | 4,7     | 8,3   | 0,7   | 6,1       | 10,7  | 1,1   | 4,0       | 7,1   | 0,6   |
|                                  | Trung cấp chuyên nghiệp               | 4,3     | 4,8   | 3,8   | 5,8       | 6,0   | 5,6   | 3,6       | 4,3   | 2,9   |
|                                  | Cao đẳng                              | 3,7     | 3,2   | 4,2   | 5,4       | 4,8   | 6,1   | 2,8       | 2,4   | 3,3   |
|                                  | Đại học trở lên                       | 10,9    | 10,4  | 11,4  | 21,9      | 21,2  | 22,8  | 5,5       | 5,2   | 5,9   |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 79,8    | 76,8  | 83,0  | 49,2      | 44,2  | 53,9  | 85,8      | 82,9  | 88,8  |
|                                  | Sơ cấp                                | 4,3     | 7,5   | 0,9   | 7,7       | 13,6  | 2,0   | 3,6       | 6,4   | 0,7   |
|                                  | Trung cấp chuyên nghiệp               | 5,1     | 5,8   | 4,3   | 10,9      | 11,7  | 10,2  | 3,9       | 4,7   | 3,1   |
|                                  | Cao đẳng                              | 3,4     | 2,9   | 4,0   | 7,1       | 5,7   | 8,5   | 2,7       | 2,3   | 3,1   |
|                                  | Đại học trở lên                       | 7,4     | 7,0   | 7,8   | 25,1      | 24,8  | 25,4  | 4,0       | 3,7   | 4,3   |
| V2 Đồng bằng sông Hồng           |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 67,8    | 62,2  | 73,4  | 48,1      | 42,6  | 53,7  | 77,1      | 71,6  | 82,6  |
|                                  | Sơ cấp                                | 6,2     | 11,3  | 1,0   | 7,4       | 13,1  | 1,6   | 5,6       | 10,5  | 0,7   |
|                                  | Trung cấp chuyên nghiệp               | 6,0     | 7,2   | 4,7   | 7,6       | 8,2   | 7,0   | 5,2       | 6,8   | 3,6   |
|                                  | Cao đẳng                              | 5,1     | 4,7   | 5,5   | 6,9       | 6,7   | 7,2   | 4,2       | 3,7   | 4,7   |
|                                  | Đại học trở lên                       | 15,0    | 14,6  | 15,4  | 30,0      | 29,5  | 30,6  | 7,9       | 7,5   | 8,3   |

**Biểu 9 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Trình độ CMKT/đơn vị hành chính                | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-------|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                                | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 92    | <b>Trong đó, Hà Nội</b>                        |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật          | 55,8         | 52,0         | 59,7         | 38,7         | 35,0         | 42,5         | 69,1         | 65,0         | 73,5         |
|       | Sơ cấp                                         | 6,6          | 11,7         | 1,3          | 6,3          | 11,0         | 1,5          | 6,8          | 12,1         | 1,2          |
|       | Trung cấp chuyên nghiệp                        | 6,8          | 7,1          | 6,5          | 7,3          | 7,4          | 7,3          | 6,4          | 6,9          | 5,8          |
|       | Cao đẳng                                       | 6,2          | 5,4          | 7,1          | 7,1          | 6,8          | 7,5          | 5,5          | 4,4          | 6,7          |
|       | Đại học trở lên                                | 24,6         | 23,8         | 25,4         | 40,5         | 39,8         | 41,2         | 12,2         | 11,5         | 12,9         |
|       | <b>V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật          | 77,9         | 74,7         | 81,5         | 60,0         | 56,0         | 64,4         | 84,3         | 81,3         | 87,7         |
|       | Sơ cấp                                         | 4,5          | 8,1          | 0,7          | 6,9          | 12,3         | 1,2          | 3,7          | 6,6          | 0,5          |
|       | Trung cấp chuyên nghiệp                        | 4,5          | 5,1          | 3,9          | 6,6          | 6,7          | 6,5          | 3,8          | 4,5          | 2,9          |
|       | Cao đẳng                                       | 3,8          | 3,2          | 4,3          | 5,9          | 5,0          | 6,9          | 3,0          | 2,6          | 3,4          |
|       | Đại học trở lên                                | 9,3          | 8,9          | 9,6          | 20,5         | 20,0         | 21,1         | 5,2          | 5,0          | 5,5          |
|       | <b>V4 Tây Nguyên</b>                           |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật          | 83,6         | 81,2         | 86,3         | 64,8         | 61,0         | 68,9         | 90,4         | 88,5         | 92,6         |
|       | Sơ cấp                                         | 4,0          | 7,2          | 0,5          | 6,6          | 11,8         | 0,9          | 3,1          | 5,5          | 0,4          |
|       | Trung cấp chuyên nghiệp                        | 3,0          | 2,9          | 3,2          | 5,3          | 4,9          | 5,8          | 2,2          | 2,2          | 2,2          |
|       | Cao đẳng                                       | 2,2          | 1,8          | 2,6          | 4,0          | 3,6          | 4,5          | 1,5          | 1,1          | 2,0          |
|       | Đại học trở lên                                | 7,2          | 7,0          | 7,4          | 19,3         | 18,7         | 19,9         | 2,8          | 2,7          | 2,9          |

**Biểu 9 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Trình độ CMKT/đơn vị hành chính        | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-------|----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                        | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 93    | <b>V5 Đông Nam Bộ</b>                  |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                         | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật  | 71,0         | 68,4         | 74,1         | 65,3         | 62,7         | 68,4         | 81,2         | 78,3         | 84,8         |
|       | Sơ cấp                                 | 5,1          | 8,8          | 0,6          | 5,0          | 8,8          | 0,7          | 5,2          | 8,9          | 0,6          |
|       | Trung cấp chuyên nghiệp                | 3,7          | 3,9          | 3,5          | 4,0          | 4,2          | 3,7          | 3,1          | 3,3          | 2,9          |
|       | Cao đẳng                               | 4,3          | 3,8          | 4,9          | 5,0          | 4,5          | 5,5          | 3,0          | 2,5          | 3,7          |
|       | Đại học trở lên                        | 15,9         | 15,1         | 16,9         | 20,6         | 19,7         | 21,7         | 7,4          | 7,0          | 8,0          |
|       | <b>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</b> |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                         | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật  | 61,9         | 59,9         | 64,2         | 58,3         | 56,2         | 60,8         | 74,7         | 72,6         | 77,6         |
|       | Sơ cấp                                 | 4,7          | 8,2          | 0,5          | 4,6          | 8,1          | 0,6          | 4,9          | 8,4          | 0,3          |
|       | Trung cấp chuyên nghiệp                | 4,0          | 4,0          | 3,9          | 4,2          | 4,3          | 4,2          | 3,1          | 3,3          | 2,9          |
|       | Cao đẳng                               | 5,8          | 5,1          | 6,6          | 6,1          | 5,5          | 6,8          | 4,7          | 4,0          | 5,6          |
|       | Đại học trở lên                        | 23,6         | 22,7         | 24,7         | 26,7         | 25,9         | 27,6         | 12,6         | 11,8         | 13,6         |
|       | <b>V6 Đồng bằng sông Cửu Long</b>      |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|       | <b>Tổng số</b>                         | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật  | 85,4         | 83,5         | 88,0         | 74,7         | 71,7         | 78,5         | 88,8         | 87,1         | 91,1         |
|       | Sơ cấp                                 | 3,4          | 5,6          | 0,4          | 5,0          | 8,3          | 0,8          | 2,9          | 4,7          | 0,3          |
|       | Trung cấp chuyên nghiệp                | 2,6          | 2,8          | 2,4          | 3,9          | 4,1          | 3,7          | 2,2          | 2,4          | 2,0          |
|       | Cao đẳng                               | 1,9          | 1,7          | 2,1          | 3,1          | 2,8          | 3,5          | 1,5          | 1,4          | 1,6          |
|       | Đại học trở lên                        | 6,7          | 6,5          | 7,0          | 13,3         | 13,2         | 13,5         | 4,6          | 4,4          | 4,9          |

**Biểu 10****CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                                        | Nghề nghiệp/đơn vị hành chính | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|----------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                              |                               | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>TỔNG SỐ</b>                               |                               | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| 1. Nhà lãnh đạo                              |                               | 1,0          | 1,4          | 0,6          | 1,9          | 2,7          | 1,1          | 0,6          | 0,8          | 0,3          |
| 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               |                               | 8,0          | 6,9          | 9,3          | 16,5         | 14,7         | 18,5         | 3,9          | 3,1          | 4,7          |
| 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             |                               | 3,2          | 2,7          | 3,9          | 5,3          | 4,5          | 6,1          | 2,2          | 1,8          | 2,8          |
| 4. Nhân viên                                 |                               | 1,9          | 1,9          | 1,9          | 3,3          | 3,2          | 3,4          | 1,2          | 1,3          | 1,1          |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       |                               | 18,0         | 13,3         | 23,2         | 27,4         | 21,0         | 34,6         | 13,4         | 9,7          | 17,6         |
| 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          |                               | 7,3          | 9,1          | 5,3          | 2,8          | 3,7          | 1,7          | 9,6          | 11,8         | 7,1          |
| 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan |                               | 13,7         | 19,5         | 7,3          | 13,1         | 18,7         | 6,9          | 14,0         | 19,8         | 7,4          |
| 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  |                               | 13,2         | 13,7         | 12,7         | 15,1         | 17,5         | 12,4         | 12,4         | 11,9         | 12,9         |
| 9. Nghề giản đơn                             |                               | 33,4         | 31,1         | 35,9         | 14,2         | 13,4         | 15,1         | 42,7         | 39,6         | 46,1         |
| 10. Khác                                     |                               | 0,2          | 0,3          | 0,0          | 0,4          | 0,6          | 0,1          | 0,1          | 0,2          | 0,0          |
| <b>V1 Trung du và miền núi phía Bắc</b>      |                               | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| 1. Nhà lãnh đạo                              |                               | 0,9          | 1,2          | 0,5          | 2,6          | 3,6          | 1,7          | 0,5          | 0,8          | 0,3          |
| 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               |                               | 5,0          | 3,9          | 6,1          | 17,6         | 15,1         | 20,1         | 2,6          | 1,8          | 3,3          |
| 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             |                               | 2,8          | 2,1          | 3,5          | 6,5          | 5,0          | 7,9          | 2,1          | 1,6          | 2,6          |
| 4. Nhân viên                                 |                               | 1,0          | 1,1          | 0,8          | 2,4          | 2,3          | 2,5          | 0,7          | 0,8          | 0,5          |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       |                               | 10,7         | 9,0          | 12,4         | 24,9         | 20,3         | 29,3         | 7,9          | 6,9          | 9,0          |
| 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          |                               | 2,3          | 3,0          | 1,6          | 0,8          | 0,9          | 0,8          | 2,6          | 3,4          | 1,7          |
| 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan |                               | 10,3         | 15,9         | 4,6          | 11,3         | 17,5         | 5,3          | 10,1         | 15,6         | 4,4          |
| 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  |                               | 8,2          | 9,0          | 7,4          | 11,9         | 15,5         | 8,5          | 7,4          | 7,8          | 7,1          |
| 9. Nghề giản đơn                             |                               | 58,8         | 54,6         | 63,1         | 21,5         | 19,1         | 23,9         | 66,0         | 61,1         | 71,1         |
| 10. Khác                                     |                               | 0,1          | 0,2          | 0,0          | 0,4          | 0,8          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,0          |

**Biểu 10 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Nghề nghiệp/đơn vị hành chính                | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-------|----------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                              | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 95    | <b>V2 Đồng bằng sông Hồng</b>                | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | 1. Nhà lãnh đạo                              | 1,4          | 2,1          | 0,7          | 2,9          | 4,3          | 1,5          | 0,8          | 1,1          | 0,4          |
|       | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 10,8         | 9,3          | 12,4         | 21,5         | 19,2         | 23,8         | 5,8          | 4,6          | 7,0          |
|       | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 3,7          | 3,0          | 4,4          | 5,3          | 4,5          | 6,2          | 2,9          | 2,3          | 3,5          |
|       | 4. Nhân viên                                 | 2,3          | 2,2          | 2,4          | 3,9          | 3,6          | 4,1          | 1,6          | 1,6          | 1,6          |
|       | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 19,6         | 16,5         | 22,7         | 27,5         | 22,4         | 32,7         | 15,8         | 13,7         | 18,0         |
|       | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 1,0          | 1,2          | 0,8          | 0,2          | 0,3          | 0,1          | 1,4          | 1,6          | 1,2          |
|       | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 16,7         | 25,7         | 7,7          | 11,4         | 17,0         | 5,7          | 19,2         | 29,7         | 8,7          |
|       | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 19,5         | 19,8         | 19,2         | 13,8         | 18,2         | 9,4          | 22,2         | 20,5         | 23,8         |
|       | 9. Nghề giản đơn                             | 24,7         | 19,8         | 29,6         | 12,9         | 9,6          | 16,3         | 30,2         | 24,6         | 35,8         |
|       | 10. Khác                                     | 0,3          | 0,5          | 0,1          | 0,6          | 1,0          | 0,1          | 0,2          | 0,3          | 0,1          |
|       | <b>Trong đó, Hà Nội</b>                      | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | 1. Nhà lãnh đạo                              | 2,0          | 3,0          | 1,0          | 3,6          | 5,4          | 1,7          | 0,8          | 1,1          | 0,4          |
|       | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 18,6         | 16,2         | 21,1         | 30,5         | 27,5         | 33,5         | 9,3          | 7,6          | 11,2         |
|       | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 4,9          | 3,7          | 6,1          | 5,5          | 4,6          | 6,6          | 4,4          | 3,0          | 5,8          |
|       | 4. Nhân viên                                 | 2,3          | 2,1          | 2,6          | 3,7          | 3,1          | 4,3          | 1,2          | 1,3          | 1,2          |
|       | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 23,4         | 19,7         | 27,3         | 28,3         | 24,1         | 32,7         | 19,6         | 16,3         | 23,1         |
|       | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,0          | 0,1          | 0,0          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
|       | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 16,7         | 22,9         | 10,3         | 8,5          | 12,0         | 5,0          | 23,1         | 31,3         | 14,5         |
|       | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 14,3         | 17,7         | 10,7         | 9,4          | 14,9         | 3,7          | 18,1         | 19,8         | 16,3         |
|       | 9. Nghề giản đơn                             | 17,0         | 13,5         | 20,6         | 9,6          | 6,9          | 12,3         | 22,7         | 18,6         | 27,2         |
|       | 10. Khác                                     | 0,7          | 1,1          | 0,3          | 0,8          | 1,4          | 0,2          | 0,7          | 0,9          | 0,4          |

**Biểu 10 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số     | Nghề nghiệp/đơn vị hành chính                | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-----------|----------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                              | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V3</b> | <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | 1. Nhà lãnh đạo                              | 1,0          | 1,5          | 0,5          | 1,8          | 2,5          | 1,0          | 0,7          | 1,1          | 0,4          |
|           | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 6,3          | 5,5          | 7,1          | 14,6         | 13,2         | 16,0         | 3,3          | 2,8          | 3,9          |
|           | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 3,2          | 2,6          | 3,7          | 5,5          | 4,6          | 6,4          | 2,3          | 1,9          | 2,8          |
|           | 4. Nhân viên                                 | 1,4          | 1,4          | 1,3          | 2,7          | 2,4          | 3,0          | 0,9          | 1,0          | 0,8          |
|           | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 17,8         | 11,2         | 25,1         | 30,1         | 20,1         | 41,0         | 13,4         | 8,1          | 19,3         |
|           | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 11,3         | 12,0         | 10,5         | 4,1          | 4,9          | 3,2          | 13,9         | 14,5         | 13,1         |
|           | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 16,4         | 23,8         | 8,3          | 15,2         | 22,2         | 7,6          | 16,8         | 24,4         | 8,5          |
|           | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 8,2          | 9,7          | 6,6          | 10,2         | 14,0         | 6,0          | 7,5          | 8,1          | 6,8          |
|           | 9. Nghề giản đơn                             | 34,3         | 31,9         | 36,8         | 15,4         | 15,3         | 15,5         | 41,0         | 37,8         | 44,4         |
|           | 10. Khác                                     | 0,2          | 0,3          | 0,0          | 0,5          | 0,9          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,0          |
| <b>V4</b> | <b>Tây Nguyên</b>                            | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | 1. Nhà lãnh đạo                              | 0,8          | 1,1          | 0,5          | 2,1          | 3,0          | 1,0          | 0,3          | 0,4          | 0,3          |
|           | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 4,9          | 4,1          | 5,7          | 13,5         | 11,4         | 15,8         | 1,7          | 1,5          | 2,0          |
|           | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 2,1          | 1,5          | 2,8          | 4,4          | 3,2          | 5,8          | 1,3          | 0,9          | 1,7          |
|           | 4. Nhân viên                                 | 0,8          | 0,8          | 0,8          | 1,6          | 1,5          | 1,6          | 0,5          | 0,6          | 0,4          |
|           | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 12,6         | 7,6          | 18,1         | 23,0         | 15,7         | 31,1         | 8,8          | 4,7          | 13,4         |
|           | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 24,8         | 30,9         | 18,0         | 15,6         | 19,9         | 10,9         | 28,1         | 35,0         | 20,6         |
|           | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 5,8          | 8,6          | 2,7          | 10,4         | 15,2         | 4,9          | 4,2          | 6,2          | 2,0          |
|           | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 2,5          | 4,4          | 0,4          | 4,7          | 8,1          | 0,9          | 1,7          | 3,1          | 0,2          |
|           | 9. Nghề giản đơn                             | 45,4         | 40,4         | 51,0         | 24,2         | 20,9         | 27,8         | 53,2         | 47,5         | 59,5         |
|           | 10. Khác                                     | 0,3          | 0,5          | 0,0          | 0,6          | 1,0          | 0,1          | 0,1          | 0,3          | 0,0          |

**Biểu 10 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số     | Nghề nghiệp/đơn vị hành chính                | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-----------|----------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                              | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V5</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>                           | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | 1. Nhà lãnh đạo                              | 1,3          | 1,7          | 0,8          | 1,6          | 2,2          | 1,0          | 0,7          | 0,8          | 0,6          |
|           | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 13,6         | 12,2         | 15,3         | 17,8         | 16,1         | 19,6         | 6,1          | 5,3          | 7,1          |
|           | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 4,5          | 4,0          | 5,2          | 5,5          | 5,0          | 6,0          | 2,8          | 2,2          | 3,6          |
|           | 4. Nhân viên                                 | 3,5          | 3,5          | 3,5          | 4,0          | 4,1          | 3,9          | 2,5          | 2,4          | 2,7          |
|           | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 22,0         | 17,5         | 27,3         | 25,0         | 20,3         | 30,3         | 16,7         | 12,6         | 21,8         |
|           | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 2,9          | 3,9          | 1,7          | 0,8          | 1,1          | 0,4          | 6,8          | 8,8          | 4,3          |
|           | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 14,4         | 20,0         | 7,9          | 13,6         | 19,3         | 7,1          | 15,8         | 21,2         | 9,3          |
|           | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 23,3         | 22,4         | 24,4         | 22,7         | 22,7         | 22,7         | 24,5         | 21,9         | 27,7         |
|           | 9. Nghề giản đơn                             | 14,2         | 14,5         | 13,9         | 8,8          | 8,8          | 8,9          | 24,0         | 24,7         | 23,1         |
|           | 10. Khác                                     | 0,2          | 0,3          | 0,0          | 0,2          | 0,4          | 0,1          | 0,1          | 0,2          | 0,0          |
|           | <b>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</b>       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | 1. Nhà lãnh đạo                              | 1,9          | 2,4          | 1,3          | 2,2          | 2,8          | 1,5          | 0,9          | 1,2          | 0,6          |
|           | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 20,8         | 19,1         | 22,8         | 23,4         | 21,8         | 25,4         | 11,2         | 10,0         | 12,7         |
|           | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 6,3          | 5,6          | 7,2          | 6,7          | 6,0          | 7,4          | 4,9          | 4,0          | 6,1          |
|           | 4. Nhân viên                                 | 3,4          | 3,2          | 3,7          | 3,5          | 3,3          | 3,7          | 3,2          | 2,8          | 3,6          |
|           | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 27,2         | 22,3         | 33,0         | 28,7         | 23,6         | 34,6         | 21,7         | 17,9         | 26,7         |
|           | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 1,0          | 1,4          | 0,5          | 0,3          | 0,4          | 0,2          | 3,6          | 5,0          | 1,7          |
|           | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 11,5         | 17,8         | 4,1          | 10,2         | 15,9         | 3,8          | 16,2         | 24,5         | 5,3          |
|           | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 19,9         | 19,9         | 20,0         | 17,9         | 19,1         | 16,5         | 27,3         | 22,5         | 33,5         |
|           | 9. Nghề giản đơn                             | 7,7          | 7,9          | 7,5          | 6,8          | 6,8          | 6,9          | 10,8         | 11,5         | 9,8          |
|           | 10. Khác                                     | 0,2          | 0,3          | 0,0          | 0,2          | 0,3          | 0,0          | 0,3          | 0,5          | 0,0          |

**Biểu 10 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số     | Nghề nghiệp/đơn vị hành chính                | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-----------|----------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                              | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V6</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>               | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | 1. Nhà lãnh đạo                              | 0,5          | 0,7          | 0,2          | 1,0          | 1,4          | 0,5          | 0,3          | 0,5          | 0,2          |
|           | 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 4,3          | 3,6          | 5,2          | 7,8          | 6,8          | 9,1          | 3,2          | 2,6          | 4,0          |
|           | 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 2,2          | 2,0          | 2,6          | 3,9          | 3,5          | 4,4          | 1,7          | 1,5          | 2,0          |
|           | 4. Nhân viên                                 | 1,5          | 1,6          | 1,4          | 2,6          | 2,4          | 2,7          | 1,2          | 1,3          | 1,0          |
|           | 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 19,7         | 13,1         | 28,7         | 33,7         | 23,8         | 46,5         | 15,4         | 9,8          | 22,9         |
|           | 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 12,9         | 16,9         | 7,5          | 6,7          | 9,4          | 3,2          | 14,9         | 19,2         | 8,9          |
|           | 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 11,6         | 13,7         | 8,9          | 14,2         | 17,6         | 9,9          | 10,8         | 12,5         | 8,5          |
|           | 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 8,9          | 9,5          | 8,2          | 8,1          | 11,3         | 4,0          | 9,2          | 8,9          | 9,5          |
|           | 9. Nghề giản đơn                             | 38,2         | 38,9         | 37,2         | 21,8         | 23,5         | 19,7         | 43,3         | 43,6         | 42,9         |
|           | 10. Khác                                     | 0,1          | 0,2          | 0,0          | 0,2          | 0,4          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,0          |

**Biểu 11**  
**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**  
**CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Vị thế việc làm/<br>đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                                       | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TỔNG SỐ                          |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Chủ cơ sở                             | 2,7     | 3,7   | 1,6   | 4,5       | 5,6   | 3,2   | 1,8       | 2,8   | 0,7   |
|                                  | Tự làm                                | 36,5    | 36,7  | 36,3  | 26,7      | 24,8  | 28,8  | 41,2      | 42,4  | 40,0  |
|                                  | Lao động gia đình                     | 12,4    | 7,5   | 17,8  | 6,9       | 5,1   | 8,9   | 15,0      | 8,7   | 22,2  |
|                                  | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,1   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | Làm công ăn lương                     | 48,4    | 52,1  | 44,3  | 61,9      | 64,4  | 59,1  | 41,9      | 46,1  | 37,1  |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Chủ cơ sở                             | 1,3     | 2,0   | 0,6   | 3,5       | 4,7   | 2,3   | 0,9       | 1,4   | 0,3   |
|                                  | Tự làm                                | 41,9    | 46,9  | 36,7  | 31,1      | 28,8  | 33,3  | 44,0      | 50,3  | 37,4  |
|                                  | Lao động gia đình                     | 23,9    | 13,8  | 34,4  | 9,3       | 7,0   | 11,5  | 26,8      | 15,0  | 39,0  |
|                                  | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,1   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | Làm công ăn lương                     | 32,9    | 37,4  | 28,3  | 56,1      | 59,5  | 52,9  | 28,4      | 33,3  | 23,3  |
| V2 Đồng bằng sông Hồng           |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Chủ cơ sở                             | 2,8     | 4,5   | 1,1   | 4,2       | 6,1   | 2,3   | 2,1       | 3,7   | 0,5   |
|                                  | Tự làm                                | 33,4    | 31,9  | 34,8  | 27,2      | 24,9  | 29,4  | 36,3      | 35,2  | 37,4  |
|                                  | Lao động gia đình                     | 8,1     | 4,6   | 11,6  | 6,4       | 4,2   | 8,6   | 9,0       | 4,8   | 13,1  |
|                                  | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,1   | 0,0   |
|                                  | Làm công ăn lương                     | 55,7    | 59,0  | 52,4  | 62,2      | 64,7  | 59,6  | 52,6      | 56,2  | 49,0  |
| Trong đó, Hà Nội                 |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Chủ cơ sở                             | 3,5     | 5,3   | 1,7   | 4,8       | 6,7   | 2,9   | 2,5       | 4,3   | 0,7   |
|                                  | Tự làm                                | 28,2    | 28,2  | 28,2  | 24,7      | 23,5  | 26,0  | 30,9      | 31,8  | 30,0  |
|                                  | Lao động gia đình                     | 8,9     | 5,2   | 12,8  | 6,4       | 4,6   | 8,2   | 10,9      | 5,6   | 16,5  |
|                                  | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | Làm công ăn lương                     | 59,3    | 61,3  | 57,3  | 64,1      | 65,2  | 62,9  | 55,6      | 58,3  | 52,8  |

**Biểu 11 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                                   | Vị thế việc làm/<br>đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                         |                                       | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Chủ cơ sở                             | 2,9     | 4,2   | 1,6   | 5,4       | 6,6   | 4,1   | 2,1       | 3,3   | 0,7   |
|                                         | Tự làm                                | 41,6    | 36,9  | 46,6  | 29,5      | 24,8  | 34,5  | 45,9      | 41,2  | 51,0  |
|                                         | Lao động gia đình                     | 10,9    | 6,8   | 15,5  | 7,7       | 6,3   | 9,2   | 12,1      | 6,9   | 17,7  |
|                                         | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Làm công ăn lương                     | 44,5    | 52,1  | 36,3  | 57,4      | 62,1  | 52,2  | 40,0      | 48,5  | 30,6  |
| V4 Tây Nguyên                           |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Chủ cơ sở                             | 2,2     | 2,9   | 1,3   | 3,5       | 4,4   | 2,4   | 1,7       | 2,4   | 0,9   |
|                                         | Tự làm                                | 46,5    | 51,3  | 41,2  | 39,1      | 39,8  | 38,4  | 49,2      | 55,4  | 42,2  |
|                                         | Lao động gia đình                     | 24,1    | 15,9  | 33,1  | 13,1      | 9,1   | 17,5  | 28,1      | 18,4  | 38,7  |
|                                         | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Làm công ăn lương                     | 27,3    | 29,9  | 24,4  | 44,3      | 46,7  | 41,7  | 21,1      | 23,8  | 18,1  |
| V5 Đông Nam Bộ                          |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Chủ cơ sở                             | 3,9     | 4,8   | 2,8   | 4,5       | 5,4   | 3,4   | 2,7       | 3,7   | 1,5   |
|                                         | Tự làm                                | 22,6    | 23,1  | 22,1  | 20,2      | 19,7  | 20,6  | 27,2      | 29,1  | 24,8  |
|                                         | Lao động gia đình                     | 5,4     | 3,8   | 7,4   | 4,5       | 3,2   | 6,0   | 7,2       | 4,8   | 10,1  |
|                                         | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Làm công ăn lương                     | 68,0    | 68,3  | 67,7  | 70,9      | 71,7  | 69,9  | 62,9      | 62,4  | 63,5  |
| Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh         |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Chủ cơ sở                             | 5,6     | 6,6   | 4,3   | 6,1       | 7,2   | 4,9   | 3,5       | 4,6   | 2,1   |
|                                         | Tự làm                                | 22,5    | 22,8  | 22,2  | 22,0      | 21,9  | 22,1  | 24,4      | 25,7  | 22,7  |
|                                         | Lao động gia đình                     | 4,3     | 2,9   | 5,9   | 4,3       | 2,8   | 6,0   | 4,2       | 3,3   | 5,4   |
|                                         | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Làm công ăn lương                     | 67,6    | 67,7  | 67,6  | 67,5      | 68,0  | 67,0  | 67,9      | 66,4  | 69,8  |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long              |                                       |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                               | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Chủ cơ sở                             | 2,4     | 2,9   | 1,8   | 4,5       | 4,7   | 4,2   | 1,8       | 2,4   | 1,0   |
|                                         | Tự làm                                | 40,7    | 42,7  | 38,1  | 33,2      | 30,7  | 36,5  | 43,1      | 46,3  | 38,7  |
|                                         | Lao động gia đình                     | 13,1    | 7,9   | 20,1  | 9,7       | 7,9   | 12,0  | 14,2      | 7,9   | 22,8  |
|                                         | Xã viên hợp tác xã                    | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Làm công ăn lương                     | 43,7    | 46,5  | 39,9  | 52,5      | 56,6  | 47,4  | 40,9      | 43,4  | 37,5  |

**Biểu 12**

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số            | Đơn vị hành chính                      | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|------------------|----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                                        | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                                        | <b>7 072</b> | <b>7 396</b> | <b>6 648</b> | <b>6 340</b> | <b>6 682</b> | <b>5 880</b> | <b>6 524</b> | <b>6 850</b> | <b>6 097</b> | <b>6 649</b> | <b>6 925</b> | <b>6 290</b> |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc          | 6 321        | 6 361        | 6 268        | 5 830        | 5 853        | 5 799        | 6 191        | 6 226        | 6 142        | 6 154        | 6 287        | 5 972        |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                    | 7 348        | 7 731        | 6 904        | 6 540        | 6 921        | 6 096        | 6 911        | 7 317        | 6 459        | 7 052        | 7 476        | 6 579        |
|                  | <i>Trong đó, Hà Nội</i>                | 8 242        | 8 635        | 7 799        | 7 452        | 7 889        | 6 961        | 7 732        | 8 155        | 7 257        | 7 680        | 8 194        | 7 114        |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 6 199        | 6 562        | 5 632        | 5 551        | 5 913        | 4 978        | 5 825        | 6 195        | 5 251        | 5 732        | 6 014        | 5 297        |
| V4               | Tây Nguyên                             | 5 623        | 6 060        | 5 052        | 5 381        | 5 786        | 4 792        | 5 561        | 5 867        | 5 120        | 5 244        | 5 584        | 4 784        |
| V5               | Đông Nam Bộ                            | 8 526        | 8 959        | 8 017        | 7 505        | 8 001        | 6 907        | 7 499        | 7 935        | 6 981        | 7 905        | 8 267        | 7 468        |
|                  | <i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 9 046        | 9 528        | 8 484        | 8 224        | 8 821        | 7 510        | 8 167        | 8 623        | 7 623        | 8 259        | 8 608        | 7 845        |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long                | 6 022        | 6 460        | 5 348        | 5 523        | 5 960        | 4 819        | 5 578        | 5 991        | 4 929        | 5 683        | 5 932        | 5 303        |
| <b>THÀNH THỊ</b> |                                        | <b>8 038</b> | <b>8 490</b> | <b>7 504</b> | <b>7 184</b> | <b>7 637</b> | <b>6 629</b> | <b>7 314</b> | <b>7 728</b> | <b>6 814</b> | <b>7 264</b> | <b>7 613</b> | <b>6 843</b> |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc          | 7 029        | 7 325        | 6 705        | 6 694        | 6 902        | 6 467        | 6 825        | 6 962        | 6 681        | 6 418        | 6 651        | 6 172        |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                    | 8 350        | 8 811        | 7 835        | 7 556        | 8 102        | 6 942        | 7 860        | 8 387        | 7 290        | 7 668        | 8 101        | 7 193        |
|                  | <i>Trong đó, Hà Nội</i>                | 9 269        | 9 745        | 8 764        | 8 502        | 9 101        | 7 865        | 8 792        | 9 338        | 8 215        | 8 654        | 9 129        | 8 154        |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 6 877        | 7 365        | 6 254        | 5 930        | 6 324        | 5 415        | 6 273        | 6 755        | 5 654        | 5 979        | 6 313        | 5 545        |
| V4               | Tây Nguyên                             | 6 650        | 7 280        | 5 898        | 6 413        | 6 945        | 5 712        | 6 574        | 6 970        | 6 078        | 6 049        | 6 617        | 5 385        |
| V5               | Đông Nam Bộ                            | 9 005        | 9 526        | 8 417        | 7 842        | 8 367        | 7 219        | 7 882        | 8 323        | 7 355        | 8 147        | 8 556        | 7 660        |
|                  | <i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 9 274        | 9 833        | 8 646        | 8 444        | 9 046        | 7 732        | 8 449        | 8 904        | 7 910        | 8 446        | 8 880        | 7 940        |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long                | 6 340        | 6 798        | 5 647        | 5 905        | 6 324        | 5 243        | 6 006        | 6 392        | 5 406        | 5 679        | 5 899        | 5 345        |

**Biểu 12 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>6 373</b> | <b>6 662</b> | <b>5 963</b> | <b>5 712</b> | <b>6 020</b> | <b>5 267</b> | <b>5 971</b> | <b>6 272</b> | <b>5 552</b> | <b>6 224</b> | <b>6 475</b> | <b>5 878</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 6 057        | 6 042        | 6 078        | 5 514        | 5 524        | 5 499        | 5 957        | 5 995        | 5 899        | 6 061        | 6 178        | 5 888        |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 6 730        | 7 084        | 6 310        | 5 928        | 6 228        | 5 570        | 6 390        | 6 742        | 5 992        | 6 714        | 7 138        | 6 238        |
|       | <i>Trong đó, Hà Nội</i>                 | 7 185        | 7 558        | 6 735        | 6 400        | 6 738        | 5 998        | 6 796        | 7 165        | 6 358        | 6 848        | 7 426        | 6 186        |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 5 851        | 6 198        | 5 245        | 5 365        | 5 734        | 4 725        | 5 604        | 5 948        | 5 014        | 5 608        | 5 879        | 5 153        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 4 882        | 5 236        | 4 388        | 4 613        | 4 983        | 4 035        | 4 808        | 5 127        | 4 298        | 4 713        | 4 971        | 4 325        |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 7 627        | 7 950        | 7 218        | 6 739        | 7 189        | 6 182        | 6 731        | 7 149        | 6 243        | 7 422        | 7 702        | 7 076        |
|       | <i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>  | 8 252        | 8 540        | 7 872        | 7 442        | 8 038        | 6 704        | 7 224        | 7 695        | 6 654        | 7 672        | 7 782        | 7 532        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 5 898        | 6 329        | 5 230        | 5 377        | 5 822        | 4 655        | 5 416        | 5 840        | 4 745        | 5 685        | 5 945        | 5 287        |

**Biểu 13**

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số            | Khu vực kinh tế/<br>đơn vị hành chính | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                                       | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                                       | <b>7 072</b> | <b>7 396</b> | <b>6 648</b> | <b>6 340</b> | <b>6 682</b> | <b>5 880</b> | <b>6 524</b> | <b>6 850</b> | <b>6 097</b> | <b>6 649</b> | <b>6 925</b> | <b>6 290</b> |
|                  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản          | 4 658        | 5 161        | 3 714        | 4 342        | 4 836        | 3 369        | 4 403        | 4 831        | 3 552        | 3 966        | 4 290        | 3 369        |
|                  | Công nghiệp và xây dựng               | 7 033        | 7 266        | 6 702        | 6 154        | 6 455        | 5 714        | 6 403        | 6 706        | 5 969        | 6 635        | 6 798        | 6 402        |
|                  | Dịch vụ                               | 7 560        | 8 093        | 6 971        | 6 947        | 7 442        | 6 392        | 7 074        | 7 540        | 6 568        | 7 163        | 7 725        | 6 548        |
| <b>THÀNH THỊ</b> |                                       | <b>8 038</b> | <b>8 490</b> | <b>7 504</b> | <b>7 184</b> | <b>7 637</b> | <b>6 629</b> | <b>7 314</b> | <b>7 728</b> | <b>6 814</b> | <b>7 264</b> | <b>7 613</b> | <b>6 843</b> |
|                  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản          | 5 275        | 5 816        | 4 095        | 4 968        | 5 467        | 3 744        | 5 350        | 5 833        | 4 079        | 4 632        | 5 034        | 3 641        |
|                  | Công nghiệp và xây dựng               | 8 000        | 8 350        | 7 529        | 6 927        | 7 315        | 6 387        | 7 033        | 7 396        | 6 519        | 6 973        | 7 132        | 6 749        |
|                  | Dịch vụ                               | 8 174        | 8 748        | 7 571        | 7 496        | 8 075        | 6 881        | 7 629        | 8 156        | 7 084        | 7 608        | 8 206        | 6 985        |
| <b>NÔNG THÔN</b> |                                       | <b>6 373</b> | <b>6 662</b> | <b>5 963</b> | <b>5 712</b> | <b>6 020</b> | <b>5 267</b> | <b>5 971</b> | <b>6 272</b> | <b>5 552</b> | <b>6 224</b> | <b>6 475</b> | <b>5 878</b> |
|                  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản          | 4 571        | 5 063        | 3 666        | 4 248        | 4 734        | 3 322        | 4 261        | 4 666        | 3 488        | 3 868        | 4 169        | 3 337        |
|                  | Công nghiệp và xây dựng               | 6 541        | 6 733        | 6 260        | 5 722        | 5 989        | 5 319        | 6 085        | 6 361        | 5 688        | 6 469        | 6 636        | 6 230        |
|                  | Dịch vụ                               | 6 691        | 7 219        | 6 064        | 6 207        | 6 638        | 5 690        | 6 336        | 6 764        | 5 840        | 6 565        | 7 113        | 5 928        |

**Biểu 13 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số     | Khu vực kinh tế/<br>đơn vị hành chính       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-----------|---------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                             | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V1</b> | <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>6 321</b> | <b>6 361</b> | <b>6 268</b> | <b>5 830</b> | <b>5 853</b> | <b>5 799</b> | <b>6 191</b> | <b>6 226</b> | <b>6 142</b> | <b>6 154</b> | <b>6 287</b> | <b>5 972</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                | 4 427        | 5 035        | 3 288        | 3 878        | 4 265        | 3 293        | 3 842        | 4 206        | 3 287        | 3 291        | 3 741        | 2 737        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                     | 6 152        | 6 140        | 6 172        | 5 481        | 5 495        | 5 458        | 5 988        | 6 036        | 5 907        | 6 281        | 6 267        | 6 305        |
|           | Dịch vụ                                     | 6 769        | 6 964        | 6 578        | 6 575        | 6 749        | 6 394        | 6 696        | 6 791        | 6 600        | 6 239        | 6 624        | 5 862        |
| <b>V2</b> | <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>7 348</b> | <b>7 731</b> | <b>6 904</b> | <b>6 540</b> | <b>6 921</b> | <b>6 096</b> | <b>6 911</b> | <b>7 317</b> | <b>6 459</b> | <b>7 052</b> | <b>7 476</b> | <b>6 579</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                | 5 301        | 5 815        | 4 471        | 4 328        | 4 752        | 3 652        | 4 747        | 5 170        | 4 190        | 4 162        | 4 754        | 3 257        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                     | 6 951        | 7 251        | 6 576        | 6 034        | 6 381        | 5 594        | 6 521        | 6 912        | 6 063        | 6 669        | 6 986        | 6 305        |
|           | Dịch vụ                                     | 7 977        | 8 548        | 7 385        | 7 337        | 7 860        | 6 800        | 7 579        | 8 051        | 7 091        | 7 736        | 8 364        | 7 073        |
|           | <b>Trong đó, Hà Nội</b>                     | <b>8 242</b> | <b>8 635</b> | <b>7 799</b> | <b>7 452</b> | <b>7 889</b> | <b>6 961</b> | <b>7 732</b> | <b>8 155</b> | <b>7 257</b> | <b>7 680</b> | <b>8 194</b> | <b>7 114</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                | 5 112        | 5 125        | 5 101        | 4 943        | 4 815        | 5 068        | 5 776        | 6 283        | 5 240        | 3 152        | 4 121        | 2 021        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                     | 7 553        | 7 836        | 7 158        | 6 669        | 6 964        | 6 243        | 7 063        | 7 404        | 6 606        | 6 815        | 7 263        | 6 256        |
|           | Dịch vụ                                     | 8 769        | 9 345        | 8 209        | 8 039        | 8 728        | 7 388        | 8 290        | 8 868        | 7 722        | 8 421        | 9 065        | 7 777        |
| <b>V3</b> | <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>6 199</b> | <b>6 562</b> | <b>5 632</b> | <b>5 551</b> | <b>5 913</b> | <b>4 978</b> | <b>5 825</b> | <b>6 195</b> | <b>5 251</b> | <b>5 732</b> | <b>6 014</b> | <b>5 297</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                | 4 955        | 5 406        | 3 577        | 4 766        | 5 240        | 3 213        | 4 619        | 5 015        | 3 341        | 4 029        | 4 448        | 2 717        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                     | 6 069        | 6 389        | 5 435        | 5 417        | 5 775        | 4 742        | 5 824        | 6 212        | 5 082        | 5 770        | 5 964        | 5 386        |
|           | Dịch vụ                                     | 6 698        | 7 307        | 6 075        | 5 908        | 6 368        | 5 402        | 6 115        | 6 591        | 5 620        | 6 096        | 6 675        | 5 523        |

**Biểu 13 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số     | Khu vực kinh tế/<br>đơn vị hành chính  | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-----------|----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                        | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V4</b> | <b>Tây Nguyên</b>                      | <b>5 623</b> | <b>6 060</b> | <b>5 052</b> | <b>5 381</b> | <b>5 786</b> | <b>4 792</b> | <b>5 561</b> | <b>5 867</b> | <b>5 120</b> | <b>5 244</b> | <b>5 584</b> | <b>4 784</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 3 743        | 3 956        | 3 489        | 3 452        | 3 652        | 3 201        | 3 793        | 3 985        | 3 513        | 3 661        | 3 743        | 3 552        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 6 375        | 6 776        | 5 188        | 5 861        | 6 193        | 4 520        | 6 068        | 6 413        | 4 872        | 6 312        | 6 555        | 5 509        |
|           | Dịch vụ                                | 7 025        | 7 696        | 6 357        | 6 630        | 7 272        | 5 976        | 6 853        | 7 401        | 6 309        | 6 461        | 7 166        | 5 759        |
| <b>V5</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>                     | <b>8 526</b> | <b>8 959</b> | <b>8 017</b> | <b>7 505</b> | <b>8 001</b> | <b>6 907</b> | <b>7 499</b> | <b>7 935</b> | <b>6 981</b> | <b>7 905</b> | <b>8 267</b> | <b>7 468</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 5 381        | 5 673        | 4 945        | 4 947        | 5 288        | 4 313        | 4 960        | 5 332        | 4 346        | 4 905        | 5 409        | 4 156        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 8 511        | 8 926        | 8 025        | 7 276        | 7 733        | 6 713        | 7 236        | 7 617        | 6 765        | 7 711        | 7 950        | 7 418        |
|           | Dịch vụ                                | 8 848        | 9 356        | 8 258        | 8 140        | 8 806        | 7 403        | 8 195        | 8 817        | 7 526        | 8 495        | 9 076        | 7 826        |
|           | <b>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</b> | <b>9 046</b> | <b>9 528</b> | <b>8 484</b> | <b>8 224</b> | <b>8 821</b> | <b>7 510</b> | <b>8 167</b> | <b>8 623</b> | <b>7 623</b> | <b>8 259</b> | <b>8 608</b> | <b>7 845</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 5 838        | 5 528        | 6 505        | 4 880        | 6 000        | 2 000        | 5 044        | 5 692        | 2 000        | 3 913        | 3 997        | 3 779        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 8 815        | 9 366        | 8 146        | 7 869        | 8 424        | 7 133        | 7 613        | 8 001        | 7 100        | 7 631        | 7 791        | 7 425        |
|           | Dịch vụ                                | 9 240        | 9 687        | 8 738        | 8 528        | 9 193        | 7 802        | 8 653        | 9 224        | 8 034        | 8 806        | 9 360        | 8 189        |
| <b>V6</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>         | <b>6 022</b> | <b>6 460</b> | <b>5 348</b> | <b>5 523</b> | <b>5 960</b> | <b>4 819</b> | <b>5 578</b> | <b>5 991</b> | <b>4 929</b> | <b>5 683</b> | <b>5 932</b> | <b>5 303</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 4 582        | 5 277        | 3 248        | 4 252        | 4 862        | 3 091        | 4 307        | 4 881        | 3 144        | 3 765        | 3 993        | 3 327        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 6 151        | 6 443        | 5 686        | 5 518        | 5 895        | 4 887        | 5 627        | 5 984        | 5 032        | 5 903        | 6 080        | 5 618        |
|           | Dịch vụ                                | 6 319        | 6 916        | 5 496        | 5 953        | 6 453        | 5 226        | 5 949        | 6 448        | 5 280        | 6 032        | 6 471        | 5 454        |

**Biểu 14**

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số            | Loại hình kinh tế/<br>đơn vị hành chính | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|------------------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                                         | <b>7 072</b> | <b>7 396</b> | <b>6 648</b> | <b>6 340</b> | <b>6 682</b> | <b>5 880</b> | <b>6 524</b> | <b>6 850</b> | <b>6 097</b> | <b>6 649</b> | <b>6 925</b> | <b>6 290</b> |
|                  | Nhà nước                                | 7 714        | 8 228        | 7 243        | 7 475        | 8 093        | 6 892        | 7 331        | 7 833        | 6 866        | 7 043        | 7 630        | 6 510        |
|                  | Ngoài nhà nước                          | 6 733        | 7 102        | 6 110        | 5 953        | 6 304        | 5 339        | 6 273        | 6 612        | 5 692        | 6 406        | 6 677        | 5 950        |
|                  | Đầu tư nước ngoài                       | 7 984        | 8 584        | 7 625        | 6 858        | 7 583        | 6 411        | 6 776        | 7 298        | 6 479        | 7 370        | 7 900        | 7 056        |
| <b>THÀNH THỊ</b> |                                         | <b>8 038</b> | <b>8 490</b> | <b>7 504</b> | <b>7 184</b> | <b>7 637</b> | <b>6 629</b> | <b>7 314</b> | <b>7 728</b> | <b>6 814</b> | <b>7 264</b> | <b>7 613</b> | <b>6 843</b> |
|                  | Nhà nước                                | 8 410        | 8 985        | 7 858        | 8 186        | 8 924        | 7 458        | 7 943        | 8 500        | 7 391        | 7 349        | 7 922        | 6 803        |
|                  | Ngoài nhà nước                          | 7 792        | 8 257        | 7 138        | 6 808        | 7 221        | 6 202        | 7 129        | 7 509        | 6 579        | 7 151        | 7 455        | 6 709        |
|                  | Đầu tư nước ngoài                       | 8 684        | 9 213        | 8 309        | 7 453        | 8 122        | 6 956        | 7 229        | 7 802        | 6 842        | 7 671        | 8 119        | 7 346        |
| <b>NÔNG THÔN</b> |                                         | <b>6 373</b> | <b>6 662</b> | <b>5 963</b> | <b>5 712</b> | <b>6 020</b> | <b>5 267</b> | <b>5 971</b> | <b>6 272</b> | <b>5 552</b> | <b>6 224</b> | <b>6 475</b> | <b>5 878</b> |
|                  | Nhà nước                                | 6 901        | 7 296        | 6 557        | 6 694        | 7 135        | 6 298        | 6 681        | 7 071        | 6 346        | 6 708        | 7 292        | 6 205        |
|                  | Ngoài nhà nước                          | 6 027        | 6 418        | 5 278        | 5 373        | 5 748        | 4 630        | 5 717        | 6 088        | 5 006        | 5 941        | 6 234        | 5 398        |
|                  | Đầu tư nước ngoài                       | 7 540        | 8 110        | 7 233        | 6 424        | 7 101        | 6 062        | 6 503        | 6 935        | 6 282        | 7 175        | 7 725        | 6 891        |

**Biểu 14 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số     | Loại hình kinh tế/<br>đơn vị hành chính     | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-----------|---------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                             | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V1</b> | <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>6 321</b> | <b>6 361</b> | <b>6 268</b> | <b>5 830</b> | <b>5 853</b> | <b>5 799</b> | <b>6 191</b> | <b>6 226</b> | <b>6 142</b> | <b>6 154</b> | <b>6 287</b> | <b>5 972</b> |
|           | Nhà nước                                    | 7 272        | 7 484        | 7 097        | 7 333        | 7 703        | 7 024        | 7 263        | 7 423        | 7 133        | 6 506        | 7 017        | 6 104        |
|           | Ngoài nhà nước                              | 5 774        | 5 953        | 5 397        | 5 079        | 5 224        | 4 744        | 5 589        | 5 763        | 5 187        | 5 766        | 5 935        | 5 402        |
|           | Đầu tư nước ngoài                           | 7 157        | 7 595        | 6 963        | 6 464        | 7 091        | 6 132        | 6 798        | 7 419        | 6 493        | 7 232        | 7 724        | 6 975        |
| <b>V2</b> | <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>7 348</b> | <b>7 731</b> | <b>6 904</b> | <b>6 540</b> | <b>6 921</b> | <b>6 096</b> | <b>6 911</b> | <b>7 317</b> | <b>6 459</b> | <b>7 052</b> | <b>7 476</b> | <b>6 579</b> |
|           | Nhà nước                                    | 7 933        | 8 701        | 7 326        | 7 714        | 8 510        | 7 063        | 7 479        | 8 057        | 6 995        | 7 462        | 8 261        | 6 824        |
|           | Ngoài nhà nước                              | 7 130        | 7 475        | 6 610        | 6 216        | 6 539        | 5 723        | 6 781        | 7 148        | 6 252        | 6 929        | 7 288        | 6 407        |
|           | Đầu tư nước ngoài                           | 7 709        | 8 406        | 7 329        | 6 572        | 7 356        | 6 123        | 6 790        | 7 376        | 6 478        | 7 132        | 7 767        | 6 809        |
|           | <b>Trong đó, Hà Nội</b>                     | <b>8 242</b> | <b>8 635</b> | <b>7 799</b> | <b>7 452</b> | <b>7 889</b> | <b>6 961</b> | <b>7 732</b> | <b>8 155</b> | <b>7 257</b> | <b>7 680</b> | <b>8 194</b> | <b>7 114</b> |
|           | Nhà nước                                    | 8 825        | 9 576        | 8 197        | 8 422        | 9 394        | 7 564        | 8 216        | 9 129        | 7 405        | 8 247        | 9 152        | 7 480        |
|           | Ngoài nhà nước                              | 7 965        | 8 339        | 7 476        | 7 092        | 7 434        | 6 652        | 7 601        | 7 921        | 7 177        | 7 574        | 7 984        | 7 034        |
|           | Đầu tư nước ngoài                           | 9 201        | 9 595        | 8 934        | 7 802        | 8 371        | 7 388        | 7 596        | 7 963        | 7 369        | 7 244        | 8 030        | 6 852        |
| <b>V3</b> | <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>6 199</b> | <b>6 562</b> | <b>5 632</b> | <b>5 551</b> | <b>5 913</b> | <b>4 978</b> | <b>5 825</b> | <b>6 195</b> | <b>5 251</b> | <b>5 732</b> | <b>6 014</b> | <b>5 297</b> |
|           | Nhà nước                                    | 7 223        | 7 665        | 6 826        | 7 012        | 7 529        | 6 534        | 6 929        | 7 408        | 6 491        | 6 351        | 7 071        | 5 732        |
|           | Ngoài nhà nước                              | 5 932        | 6 344        | 5 123        | 5 197        | 5 606        | 4 385        | 5 576        | 5 991        | 4 758        | 5 546        | 5 814        | 5 027        |
|           | Đầu tư nước ngoài                           | 6 607        | 7 561        | 6 150        | 5 510        | 6 621        | 5 008        | 5 695        | 6 172        | 5 478        | 6 315        | 6 726        | 6 116        |

**Biểu 14 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số     | Loại hình kinh tế/<br>đơn vị hành chính | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-----------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V4</b> | <b>Tây Nguyên</b>                       | <b>5 623</b> | <b>6 060</b> | <b>5 052</b> | <b>5 381</b> | <b>5 786</b> | <b>4 792</b> | <b>5 561</b> | <b>5 867</b> | <b>5 120</b> | <b>5 244</b> | <b>5 584</b> | <b>4 784</b> |
|           | Nhà nước                                | 7 505        | 8 103        | 6 890        | 7 218        | 7 734        | 6 680        | 7 360        | 7 964        | 6 778        | 6 607        | 7 373        | 5 909        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 4 940        | 5 428        | 4 237        | 4 672        | 5 164        | 3 850        | 4 829        | 5 207        | 4 173        | 4 721        | 5 067        | 4 167        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 7 521        | 9 674        | 6 918        | 5 283        | 6 449        | 4 285        | 6 020        | 6 655        | 5 663        | 7 771        | 8 869        | 7 334        |
| <b>V5</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>                      | <b>8 526</b> | <b>8 959</b> | <b>8 017</b> | <b>7 505</b> | <b>8 001</b> | <b>6 907</b> | <b>7 499</b> | <b>7 935</b> | <b>6 981</b> | <b>7 905</b> | <b>8 267</b> | <b>7 468</b> |
|           | Nhà nước                                | 8 809        | 9 267        | 8 381        | 8 207        | 9 052        | 7 367        | 7 980        | 8 612        | 7 354        | 8 280        | 8 654        | 7 886        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 8 423        | 8 881        | 7 734        | 7 396        | 7 849        | 6 705        | 7 521        | 7 913        | 6 931        | 7 826        | 8 192        | 7 269        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 8 654        | 9 077        | 8 341        | 7 479        | 8 018        | 7 078        | 7 202        | 7 616        | 6 919        | 7 920        | 8 307        | 7 639        |
|           | <b>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</b>  | <b>9 046</b> | <b>9 528</b> | <b>8 484</b> | <b>8 224</b> | <b>8 821</b> | <b>7 510</b> | <b>8 167</b> | <b>8 623</b> | <b>7 623</b> | <b>8 259</b> | <b>8 608</b> | <b>7 845</b> |
|           | Nhà nước                                | 9 321        | 9 728        | 8 905        | 8 711        | 9 706        | 7 733        | 8 608        | 9 326        | 7 843        | 8 603        | 8 963        | 8 211        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 8 968        | 9 458        | 8 333        | 8 051        | 8 573        | 7 368        | 8 129        | 8 494        | 7 642        | 8 167        | 8 478        | 7 756        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 9 278        | 9 936        | 8 853        | 8 931        | 10 043       | 8 080        | 7 873        | 8 856        | 7 304        | 8 493        | 9 457        | 7 933        |
| <b>V6</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>          | <b>6 022</b> | <b>6 460</b> | <b>5 348</b> | <b>5 523</b> | <b>5 960</b> | <b>4 819</b> | <b>5 578</b> | <b>5 991</b> | <b>4 929</b> | <b>5 683</b> | <b>5 932</b> | <b>5 303</b> |
|           | Nhà nước                                | 7 223        | 7 786        | 6 493        | 7 068        | 7 592        | 6 391        | 6 846        | 7 386        | 6 195        | 6 281        | 6 599        | 5 898        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 5 699        | 6 222        | 4 737        | 5 172        | 5 659        | 4 211        | 5 311        | 5 769        | 4 424        | 5 490        | 5 779        | 4 960        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 7 050        | 7 130        | 7 019        | 5 920        | 6 470        | 5 705        | 5 837        | 6 081        | 5 732        | 6 427        | 6 864        | 6 225        |

**Biểu 15**

THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------------|--------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                       |                                      | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TỔNG SỐ               |                                      | 6 597   | 6 922 | 6 171 | 7 378     | 7 803 | 6 864 | 6 037     | 6 328 | 5 630 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 6 091   | 6 162 | 5 994 | 6 644     | 6 869 | 6 402 | 5 879     | 5 928 | 5 806 |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 6 905   | 7 316 | 6 439 | 7 778     | 8 291 | 7 212 | 6 419     | 6 784 | 6 000 |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 5 767   | 6 118 | 5 218 | 6 185     | 6 620 | 5 626 | 5 553     | 5 891 | 4 968 |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 5 412   | 5 800 | 4 885 | 6 326     | 6 880 | 5 637 | 4 713     | 5 027 | 4 257 |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 7 872   | 8 312 | 7 346 | 8 224     | 8 699 | 7 663 | 7 151     | 7 531 | 6 691 |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 5 649   | 6 035 | 5 046 | 5 908     | 6 288 | 5 324 | 5 545     | 5 935 | 4 932 |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
| 01                    | Hà Nội                               | 7 721   | 8 179 | 7 208 | 8 736     | 9 287 | 8 152 | 6 809     | 7 231 | 6 314 |
| 02                    | Hà Giang                             | 5 986   | 5 860 | 6 224 | 6 875     | 6 949 | 6 796 | 5 230     | 5 241 | 5 194 |
| 04                    | Cao Bằng                             | 6 114   | 6 016 | 6 237 | 6 459     | 6 649 | 6 263 | 5 756     | 5 460 | 6 203 |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 5 588   | 5 601 | 5 569 | 6 012     | 6 190 | 5 814 | 5 319     | 5 304 | 5 348 |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 5 524   | 5 613 | 5 394 | 6 409     | 6 902 | 5 873 | 5 313     | 5 351 | 5 254 |
| 10                    | Lào Cai                              | 6 354   | 6 463 | 6 154 | 6 829     | 7 040 | 6 583 | 6 019     | 6 159 | 5 660 |
| 11                    | Điện Biên                            | 6 162   | 6 049 | 6 375 | 7 353     | 7 575 | 7 104 | 5 614     | 5 529 | 5 826 |
| 12                    | Lai Châu                             | 6 135   | 6 292 | 5 882 | 6 437     | 6 887 | 5 987 | 6 002     | 6 096 | 5 811 |
| 14                    | Sơn La                               | 6 123   | 6 329 | 5 778 | 6 604     | 6 714 | 6 483 | 5 913     | 6 197 | 5 339 |
| 15                    | Yên Bái                              | 5 840   | 6 026 | 5 510 | 6 552     | 6 728 | 6 329 | 5 536     | 5 778 | 5 038 |
| 17                    | Hoà Bình                             | 5 694   | 5 766 | 5 582 | 6 598     | 7 054 | 6 124 | 5 513     | 5 558 | 5 436 |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 6 279   | 6 504 | 6 036 | 6 693     | 7 007 | 6 388 | 6 022     | 6 217 | 5 798 |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 5 909   | 5 864 | 5 970 | 6 538     | 6 785 | 6 259 | 5 631     | 5 496 | 5 824 |

**Biểu 15 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-------|-------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|       |                   | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| 22    | Quảng Ninh        | 6 282   | 6 894 | 5 399 | 6 416     | 7 105 | 5 525 | 6 027     | 6 542 | 5 109 |
| 24    | Bắc Giang         | 6 673   | 6 761 | 6 576 | 6 741     | 6 876 | 6 592 | 6 659     | 6 737 | 6 573 |
| 25    | Phú Thọ           | 5 639   | 5 702 | 5 552 | 6 505     | 6 657 | 6 344 | 5 374     | 5 451 | 5 262 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 6 574   | 6 950 | 6 140 | 7 090     | 7 566 | 6 545 | 6 363     | 6 699 | 5 974 |
| 27    | Bắc Ninh          | 7 361   | 7 756 | 6 980 | 7 818     | 8 222 | 7 395 | 7 159     | 7 537 | 6 807 |
| 30    | Hải Dương         | 6 668   | 7 129 | 6 198 | 6 728     | 7 186 | 6 218 | 6 644     | 7 106 | 6 192 |
| 31    | Hải Phòng         | 6 997   | 7 458 | 6 456 | 7 216     | 7 795 | 6 534 | 6 839     | 7 214 | 6 400 |
| 33    | Hưng Yên          | 6 359   | 6 706 | 5 984 | 6 840     | 7 179 | 6 500 | 6 256     | 6 609 | 5 868 |
| 34    | Thái Bình         | 6 001   | 6 235 | 5 718 | 6 721     | 6 934 | 6 519 | 5 929     | 6 173 | 5 626 |
| 35    | Hà Nam            | 5 888   | 6 323 | 5 411 | 6 426     | 6 983 | 5 801 | 5 735     | 6 133 | 5 301 |
| 36    | Nam Định          | 5 685   | 5 963 | 5 360 | 6 697     | 7 168 | 6 147 | 5 379     | 5 599 | 5 122 |
| 37    | Ninh Bình         | 5 916   | 6 339 | 5 408 | 6 599     | 7 011 | 6 160 | 5 719     | 6 158 | 5 173 |
| 38    | Thanh Hoá         | 6 001   | 6 280 | 5 631 | 6 672     | 7 110 | 6 193 | 5 795     | 6 051 | 5 432 |
| 40    | Nghệ An           | 6 126   | 6 431 | 5 556 | 6 688     | 7 315 | 6 012 | 6 010     | 6 292 | 5 415 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 5 585   | 5 933 | 5 044 | 6 089     | 6 628 | 5 487 | 5 347     | 5 666 | 4 764 |
| 44    | Quảng Bình        | 5 654   | 5 918 | 5 072 | 6 199     | 6 522 | 5 740 | 5 426     | 5 715 | 4 645 |
| 45    | Quảng Trị         | 5 457   | 5 770 | 4 973 | 5 931     | 6 509 | 5 276 | 5 125     | 5 354 | 4 681 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 5 350   | 5 554 | 5 034 | 5 617     | 5 875 | 5 248 | 4 978     | 5 140 | 4 697 |
| 48    | Đà Nẵng           | 6 523   | 6 973 | 5 961 | 6 505     | 6 995 | 5 906 | 6 614     | 6 865 | 6 262 |
| 49    | Quảng Nam         | 5 654   | 6 006 | 5 093 | 5 970     | 6 416 | 5 425 | 5 524     | 5 861 | 4 922 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 5 576   | 6 131 | 4 663 | 7 036     | 7 626 | 6 262 | 5 281     | 5 860 | 4 282 |
| 52    | Bình Định         | 5 772   | 6 201 | 5 092 | 6 054     | 6 615 | 5 290 | 5 593     | 5 963 | 4 945 |
| 54    | Phú Yên           | 5 282   | 5 681 | 4 555 | 5 579     | 6 048 | 4 870 | 5 155     | 5 539 | 4 396 |
| 56    | Khánh Hoà         | 5 484   | 5 858 | 4 928 | 5 924     | 6 298 | 5 361 | 5 211     | 5 582 | 4 662 |
| 58    | Ninh Thuận        | 4 616   | 5 039 | 3 869 | 5 121     | 5 527 | 4 453 | 4 334     | 4 776 | 3 516 |

**Biểu 15 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-------|-----------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|       |                       | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| 60    | Bình Thuận            | 5 559   | 6 049 | 4 792 | 5 928     | 6 318 | 5 342 | 5 302     | 5 866 | 4 390 |
| 62    | Kon Tum               | 6 127   | 6 530 | 5 618 | 6 977     | 7 532 | 6 291 | 5 015     | 5 248 | 4 711 |
| 64    | Gia Lai               | 5 241   | 5 521 | 4 828 | 6 562     | 7 043 | 5 942 | 4 288     | 4 522 | 3 909 |
| 66    | Đắk Lắk               | 5 171   | 5 601 | 4 549 | 6 192     | 6 832 | 5 388 | 4 640     | 5 016 | 4 053 |
| 67    | Đắk Nông              | 5 878   | 6 309 | 5 339 | 6 578     | 7 082 | 5 950 | 5 548     | 5 944 | 5 051 |
| 68    | Lâm Đồng              | 5 550   | 6 022 | 4 987 | 5 980     | 6 521 | 5 334 | 5 013     | 5 397 | 4 555 |
| 70    | Bình Phước            | 6 018   | 6 520 | 5 450 | 6 387     | 6 821 | 5 904 | 5 908     | 6 431 | 5 312 |
| 72    | Tây Ninh              | 6 181   | 6 452 | 5 818 | 5 956     | 6 182 | 5 634 | 6 270     | 6 561 | 5 887 |
| 74    | Bình Dương            | 7 570   | 7 989 | 7 077 | 7 602     | 8 046 | 7 081 | 7 380     | 7 653 | 7 050 |
| 75    | Đồng Nai              | 8 008   | 8 329 | 7 633 | 8 571     | 8 800 | 8 296 | 7 557     | 7 944 | 7 114 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 6 948   | 7 789 | 5 801 | 7 444     | 8 399 | 6 127 | 6 161     | 6 810 | 5 296 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 8 439   | 8 925 | 7 868 | 8 655     | 9 183 | 8 041 | 7 666     | 8 025 | 7 221 |
| 80    | Long An               | 6 444   | 6 805 | 5 997 | 6 421     | 6 580 | 6 224 | 6 449     | 6 851 | 5 951 |
| 82    | Tiền Giang            | 6 245   | 6 695 | 5 651 | 6 129     | 6 556 | 5 611 | 6 263     | 6 716 | 5 658 |
| 83    | Bến Tre               | 5 380   | 5 714 | 4 954 | 6 405     | 6 880 | 5 765 | 5 257     | 5 570 | 4 859 |
| 84    | Trà Vinh              | 5 005   | 5 368 | 4 419 | 5 846     | 6 199 | 5 326 | 4 786     | 5 161 | 4 166 |
| 86    | Vĩnh Long             | 4 945   | 5 362 | 4 376 | 5 599     | 6 135 | 4 886 | 4 778     | 5 166 | 4 243 |
| 87    | Đồng Tháp             | 5 162   | 5 749 | 4 312 | 5 534     | 5 841 | 5 096 | 5 080     | 5 729 | 4 139 |
| 89    | An Giang              | 5 190   | 5 661 | 4 312 | 5 457     | 5 877 | 4 758 | 5 047     | 5 553 | 4 046 |
| 91    | Kiên Giang            | 5 902   | 6 273 | 5 104 | 6 126     | 6 625 | 5 252 | 5 788     | 6 111 | 5 011 |
| 92    | Cần Thơ               | 5 809   | 6 143 | 5 276 | 6 014     | 6 378 | 5 453 | 4 508     | 4 794 | 3 919 |
| 93    | Hậu Giang             | 5 376   | 5 663 | 4 913 | 5 758     | 6 084 | 5 243 | 5 232     | 5 507 | 4 786 |
| 94    | Sóc Trăng             | 5 104   | 5 337 | 4 700 | 5 437     | 5 763 | 4 897 | 4 901     | 5 085 | 4 575 |
| 95    | Bạc Liêu              | 5 486   | 5 952 | 4 576 | 5 671     | 6 218 | 4 703 | 5 380     | 5 808 | 4 495 |
| 96    | Cà Mau                | 6 152   | 6 452 | 5 475 | 6 653     | 7 008 | 6 035 | 5 967     | 6 270 | 5 210 |

**Biểu 16**

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số            | Đơn vị hành chính                      | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|------------------|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                  |                                        | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                                        | <b>39,8</b> | <b>41,1</b> | <b>38,4</b> | <b>41,4</b> | <b>42,7</b> | <b>39,9</b> | <b>43,4</b> | <b>44,8</b> | <b>41,9</b> | <b>44,4</b> | <b>45,5</b> | <b>43,2</b> |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc          | 38,9        | 39,9        | 37,8        | 42,1        | 43,5        | 40,7        | 43,6        | 44,9        | 42,2        | 44,1        | 45,4        | 42,7        |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                    | 40,9        | 42,1        | 39,5        | 42,0        | 43,3        | 40,7        | 45,3        | 46,7        | 43,8        | 46,6        | 47,9        | 45,3        |
|                  | <i>Trong đó, Hà Nội</i>                | 40,5        | 41,5        | 39,5        | 42,4        | 43,6        | 41,2        | 45,7        | 46,7        | 44,6        | 47,0        | 48,0        | 46,1        |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 38,8        | 40,4        | 37,1        | 41,1        | 43,0        | 39,0        | 42,1        | 44,2        | 39,8        | 42,5        | 44,1        | 40,8        |
| V4               | Tây Nguyên                             | 40,5        | 42,0        | 39,0        | 41,5        | 42,8        | 39,9        | 42,3        | 43,7        | 40,9        | 43,2        | 44,3        | 41,9        |
| V5               | Đông Nam Bộ                            | 42,0        | 42,5        | 41,3        | 42,8        | 43,4        | 42,1        | 45,8        | 46,6        | 44,9        | 47,5        | 47,8        | 47,0        |
|                  | <i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 42,8        | 43,4        | 42,1        | 43,4        | 44,1        | 42,4        | 46,8        | 47,5        | 45,9        | 47,7        | 48,3        | 47,0        |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long                | 38,0        | 39,8        | 35,8        | 38,6        | 40,2        | 36,4        | 40,3        | 41,7        | 38,5        | 41,1        | 42,3        | 39,5        |
| <b>THÀNH THỊ</b> |                                        | <b>41,5</b> | <b>42,3</b> | <b>40,7</b> | <b>42,5</b> | <b>43,3</b> | <b>41,7</b> | <b>44,7</b> | <b>45,6</b> | <b>43,6</b> | <b>46,4</b> | <b>46,9</b> | <b>45,8</b> |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc          | 40,4        | 41,6        | 39,2        | 41,7        | 42,7        | 40,8        | 43,7        | 44,9        | 42,7        | 45,2        | 46,2        | 44,2        |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                    | 41,8        | 43,0        | 40,6        | 42,7        | 43,7        | 41,7        | 45,4        | 46,4        | 44,4        | 46,8        | 47,5        | 46,1        |
|                  | <i>Trong đó, Hà Nội</i>                | 39,6        | 40,7        | 38,4        | 42,1        | 43,2        | 41,0        | 44,5        | 45,1        | 43,9        | 45,9        | 46,5        | 45,2        |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 39,4        | 40,2        | 38,7        | 41,3        | 42,0        | 40,4        | 41,3        | 42,7        | 39,8        | 44,2        | 44,8        | 43,6        |
| V4               | Tây Nguyên                             | 41,6        | 42,5        | 40,6        | 42,4        | 43,3        | 41,3        | 43,8        | 45,0        | 42,5        | 45,2        | 45,9        | 44,4        |
| V5               | Đông Nam Bộ                            | 42,6        | 43,1        | 42,0        | 43,3        | 43,9        | 42,6        | 46,4        | 47,3        | 45,4        | 48,2        | 48,6        | 47,8        |
|                  | <i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 42,6        | 43,2        | 41,9        | 43,5        | 44,3        | 42,6        | 46,6        | 47,5        | 45,6        | 47,7        | 48,5        | 46,8        |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long                | 41,6        | 42,1        | 41,0        | 41,9        | 42,4        | 41,2        | 43,4        | 43,8        | 42,8        | 44,2        | 44,6        | 43,6        |

**Biểu 16 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Giờ

| Mã số | Đơn vị hành chính                    | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|-------|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                      | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                     | <b>39,0</b> | <b>40,5</b> | <b>37,3</b> | <b>40,8</b> | <b>42,4</b> | <b>39,0</b> | <b>42,8</b> | <b>44,3</b> | <b>41,1</b> | <b>43,4</b> | <b>44,8</b> | <b>41,9</b> |
| V1    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 38,6        | 39,6        | 37,5        | 42,2        | 43,7        | 40,7        | 43,6        | 44,9        | 42,2        | 43,9        | 45,3        | 42,4        |
| V2    | Đồng bằng sông Hồng                  | 40,4        | 41,7        | 39,0        | 41,7        | 43,1        | 40,3        | 45,2        | 46,9        | 43,5        | 46,5        | 48,1        | 45,0        |
|       | Trong đó, Hà Nội                     | 41,3        | 42,2        | 40,4        | 42,7        | 43,9        | 41,4        | 46,6        | 48,0        | 45,1        | 47,9        | 49,1        | 46,7        |
| V3    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 38,6        | 40,5        | 36,5        | 41,0        | 43,3        | 38,5        | 42,4        | 44,7        | 39,9        | 41,9        | 43,9        | 39,8        |
| V4    | Tây Nguyên                           | 40,2        | 41,8        | 38,3        | 41,2        | 42,7        | 39,4        | 41,8        | 43,2        | 40,3        | 42,5        | 43,8        | 41,0        |
| V5    | Đông Nam Bộ                          | 41,0        | 41,7        | 40,1        | 42,0        | 42,5        | 41,2        | 44,7        | 45,4        | 43,9        | 46,1        | 46,5        | 45,5        |
|       | Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh      | 43,4        | 43,9        | 42,6        | 42,9        | 43,6        | 41,9        | 47,2        | 47,6        | 46,7        | 47,7        | 47,9        | 47,6        |
| V6    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 36,9        | 39,1        | 34,1        | 37,6        | 39,6        | 34,9        | 39,4        | 41,0        | 37,2        | 40,1        | 41,6        | 38,2        |

**Biểu 17**

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số            | Khu vực kinh tế/<br>đơn vị hành chính | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                  |                                       | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| <b>TỔNG SỐ</b>   |                                       | <b>39,8</b> | <b>41,1</b> | <b>38,4</b> | <b>41,4</b> | <b>42,7</b> | <b>39,9</b> | <b>43,4</b> | <b>44,8</b> | <b>41,9</b> | <b>44,4</b> | <b>45,5</b> | <b>43,2</b> |
|                  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản          | 33,6        | 36,0        | 31,2        | 35,9        | 38,1        | 33,5        | 37,2        | 39,3        | 35,1        | 36,9        | 39,0        | 34,7        |
|                  | Công nghiệp và xây dựng               | 44,0        | 44,0        | 44,0        | 45,5        | 46,0        | 44,7        | 48,2        | 48,6        | 47,7        | 49,6        | 49,7        | 49,4        |
|                  | Dịch vụ                               | 42,1        | 43,1        | 41,1        | 42,8        | 43,6        | 42,1        | 44,8        | 45,9        | 43,8        | 46,3        | 47,0        | 45,7        |
| <b>THÀNH THỊ</b> |                                       | <b>41,5</b> | <b>42,3</b> | <b>40,7</b> | <b>42,5</b> | <b>43,3</b> | <b>41,7</b> | <b>44,7</b> | <b>45,6</b> | <b>43,6</b> | <b>46,4</b> | <b>46,9</b> | <b>45,8</b> |
|                  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản          | 34,4        | 36,5        | 31,8        | 36,4        | 38,9        | 33,3        | 37,8        | 40,0        | 35,2        | 37,6        | 39,7        | 34,9        |
|                  | Công nghiệp và xây dựng               | 43,2        | 43,1        | 43,2        | 44,2        | 44,6        | 43,7        | 46,8        | 47,2        | 46,2        | 49,0        | 49,0        | 48,9        |
|                  | Dịch vụ                               | 41,8        | 42,8        | 40,8        | 42,4        | 43,1        | 41,8        | 44,6        | 45,5        | 43,6        | 46,2        | 46,8        | 45,8        |
| <b>NÔNG THÔN</b> |                                       | <b>39,0</b> | <b>40,5</b> | <b>37,3</b> | <b>40,8</b> | <b>42,4</b> | <b>39,0</b> | <b>42,8</b> | <b>44,3</b> | <b>41,1</b> | <b>43,4</b> | <b>44,8</b> | <b>41,9</b> |
|                  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản          | 33,6        | 35,9        | 31,2        | 35,8        | 38,0        | 33,6        | 37,2        | 39,2        | 35,1        | 36,8        | 38,9        | 34,7        |
|                  | Công nghiệp và xây dựng               | 44,4        | 44,4        | 44,4        | 46,2        | 46,8        | 45,3        | 49,0        | 49,3        | 48,5        | 49,9        | 50,0        | 49,7        |
|                  | Dịch vụ                               | 42,5        | 43,6        | 41,4        | 43,3        | 44,1        | 42,5        | 45,1        | 46,3        | 44,0        | 46,5        | 47,3        | 45,6        |

**Biểu 17 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số | Khu vực kinh tế/<br>đơn vị hành chính          | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                                | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| 115   | <b>V1 Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>38,9</b> | <b>39,9</b> | <b>37,8</b> | <b>42,1</b> | <b>43,5</b> | <b>40,7</b> | <b>43,6</b> | <b>44,9</b> | <b>42,2</b> | <b>44,1</b> | <b>45,4</b> | <b>42,7</b> |
|       | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | 34,7        | 35,6        | 34,0        | 39,2        | 40,3        | 38,1        | 40,3        | 41,3        | 39,4        | 39,8        | 41,0        | 38,8        |
|       | Công nghiệp và xây dựng                        | 46,1        | 45,7        | 46,9        | 48,4        | 48,8        | 47,5        | 50,2        | 50,3        | 50,0        | 51,2        | 51,2        | 51,1        |
|       | Dịch vụ                                        | 42,3        | 43,1        | 41,4        | 43,6        | 44,3        | 42,8        | 45,4        | 46,5        | 44,3        | 47,1        | 47,8        | 46,4        |
|       | <b>V2 Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>40,9</b> | <b>42,1</b> | <b>39,5</b> | <b>42,0</b> | <b>43,3</b> | <b>40,7</b> | <b>45,3</b> | <b>46,7</b> | <b>43,8</b> | <b>46,6</b> | <b>47,9</b> | <b>45,3</b> |
|       | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | 29,5        | 31,4        | 28,0        | 31,2        | 33,0        | 29,8        | 33,3        | 35,1        | 32,2        | 33,8        | 36,1        | 32,1        |
|       | Công nghiệp và xây dựng                        | 44,7        | 44,5        | 45,0        | 46,2        | 46,6        | 45,8        | 50,0        | 50,3        | 49,8        | 51,3        | 51,5        | 51,0        |
|       | Dịch vụ                                        | 42,5        | 43,8        | 41,3        | 43,2        | 43,9        | 42,5        | 45,9        | 47,0        | 44,9        | 47,5        | 48,1        | 46,9        |
|       | <b>Trong đó, Hà Nội</b>                        | <b>40,5</b> | <b>41,5</b> | <b>39,5</b> | <b>42,4</b> | <b>43,6</b> | <b>41,2</b> | <b>45,7</b> | <b>46,7</b> | <b>44,6</b> | <b>47,0</b> | <b>48,0</b> | <b>46,1</b> |
|       | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | 32,0        | 33,2        | 31,3        | 33,1        | 33,8        | 32,6        | 36,3        | 36,2        | 36,3        | 36,1        | 37,7        | 35,1        |
|       | Công nghiệp và xây dựng                        | 42,8        | 42,8        | 42,7        | 45,4        | 45,9        | 44,7        | 49,0        | 49,4        | 48,5        | 50,3        | 50,8        | 49,8        |
|       | Dịch vụ                                        | 41,0        | 42,1        | 39,9        | 42,5        | 43,6        | 41,4        | 45,4        | 46,3        | 44,5        | 47,0        | 47,5        | 46,4        |
|       | <b>V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>38,8</b> | <b>40,4</b> | <b>37,1</b> | <b>41,1</b> | <b>43,0</b> | <b>39,0</b> | <b>42,1</b> | <b>44,2</b> | <b>39,8</b> | <b>42,5</b> | <b>44,1</b> | <b>40,8</b> |
|       | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | 33,5        | 36,2        | 31,0        | 36,2        | 39,3        | 33,3        | 37,1        | 40,5        | 34,1        | 35,1        | 37,9        | 32,5        |
|       | Công nghiệp và xây dựng                        | 43,2        | 43,3        | 43,0        | 46,2        | 46,7        | 45,0        | 47,9        | 48,2        | 47,5        | 48,3        | 48,3        | 48,2        |
|       | Dịch vụ                                        | 41,4        | 42,4        | 40,6        | 42,5        | 43,1        | 42,0        | 42,8        | 43,8        | 41,9        | 45,5        | 46,0        | 45,1        |

**Biểu 17 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số     | Khu vực kinh tế/<br>đơn vị hành chính  | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|-----------|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                        | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| <b>V4</b> | <b>Tây Nguyên</b>                      | <b>40,5</b> | <b>42,0</b> | <b>39,0</b> | <b>41,5</b> | <b>42,8</b> | <b>39,9</b> | <b>42,3</b> | <b>43,7</b> | <b>40,9</b> | <b>43,2</b> | <b>44,3</b> | <b>41,9</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 39,5        | 41,3        | 37,6        | 40,0        | 41,6        | 38,1        | 40,9        | 42,4        | 39,2        | 41,8        | 43,3        | 40,2        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 41,3        | 42,1        | 39,2        | 45,0        | 45,7        | 42,7        | 46,8        | 47,2        | 46,0        | 46,6        | 46,8        | 46,0        |
|           | Dịch vụ                                | 43,4        | 44,6        | 42,5        | 44,4        | 45,2        | 43,8        | 44,9        | 46,2        | 44,0        | 46,1        | 46,8        | 45,5        |
| <b>V5</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>                     | <b>42,0</b> | <b>42,5</b> | <b>41,3</b> | <b>42,8</b> | <b>43,4</b> | <b>42,1</b> | <b>45,8</b> | <b>46,6</b> | <b>44,9</b> | <b>47,5</b> | <b>47,8</b> | <b>47,0</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 34,7        | 36,9        | 31,3        | 37,0        | 38,8        | 33,8        | 39,4        | 41,1        | 36,5        | 39,8        | 41,8        | 36,3        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 43,7        | 43,5        | 43,8        | 44,1        | 44,5        | 43,7        | 47,0        | 47,6        | 46,3        | 49,3        | 49,3        | 49,4        |
|           | Dịch vụ                                | 42,1        | 43,1        | 41,0        | 42,7        | 43,5        | 42,0        | 46,0        | 46,9        | 45,0        | 47,2        | 47,8        | 46,6        |
|           | <b>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</b> | <b>42,8</b> | <b>43,4</b> | <b>42,1</b> | <b>43,4</b> | <b>44,1</b> | <b>42,4</b> | <b>46,8</b> | <b>47,5</b> | <b>45,9</b> | <b>47,7</b> | <b>48,3</b> | <b>47,0</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 38,8        | 38,9        | 38,5        | 38,0        | 38,6        | 35,5        | 40,5        | 39,3        | 42,7        | 41,7        | 41,1        | 43,6        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 43,2        | 43,1        | 43,2        | 44,3        | 44,6        | 43,8        | 47,3        | 47,7        | 46,8        | 48,5        | 48,6        | 48,3        |
|           | Dịch vụ                                | 42,7        | 43,6        | 41,5        | 42,9        | 44,0        | 41,8        | 46,6        | 47,7        | 45,5        | 47,4        | 48,4        | 46,4        |
| <b>V6</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>         | <b>38,0</b> | <b>39,8</b> | <b>35,8</b> | <b>38,6</b> | <b>40,2</b> | <b>36,4</b> | <b>40,3</b> | <b>41,7</b> | <b>38,5</b> | <b>41,1</b> | <b>42,3</b> | <b>39,5</b> |
|           | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 31,0        | 34,8        | 24,9        | 31,4        | 34,8        | 25,8        | 33,0        | 35,8        | 28,4        | 33,2        | 36,0        | 28,2        |
|           | Công nghiệp và xây dựng                | 43,0        | 43,8        | 41,7        | 43,9        | 44,8        | 42,4        | 46,1        | 46,9        | 44,9        | 47,4        | 48,0        | 46,4        |
|           | Dịch vụ                                | 41,8        | 42,7        | 40,9        | 42,1        | 43,1        | 41,2        | 43,6        | 44,6        | 42,7        | 44,2        | 45,1        | 43,4        |

**Biểu 18**

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số             | Loại hình kinh tế/<br>đơn vị hành chính | Quý 1/2020 |      |      | Quý 2/2020 |      |      | Quý 3/2020 |      |      | Quý 4/2020 |      |      |
|-------------------|-----------------------------------------|------------|------|------|------------|------|------|------------|------|------|------------|------|------|
|                   |                                         | Chung      | Nam  | Nữ   | Chung      | Nam  | Nữ   | Chung      | Nam  | Nữ   | Chung      | Nam  | Nữ   |
| TỔNG SỐ           |                                         | 39,8       | 41,1 | 38,4 | 41,4       | 42,7 | 39,9 | 43,4       | 44,8 | 41,9 | 44,4       | 45,5 | 43,2 |
| Nhà nước          |                                         | 38,0       | 40,8 | 35,5 | 41,1       | 43,6 | 38,9 | 41,4       | 44,1 | 39,0 | 44,5       | 45,4 | 43,8 |
| Ngoài nhà nước    |                                         | 39,5       | 40,8 | 37,9 | 41,1       | 42,4 | 39,4 | 43,2       | 44,6 | 41,5 | 43,8       | 45,2 | 42,2 |
| Đầu tư nước ngoài |                                         | 45,6       | 46,0 | 45,3 | 45,0       | 45,6 | 44,6 | 48,3       | 48,9 | 48,0 | 51,0       | 51,1 | 51,0 |
| THÀNH THỊ         |                                         | 41,5       | 42,3 | 40,7 | 42,5       | 43,3 | 41,7 | 44,7       | 45,6 | 43,6 | 46,4       | 46,9 | 45,8 |
| Nhà nước          |                                         | 37,7       | 40,3 | 35,3 | 40,7       | 42,7 | 38,7 | 41,2       | 43,5 | 38,9 | 43,8       | 44,5 | 43,1 |
| Ngoài nhà nước    |                                         | 41,8       | 42,3 | 41,1 | 42,6       | 43,2 | 41,9 | 45,0       | 45,8 | 44,1 | 46,3       | 47,0 | 45,6 |
| Đầu tư nước ngoài |                                         | 45,0       | 45,8 | 44,4 | 44,4       | 45,0 | 43,9 | 46,9       | 47,7 | 46,3 | 50,7       | 50,8 | 50,7 |
| NÔNG THÔN         |                                         | 39,0       | 40,5 | 37,3 | 40,8       | 42,4 | 39,0 | 42,8       | 44,3 | 41,1 | 43,4       | 44,8 | 41,9 |
| Nhà nước          |                                         | 38,4       | 41,5 | 35,6 | 41,7       | 44,6 | 39,0 | 41,7       | 44,8 | 39,0 | 45,4       | 46,4 | 44,4 |
| Ngoài nhà nước    |                                         | 38,6       | 40,2 | 36,5 | 40,4       | 42,1 | 38,4 | 42,4       | 44,1 | 40,4 | 42,7       | 44,4 | 40,7 |
| Đầu tư nước ngoài |                                         | 45,9       | 46,2 | 45,8 | 45,4       | 46,1 | 45,1 | 49,2       | 49,7 | 49,0 | 51,2       | 51,3 | 51,2 |

**Biểu 18 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số | Loại hình kinh tế/<br>đơn vị hành chính        | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                                | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| 118   | <b>V1 Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>38,9</b> | <b>39,9</b> | <b>37,8</b> | <b>42,1</b> | <b>43,5</b> | <b>40,7</b> | <b>43,6</b> | <b>44,9</b> | <b>42,2</b> | <b>44,1</b> | <b>45,4</b> | <b>42,7</b> |
|       | Nhà nước                                       | 39,2        | 41,1        | 37,6        | 41,5        | 43,2        | 40,1        | 41,4        | 43,7        | 39,6        | 44,4        | 45,3        | 43,8        |
|       | Ngoài nhà nước                                 | 38,4        | 39,6        | 37,0        | 41,9        | 43,4        | 40,3        | 43,4        | 44,7        | 41,9        | 43,6        | 45,2        | 41,8        |
|       | Đầu tư nước ngoài                              | 47,9        | 48,1        | 47,8        | 47,6        | 48,4        | 47,1        | 51,1        | 51,5        | 50,9        | 51,6        | 51,3        | 51,8        |
|       | <b>V2 Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>40,9</b> | <b>42,1</b> | <b>39,5</b> | <b>42,0</b> | <b>43,3</b> | <b>40,7</b> | <b>45,3</b> | <b>46,7</b> | <b>43,8</b> | <b>46,6</b> | <b>47,9</b> | <b>45,3</b> |
|       | Nhà nước                                       | 38,4        | 41,0        | 36,4        | 41,8        | 44,0        | 40,0        | 42,2        | 44,4        | 40,2        | 44,9        | 45,3        | 44,7        |
|       | Ngoài nhà nước                                 | 40,5        | 41,8        | 38,9        | 41,7        | 43,1        | 40,2        | 45,1        | 46,7        | 43,4        | 46,1        | 47,8        | 44,3        |
|       | Đầu tư nước ngoài                              | 47,0        | 47,7        | 46,6        | 45,4        | 46,0        | 45,1        | 49,9        | 50,2        | 49,7        | 52,5        | 52,7        | 52,3        |
|       | <b><i>Trong đó, Hà Nội</i></b>                 | <b>40,5</b> | <b>41,5</b> | <b>39,5</b> | <b>42,4</b> | <b>43,6</b> | <b>41,2</b> | <b>45,7</b> | <b>46,7</b> | <b>44,6</b> | <b>47,0</b> | <b>48,0</b> | <b>46,1</b> |
|       | Nhà nước                                       | 36,7        | 38,7        | 35,0        | 40,2        | 42,7        | 38,0        | 41,1        | 43,1        | 39,2        | 43,5        | 43,8        | 43,3        |
|       | Ngoài nhà nước                                 | 40,9        | 41,7        | 40,0        | 42,7        | 43,6        | 41,7        | 46,2        | 47,2        | 45,1        | 47,4        | 48,4        | 46,1        |
|       | Đầu tư nước ngoài                              | 43,4        | 44,7        | 42,5        | 44,0        | 45,5        | 43,0        | 48,5        | 47,9        | 48,9        | 50,3        | 50,1        | 50,4        |
|       | <b>V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>38,8</b> | <b>40,4</b> | <b>37,1</b> | <b>41,1</b> | <b>43,0</b> | <b>39,0</b> | <b>42,1</b> | <b>44,2</b> | <b>39,8</b> | <b>42,5</b> | <b>44,1</b> | <b>40,8</b> |
|       | Nhà nước                                       | 37,1        | 39,8        | 34,7        | 41,2        | 43,6        | 39,0        | 39,9        | 42,7        | 37,4        | 44,5        | 45,3        | 43,7        |
|       | Ngoài nhà nước                                 | 38,8        | 40,4        | 37,0        | 40,9        | 42,9        | 38,7        | 42,1        | 44,2        | 39,6        | 42,1        | 43,9        | 40,1        |
|       | Đầu tư nước ngoài                              | 45,6        | 46,1        | 45,4        | 46,2        | 47,5        | 45,6        | 49,1        | 48,5        | 49,4        | 51,9        | 51,9        | 51,9        |

**Biểu 18 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Giờ

| Mã số     | Loại hình kinh tế/<br>đơn vị hành chính | Quý 1/2020  |             |             | Quý 2/2020  |             |             | Quý 3/2020  |             |             | Quý 4/2020  |             |             |
|-----------|-----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                         | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
| <b>V4</b> | <b>Tây Nguyên</b>                       | <b>40,5</b> | <b>42,0</b> | <b>39,0</b> | <b>41,5</b> | <b>42,8</b> | <b>39,9</b> | <b>42,3</b> | <b>43,7</b> | <b>40,9</b> | <b>43,2</b> | <b>44,3</b> | <b>41,9</b> |
|           | Nhà nước                                | 39,5        | 43,0        | 35,9        | 41,6        | 44,2        | 38,9        | 41,8        | 44,8        | 38,8        | 44,0        | 45,4        | 42,7        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 40,6        | 41,9        | 39,2        | 41,5        | 42,7        | 40,0        | 42,4        | 43,6        | 41,0        | 43,1        | 44,2        | 41,8        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 37,7        | 48,9        | 34,6        | 46,6        | 47,5        | 45,8        | 49,0        | 48,6        | 49,3        | 46,9        | 46,4        | 47,1        |
| <b>V5</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>                      | <b>42,0</b> | <b>42,5</b> | <b>41,3</b> | <b>42,8</b> | <b>43,4</b> | <b>42,1</b> | <b>45,8</b> | <b>46,6</b> | <b>44,9</b> | <b>47,5</b> | <b>47,8</b> | <b>47,0</b> |
|           | Nhà nước                                | 37,0        | 40,8        | 33,5        | 39,8        | 43,2        | 36,4        | 42,0        | 45,2        | 38,9        | 44,9        | 46,3        | 43,5        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 41,6        | 42,1        | 40,9        | 42,8        | 43,2        | 42,2        | 46,0        | 46,5        | 45,3        | 47,1        | 47,5        | 46,4        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 45,2        | 45,4        | 45,0        | 44,3        | 44,9        | 43,9        | 46,9        | 48,0        | 46,2        | 50,5        | 50,6        | 50,4        |
|           | <b>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</b>  | <b>42,8</b> | <b>43,4</b> | <b>42,1</b> | <b>43,4</b> | <b>44,1</b> | <b>42,4</b> | <b>46,8</b> | <b>47,5</b> | <b>45,9</b> | <b>47,7</b> | <b>48,3</b> | <b>47,0</b> |
|           | Nhà nước                                | 37,9        | 41,4        | 34,3        | 39,0        | 43,0        | 35,1        | 42,9        | 45,3        | 40,4        | 44,7        | 45,8        | 43,5        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 43,1        | 43,4        | 42,6        | 43,8        | 44,2        | 43,2        | 47,1        | 47,8        | 46,4        | 48,0        | 48,6        | 47,3        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 44,9        | 45,4        | 44,5        | 43,4        | 44,0        | 42,9        | 47,1        | 47,6        | 46,8        | 48,5        | 49,1        | 48,2        |
| <b>V6</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>          | <b>38,0</b> | <b>39,8</b> | <b>35,8</b> | <b>38,6</b> | <b>40,2</b> | <b>36,4</b> | <b>40,3</b> | <b>41,7</b> | <b>38,5</b> | <b>41,1</b> | <b>42,3</b> | <b>39,5</b> |
|           | Nhà nước                                | 38,2        | 40,8        | 34,7        | 40,8        | 43,3        | 37,6        | 41,3        | 44,1        | 37,9        | 43,6        | 44,6        | 42,5        |
|           | Ngoài nhà nước                          | 37,9        | 39,6        | 35,5        | 38,2        | 39,9        | 35,8        | 40,0        | 41,4        | 38,0        | 40,6        | 42,0        | 38,6        |
|           | Đầu tư nước ngoài                       | 41,3        | 43,1        | 40,6        | 43,6        | 44,3        | 43,3        | 46,5        | 47,4        | 46,2        | 48,4        | 48,6        | 48,3        |

**Biểu 19****SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-----------------------|--------------------------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|                       |                                      | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| TỔNG SỐ               |                                      | 41,9    | 43,2 | 40,4 | 43,3      | 44,1 | 42,5 | 41,2      | 42,8 | 39,5 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 42,0    | 43,3 | 40,6 | 42,5      | 43,6 | 41,5 | 41,9      | 43,2 | 40,5 |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 43,3    | 44,6 | 42,0 | 43,6      | 44,5 | 42,6 | 43,2      | 44,7 | 41,7 |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 40,9    | 42,8 | 38,9 | 41,3      | 42,2 | 40,3 | 40,8      | 43,0 | 38,4 |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 41,7    | 43,1 | 40,1 | 43,0      | 43,9 | 41,9 | 41,2      | 42,7 | 39,5 |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 44,2    | 44,8 | 43,5 | 44,7      | 45,3 | 44,0 | 43,3      | 44,0 | 42,5 |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 39,0    | 40,6 | 36,9 | 42,3      | 42,8 | 41,6 | 38,0      | 39,9 | 35,4 |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| 01                    | Hà Nội                               | 43,5    | 44,4 | 42,5 | 42,2      | 43,0 | 41,4 | 44,4      | 45,5 | 43,3 |
| 02                    | Hà Giang                             | 43,7    | 44,7 | 42,8 | 42,4      | 43,8 | 41,1 | 43,9      | 44,8 | 43,1 |
| 04                    | Cao Bằng                             | 40,7    | 41,2 | 40,2 | 39,4      | 40,0 | 38,9 | 41,0      | 41,5 | 40,5 |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 39,6    | 40,6 | 38,5 | 42,7      | 43,3 | 42,1 | 38,9      | 40,0 | 37,7 |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 41,7    | 43,1 | 40,3 | 41,8      | 43,0 | 40,7 | 41,7      | 43,1 | 40,2 |
| 10                    | Lào Cai                              | 38,7    | 40,5 | 36,7 | 41,1      | 42,9 | 39,4 | 38,1      | 40,0 | 36,0 |
| 11                    | Điện Biên                            | 42,5    | 44,0 | 40,9 | 41,2      | 42,1 | 40,3 | 42,7      | 44,3 | 41,0 |
| 12                    | Lai Châu                             | 37,9    | 39,3 | 36,4 | 39,8      | 41,1 | 38,6 | 37,6      | 39,0 | 36,1 |
| 14                    | Sơn La                               | 40,7    | 42,0 | 39,3 | 43,0      | 44,9 | 41,2 | 40,4      | 41,6 | 39,1 |
| 15                    | Yên Bái                              | 42,6    | 44,4 | 40,7 | 39,7      | 42,0 | 37,5 | 43,3      | 45,0 | 41,4 |
| 17                    | Hoà Bình                             | 39,8    | 41,2 | 38,4 | 41,3      | 41,9 | 40,7 | 39,7      | 41,1 | 38,1 |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 44,0    | 45,1 | 42,9 | 44,0      | 44,9 | 43,2 | 44,0      | 45,2 | 42,8 |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 41,0    | 42,1 | 39,9 | 43,3      | 43,7 | 43,0 | 40,5      | 41,8 | 39,2 |

**Biểu 19 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 45,7    | 47,2 | 44,1 | 45,9      | 47,0 | 44,8 | 45,4      | 47,5 | 43,0 |
| 24    | Bắc Giang         | 42,6    | 43,6 | 41,6 | 43,0      | 43,9 | 42,1 | 42,6      | 43,6 | 41,5 |
| 25    | Phú Thọ           | 44,9    | 47,0 | 42,8 | 45,2      | 45,9 | 44,4 | 44,8      | 47,2 | 42,5 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 40,6    | 42,6 | 38,6 | 41,8      | 43,5 | 40,1 | 40,2      | 42,3 | 38,1 |
| 27    | Bắc Ninh          | 46,0    | 47,2 | 44,9 | 49,9      | 50,4 | 49,4 | 44,5      | 45,8 | 43,1 |
| 30    | Hải Dương         | 44,5    | 45,7 | 43,4 | 44,3      | 45,5 | 43,1 | 44,6      | 45,7 | 43,4 |
| 31    | Hải Phòng         | 42,2    | 43,5 | 40,9 | 43,0      | 44,0 | 42,0 | 41,6      | 43,1 | 40,1 |
| 33    | Hưng Yên          | 43,4    | 44,6 | 42,1 | 46,6      | 47,5 | 45,8 | 42,8      | 44,1 | 41,4 |
| 34    | Thái Bình         | 43,2    | 45,1 | 41,4 | 42,8      | 43,6 | 42,0 | 43,3      | 45,3 | 41,3 |
| 35    | Hà Nam            | 44,3    | 45,9 | 42,9 | 44,2      | 45,7 | 42,6 | 44,4      | 46,0 | 42,9 |
| 36    | Nam Định          | 40,0    | 42,0 | 38,3 | 43,7      | 45,2 | 42,2 | 39,3      | 41,2 | 37,5 |
| 37    | Ninh Bình         | 43,3    | 44,7 | 41,9 | 42,9      | 44,5 | 41,4 | 43,4      | 44,8 | 42,0 |
| 38    | Thanh Hoá         | 43,1    | 45,3 | 40,8 | 44,0      | 45,8 | 42,2 | 42,9      | 45,2 | 40,5 |
| 40    | Nghệ An           | 41,8    | 44,2 | 39,2 | 41,3      | 42,3 | 40,4 | 41,8      | 44,4 | 39,1 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 38,0    | 41,4 | 34,9 | 41,5      | 43,2 | 40,0 | 37,0      | 40,9 | 33,5 |
| 44    | Quảng Bình        | 39,6    | 42,4 | 36,7 | 40,1      | 41,0 | 39,1 | 39,5      | 42,7 | 36,0 |
| 45    | Quảng Trị         | 39,0    | 40,1 | 37,9 | 41,4      | 42,6 | 40,3 | 38,0      | 39,1 | 36,8 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 39,4    | 40,1 | 38,6 | 40,7      | 41,0 | 40,3 | 38,2      | 39,2 | 37,1 |
| 48    | Đà Nẵng           | 37,1    | 37,3 | 36,9 | 37,1      | 36,9 | 37,3 | 37,5      | 39,7 | 35,0 |
| 49    | Quảng Nam         | 39,6    | 40,7 | 38,4 | 42,7      | 42,8 | 42,6 | 38,7      | 40,0 | 37,2 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 39,8    | 41,9 | 37,6 | 41,5      | 42,9 | 40,1 | 39,5      | 41,7 | 37,1 |
| 52    | Bình Định         | 42,9    | 44,4 | 41,3 | 43,0      | 43,8 | 42,2 | 42,8      | 44,6 | 40,9 |
| 54    | Phú Yên           | 40,9    | 43,3 | 38,0 | 41,8      | 43,6 | 39,8 | 40,5      | 43,1 | 37,3 |
| 56    | Khánh Hoà         | 40,7    | 42,0 | 39,1 | 41,5      | 42,5 | 40,2 | 40,3      | 41,8 | 38,4 |
| 58    | Ninh Thuận        | 39,6    | 41,2 | 37,6 | 38,9      | 39,4 | 38,2 | 40,0      | 42,2 | 37,3 |

**Biểu 19 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Giờ*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 41,7    | 43,3 | 39,2 | 43,2      | 45,0 | 40,9 | 40,8      | 42,5 | 38,1 |
| 62    | Kon Tum               | 43,0    | 44,5 | 41,4 | 43,0      | 44,3 | 41,6 | 43,0      | 44,6 | 41,4 |
| 64    | Gia Lai               | 43,4    | 44,6 | 42,2 | 44,8      | 45,6 | 43,9 | 43,0      | 44,2 | 41,6 |
| 66    | Đắk Lắk               | 39,7    | 41,5 | 37,8 | 41,3      | 42,3 | 40,2 | 39,3      | 41,2 | 37,2 |
| 67    | Đắk Nông              | 43,8    | 45,1 | 42,2 | 45,8      | 46,5 | 45,0 | 43,4      | 44,9 | 41,8 |
| 68    | Lâm Đồng              | 40,8    | 42,0 | 39,5 | 42,4      | 43,4 | 41,2 | 39,8      | 41,0 | 38,4 |
| 70    | Bình Phước            | 39,6    | 40,9 | 38,1 | 41,1      | 41,4 | 40,8 | 39,2      | 40,8 | 37,3 |
| 72    | Tây Ninh              | 43,4    | 43,5 | 43,1 | 43,9      | 44,2 | 43,5 | 43,1      | 43,2 | 43,0 |
| 74    | Bình Dương            | 44,9    | 45,1 | 44,7 | 45,0      | 45,2 | 44,8 | 44,0      | 44,4 | 43,6 |
| 75    | Đồng Nai              | 44,5    | 45,0 | 43,9 | 45,6      | 46,1 | 45,0 | 43,7      | 44,2 | 43,1 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 43,3    | 44,5 | 41,7 | 43,8      | 44,9 | 42,5 | 42,5      | 44,0 | 40,5 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 44,7    | 45,5 | 43,9 | 44,7      | 45,5 | 43,8 | 44,9      | 45,4 | 44,3 |
| 80    | Long An               | 37,2    | 37,9 | 36,2 | 40,4      | 40,0 | 40,8 | 36,5      | 37,6 | 35,3 |
| 82    | Tiền Giang            | 38,5    | 40,2 | 36,5 | 38,7      | 39,3 | 38,1 | 38,5      | 40,3 | 36,2 |
| 83    | Bến Tre               | 36,7    | 38,4 | 34,8 | 40,2      | 41,1 | 39,1 | 36,4      | 38,1 | 34,3 |
| 84    | Trà Vinh              | 39,4    | 41,2 | 37,1 | 42,2      | 42,8 | 41,6 | 38,9      | 40,9 | 36,1 |
| 86    | Vĩnh Long             | 35,8    | 37,2 | 34,0 | 43,6      | 44,0 | 43,1 | 34,4      | 36,1 | 32,4 |
| 87    | Đồng Tháp             | 39,4    | 40,9 | 37,4 | 41,8      | 42,2 | 41,4 | 38,9      | 40,7 | 36,5 |
| 89    | An Giang              | 43,5    | 44,6 | 42,0 | 44,6      | 45,1 | 44,0 | 43,1      | 44,3 | 41,1 |
| 91    | Kiên Giang            | 40,3    | 41,8 | 38,1 | 44,6      | 45,6 | 43,3 | 38,7      | 40,5 | 36,0 |
| 92    | Cần Thơ               | 39,9    | 40,8 | 38,5 | 41,5      | 41,9 | 41,0 | 35,1      | 38,0 | 30,2 |
| 93    | Hậu Giang             | 37,1    | 38,4 | 35,1 | 39,2      | 39,4 | 38,8 | 36,4      | 38,2 | 34,0 |
| 94    | Sóc Trăng             | 41,1    | 42,1 | 39,6 | 42,7      | 43,3 | 42,0 | 40,3      | 41,6 | 38,5 |
| 95    | Bạc Liêu              | 40,5    | 42,8 | 36,7 | 43,1      | 44,5 | 40,9 | 39,5      | 42,2 | 35,0 |
| 96    | Cà Mau                | 36,7    | 39,8 | 31,9 | 43,1      | 43,4 | 42,6 | 35,1      | 38,9 | 29,2 |

**Biểu 20****TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                        | Đơn vị hành chính                    | Tổng số      | 1-9 giờ    | 10-19 giờ  | 20-29 giờ  | 30-34 giờ  | 35-39 giờ  | 40-48 giờ   | 49-59 giờ   | 60 giờ+    |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>               |                                      | <b>100,0</b> | <b>2,0</b> | <b>4,6</b> | <b>8,4</b> | <b>6,8</b> | <b>6,4</b> | <b>40,9</b> | <b>23,3</b> | <b>7,5</b> |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b> |                                      |              |            |            |            |            |            |             |             |            |
| V1                           | Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0        | 1,7        | 4,0        | 8,3        | 7,3        | 8,4        | 37,5        | 24,7        | 7,9        |
| V2                           | Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0        | 1,7        | 4,3        | 6,8        | 6,0        | 4,7        | 40,6        | 26,6        | 9,3        |
| V3                           | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0        | 2,6        | 5,8        | 9,7        | 7,4        | 7,5        | 33,1        | 24,8        | 9,2        |
| V4                           | Tây Nguyên                           | 100,0        | 1,3        | 2,6        | 6,5        | 9,6        | 8,3        | 45,2        | 23,0        | 3,6        |
| V5                           | Đông Nam Bộ                          | 100,0        | 1,2        | 2,4        | 4,7        | 5,1        | 3,4        | 56,7        | 19,7        | 6,8        |
| V6                           | Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0        | 2,9        | 7,1        | 13,1       | 7,7        | 8,0        | 35,6        | 20,2        | 5,4        |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>        |                                      |              |            |            |            |            |            |             |             |            |
| 01                           | Hà Nội                               | 100,0        | 1,1        | 3,0        | 5,1        | 5,5        | 3,3        | 51,5        | 22,4        | 8,0        |
| 02                           | Hà Giang                             | 100,0        | 0,9        | 2,4        | 6,0        | 6,0        | 7,2        | 42,6        | 29,4        | 5,5        |
| 04                           | Cao Bằng                             | 100,0        | 1,4        | 4,2        | 8,6        | 10,1       | 12,0       | 35,4        | 22,3        | 5,9        |
| 06                           | Bắc Kạn                              | 100,0        | 1,6        | 4,6        | 12,4       | 10,9       | 9,9        | 34,7        | 20,8        | 5,0        |
| 08                           | Tuyên Quang                          | 100,0        | 1,6        | 2,9        | 6,3        | 7,9        | 8,8        | 46,4        | 21,2        | 4,9        |
| 10                           | Lào Cai                              | 100,0        | 2,0        | 7,6        | 8,2        | 9,1        | 9,7        | 40,6        | 20,0        | 2,8        |
| 11                           | Điện Biên                            | 100,0        | 0,9        | 3,7        | 10,9       | 7,7        | 5,9        | 36,1        | 30,4        | 4,4        |
| 12                           | Lai Châu                             | 100,0        | 1,6        | 7,6        | 12,0       | 10,6       | 13,8       | 30,2        | 18,5        | 5,7        |
| 14                           | Sơn La                               | 100,0        | 1,6        | 3,5        | 8,3        | 5,3        | 11,1       | 45,7        | 22,9        | 1,7        |
| 15                           | Yên Bái                              | 100,0        | 1,6        | 4,9        | 9,7        | 6,0        | 5,5        | 32,2        | 32,6        | 7,6        |
| 17                           | Hoà Bình                             | 100,0        | 1,3        | 2,0        | 5,5        | 9,5        | 21,6       | 42,7        | 15,0        | 2,4        |
| 19                           | Thái Nguyên                          | 100,0        | 1,8        | 3,0        | 6,1        | 5,6        | 4,7        | 37,6        | 31,7        | 9,6        |
| 20                           | Lạng Sơn                             | 100,0        | 3,6        | 5,8        | 11,7       | 7,4        | 6,7        | 28,3        | 23,4        | 13,1       |

**Biểu 20 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số | 1-9 giờ | 10-19 giờ | 20-29 giờ | 30-34 giờ | 35-39 giờ | 40-48 giờ | 49-59 giờ | 60 giờ+ |
|-------|-------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 22    | Quảng Ninh        | 100,0   | 0,6     | 1,3       | 4,2       | 3,5       | 4,1       | 44,5      | 35,8      | 6,0     |
| 24    | Bắc Giang         | 100,0   | 1,3     | 2,7       | 9,4       | 7,3       | 5,6       | 40,9      | 24,4      | 8,6     |
| 25    | Phú Thọ           | 100,0   | 2,8     | 5,4       | 7,4       | 6,5       | 4,6       | 25,9      | 25,6      | 21,8    |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 100,0   | 2,3     | 6,8       | 10,1      | 7,7       | 3,9       | 33,5      | 28,3      | 7,4     |
| 27    | Bắc Ninh          | 100,0   | 1,8     | 4,3       | 5,8       | 5,4       | 2,8       | 28,3      | 31,7      | 20,0    |
| 30    | Hải Dương         | 100,0   | 1,8     | 3,5       | 6,8       | 5,3       | 5,8       | 35,1      | 32,1      | 9,6     |
| 31    | Hải Phòng         | 100,0   | 1,7     | 4,1       | 7,2       | 7,5       | 3,7       | 49,3      | 21,9      | 4,5     |
| 33    | Hưng Yên          | 100,0   | 2,5     | 5,1       | 7,1       | 5,6       | 5,0       | 37,3      | 26,5      | 10,9    |
| 34    | Thái Bình         | 100,0   | 1,8     | 5,0       | 8,1       | 8,0       | 8,1       | 29,6      | 28,9      | 10,7    |
| 35    | Hà Nam            | 100,0   | 1,3     | 4,4       | 6,6       | 5,0       | 5,7       | 31,0      | 35,5      | 10,6    |
| 36    | Nam Định          | 100,0   | 4,0     | 8,5       | 11,2      | 6,6       | 7,1       | 29,2      | 24,3      | 9,2     |
| 37    | Ninh Bình         | 100,0   | 2,3     | 5,4       | 8,6       | 5,7       | 6,3       | 30,5      | 28,7      | 12,4    |
| 38    | Thanh Hoá         | 100,0   | 2,9     | 6,0       | 8,5       | 5,9       | 6,9       | 25,4      | 32,3      | 12,1    |
| 40    | Nghệ An           | 100,0   | 3,0     | 5,9       | 8,0       | 7,5       | 7,0       | 29,0      | 27,8      | 11,8    |
| 42    | Hà Tĩnh           | 100,0   | 3,8     | 9,9       | 15,5      | 7,7       | 7,4       | 24,4      | 22,7      | 8,5     |
| 44    | Quảng Bình        | 100,0   | 1,5     | 6,7       | 11,2      | 10,3      | 12,3      | 30,0      | 19,9      | 8,2     |
| 45    | Quảng Trị         | 100,0   | 2,7     | 6,6       | 12,2      | 8,2       | 7,7       | 30,5      | 22,6      | 9,5     |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 100,0   | 1,9     | 6,3       | 10,4      | 7,6       | 7,1       | 42,8      | 19,0      | 5,0     |
| 48    | Đà Nẵng           | 100,0   | 2,2     | 5,8       | 9,8       | 7,1       | 4,0       | 49,3      | 16,0      | 5,7     |
| 49    | Quảng Nam         | 100,0   | 3,0     | 6,1       | 10,8      | 8,5       | 7,8       | 33,1      | 21,8      | 8,8     |
| 51    | Quảng Ngãi        | 100,0   | 3,2     | 7,4       | 12,1      | 6,7       | 6,8       | 32,1      | 23,4      | 8,3     |
| 52    | Bình Định         | 100,0   | 3,2     | 5,0       | 9,0       | 5,9       | 5,9       | 30,7      | 26,4      | 14,0    |
| 54    | Phú Yên           | 100,0   | 2,3     | 5,9       | 11,3      | 6,9       | 7,0       | 30,4      | 29,1      | 7,1     |
| 56    | Khánh Hoà         | 100,0   | 0,9     | 3,3       | 9,0       | 7,6       | 7,4       | 54,1      | 16,4      | 1,3     |
| 58    | Ninh Thuận        | 100,0   | 1,7     | 4,4       | 10,1      | 10,1      | 8,0       | 43,7      | 18,7      | 3,4     |

**Biểu 20 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số | 1-9 giờ | 10-19 giờ | 20-29 giờ | 30-34 giờ | 35-39 giờ | 40-48 giờ | 49-59 giờ | 60 giờ+ |
|-------|-----------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 60    | Bình Thuận            | 100,0   | 0,7     | 2,0       | 5,8       | 9,6       | 12,2      | 42,9      | 20,7      | 6,1     |
| 62    | Kon Tum               | 100,0   | 0,4     | 1,2       | 3,6       | 5,4       | 12,1      | 51,0      | 24,2      | 2,0     |
| 64    | Gia Lai               | 100,0   | 1,0     | 1,2       | 4,2       | 7,7       | 6,7       | 48,0      | 27,4      | 3,8     |
| 66    | Đắk Lắk               | 100,0   | 1,6     | 4,5       | 9,7       | 13,0      | 8,7       | 38,9      | 19,3      | 4,3     |
| 67    | Đắk Nông              | 100,0   | 1,4     | 2,7       | 4,9       | 7,1       | 5,5       | 38,0      | 36,0      | 4,3     |
| 68    | Lâm Đồng              | 100,0   | 1,4     | 1,9       | 6,4       | 9,9       | 9,3       | 51,9      | 16,3      | 2,8     |
| 70    | Bình Phước            | 100,0   | 2,7     | 5,3       | 10,6      | 10,4      | 7,0       | 35,6      | 21,0      | 7,5     |
| 72    | Tây Ninh              | 100,0   | 1,1     | 2,7       | 6,1       | 6,0       | 4,8       | 57,1      | 15,9      | 6,3     |
| 74    | Bình Dương            | 100,0   | 0,8     | 2,7       | 5,1       | 6,2       | 3,7       | 45,7      | 27,7      | 8,3     |
| 75    | Đồng Nai              | 100,0   | 0,9     | 1,8       | 4,5       | 6,1       | 2,4       | 60,8      | 18,0      | 5,5     |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 100,0   | 2,5     | 3,3       | 6,1       | 4,0       | 4,1       | 50,7      | 22,1      | 7,1     |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,0   | 1,1     | 2,0       | 3,5       | 3,6       | 3,0       | 62,4      | 17,7      | 6,7     |
| 80    | Long An               | 100,0   | 3,4     | 8,6       | 13,4      | 8,5       | 6,9       | 47,7      | 8,8       | 2,7     |
| 82    | Tiền Giang            | 100,0   | 3,7     | 7,4       | 12,0      | 8,4       | 7,7       | 35,7      | 19,7      | 5,3     |
| 83    | Bến Tre               | 100,0   | 6,5     | 10,2      | 14,2      | 7,4       | 8,6       | 25,8      | 19,4      | 7,9     |
| 84    | Trà Vinh              | 100,0   | 3,3     | 7,5       | 13,8      | 6,6       | 6,7       | 32,9      | 22,0      | 7,3     |
| 86    | Vĩnh Long             | 100,0   | 5,6     | 11,4      | 17,2      | 6,7       | 8,7       | 29,0      | 16,7      | 4,7     |
| 87    | Đồng Tháp             | 100,0   | 2,3     | 6,1       | 13,0      | 8,7       | 9,6       | 31,5      | 23,8      | 5,1     |
| 89    | An Giang              | 100,0   | 1,1     | 3,3       | 10,7      | 5,4       | 6,2       | 33,3      | 32,2      | 7,8     |
| 91    | Kiên Giang            | 100,0   | 2,0     | 5,3       | 11,2      | 7,6       | 7,9       | 38,9      | 22,0      | 5,1     |
| 92    | Cần Thơ               | 100,0   | 2,2     | 4,4       | 11,5      | 6,3       | 9,3       | 46,1      | 17,8      | 2,6     |
| 93    | Hậu Giang             | 100,0   | 1,3     | 9,8       | 19,0      | 9,2       | 8,8       | 29,0      | 18,8      | 4,2     |
| 94    | Sóc Trăng             | 100,0   | 1,0     | 4,5       | 11,1      | 9,6       | 7,4       | 35,8      | 24,7      | 5,9     |
| 95    | Bạc Liêu              | 100,0   | 1,0     | 3,2       | 9,6       | 10,1      | 12,3      | 39,4      | 20,0      | 4,4     |
| 96    | Cà Mau                | 100,0   | 3,4     | 11,9      | 17,9      | 6,1       | 6,6       | 31,7      | 15,5      | 6,9     |

**Biểu 20 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                        | Đơn vị hành chính                    | Tổng số      | 1-9 giờ    | 10-19 giờ  | 20-29 giờ  | 30-34 giờ  | 35-39 giờ  | 40-48 giờ   | 49-59 giờ   | 60 giờ+    |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|
| <b>THÀNH THỊ</b>             |                                      | <b>100,0</b> | <b>1,2</b> | <b>3,0</b> | <b>5,6</b> | <b>5,4</b> | <b>4,3</b> | <b>51,0</b> | <b>22,9</b> | <b>6,6</b> |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b> |                                      |              |            |            |            |            |            |             |             |            |
| V1                           | Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0        | 1,5        | 3,5        | 5,8        | 5,8        | 4,4        | 47,2        | 24,2        | 7,6        |
| V2                           | Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0        | 1,1        | 3,2        | 4,9        | 4,9        | 3,3        | 51,7        | 25,3        | 5,6        |
| V3                           | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0        | 1,6        | 4,1        | 7,7        | 6,5        | 5,6        | 43,5        | 23,9        | 7,1        |
| V4                           | Tây Nguyên                           | 100,0        | 1,1        | 2,5        | 5,2        | 6,6        | 4,8        | 49,9        | 25,0        | 4,9        |
| V5                           | Đông Nam Bộ                          | 100,0        | 1,0        | 2,2        | 4,2        | 4,7        | 2,9        | 56,9        | 21,0        | 7,1        |
| V6                           | Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0        | 1,1        | 3,4        | 8,4        | 5,9        | 7,5        | 45,4        | 21,6        | 6,7        |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>        |                                      |              |            |            |            |            |            |             |             |            |
| 01                           | Hà Nội                               | 100,0        | 1,2        | 3,8        | 4,7        | 5,1        | 2,6        | 59,9        | 19,2        | 3,5        |
| 02                           | Hà Giang                             | 100,0        | 1,4        | 3,5        | 7,7        | 6,0        | 5,2        | 42,0        | 25,7        | 8,4        |
| 04                           | Cao Bằng                             | 100,0        | 2,5        | 5,1        | 7,5        | 7,9        | 6,5        | 46,1        | 20,5        | 3,9        |
| 06                           | Bắc Kạn                              | 100,0        | 1,1        | 3,3        | 6,2        | 7,9        | 4,5        | 37,5        | 26,2        | 13,3       |
| 08                           | Tuyên Quang                          | 100,0        | 0,5        | 3,4        | 4,3        | 6,1        | 6,5        | 56,7        | 13,6        | 8,8        |
| 10                           | Lào Cai                              | 100,0        | 0,8        | 4,5        | 4,1        | 5,9        | 3,7        | 56,3        | 21,5        | 3,1        |
| 11                           | Điện Biên                            | 100,0        | 1,2        | 5,0        | 4,6        | 6,7        | 3,9        | 50,0        | 22,7        | 5,9        |
| 12                           | Lai Châu                             | 100,0        | 3,6        | 5,6        | 6,7        | 7,2        | 5,1        | 40,0        | 23,7        | 8,1        |
| 14                           | Sơn La                               | 100,0        | 0,7        | 1,1        | 4,9        | 7,8        | 4,9        | 49,7        | 29,4        | 1,5        |
| 15                           | Yên Bái                              | 100,0        | 2,3        | 6,1        | 9,5        | 8,5        | 4,1        | 37,9        | 22,8        | 8,7        |
| 17                           | Hoà Bình                             | 100,0        | 0,3        | 1,2        | 5,0        | 8,1        | 9,6        | 62,2        | 10,6        | 3,1        |
| 19                           | Thái Nguyên                          | 100,0        | 2,6        | 3,9        | 5,2        | 2,7        | 2,0        | 46,6        | 31,4        | 5,6        |
| 20                           | Lạng Sơn                             | 100,0        | 1,5        | 3,0        | 6,1        | 5,6        | 5,5        | 38,3        | 28,4        | 11,4       |
| 22                           | Quảng Ninh                           | 100,0        | 0,4        | 1,0        | 3,9        | 2,9        | 3,2        | 48,4        | 36,6        | 3,6        |
| 24                           | Bắc Giang                            | 100,0        | 1,0        | 2,8        | 7,0        | 6,4        | 4,5        | 47,2        | 19,6        | 11,8       |

**Biểu 20 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số | 1-9 giờ | 10-19 giờ | 20-29 giờ | 30-34 giờ | 35-39 giờ | 40-48 giờ | 49-59 giờ | 60 giờ+ |
|-------|-------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 25    | Phú Thọ           | 100,0   | 0,7     | 2,4       | 3,4       | 3,6       | 3,1       | 50,2      | 26,2      | 10,5    |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 100,0   | 1,4     | 3,9       | 6,7       | 10,1      | 3,1       | 41,3      | 28,8      | 4,7     |
| 27    | Bắc Ninh          | 100,0   | 1,0     | 2,2       | 2,9       | 4,0       | 1,8       | 30,8      | 32,4      | 24,9    |
| 30    | Hải Dương         | 100,0   | 0,8     | 2,6       | 4,8       | 4,0       | 6,2       | 46,3      | 32,4      | 2,9     |
| 31    | Hải Phòng         | 100,0   | 1,7     | 2,9       | 6,3       | 5,2       | 4,2       | 51,5      | 23,9      | 4,3     |
| 33    | Hưng Yên          | 100,0   | 2,0     | 3,8       | 3,7       | 3,5       | 3,1       | 34,4      | 33,7      | 15,8    |
| 34    | Thái Bình         | 100,0   | 0,3     | 3,0       | 4,5       | 5,9       | 3,8       | 58,4      | 20,8      | 3,4     |
| 35    | Hà Nam            | 100,0   | 1,6     | 2,9       | 4,6       | 3,7       | 2,8       | 40,0      | 37,0      | 7,2     |
| 36    | Nam Định          | 100,0   | 1,0     | 4,5       | 7,4       | 5,8       | 4,4       | 37,9      | 30,5      | 8,6     |
| 37    | Ninh Bình         | 100,0   | 0,3     | 3,4       | 7,0       | 5,0       | 4,7       | 47,5      | 26,2      | 6,0     |
| 38    | Thanh Hoá         | 100,0   | 1,3     | 4,1       | 7,8       | 4,2       | 4,6       | 32,3      | 34,9      | 10,9    |
| 40    | Nghệ An           | 100,0   | 0,9     | 3,8       | 5,9       | 5,2       | 4,6       | 52,0      | 23,1      | 4,5     |
| 42    | Hà Tĩnh           | 100,0   | 3,6     | 6,4       | 9,7       | 5,3       | 4,6       | 34,2      | 26,4      | 9,8     |
| 44    | Quảng Bình        | 100,0   | 1,7     | 5,0       | 9,6       | 12,4      | 6,0       | 38,6      | 19,0      | 7,7     |
| 45    | Quảng Trị         | 100,0   | 1,7     | 4,0       | 8,7       | 7,9       | 3,8       | 38,9      | 24,1      | 10,9    |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 100,0   | 1,4     | 5,2       | 8,3       | 6,2       | 5,8       | 48,7      | 20,2      | 4,4     |
| 48    | Đà Nẵng           | 100,0   | 1,7     | 4,8       | 9,8       | 7,6       | 3,8       | 50,5      | 16,5      | 5,4     |
| 49    | Quảng Nam         | 100,0   | 1,2     | 4,2       | 8,4       | 5,4       | 6,6       | 33,9      | 28,5      | 11,8    |
| 51    | Quảng Ngãi        | 100,0   | 3,0     | 6,9       | 9,4       | 7,7       | 3,8       | 34,9      | 26,8      | 7,5     |
| 52    | Bình Định         | 100,0   | 2,7     | 3,1       | 5,4       | 6,8       | 4,5       | 40,6      | 28,7      | 8,1     |
| 54    | Phú Yên           | 100,0   | 1,9     | 3,5       | 7,6       | 6,7       | 8,6       | 39,1      | 25,7      | 6,8     |
| 56    | Khánh Hoà         | 100,0   | 0,8     | 1,8       | 5,4       | 6,7       | 8,2       | 59,1      | 15,9      | 2,1     |
| 58    | Ninh Thuận        | 100,0   | 1,6     | 5,6       | 10,8      | 6,7       | 8,7       | 45,5      | 17,9      | 3,1     |
| 60    | Bình Thuận        | 100,0   | 0,4     | 2,0       | 4,4       | 7,3       | 8,0       | 45,2      | 24,7      | 8,0     |

**Biểu 20 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số | 1-9 giờ | 10-19 giờ | 20-29 giờ | 30-34 giờ | 35-39 giờ | 40-48 giờ | 49-59 giờ | 60 giờ+ |
|-------|-----------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 62    | Kon Tum               | 100,0   | 0,4     | 1,9       | 2,9       | 3,3       | 6,3       | 62,4      | 20,3      | 2,4     |
| 64    | Gia Lai               | 100,0   | 1,1     | 1,3       | 3,1       | 6,2       | 3,5       | 48,4      | 30,7      | 5,7     |
| 66    | Đắk Lắk               | 100,0   | 1,1     | 4,2       | 7,8       | 9,8       | 6,0       | 45,1      | 19,3      | 6,6     |
| 67    | Đắk Nông              | 100,0   | 0,7     | 1,7       | 1,8       | 2,5       | 2,1       | 43,3      | 42,0      | 6,0     |
| 68    | Lâm Đồng              | 100,0   | 1,4     | 2,5       | 5,9       | 6,0       | 4,8       | 52,3      | 23,5      | 3,6     |
| 70    | Bình Phước            | 100,0   | 2,6     | 4,9       | 8,0       | 8,1       | 4,4       | 38,3      | 25,3      | 8,4     |
| 72    | Tây Ninh              | 100,0   | 0,4     | 1,4       | 4,5       | 5,3       | 2,8       | 66,0      | 16,9      | 2,7     |
| 74    | Bình Dương            | 100,0   | 0,6     | 2,5       | 5,1       | 6,4       | 3,6       | 45,8      | 28,2      | 7,9     |
| 75    | Đồng Nai              | 100,0   | 0,9     | 1,6       | 2,9       | 6,3       | 0,9       | 57,8      | 22,6      | 7,1     |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 100,0   | 1,0     | 3,3       | 5,9       | 2,9       | 2,9       | 55,7      | 22,2      | 6,1     |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,0   | 1,2     | 2,1       | 3,8       | 3,7       | 3,1       | 61,2      | 17,9      | 7,2     |
| 80    | Long An               | 100,0   | 1,3     | 4,2       | 8,8       | 7,2       | 7,1       | 51,8      | 16,5      | 3,0     |
| 82    | Tiền Giang            | 100,0   | 2,5     | 6,4       | 10,7      | 10,8      | 7,7       | 36,1      | 19,4      | 6,4     |
| 83    | Bến Tre               | 100,0   | 2,5     | 6,3       | 9,7       | 6,2       | 7,4       | 40,8      | 19,4      | 7,6     |
| 84    | Trà Vinh              | 100,0   | 0,8     | 3,2       | 7,3       | 4,2       | 6,8       | 56,1      | 16,3      | 5,2     |
| 86    | Vĩnh Long             | 100,0   | 1,3     | 4,5       | 7,3       | 3,9       | 6,4       | 41,3      | 26,4      | 8,8     |
| 87    | Đồng Tháp             | 100,0   | 2,1     | 4,1       | 10,1      | 6,5       | 8,0       | 35,5      | 24,2      | 9,5     |
| 89    | An Giang              | 100,0   | 1,0     | 2,4       | 10,0      | 3,7       | 6,4       | 37,6      | 24,8      | 14,0    |
| 91    | Kiên Giang            | 100,0   | 0,6     | 2,6       | 6,7       | 5,0       | 6,1       | 44,1      | 25,7      | 9,2     |
| 92    | Cần Thơ               | 100,0   | 0,9     | 3,0       | 7,9       | 5,1       | 9,4       | 53,7      | 16,9      | 3,1     |
| 93    | Hậu Giang             | 100,0   | 0,7     | 5,7       | 13,6      | 9,4       | 9,6       | 35,9      | 21,4      | 3,7     |
| 94    | Sóc Trăng             | 100,0   | 0,7     | 3,0       | 8,0       | 6,9       | 5,4       | 43,0      | 27,7      | 5,2     |
| 95    | Bạc Liêu              | 100,0   | 0,6     | 1,1       | 5,9       | 7,5       | 8,7       | 46,2      | 26,1      | 4,0     |
| 96    | Cà Mau                | 100,0   | 0,8     | 2,1       | 5,8       | 4,9       | 6,8       | 53,6      | 19,3      | 6,8     |

**Biểu 20 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                        | Đơn vị hành chính                    | Tổng số      | 1-9 giờ    | 10-19 giờ  | 20-29 giờ  | 30-34 giờ  | 35-39 giờ  | 40-48 giờ   | 49-59 giờ   | 60 giờ+    |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|------------|
| <b>NÔNG THÔN</b>             |                                      | <b>100,0</b> | <b>2,4</b> | <b>5,4</b> | <b>9,7</b> | <b>7,6</b> | <b>7,4</b> | <b>36,1</b> | <b>23,5</b> | <b>8,0</b> |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b> |                                      |              |            |            |            |            |            |             |             |            |
| V1                           | Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0        | 1,8        | 4,1        | 8,8        | 7,6        | 9,2        | 35,7        | 24,8        | 8,0        |
| V2                           | Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0        | 2,0        | 4,8        | 7,7        | 6,5        | 5,3        | 35,5        | 27,2        | 11,0       |
| V3                           | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0        | 2,9        | 6,5        | 10,4       | 7,7        | 8,1        | 29,5        | 25,1        | 9,9        |
| V4                           | Tây Nguyên                           | 100,0        | 1,3        | 2,6        | 7,0        | 10,7       | 9,5        | 43,5        | 22,3        | 3,2        |
| V5                           | Đông Nam Bộ                          | 100,0        | 1,5        | 2,7        | 5,7        | 5,9        | 4,3        | 56,4        | 17,4        | 6,1        |
| V6                           | Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0        | 3,5        | 8,2        | 14,6       | 8,2        | 8,2        | 32,6        | 19,8        | 5,0        |
| <b>Tỉnh/thành phố</b>        |                                      |              |            |            |            |            |            |             |             |            |
| 01                           | Hà Nội                               | 100,0        | 1,1        | 2,4        | 5,4        | 5,9        | 3,8        | 45,0        | 24,9        | 11,5       |
| 02                           | Hà Giang                             | 100,0        | 0,9        | 2,2        | 5,6        | 6,0        | 7,5        | 42,7        | 30,1        | 5,0        |
| 04                           | Cao Bằng                             | 100,0        | 1,2        | 4,0        | 8,9        | 10,6       | 13,4       | 32,8        | 22,7        | 6,4        |
| 06                           | Bắc Kạn                              | 100,0        | 1,7        | 4,9        | 13,7       | 11,6       | 11,0       | 34,1        | 19,7        | 3,3        |
| 08                           | Tuyên Quang                          | 100,0        | 1,7        | 2,9        | 6,5        | 8,1        | 9,1        | 45,1        | 22,2        | 4,4        |
| 10                           | Lào Cai                              | 100,0        | 2,3        | 8,4        | 9,2        | 9,9        | 11,2       | 36,6        | 19,7        | 2,7        |
| 11                           | Điện Biên                            | 100,0        | 0,8        | 3,5        | 11,8       | 7,9        | 6,2        | 34,1        | 31,5        | 4,2        |
| 12                           | Lai Châu                             | 100,0        | 1,3        | 7,9        | 12,8       | 11,1       | 15,1       | 28,8        | 17,8        | 5,3        |
| 14                           | Sơn La                               | 100,0        | 1,7        | 3,8        | 8,7        | 5,0        | 11,8       | 45,2        | 22,1        | 1,7        |
| 15                           | Yên Bái                              | 100,0        | 1,4        | 4,6        | 9,7        | 5,4        | 5,8        | 30,9        | 34,7        | 7,4        |
| 17                           | Hoà Bình                             | 100,0        | 1,4        | 2,1        | 5,6        | 9,7        | 22,9       | 40,5        | 15,5        | 2,3        |
| 19                           | Thái Nguyên                          | 100,0        | 1,5        | 2,6        | 6,4        | 6,7        | 5,6        | 34,2        | 31,8        | 11,1       |
| 20                           | Lạng Sơn                             | 100,0        | 4,0        | 6,4        | 12,9       | 7,7        | 6,9        | 26,2        | 22,4        | 13,5       |
| 22                           | Quảng Ninh                           | 100,0        | 0,9        | 1,7        | 4,6        | 4,6        | 5,6        | 38,4        | 34,5        | 9,6        |
| 24                           | Bắc Giang                            | 100,0        | 1,3        | 2,7        | 9,8        | 7,4        | 5,8        | 39,8        | 25,3        | 8,0        |

**Biểu 20 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số | 1-9 giờ | 10-19 giờ | 20-29 giờ | 30-34 giờ | 35-39 giờ | 40-48 giờ | 49-59 giờ | 60 giờ+ |
|-------|-------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 25    | Phú Thọ           | 100,0   | 3,2     | 6,0       | 8,1       | 7,0       | 4,9       | 21,4      | 25,5      | 23,8    |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 100,0   | 2,7     | 7,9       | 11,3      | 6,8       | 4,2       | 30,7      | 28,1      | 8,4     |
| 27    | Bắc Ninh          | 100,0   | 2,1     | 5,2       | 6,9       | 6,0       | 3,3       | 27,2      | 31,4      | 18,0    |
| 30    | Hải Dương         | 100,0   | 2,1     | 3,9       | 7,6       | 5,8       | 5,7       | 30,9      | 32,0      | 12,1    |
| 31    | Hải Phòng         | 100,0   | 1,6     | 5,0       | 7,7       | 9,1       | 3,4       | 47,9      | 20,6      | 4,7     |
| 33    | Hưng Yên          | 100,0   | 2,6     | 5,3       | 7,7       | 6,0       | 5,4       | 37,8      | 25,1      | 9,9     |
| 34    | Thái Bình         | 100,0   | 1,9     | 5,1       | 8,4       | 8,1       | 8,4       | 27,0      | 29,6      | 11,3    |
| 35    | Hà Nam            | 100,0   | 1,2     | 4,7       | 7,0       | 5,2       | 6,3       | 29,1      | 35,2      | 11,3    |
| 36    | Nam Định          | 100,0   | 4,6     | 9,3       | 11,9      | 6,8       | 7,7       | 27,3      | 23,0      | 9,3     |
| 37    | Ninh Bình         | 100,0   | 2,8     | 5,9       | 9,0       | 5,9       | 6,7       | 26,6      | 29,3      | 13,9    |
| 38    | Thanh Hoá         | 100,0   | 3,2     | 6,4       | 8,6       | 6,3       | 7,4       | 24,1      | 31,8      | 12,3    |
| 40    | Nghệ An           | 100,0   | 3,3     | 6,2       | 8,3       | 7,8       | 7,3       | 25,9      | 28,4      | 12,8    |
| 42    | Hà Tĩnh           | 100,0   | 3,9     | 10,9      | 17,1      | 8,4       | 8,2       | 21,7      | 21,7      | 8,1     |
| 44    | Quảng Bình        | 100,0   | 1,5     | 7,1       | 11,5      | 9,7       | 13,9      | 27,8      | 20,1      | 8,3     |
| 45    | Quảng Trị         | 100,0   | 3,2     | 7,6       | 13,6      | 8,3       | 9,2       | 27,2      | 21,9      | 9,0     |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 100,0   | 2,4     | 7,3       | 12,4      | 8,9       | 8,3       | 37,3      | 17,9      | 5,5     |
| 48    | Đà Nẵng           | 100,0   | 5,2     | 11,1      | 9,6       | 4,6       | 5,1       | 43,2      | 13,8      | 7,5     |
| 49    | Quảng Nam         | 100,0   | 3,5     | 6,7       | 11,6      | 9,4       | 8,2       | 32,8      | 19,8      | 7,9     |
| 51    | Quảng Ngãi        | 100,0   | 3,2     | 7,4       | 12,6      | 6,6       | 7,3       | 31,6      | 22,8      | 8,5     |
| 52    | Bình Định         | 100,0   | 3,4     | 5,7       | 10,5      | 5,5       | 6,5       | 26,5      | 25,4      | 16,4    |
| 54    | Phú Yên           | 100,0   | 2,4     | 6,8       | 12,6      | 6,9       | 6,5       | 27,2      | 30,3      | 7,2     |
| 56    | Khánh Hoà         | 100,0   | 0,9     | 4,2       | 11,1      | 8,2       | 6,9       | 51,2      | 16,7      | 0,9     |
| 58    | Ninh Thuận        | 100,0   | 1,7     | 3,8       | 9,8       | 11,8      | 7,6       | 42,8      | 19,0      | 3,5     |
| 60    | Bình Thuận        | 100,0   | 0,8     | 2,1       | 6,6       | 10,9      | 14,6      | 41,5      | 18,5      | 5,0     |

**Biểu 20 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số | 1-9 giờ | 10-19 giờ | 20-29 giờ | 30-34 giờ | 35-39 giờ | 40-48 giờ | 49-59 giờ | 60 giờ+ |
|-------|-----------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 62    | Kon Tum               | 100,0   | 0,4     | 1,0       | 3,9       | 6,3       | 14,4      | 46,4      | 25,8      | 1,9     |
| 64    | Gia Lai               | 100,0   | 1,0     | 1,2       | 4,6       | 8,3       | 7,8       | 47,8      | 26,2      | 3,1     |
| 66    | Đắk Lắk               | 100,0   | 1,7     | 4,6       | 10,3      | 13,9      | 9,4       | 37,1      | 19,3      | 3,7     |
| 67    | Đắk Nông              | 100,0   | 1,6     | 2,9       | 5,4       | 7,8       | 6,0       | 37,2      | 35,0      | 4,1     |
| 68    | Lâm Đồng              | 100,0   | 1,4     | 1,5       | 6,7       | 12,4      | 12,1      | 51,6      | 11,9      | 2,4     |
| 70    | Bình Phước            | 100,0   | 2,7     | 5,3       | 11,3      | 10,9      | 7,7       | 34,8      | 19,9      | 7,3     |
| 72    | Tây Ninh              | 100,0   | 1,4     | 3,3       | 6,8       | 6,4       | 5,6       | 53,4      | 15,5      | 7,7     |
| 74    | Bình Dương            | 100,0   | 1,9     | 4,1       | 5,0       | 4,7       | 4,2       | 44,9      | 24,9      | 10,3    |
| 75    | Đồng Nai              | 100,0   | 0,9     | 2,0       | 5,5       | 6,1       | 3,4       | 62,8      | 14,8      | 4,4     |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 100,0   | 4,4     | 3,3       | 6,3       | 5,4       | 5,8       | 44,5      | 22,0      | 8,3     |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,0   | 0,8     | 1,5       | 2,8       | 3,4       | 2,6       | 67,0      | 16,9      | 4,9     |
| 80    | Long An               | 100,0   | 3,8     | 9,5       | 14,3      | 8,8       | 6,8       | 46,9      | 7,3       | 2,6     |
| 82    | Tiền Giang            | 100,0   | 3,9     | 7,6       | 12,2      | 8,1       | 7,8       | 35,6      | 19,8      | 5,2     |
| 83    | Bến Tre               | 100,0   | 6,9     | 10,6      | 14,6      | 7,5       | 8,7       | 24,4      | 19,4      | 7,9     |
| 84    | Trà Vinh              | 100,0   | 3,7     | 8,3       | 15,1      | 7,0       | 6,6       | 28,4      | 23,1      | 7,8     |
| 86    | Vĩnh Long             | 100,0   | 6,4     | 12,5      | 18,9      | 7,2       | 9,1       | 26,9      | 15,0      | 4,0     |
| 87    | Đồng Tháp             | 100,0   | 2,3     | 6,5       | 13,6      | 9,1       | 9,9       | 30,6      | 23,7      | 4,2     |
| 89    | An Giang              | 100,0   | 1,2     | 3,6       | 11,0      | 6,2       | 6,1       | 31,4      | 35,4      | 5,1     |
| 91    | Kiên Giang            | 100,0   | 2,5     | 6,3       | 12,9      | 8,6       | 8,6       | 36,9      | 20,6      | 3,6     |
| 92    | Cần Thơ               | 100,0   | 5,6     | 8,3       | 21,6      | 9,7       | 9,0       | 24,7      | 20,1      | 1,0     |
| 93    | Hậu Giang             | 100,0   | 1,4     | 11,0      | 20,6      | 9,1       | 8,5       | 27,0      | 18,1      | 4,3     |
| 94    | Sóc Trăng             | 100,0   | 1,1     | 5,1       | 12,6      | 10,8      | 8,2       | 32,6      | 23,4      | 6,2     |
| 95    | Bạc Liêu              | 100,0   | 1,1     | 4,0       | 10,9      | 11,1      | 13,7      | 36,9      | 17,8      | 4,5     |
| 96    | Cà Mau                | 100,0   | 4,0     | 14,2      | 20,8      | 6,3       | 6,6       | 26,5      | 14,6      | 7,0     |

**Biểu 21****LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020     |              |              | Quý 2/2020     |              |              | Quý 3/2020     |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 132   | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>1 100,4</b> | <b>545,8</b> | <b>554,6</b> | <b>1 517,7</b> | <b>828,8</b> | <b>689,0</b> | <b>1 399,9</b> | <b>775,0</b> | <b>624,9</b> | <b>972,6</b> | <b>533,6</b> | <b>439,0</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 159,5          | 83,8         | 75,7         | 200,1          | 111,2        | 88,9         | 180,7          | 101,6        | 79,1         | 118,3        | 61,1         | 57,2         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 112,3          | 54,0         | 58,3         | 252,0          | 124,0        | 128,1        | 154,4          | 79,0         | 75,5         | 96,8         | 51,5         | 45,2         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 16,4           | 7,8          | 8,6          | 63,6           | 31,5         | 32,1         | 33,3           | 20,0         | 13,3         | 23,4         | 11,4         | 11,9         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 310,4          | 155,3        | 155,2        | 338,4          | 181,9        | 156,5        | 307,3          | 159,1        | 148,1        | 263,8        | 132,1        | 131,7        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 99,2           | 51,0         | 48,2         | 191,8          | 102,2        | 89,6         | 213,4          | 124,1        | 89,3         | 163,1        | 93,7         | 69,4         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 97,6           | 51,4         | 46,1         | 220,1          | 125,0        | 95,0         | 218,2          | 118,4        | 99,7         | 87,5         | 46,8         | 40,8         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 25,5           | 13,2         | 12,2         | 60,4           | 30,6         | 29,8         | 68,3           | 43,0         | 25,3         | 34,3         | 19,4         | 14,9         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 321,4          | 150,4        | 171,0        | 315,3          | 184,5        | 130,8        | 326,0          | 192,8        | 133,2        | 243,1        | 148,4        | 94,7         |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                        | <b>191,0</b>   | <b>97,0</b>  | <b>94,0</b>  | <b>405,3</b>   | <b>225,0</b> | <b>180,3</b> | <b>332,3</b>   | <b>182,4</b> | <b>149,9</b> | <b>193,0</b> | <b>104,9</b> | <b>88,1</b>  |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 20,5           | 10,9         | 9,6          | 32,6           | 16,2         | 16,4         | 26,3           | 15,5         | 10,8         | 15,0         | 8,6          | 6,4          |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 25,5           | 10,5         | 15,0         | 62,9           | 31,8         | 31,1         | 33,7           | 20,4         | 13,4         | 20,7         | 11,7         | 8,9          |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 7,2            | 3,7          | 3,5          | 18,6           | 8,8          | 9,8          | 8,1            | 6,4          | 1,7          | 7,9          | 3,5          | 4,4          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 48,5           | 24,0         | 24,5         | 89,6           | 49,4         | 40,2         | 58,3           | 31,2         | 27,1         | 53,9         | 30,4         | 23,5         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 14,8           | 7,9          | 6,9          | 30,4           | 17,5         | 12,9         | 26,6           | 13,2         | 13,4         | 26,5         | 13,2         | 13,3         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 41,7           | 23,1         | 18,6         | 146,5          | 85,7         | 60,8         | 140,3          | 74,8         | 65,5         | 46,6         | 22,7         | 23,9         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 21,3           | 11,8         | 9,5          | 55,5           | 29,2         | 26,3         | 57,5           | 36,0         | 21,5         | 27,4         | 13,8         | 13,6         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 40,0           | 20,7         | 19,3         | 43,3           | 24,3         | 19,0         | 47,0           | 27,4         | 19,7         | 30,3         | 18,2         | 12,0         |

**Biểu 21 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020     |              |              | Quý 3/2020     |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>909,4</b> | <b>448,8</b> | <b>460,6</b> | <b>1 112,4</b> | <b>603,8</b> | <b>508,6</b> | <b>1 067,6</b> | <b>592,5</b> | <b>475,1</b> | <b>779,6</b> | <b>428,7</b> | <b>350,9</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 139,0        | 72,9         | 66,1         | 167,6          | 95,0         | 72,6         | 154,3          | 86,0         | 68,3         | 103,3        | 52,5         | 50,8         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 86,8         | 43,5         | 43,3         | 189,3          | 92,2         | 97,0         | 120,7          | 58,6         | 62,1         | 76,1         | 39,8         | 36,3         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 9,2          | 4,1          | 5,1          | 45,1           | 22,7         | 22,3         | 25,2           | 13,6         | 11,6         | 15,5         | 8,0          | 7,5          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 262,0        | 131,3        | 130,7        | 248,8          | 132,5        | 116,3        | 249,0          | 128,0        | 121,0        | 209,9        | 101,7        | 108,2        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 84,5         | 43,2         | 41,3         | 161,4          | 84,7         | 76,7         | 186,8          | 110,9        | 75,8         | 136,5        | 80,4         | 56,1         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 55,8         | 28,3         | 27,5         | 73,4           | 39,3         | 34,2         | 77,9           | 43,6         | 34,2         | 40,9         | 24,1         | 16,8         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 4,2          | 1,4          | 2,7          | 4,8            | 1,4          | 3,4          | 10,8           | 7,0          | 3,8          | 6,9          | 5,6          | 1,3          |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 281,3        | 129,7        | 151,6        | 272,0          | 160,1        | 111,9        | 279,0          | 165,4        | 113,6        | 212,9        | 130,1        | 82,7         |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 22****LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020     |              |              | Quý 2/2020     |              |              | Quý 3/2020     |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 134   | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>1 059,5</b> | <b>535,3</b> | <b>524,1</b> | <b>1 351,5</b> | <b>761,6</b> | <b>589,9</b> | <b>1 322,2</b> | <b>750,9</b> | <b>571,3</b> | <b>902,2</b> | <b>510,5</b> | <b>391,7</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 154,0          | 81,4         | 72,6         | 184,5          | 105,5        | 79,0         | 171,6          | 99,5         | 72,1         | 110,9        | 58,4         | 52,5         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 102,6          | 52,0         | 50,6         | 210,3          | 108,3        | 102,0        | 138,1          | 72,8         | 65,2         | 83,2         | 48,8         | 34,4         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 15,8           | 7,8          | 8,0          | 50,9           | 27,0         | 23,9         | 30,4           | 17,6         | 12,7         | 20,8         | 11,4         | 9,4          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 299,6          | 153,0        | 146,6        | 305,1          | 167,5        | 137,5        | 290,4          | 154,9        | 135,5        | 245,9        | 126,0        | 119,9        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 97,1           | 50,5         | 46,6         | 180,5          | 96,4         | 84,1         | 206,3          | 122,4        | 83,9         | 160,1        | 92,2         | 67,9         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 94,0           | 51,2         | 42,8         | 193,7          | 114,4        | 79,3         | 213,1          | 117,7        | 95,4         | 81,7         | 44,6         | 37,1         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 24,5           | 13,2         | 11,3         | 54,7           | 29,6         | 25,1         | 67,3           | 43,0         | 24,3         | 33,4         | 19,4         | 14,0         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 312,2          | 147,2        | 165,0        | 277,4          | 169,4        | 108,0        | 302,7          | 183,6        | 119,2        | 220,5        | 140,6        | 79,9         |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                        | <b>180,7</b>   | <b>94,0</b>  | <b>86,8</b>  | <b>347,3</b>   | <b>198,2</b> | <b>149,1</b> | <b>315,5</b>   | <b>175,6</b> | <b>139,9</b> | <b>178,1</b> | <b>100,6</b> | <b>77,6</b>  |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 19,3           | 10,8         | 8,5          | 26,8           | 14,5         | 12,3         | 23,8           | 14,9         | 8,9          | 13,8         | 8,2          | 5,6          |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 23,2           | 10,5         | 12,7         | 50,1           | 24,9         | 25,2         | 29,9           | 18,1         | 11,8         | 19,1         | 11,3         | 7,8          |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 6,6            | 3,7          | 2,9          | 14,2           | 5,9          | 8,3          | 6,4            | 5,3          | 1,2          | 7,3          | 3,5          | 3,9          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 45,7           | 22,8         | 22,9         | 79,7           | 46,0         | 33,7         | 55,4           | 29,7         | 25,7         | 48,5         | 28,9         | 19,6         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 13,7           | 7,5          | 6,2          | 26,7           | 15,4         | 11,3         | 25,1           | 12,9         | 12,2         | 26,3         | 13,2         | 13,1         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 40,4           | 22,9         | 17,5         | 127,8          | 76,4         | 51,4         | 138,6          | 74,8         | 63,8         | 43,5         | 22,3         | 21,2         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 20,4           | 11,8         | 8,6          | 52,0           | 28,2         | 23,8         | 4,7            | 3,7          | 1,0          | 26,5         | 13,8         | 12,7         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 38,4           | 19,4         | 19,0         | 36,2           | 21,1         | 15,1         | 42,7           | 25,2         | 17,5         | 27,0         | 16,6         | 10,4         |

**Biểu 22 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020     |              |              | Quý 3/2020   |             |             | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam         | Nữ          | Chung        | Nam          | Nữ           |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>878,7</b> | <b>441,4</b> | <b>437,4</b> | <b>1 004,2</b> | <b>563,4</b> | <b>440,8</b> | <b>147,9</b> | <b>84,7</b> | <b>63,2</b> | <b>724,0</b> | <b>409,9</b> | <b>314,1</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 134,7        | 70,6         | 64,1         | 157,6          | 91,0         | 66,6         | 108,1        | 54,7        | 53,4        | 97,1         | 50,2         | 46,9         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 79,4         | 41,5         | 37,9         | 160,2          | 83,4         | 76,7         | 235,0        | 125,2       | 109,8       | 64,1         | 37,4         | 26,6         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 9,2          | 4,1          | 5,1          | 36,7           | 21,1         | 15,7         | 15,6         | 7,8         | 7,8         | 13,5         | 8,0          | 5,5          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 253,9        | 130,2        | 123,7        | 225,4          | 121,5        | 103,8        | 181,2        | 109,5       | 71,8        | 197,4        | 97,1         | 100,3        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 83,4         | 43,0         | 40,4         | 153,8          | 81,1         | 72,8         | 74,4         | 42,9        | 31,6        | 133,7        | 78,9         | 54,8         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 53,6         | 28,3         | 25,3         | 65,9           | 38,0         | 27,9         | 260,0        | 158,4       | 101,7       | 38,2         | 22,3         | 15,9         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 4,2          | 1,4          | 2,7          | 2,7            | 1,4          | 1,3          | 37,1         | 21,5        | 15,5        | 6,9          | 5,6          | 1,3          |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 273,8        | 127,8        | 146,0        | 241,2          | 148,4        | 92,9         | 23,9         | 12,3        | 11,6        | 193,6        | 124,0        | 69,6         |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 23****TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Tổng số     |             |             | Thành thị   |             |             | Nông thôn   |             |             |
|-------|-----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                         | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
|       | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>2,36</b> | <b>2,40</b> | <b>2,32</b> | <b>1,63</b> | <b>1,68</b> | <b>1,57</b> | <b>2,72</b> | <b>2,74</b> | <b>2,69</b> |
|       | <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>            |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 2,18        | 2,34        | 2,02        | 2,02        | 2,24        | 1,81        | 2,21        | 2,35        | 2,06        |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 1,31        | 1,30        | 1,32        | 0,92        | 0,95        | 0,90        | 1,50        | 1,47        | 1,52        |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2,74        | 2,71        | 2,79        | 2,15        | 2,23        | 2,06        | 2,96        | 2,87        | 3,05        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 4,87        | 5,12        | 4,58        | 2,87        | 2,92        | 2,81        | 5,59        | 5,92        | 5,22        |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 1,58        | 1,60        | 1,57        | 1,49        | 1,53        | 1,44        | 1,76        | 1,72        | 1,80        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 3,27        | 3,19        | 3,38        | 1,79        | 1,79        | 1,79        | 3,73        | 3,61        | 3,89        |
|       | <b>Tỉnh/thành phố</b>                   |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|       | 01 Hà Nội                               | 0,88        | 0,90        | 0,86        | 0,59        | 0,61        | 0,57        | 1,10        | 1,11        | 1,09        |
|       | 02 Hà Giang                             | 2,64        | 2,92        | 2,36        | 1,90        | 2,03        | 1,78        | 2,77        | 3,07        | 2,47        |
|       | 04 Cao Bằng                             | 2,22        | 2,71        | 1,72        | 2,73        | 2,99        | 2,49        | 2,09        | 2,65        | 1,51        |
|       | 06 Bắc Kạn                              | 3,15        | 3,30        | 2,98        | 3,48        | 4,19        | 2,76        | 3,08        | 3,12        | 3,04        |
|       | 08 Tuyên Quang                          | 3,90        | 4,03        | 3,77        | 4,08        | 4,49        | 3,69        | 3,88        | 3,98        | 3,77        |
|       | 10 Lào Cai                              | 2,19        | 2,61        | 1,73        | 1,13        | 1,28        | 0,98        | 2,47        | 2,93        | 1,94        |
|       | 11 Điện Biên                            | 2,88        | 2,12        | 3,68        | 1,88        | 2,02        | 1,73        | 3,03        | 2,14        | 3,98        |
|       | 12 Lai Châu                             | 2,35        | 2,57        | 2,13        | 1,96        | 1,61        | 2,31        | 2,41        | 2,71        | 2,10        |
|       | 14 Sơn La                               | 0,97        | 0,81        | 1,13        | 1,75        | 1,63        | 1,86        | 0,87        | 0,71        | 1,04        |
|       | 15 Yên Bái                              | 1,21        | 1,14        | 1,29        | 1,09        | 1,32        | 0,86        | 1,24        | 1,10        | 1,39        |
|       | 17 Hoà Bình                             | 1,59        | 1,60        | 1,56        | 1,14        | 0,93        | 1,34        | 1,64        | 1,68        | 1,59        |
|       | 19 Thái Nguyên                          | 2,30        | 2,55        | 2,05        | 2,85        | 3,31        | 2,44        | 2,08        | 2,27        | 1,90        |
|       | 20 Lạng Sơn                             | 4,78        | 5,58        | 3,91        | 2,48        | 2,94        | 2,02        | 5,27        | 6,11        | 4,34        |

**Biểu 23 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 0,72    | 0,72 | 0,72 | 0,85      | 0,96 | 0,74 | 0,51      | 0,38 | 0,67 |
| 24    | Bắc Giang         | 1,07    | 1,26 | 0,87 | 1,39      | 1,65 | 1,14 | 1,01      | 1,20 | 0,82 |
| 25    | Phú Thọ           | 2,26    | 2,42 | 2,10 | 1,54      | 1,71 | 1,38 | 2,39      | 2,56 | 2,24 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 2,19    | 2,09 | 2,30 | 1,31      | 1,32 | 1,30 | 2,52      | 2,38 | 2,66 |
| 27    | Bắc Ninh          | 1,24    | 1,14 | 1,33 | 0,73      | 0,88 | 0,59 | 1,44      | 1,25 | 1,62 |
| 30    | Hải Dương         | 1,86    | 1,73 | 1,99 | 1,77      | 1,74 | 1,80 | 1,90      | 1,73 | 2,06 |
| 31    | Hải Phòng         | 1,67    | 1,74 | 1,60 | 1,78      | 1,98 | 1,57 | 1,60      | 1,58 | 1,62 |
| 33    | Hưng Yên          | 1,86    | 2,09 | 1,63 | 1,19      | 1,38 | 1,00 | 1,98      | 2,22 | 1,75 |
| 34    | Thái Bình         | 1,26    | 1,01 | 1,49 | 0,53      | 0,00 | 1,03 | 1,32      | 1,10 | 1,53 |
| 35    | Hà Nam            | 0,71    | 0,50 | 0,91 | 0,95      | 0,67 | 1,25 | 0,66      | 0,46 | 0,84 |
| 36    | Nam Định          | 1,67    | 1,67 | 1,68 | 1,20      | 0,84 | 1,55 | 1,77      | 1,85 | 1,70 |
| 37    | Ninh Bình         | 1,90    | 2,39 | 1,43 | 0,43      | 0,55 | 0,32 | 2,24      | 2,81 | 1,68 |
| 38    | Thanh Hoá         | 2,08    | 2,14 | 2,02 | 0,69      | 0,60 | 0,77 | 2,36      | 2,45 | 2,28 |
| 40    | Nghệ An           | 2,27    | 1,90 | 2,65 | 1,05      | 1,06 | 1,05 | 2,44      | 2,01 | 2,89 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 3,69    | 3,59 | 3,78 | 2,48      | 3,37 | 1,70 | 4,02      | 3,65 | 4,35 |
| 44    | Quảng Bình        | 3,41    | 3,06 | 3,77 | 3,78      | 3,88 | 3,68 | 3,32      | 2,86 | 3,80 |
| 45    | Quảng Trị         | 4,30    | 4,76 | 3,84 | 4,43      | 4,35 | 4,51 | 4,25      | 4,92 | 3,55 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 1,94    | 1,85 | 2,05 | 1,60      | 1,60 | 1,60 | 2,27      | 2,09 | 2,46 |
| 48    | Đà Nẵng           | 3,13    | 3,59 | 2,64 | 3,11      | 3,64 | 2,54 | 3,25      | 3,30 | 3,19 |
| 49    | Quảng Nam         | 2,89    | 3,33 | 2,41 | 2,22      | 2,57 | 1,83 | 3,09      | 3,57 | 2,58 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 2,71    | 2,63 | 2,79 | 2,37      | 2,26 | 2,48 | 2,77      | 2,70 | 2,84 |
| 52    | Bình Định         | 2,58    | 2,61 | 2,54 | 2,20      | 2,23 | 2,17 | 2,74      | 2,77 | 2,70 |
| 54    | Phú Yên           | 4,24    | 3,32 | 5,34 | 4,29      | 3,70 | 4,94 | 4,22      | 3,19 | 5,50 |
| 56    | Khánh Hoà         | 3,48    | 3,92 | 2,94 | 1,91      | 1,93 | 1,88 | 4,41      | 5,11 | 3,57 |
| 58    | Ninh Thuận        | 3,08    | 3,16 | 3,00 | 2,09      | 2,06 | 2,12 | 3,60      | 3,70 | 3,46 |

**Biểu 23 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 2,54    | 2,30 | 2,89 | 1,40      | 1,22 | 1,64 | 3,17      | 2,85 | 3,68 |
| 62    | Kon Tum               | 0,44    | 0,37 | 0,51 | 0,66      | 0,46 | 0,88 | 0,34      | 0,34 | 0,35 |
| 64    | Gia Lai               | 4,69    | 5,09 | 4,25 | 3,18      | 3,11 | 3,26 | 5,23      | 5,80 | 4,61 |
| 66    | Đắk Lắk               | 7,19    | 7,24 | 7,13 | 4,85      | 5,03 | 4,64 | 7,85      | 7,89 | 7,82 |
| 67    | Đắk Nông              | 1,53    | 1,55 | 1,50 | 0,68      | 0,34 | 1,05 | 1,66      | 1,74 | 1,58 |
| 68    | Lâm Đồng              | 5,19    | 5,82 | 4,48 | 2,06      | 2,21 | 1,90 | 7,12      | 8,06 | 6,05 |
| 70    | Bình Phước            | 3,56    | 3,32 | 3,84 | 1,67      | 1,65 | 1,68 | 4,07      | 3,77 | 4,42 |
| 72    | Tây Ninh              | 1,54    | 1,22 | 1,95 | 1,58      | 0,88 | 2,39 | 1,53      | 1,35 | 1,76 |
| 74    | Bình Dương            | 1,41    | 1,69 | 1,08 | 1,43      | 1,74 | 1,07 | 1,30      | 1,42 | 1,15 |
| 75    | Đồng Nai              | 2,33    | 2,41 | 2,24 | 3,13      | 3,02 | 3,25 | 1,80      | 2,01 | 1,55 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 2,45    | 2,00 | 3,01 | 2,16      | 1,72 | 2,68 | 2,81      | 2,33 | 3,43 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 1,01    | 1,04 | 0,96 | 1,12      | 1,17 | 1,07 | 0,59      | 0,62 | 0,55 |
| 80    | Long An               | 2,83    | 2,93 | 2,70 | 2,62      | 3,04 | 2,15 | 2,87      | 2,91 | 2,82 |
| 82    | Tiền Giang            | 5,07    | 4,60 | 5,62 | 6,06      | 4,86 | 7,26 | 4,94      | 4,57 | 5,37 |
| 83    | Bến Tre               | 3,70    | 3,60 | 3,82 | 1,09      | 1,28 | 0,87 | 3,96      | 3,82 | 4,12 |
| 84    | Trà Vinh              | 3,80    | 3,99 | 3,55 | 1,65      | 2,40 | 0,75 | 4,21      | 4,28 | 4,13 |
| 86    | Vĩnh Long             | 4,36    | 5,00 | 3,56 | 2,60      | 2,84 | 2,32 | 4,66      | 5,38 | 3,77 |
| 87    | Đồng Tháp             | 3,61    | 3,75 | 3,43 | 3,68      | 3,83 | 3,51 | 3,59      | 3,73 | 3,41 |
| 89    | An Giang              | 2,55    | 2,80 | 2,19 | 1,09      | 1,31 | 0,82 | 3,20      | 3,41 | 2,88 |
| 91    | Kiên Giang            | 3,05    | 2,65 | 3,66 | 0,67      | 0,46 | 0,96 | 3,94      | 3,41 | 4,81 |
| 92    | Cần Thơ               | 2,55    | 2,66 | 2,40 | 0,99      | 1,06 | 0,90 | 7,02      | 6,91 | 7,20 |
| 93    | Hậu Giang             | 1,73    | 1,53 | 2,01 | 0,98      | 0,85 | 1,15 | 1,95      | 1,72 | 2,28 |
| 94    | Sóc Trăng             | 2,92    | 3,08 | 2,69 | 2,25      | 2,69 | 1,63 | 3,22      | 3,25 | 3,17 |
| 95    | Bạc Liêu              | 1,71    | 1,25 | 2,47 | 1,58      | 1,33 | 1,96 | 1,76      | 1,22 | 2,68 |
| 96    | Cà Mau                | 3,08    | 2,60 | 3,83 | 1,07      | 0,87 | 1,35 | 3,57      | 3,00 | 4,46 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 24****TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Tổng số     |             |             | Thành thị   |             |             | Nông thôn   |             |             |
|-------|-----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                         | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
|       | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>2,52</b> | <b>2,52</b> | <b>2,51</b> | <b>1,69</b> | <b>1,74</b> | <b>1,63</b> | <b>2,94</b> | <b>2,91</b> | <b>2,97</b> |
|       | <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>            |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 2,34        | 2,44        | 2,22        | 2,08        | 2,32        | 1,82        | 2,39        | 2,47        | 2,30        |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 1,36        | 1,37        | 1,36        | 0,93        | 0,95        | 0,90        | 1,57        | 1,56        | 1,58        |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3,05        | 2,92        | 3,20        | 2,28        | 2,33        | 2,21        | 3,34        | 3,13        | 3,59        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 5,20        | 5,38        | 4,98        | 3,06        | 3,06        | 3,05        | 5,99        | 6,24        | 5,69        |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 1,62        | 1,65        | 1,58        | 1,53        | 1,58        | 1,47        | 1,78        | 1,77        | 1,80        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 3,47        | 3,35        | 3,65        | 1,87        | 1,84        | 1,92        | 3,97        | 3,81        | 4,21        |
|       | <b>Tỉnh/thành phố</b>                   |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|       | 01 Hà Nội                               | 0,90        | 0,92        | 0,87        | 0,57        | 0,60        | 0,53        | 1,13        | 1,15        | 1,12        |
|       | 02 Hà Giang                             | 2,80        | 3,03        | 2,54        | 1,74        | 1,93        | 1,53        | 2,99        | 3,22        | 2,72        |
|       | 04 Cao Bằng                             | 2,45        | 2,90        | 1,93        | 2,98        | 3,31        | 2,63        | 2,32        | 2,81        | 1,75        |
|       | 06 Bắc Kạn                              | 3,50        | 3,51        | 3,49        | 3,88        | 4,50        | 3,21        | 3,42        | 3,32        | 3,56        |
|       | 08 Tuyên Quang                          | 4,31        | 4,28        | 4,35        | 4,70        | 5,16        | 4,22        | 4,27        | 4,18        | 4,37        |
|       | 10 Lào Cai                              | 2,33        | 2,72        | 1,88        | 1,21        | 1,33        | 1,08        | 2,62        | 3,05        | 2,10        |
|       | 11 Điện Biên                            | 3,06        | 2,25        | 3,96        | 1,89        | 2,03        | 1,75        | 3,25        | 2,28        | 4,35        |
|       | 12 Lai Châu                             | 2,50        | 2,66        | 2,32        | 1,94        | 1,62        | 2,28        | 2,58        | 2,81        | 2,33        |
|       | 14 Sơn La                               | 1,01        | 0,81        | 1,22        | 1,68        | 1,62        | 1,74        | 0,93        | 0,72        | 1,16        |
|       | 15 Yên Bái                              | 1,32        | 1,17        | 1,50        | 1,17        | 1,29        | 1,03        | 1,35        | 1,15        | 1,60        |
|       | 17 Hoà Bình                             | 1,76        | 1,70        | 1,82        | 1,25        | 1,05        | 1,47        | 1,81        | 1,77        | 1,86        |
|       | 19 Thái Nguyên                          | 2,30        | 2,53        | 2,04        | 2,69        | 3,35        | 2,04        | 2,15        | 2,25        | 2,04        |
|       | 20 Lạng Sơn                             | 5,15        | 5,82        | 4,33        | 2,74        | 3,02        | 2,43        | 5,67        | 6,40        | 4,76        |

**Biểu 24 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 0,79    | 0,78 | 0,81 | 0,95      | 1,03 | 0,86 | 0,54      | 0,40 | 0,72 |
| 24    | Bắc Giang         | 1,22    | 1,38 | 1,05 | 1,58      | 1,83 | 1,30 | 1,16      | 1,30 | 1,00 |
| 25    | Phú Thọ           | 2,36    | 2,52 | 2,19 | 1,55      | 1,72 | 1,38 | 2,55      | 2,70 | 2,39 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 2,37    | 2,12 | 2,65 | 1,37      | 1,24 | 1,51 | 2,74      | 2,45 | 3,08 |
| 27    | Bắc Ninh          | 1,25    | 1,14 | 1,37 | 0,58      | 0,67 | 0,48 | 1,52      | 1,33 | 1,72 |
| 30    | Hải Dương         | 1,73    | 1,76 | 1,71 | 1,81      | 1,95 | 1,65 | 1,70      | 1,68 | 1,73 |
| 31    | Hải Phòng         | 1,75    | 1,84 | 1,64 | 1,92      | 2,06 | 1,76 | 1,63      | 1,69 | 1,56 |
| 33    | Hưng Yên          | 1,92    | 2,18 | 1,62 | 1,24      | 1,39 | 1,08 | 2,05      | 2,33 | 1,74 |
| 34    | Thái Bình         | 1,53    | 1,21 | 1,87 | 0,61      | 0,00 | 1,20 | 1,62      | 1,33 | 1,94 |
| 35    | Hà Nam            | 0,75    | 0,56 | 0,97 | 0,95      | 0,68 | 1,25 | 0,70      | 0,53 | 0,89 |
| 36    | Nam Định          | 1,70    | 1,79 | 1,61 | 1,01      | 0,75 | 1,29 | 1,86      | 2,04 | 1,68 |
| 37    | Ninh Bình         | 2,24    | 2,74 | 1,71 | 0,44      | 0,50 | 0,38 | 2,70      | 3,27 | 2,06 |
| 38    | Thanh Hoá         | 2,35    | 2,36 | 2,35 | 0,79      | 0,67 | 0,92 | 2,70      | 2,71 | 2,69 |
| 40    | Nghệ An           | 2,58    | 2,10 | 3,15 | 0,94      | 1,08 | 0,80 | 2,81      | 2,23 | 3,50 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 4,58    | 4,28 | 4,89 | 3,07      | 3,96 | 2,22 | 4,99      | 4,36 | 5,66 |
| 44    | Quảng Bình        | 3,91    | 3,39 | 4,51 | 4,29      | 4,35 | 4,22 | 3,81      | 3,16 | 4,58 |
| 45    | Quảng Trị         | 4,84    | 5,27 | 4,36 | 4,47      | 4,43 | 4,50 | 5,00      | 5,61 | 4,29 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 2,12    | 2,00 | 2,27 | 1,84      | 1,76 | 1,95 | 2,39      | 2,25 | 2,57 |
| 48    | Đà Nẵng           | 3,32    | 3,69 | 2,89 | 3,28      | 3,71 | 2,79 | 3,52      | 3,59 | 3,43 |
| 49    | Quảng Nam         | 3,20    | 3,56 | 2,76 | 2,21      | 2,55 | 1,82 | 3,58      | 3,92 | 3,14 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 3,07    | 2,79 | 3,42 | 2,36      | 2,13 | 2,62 | 3,19      | 2,90 | 3,57 |
| 52    | Bình Định         | 2,80    | 2,80 | 2,81 | 2,41      | 2,36 | 2,47 | 2,98      | 2,99 | 2,96 |
| 54    | Phú Yên           | 4,44    | 3,34 | 5,88 | 4,33      | 3,63 | 5,19 | 4,48      | 3,25 | 6,14 |
| 56    | Khánh Hoà         | 3,62    | 4,08 | 3,01 | 1,93      | 1,99 | 1,84 | 4,63      | 5,33 | 3,70 |
| 58    | Ninh Thuận        | 3,28    | 3,33 | 3,21 | 2,10      | 2,09 | 2,10 | 3,87      | 3,94 | 3,78 |

**Biểu 24 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 2,55    | 2,30 | 2,96 | 1,50      | 1,30 | 1,78 | 3,14      | 2,81 | 3,71 |
| 62    | Kon Tum               | 0,47    | 0,39 | 0,57 | 0,72      | 0,48 | 0,98 | 0,37      | 0,35 | 0,39 |
| 64    | Gia Lai               | 4,83    | 5,20 | 4,39 | 3,39      | 3,22 | 3,58 | 5,32      | 5,88 | 4,68 |
| 66    | Đắk Lắk               | 7,76    | 7,69 | 7,83 | 4,86      | 5,04 | 4,65 | 8,71      | 8,56 | 8,88 |
| 67    | Đắk Nông              | 1,57    | 1,61 | 1,52 | 0,69      | 0,37 | 1,07 | 1,71      | 1,81 | 1,60 |
| 68    | Lâm Đồng              | 5,75    | 6,26 | 5,13 | 2,30      | 2,41 | 2,15 | 7,78      | 8,56 | 6,85 |
| 70    | Bình Phước            | 3,71    | 3,50 | 3,97 | 1,79      | 1,84 | 1,74 | 4,22      | 3,93 | 4,57 |
| 72    | Tây Ninh              | 1,56    | 1,26 | 1,95 | 1,48      | 0,80 | 2,33 | 1,59      | 1,44 | 1,79 |
| 74    | Bình Dương            | 1,47    | 1,74 | 1,14 | 1,49      | 1,79 | 1,13 | 1,36      | 1,46 | 1,23 |
| 75    | Đồng Nai              | 2,42    | 2,51 | 2,31 | 3,17      | 3,07 | 3,30 | 1,88      | 2,12 | 1,59 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 2,44    | 1,98 | 3,04 | 2,09      | 1,73 | 2,53 | 2,90      | 2,28 | 3,71 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 1,02    | 1,08 | 0,95 | 1,16      | 1,22 | 1,08 | 0,55      | 0,64 | 0,44 |
| 80    | Long An               | 3,04    | 3,13 | 2,92 | 2,87      | 3,38 | 2,25 | 3,07      | 3,09 | 3,05 |
| 82    | Tiền Giang            | 5,49    | 4,88 | 6,27 | 6,79      | 5,25 | 8,57 | 5,32      | 4,84 | 5,94 |
| 83    | Bến Tre               | 3,89    | 3,85 | 3,94 | 1,05      | 1,31 | 0,73 | 4,17      | 4,09 | 4,27 |
| 84    | Trà Vinh              | 4,05    | 4,04 | 4,06 | 1,70      | 2,30 | 0,91 | 4,50      | 4,36 | 4,70 |
| 86    | Vĩnh Long             | 4,71    | 5,29 | 3,91 | 2,62      | 2,85 | 2,33 | 5,15      | 5,78 | 4,27 |
| 87    | Đồng Tháp             | 3,71    | 3,88 | 3,48 | 3,84      | 3,90 | 3,78 | 3,69      | 3,88 | 3,41 |
| 89    | An Giang              | 2,72    | 2,93 | 2,40 | 1,13      | 1,24 | 0,98 | 3,43      | 3,64 | 3,09 |
| 91    | Kiên Giang            | 3,20    | 2,75 | 3,92 | 0,71      | 0,49 | 1,01 | 4,13      | 3,53 | 5,15 |
| 92    | Cần Thơ               | 2,75    | 2,87 | 2,56 | 1,05      | 1,16 | 0,90 | 7,54      | 7,37 | 7,85 |
| 93    | Hậu Giang             | 1,84    | 1,64 | 2,16 | 1,08      | 0,94 | 1,29 | 2,07      | 1,85 | 2,43 |
| 94    | Sóc Trăng             | 3,09    | 3,20 | 2,90 | 2,18      | 2,55 | 1,62 | 3,50      | 3,50 | 3,52 |
| 95    | Bạc Liêu              | 1,77    | 1,25 | 2,70 | 1,57      | 1,26 | 2,10 | 1,84      | 1,25 | 2,92 |
| 96    | Cà Mau                | 3,30    | 2,73 | 4,23 | 1,17      | 0,93 | 1,55 | 3,84      | 3,18 | 4,94 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 25****LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020     |              |              | Quý 2/2020     |              |              | Quý 3/2020     |              |              | Quý 4/2020     |              |              |
|-------|-----------------------------------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           |
| 142   | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>1 118,2</b> | <b>539,2</b> | <b>579,0</b> | <b>1 336,2</b> | <b>691,4</b> | <b>644,8</b> | <b>1 252,4</b> | <b>508,7</b> | <b>743,6</b> | <b>1 192,9</b> | <b>446,9</b> | <b>746,1</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 70,0           | 42,3         | 27,7         | 61,4           | 33,3         | 28,2         | 62,4           | 23,8         | 38,6         | 66,3           | 29,6         | 36,6         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 200,5          | 103,8        | 96,7         | 243,8          | 131,8        | 112,0        | 217,0          | 92,5         | 124,5        | 222,9          | 86,3         | 136,6        |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 59,9           | 23,5         | 36,4         | 108,1          | 52,8         | 55,2         | 90,7           | 34,6         | 56,0         | 106,3          | 38,6         | 67,7         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 286,5          | 145,7        | 140,8        | 327,7          | 170,9        | 156,8        | 358,3          | 151,2        | 207,1        | 320,9          | 130,4        | 190,5        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 62,8           | 24,8         | 38,0         | 52,7           | 27,9         | 24,9         | 45,4           | 11,5         | 33,9         | 48,5           | 15,0         | 33,5         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 262,1          | 116,5        | 145,5        | 372,0          | 197,5        | 174,5        | 336,0          | 140,3        | 195,7        | 290,0          | 97,0         | 193,0        |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 127,4          | 53,8         | 73,5         | 209,7          | 108,9        | 100,8        | 203,2          | 80,2         | 123,1        | 190,2          | 64,6         | 125,5        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 236,3          | 106,0        | 130,3        | 278,6          | 130,0        | 148,6        | 233,3          | 89,4         | 143,9        | 244,4          | 88,5         | 155,9        |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                        | <b>536,6</b>   | <b>247,1</b> | <b>289,5</b> | <b>766,4</b>   | <b>387,4</b> | <b>379,0</b> | <b>679,5</b>   | <b>278,2</b> | <b>401,3</b> | <b>619,2</b>   | <b>219,9</b> | <b>399,2</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 26,0           | 13,9         | 12,1         | 29,1           | 15,6         | 13,5         | 26,3           | 9,9          | 16,4         | 25,0           | 10,3         | 14,7         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 101,4          | 44,8         | 56,6         | 149,3          | 73,2         | 76,1         | 123,3          | 48,1         | 75,1         | 128,1          | 45,4         | 82,7         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 45,8           | 17,3         | 28,5         | 90,3           | 44,3         | 46,1         | 69,3           | 26,6         | 42,7         | 72,2           | 24,0         | 48,2         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 124,1          | 61,5         | 62,6         | 184,8          | 97,7         | 87,1         | 176,2          | 77,5         | 98,7         | 142,4          | 58,7         | 83,7         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 25,1           | 9,0          | 16,1         | 19,6           | 8,6          | 11,0         | 25,1           | 6,7          | 18,4         | 22,4           | 7,8          | 14,6         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 185,8          | 81,7         | 104,1        | 288,1          | 145,7        | 142,4        | 255,9          | 105,9        | 149,9        | 221,1          | 68,7         | 152,5        |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 107,5          | 44,3         | 63,2         | 183,1          | 91,1         | 92,0         | 173,7          | 67,3         | 106,4        | 167,1          | 54,0         | 113,0        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 74,2           | 36,2         | 38,0         | 95,5           | 46,7         | 48,9         | 72,7           | 30,1         | 42,6         | 80,1           | 29,1         | 51,0         |

**Biểu 25 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Nghìn người

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>581,6</b> | <b>292,1</b> | <b>289,4</b> | <b>569,8</b> | <b>304,0</b> | <b>265,8</b> | <b>572,9</b> | <b>230,5</b> | <b>342,4</b> | <b>573,8</b> | <b>226,9</b> | <b>346,9</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 43,9         | 28,3         | 15,6         | 32,3         | 17,7         | 14,6         | 36,1         | 14,0         | 22,1         | 41,2         | 19,3         | 21,9         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 99,2         | 59,0         | 40,1         | 94,5         | 58,6         | 35,9         | 93,7         | 44,3         | 49,3         | 94,8         | 40,9         | 53,9         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 14,1         | 6,2          | 7,9          | 17,7         | 8,5          | 9,2          | 21,3         | 8,0          | 13,4         | 34,1         | 14,6         | 19,5         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 162,4        | 84,2         | 78,3         | 142,9        | 73,2         | 69,7         | 182,1        | 73,7         | 108,4        | 178,5        | 71,8         | 106,7        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 37,6         | 15,8         | 21,8         | 33,1         | 19,3         | 13,9         | 20,3         | 4,8          | 15,5         | 26,1         | 7,2          | 18,9         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 76,3         | 34,9         | 41,4         | 83,9         | 51,9         | 32,1         | 80,1         | 34,4         | 45,8         | 68,8         | 28,3         | 40,5         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 19,9         | 9,5          | 10,4         | 26,5         | 17,8         | 8,8          | 29,5         | 12,9         | 16,6         | 23,1         | 10,6         | 12,5         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 162,1        | 69,9         | 92,2         | 183,1        | 83,4         | 99,7         | 160,6        | 59,3         | 101,2        | 164,3        | 59,4         | 104,9        |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 26****LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020     |              |              | Quý 2/2020     |              |              | Quý 3/2020     |              |              | Quý 4/2020     |              |              |
|-------|-----------------------------------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           | Chung          | Nam          | Nữ           |
| 144   | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>1 086,0</b> | <b>527,5</b> | <b>558,5</b> | <b>1 278,9</b> | <b>669,1</b> | <b>609,9</b> | <b>1 215,9</b> | <b>493,9</b> | <b>722,1</b> | <b>1 155,8</b> | <b>439,4</b> | <b>716,4</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 68,0           | 41,5         | 26,5         | 58,1           | 31,9         | 26,3         | 61,7           | 23,5         | 38,2         | 64,0           | 29,6         | 34,4         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 195,3          | 103,3        | 91,9         | 233,6          | 126,7        | 106,9        | 212,3          | 90,0         | 122,3        | 215,9          | 85,4         | 130,5        |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 58,7           | 23,5         | 35,2         | 104,1          | 50,8         | 53,2         | 89,4           | 33,3         | 56,0         | 104,1          | 38,6         | 65,5         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 280,5          | 142,3        | 138,2        | 312,2          | 165,8        | 146,5        | 346,1          | 146,8        | 199,4        | 305,7          | 125,5        | 180,1        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 61,8           | 24,0         | 37,8         | 52,1           | 27,5         | 24,6         | 44,5           | 11,3         | 33,2         | 47,8           | 15,0         | 32,8         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 256,0          | 112,4        | 143,7        | 360,1          | 191,4        | 168,6        | 328,4          | 136,4        | 191,9        | 285,6          | 97,0         | 188,6        |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 126,4          | 52,9         | 73,5         | 205,2          | 106,3        | 98,9         | 200,1          | 78,1         | 122,0        | 186,4          | 64,6         | 121,7        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 224,4          | 104,0        | 120,4        | 262,8          | 125,8        | 136,9        | 222,9          | 85,8         | 137,1        | 236,8          | 86,9         | 149,9        |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                        | <b>523,6</b>   | <b>240,6</b> | <b>283,0</b> | <b>731,8</b>   | <b>373,6</b> | <b>358,2</b> | <b>661,3</b>   | <b>270,2</b> | <b>391,0</b> | <b>609,7</b>   | <b>217,4</b> | <b>392,4</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 25,3           | 13,7         | 11,7         | 27,2           | 15,2         | 12,1         | 25,9           | 9,9          | 16,0         | 24,9           | 10,3         | 14,6         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 99,3           | 44,8         | 54,5         | 142,6          | 70,1         | 72,5         | 121,2          | 46,9         | 74,3         | 125,7          | 45,4         | 80,3         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 44,6           | 17,3         | 27,3         | 86,4           | 42,3         | 44,1         | 68,0           | 25,4         | 42,7         | 71,0           | 24,0         | 47,0         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 119,5          | 59,0         | 60,5         | 173,5          | 94,0         | 79,5         | 167,0          | 74,1         | 93,0         | 139,1          | 56,9         | 82,2         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 25,0           | 9,0          | 16,0         | 19,1           | 8,4          | 10,8         | 24,9           | 6,5          | 18,4         | 22,4           | 7,8          | 14,6         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 182,7          | 78,8         | 103,9        | 280,8          | 141,5        | 139,2        | 250,7          | 103,7        | 147,0        | 219,1          | 68,7         | 150,4        |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 106,5          | 43,4         | 63,2         | 179,7          | 88,6         | 91,2         | 170,6          | 65,2         | 105,4        | 165,0          | 54,0         | 111,0        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 71,8           | 35,4         | 36,4         | 88,5           | 44,4         | 44,1         | 71,6           | 29,3         | 42,3         | 78,5           | 28,3         | 50,2         |

**Biểu 26 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Nghìn người

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>562,5</b> | <b>287,0</b> | <b>275,5</b> | <b>547,1</b> | <b>295,5</b> | <b>251,7</b> | <b>554,6</b> | <b>223,6</b> | <b>331,0</b> | <b>546,0</b> | <b>222,1</b> | <b>324,0</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 42,7         | 27,8         | 14,8         | 30,9         | 16,7         | 14,2         | 35,8         | 13,6         | 22,1         | 39,2         | 19,3         | 19,8         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 96,0         | 58,5         | 37,4         | 91,0         | 56,6         | 34,4         | 91,1         | 43,1         | 48,0         | 90,2         | 40,0         | 50,2         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 14,1         | 6,2          | 7,9          | 17,7         | 8,5          | 9,2          | 21,3         | 8,0          | 13,4         | 33,0         | 14,6         | 18,4         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 161,0        | 83,4         | 77,7         | 138,7        | 71,8         | 67,0         | 179,1        | 72,7         | 106,4        | 166,5        | 68,6         | 97,9         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 36,8         | 15,0         | 21,8         | 33,0         | 19,1         | 13,9         | 19,6         | 4,8          | 14,8         | 25,4         | 7,2          | 18,2         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 73,3         | 33,6         | 39,8         | 79,3         | 49,9         | 29,4         | 77,7         | 32,8         | 44,9         | 66,5         | 28,3         | 38,2         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 19,9         | 9,5          | 10,4         | 25,5         | 17,8         | 7,7          | 13,7         | 4,8          | 8,9          | 21,4         | 10,6         | 10,8         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 152,7        | 68,7         | 84,0         | 174,3        | 81,4         | 92,9         | 151,4        | 56,5         | 94,8         | 158,2        | 58,6         | 99,7         |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 27****CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TOÀN QUỐC                        |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | 15-19 tuổi      | 8,9     | 11,4  | 7,0   | 6,7       | 8,5   | 5,3   | 11,5      | 14,7  | 9,0   |
|                                  | 20-24 tuổi      | 26,5    | 25,6  | 27,2  | 25,0      | 25,4  | 24,7  | 28,1      | 25,8  | 30,0  |
|                                  | 25-29 tuổi      | 20,3    | 18,9  | 21,5  | 21,1      | 19,5  | 22,5  | 19,4      | 18,3  | 20,3  |
|                                  | 30-34 tuổi      | 14,2    | 12,1  | 15,8  | 15,1      | 12,5  | 17,2  | 13,2      | 11,7  | 14,3  |
|                                  | 35-39 tuổi      | 10,0    | 8,9   | 10,9  | 11,6      | 10,2  | 12,7  | 8,2       | 7,4   | 8,8   |
|                                  | 40-44 tuổi      | 6,1     | 6,5   | 5,7   | 7,6       | 8,1   | 7,3   | 4,3       | 4,7   | 4,0   |
|                                  | 45-49 tuổi      | 5,2     | 5,7   | 4,9   | 5,8       | 6,5   | 5,3   | 4,6       | 4,7   | 4,5   |
|                                  | 50-54 tuổi      | 4,3     | 5,0   | 3,8   | 3,8       | 4,2   | 3,5   | 4,9       | 5,8   | 4,1   |
|                                  | 55-59 tuổi      | 3,1     | 4,4   | 2,2   | 2,1       | 3,7   | 0,9   | 4,3       | 5,2   | 3,6   |
|                                  | 60-64 tuổi      | 0,8     | 1,0   | 0,7   | 0,7       | 0,9   | 0,5   | 1,0       | 1,2   | 1,0   |
|                                  | 65 tuổi trở lên | 0,4     | 0,6   | 0,3   | 0,4       | 0,5   | 0,2   | 0,5       | 0,6   | 0,4   |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | 15-19 tuổi      | 10,0    | 12,1  | 8,0   | 5,9       | 7,6   | 4,4   | 13,5      | 15,9  | 11,4  |
|                                  | 20-24 tuổi      | 28,1    | 21,0  | 34,7  | 25,4      | 21,7  | 28,6  | 30,6      | 20,3  | 40,2  |
|                                  | 25-29 tuổi      | 21,7    | 20,8  | 22,5  | 23,9      | 22,4  | 25,3  | 19,8      | 19,4  | 20,1  |
|                                  | 30-34 tuổi      | 13,5    | 14,5  | 12,5  | 14,7      | 14,0  | 15,3  | 12,4      | 14,9  | 10,0  |
|                                  | 35-39 tuổi      | 9,0     | 11,4  | 6,9   | 10,6      | 11,3  | 10,0  | 7,6       | 11,4  | 4,0   |
|                                  | 40-44 tuổi      | 5,1     | 6,0   | 4,2   | 6,1       | 6,4   | 5,9   | 4,2       | 5,7   | 2,7   |
|                                  | 45-49 tuổi      | 3,9     | 4,6   | 3,3   | 6,1       | 8,8   | 3,7   | 2,0       | 1,1   | 2,8   |
|                                  | 50-54 tuổi      | 3,6     | 3,8   | 3,3   | 3,5       | 3,7   | 3,4   | 3,6       | 3,9   | 3,2   |
|                                  | 55-59 tuổi      | 4,1     | 4,6   | 3,6   | 2,7       | 3,5   | 2,1   | 5,3       | 5,6   | 5,0   |
|                                  | 60-64 tuổi      | 0,9     | 0,9   | 0,9   | 0,8       | 0,3   | 1,2   | 1,0       | 1,4   | 0,7   |
|                                  | 65 tuổi trở lên | 0,2     | 0,3   | 0,0   | 0,2       | 0,4   | 0,0   | 0,1       | 0,3   | 0,0   |

**Biểu 27 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                  | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                        |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V2 Đồng bằng sông Hồng |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                        | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                        | 15-19 tuổi      | 6,3     | 9,4   | 3,7   | 4,9       | 7,8   | 2,7   | 7,8       | 10,8  | 4,8   |
|                        | 20-24 tuổi      | 27,7    | 27,8  | 27,5  | 26,8      | 24,4  | 28,5  | 28,6      | 30,9  | 26,3  |
|                        | 25-29 tuổi      | 21,2    | 20,2  | 22,0  | 20,8      | 21,2  | 20,5  | 21,6      | 19,2  | 23,9  |
|                        | 30-34 tuổi      | 15,0    | 13,3  | 16,4  | 15,0      | 13,6  | 16,0  | 15,0      | 13,0  | 17,0  |
|                        | 35-39 tuổi      | 9,7     | 7,9   | 11,2  | 13,1      | 10,3  | 15,1  | 6,1       | 5,7   | 6,4   |
|                        | 40-44 tuổi      | 5,2     | 5,5   | 4,9   | 7,3       | 6,9   | 7,7   | 2,9       | 4,3   | 1,4   |
|                        | 45-49 tuổi      | 5,0     | 6,3   | 3,9   | 6,5       | 8,7   | 4,9   | 3,3       | 4,1   | 2,6   |
|                        | 50-54 tuổi      | 4,2     | 3,4   | 4,9   | 2,5       | 2,0   | 2,8   | 6,0       | 4,6   | 7,4   |
|                        | 55-59 tuổi      | 4,3     | 4,6   | 4,1   | 2,3       | 3,8   | 1,1   | 6,5       | 5,4   | 7,7   |
|                        | 60-64 tuổi      | 0,9     | 0,9   | 0,8   | 0,4       | 0,6   | 0,3   | 1,4       | 1,3   | 1,5   |
|                        | 65 tuổi trở lên | 0,6     | 0,6   | 0,6   | 0,5       | 0,5   | 0,4   | 0,8       | 0,7   | 0,9   |
| Trong đó: Hà Nội       |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                        | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                        | 15-19 tuổi      | 2,0     | 2,0   | 1,9   | 2,5       | 2,9   | 2,3   | 0,7       | 0,0   | 1,1   |
|                        | 20-24 tuổi      | 30,2    | 30,5  | 30,0  | 27,1      | 25,6  | 28,1  | 36,9      | 41,9  | 33,8  |
|                        | 25-29 tuổi      | 20,3    | 23,0  | 18,5  | 20,8      | 24,2  | 18,4  | 19,3      | 20,0  | 18,8  |
|                        | 30-34 tuổi      | 13,2    | 13,1  | 13,3  | 14,7      | 14,5  | 14,9  | 10,0      | 10,0  | 10,0  |
|                        | 35-39 tuổi      | 12,2    | 8,8   | 14,4  | 14,5      | 10,8  | 17,0  | 7,0       | 4,0   | 8,8   |
|                        | 40-44 tuổi      | 6,6     | 5,9   | 7,0   | 8,5       | 5,9   | 10,2  | 2,3       | 6,0   | 0,0   |
|                        | 45-49 tuổi      | 6,5     | 8,8   | 4,9   | 7,3       | 9,2   | 6,0   | 4,6       | 8,0   | 2,5   |
|                        | 50-54 tuổi      | 2,8     | 1,5   | 3,6   | 1,9       | 2,2   | 1,8   | 4,7       | 0,0   | 7,5   |
|                        | 55-59 tuổi      | 5,8     | 5,3   | 6,2   | 1,9       | 3,3   | 0,9   | 14,6      | 10,0  | 17,4  |
|                        | 60-64 tuổi      | 0,2     | 0,3   | 0,1   | 0,3       | 0,5   | 0,2   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 65 tuổi trở lên | 0,3     | 0,7   | 0,1   | 0,5       | 0,9   | 0,2   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |

**Biểu 27 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                                   | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                         |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | 15-19 tuổi      | 8,3     | 9,9   | 6,9   | 6,2       | 7,7   | 4,8   | 10,5      | 12,4  | 9,1   |
|                                         | 20-24 tuổi      | 28,4    | 27,2  | 29,4  | 25,0      | 26,0  | 24,1  | 32,0      | 28,6  | 34,7  |
|                                         | 25-29 tuổi      | 22,5    | 20,9  | 23,8  | 23,2      | 20,4  | 25,7  | 21,7      | 21,4  | 21,9  |
|                                         | 30-34 tuổi      | 14,8    | 12,3  | 16,9  | 15,0      | 12,4  | 17,3  | 14,6      | 12,2  | 16,5  |
|                                         | 35-39 tuổi      | 9,5     | 9,8   | 9,3   | 11,2      | 11,0  | 11,3  | 7,8       | 8,5   | 7,3   |
|                                         | 40-44 tuổi      | 4,6     | 4,9   | 4,3   | 6,4       | 6,9   | 6,0   | 2,6       | 2,8   | 2,6   |
|                                         | 45-49 tuổi      | 4,4     | 5,3   | 3,6   | 5,1       | 5,7   | 4,5   | 3,6       | 4,8   | 2,7   |
|                                         | 50-54 tuổi      | 4,0     | 4,8   | 3,2   | 4,4       | 4,2   | 4,5   | 3,5       | 5,5   | 2,0   |
|                                         | 55-59 tuổi      | 2,4     | 3,3   | 1,6   | 2,4       | 4,1   | 0,9   | 2,3       | 2,4   | 2,3   |
|                                         | 60-64 tuổi      | 0,7     | 0,8   | 0,5   | 0,6       | 0,7   | 0,5   | 0,7       | 1,0   | 0,5   |
|                                         | 65 tuổi trở lên | 0,6     | 0,7   | 0,4   | 0,6       | 0,8   | 0,3   | 0,5       | 0,6   | 0,5   |
| V4 Tây Nguyên                           |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | 15-19 tuổi      | 12,4    | 16,4  | 10,1  | 5,2       | 5,8   | 5,0   | 17,9      | 23,7  | 14,2  |
|                                         | 20-24 tuổi      | 32,7    | 31,9  | 33,2  | 34,2      | 40,8  | 30,8  | 31,5      | 25,8  | 35,1  |
|                                         | 25-29 tuổi      | 24,3    | 21,6  | 25,9  | 27,5      | 27,7  | 27,3  | 21,9      | 17,4  | 24,7  |
|                                         | 30-34 tuổi      | 11,7    | 8,4   | 13,7  | 14,6      | 5,4   | 19,5  | 9,5       | 10,6  | 8,9   |
|                                         | 35-39 tuổi      | 8,0     | 5,9   | 9,3   | 9,4       | 7,1   | 10,6  | 7,0       | 5,2   | 8,2   |
|                                         | 40-44 tuổi      | 3,1     | 5,6   | 1,6   | 1,8       | 3,9   | 0,8   | 4,1       | 6,8   | 2,3   |
|                                         | 45-49 tuổi      | 3,5     | 4,4   | 2,9   | 4,0       | 5,8   | 3,0   | 3,1       | 3,5   | 2,8   |
|                                         | 50-54 tuổi      | 2,3     | 2,6   | 2,1   | 2,2       | 2,3   | 2,1   | 2,3       | 2,7   | 2,1   |
|                                         | 55-59 tuổi      | 1,2     | 2,0   | 0,7   | 0,4       | 1,1   | 0,0   | 1,8       | 2,5   | 1,3   |
|                                         | 60-64 tuổi      | 0,4     | 1,1   | 0,0   | 0,1       | 0,2   | 0,0   | 0,7       | 1,7   | 0,0   |
|                                         | 65 tuổi trở lên | 0,4     | 0,0   | 0,6   | 0,6       | 0,0   | 0,9   | 0,3       | 0,0   | 0,4   |

**Biểu 27 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                           | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|---------------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                 |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V5 Đông Nam Bộ                  |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | 15-19 tuổi      | 7,7     | 9,2   | 6,5   | 7,1       | 7,9   | 6,4   | 9,7       | 12,9  | 6,9   |
|                                 | 20-24 tuổi      | 22,9    | 25,0  | 21,3  | 22,3      | 24,9  | 20,4  | 24,8      | 25,2  | 24,4  |
|                                 | 25-29 tuổi      | 20,2    | 18,7  | 21,3  | 19,5      | 17,8  | 20,7  | 22,5      | 21,6  | 23,2  |
|                                 | 30-34 tuổi      | 15,0    | 11,4  | 17,7  | 16,2      | 12,2  | 19,2  | 11,1      | 9,1   | 12,8  |
|                                 | 35-39 tuổi      | 12,6    | 9,8   | 14,8  | 12,7      | 10,9  | 14,1  | 12,3      | 6,6   | 17,1  |
|                                 | 40-44 tuổi      | 8,7     | 9,7   | 7,9   | 9,7       | 11,1  | 8,7   | 5,5       | 5,6   | 5,4   |
|                                 | 45-49 tuổi      | 5,5     | 5,0   | 5,8   | 5,9       | 5,2   | 6,5   | 4,0       | 4,3   | 3,7   |
|                                 | 50-54 tuổi      | 3,9     | 5,3   | 2,8   | 3,7       | 4,9   | 2,9   | 4,3       | 6,5   | 2,5   |
|                                 | 55-59 tuổi      | 2,4     | 4,1   | 1,1   | 2,0       | 3,6   | 0,7   | 3,9       | 5,6   | 2,4   |
|                                 | 60-64 tuổi      | 0,9     | 1,2   | 0,7   | 0,7       | 1,2   | 0,4   | 1,5       | 1,5   | 1,5   |
|                                 | 65 tuổi trở lên | 0,3     | 0,5   | 0,0   | 0,2       | 0,4   | 0,0   | 0,6       | 1,1   | 0,1   |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                 | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                 | 15-19 tuổi      | 4,2     | 6,4   | 2,6   | 3,7       | 4,9   | 2,9   | 7,1       | 15,0  | 0,0   |
|                                 | 20-24 tuổi      | 22,4    | 23,8  | 21,4  | 22,6      | 23,6  | 21,9  | 20,9      | 25,0  | 17,3  |
|                                 | 25-29 tuổi      | 21,5    | 18,7  | 23,5  | 20,0      | 16,5  | 22,4  | 31,3      | 31,3  | 31,4  |
|                                 | 30-34 tuổi      | 16,7    | 13,3  | 19,1  | 17,5      | 13,8  | 20,0  | 11,3      | 10,4  | 12,1  |
|                                 | 35-39 tuổi      | 12,6    | 8,6   | 15,5  | 12,6      | 9,6   | 14,7  | 12,6      | 2,6   | 21,7  |
|                                 | 40-44 tuổi      | 9,8     | 12,3  | 8,1   | 10,6      | 13,4  | 8,5   | 5,0       | 5,2   | 4,8   |
|                                 | 45-49 tuổi      | 6,0     | 6,3   | 5,7   | 6,3       | 6,5   | 6,1   | 3,7       | 5,2   | 2,4   |
|                                 | 50-54 tuổi      | 3,5     | 4,9   | 2,4   | 3,8       | 5,8   | 2,4   | 1,3       | 0,0   | 2,4   |
|                                 | 55-59 tuổi      | 2,2     | 4,0   | 0,9   | 1,8       | 3,8   | 0,5   | 4,6       | 5,2   | 4,0   |
|                                 | 60-64 tuổi      | 1,1     | 1,4   | 0,9   | 0,9       | 1,6   | 0,5   | 2,1       | 0,0   | 4,0   |
|                                 | 65 tuổi trở lên | 0,1     | 0,3   | 0,0   | 0,1       | 0,3   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |

**Biểu 27 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                      | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                            |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                            | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                            | 15-19 tuổi      | 12,6    | 17,3  | 9,4   | 10,0      | 13,8  | 7,0   | 13,8      | 19,1  | 10,4  |
|                            | 20-24 tuổi      | 25,7    | 22,3  | 28,0  | 27,7      | 25,3  | 29,6  | 24,7      | 20,8  | 27,3  |
|                            | 25-29 tuổi      | 15,8    | 13,8  | 17,1  | 19,3      | 16,5  | 21,5  | 14,1      | 12,4  | 15,2  |
|                            | 30-34 tuổi      | 12,6    | 11,6  | 13,3  | 12,8      | 13,1  | 12,6  | 12,5      | 10,8  | 13,6  |
|                            | 35-39 tuổi      | 8,5     | 7,3   | 9,4   | 8,5       | 7,0   | 9,8   | 8,5       | 7,4   | 9,2   |
|                            | 40-44 tuổi      | 6,3     | 5,6   | 6,8   | 6,4       | 5,3   | 7,3   | 6,2       | 5,7   | 6,6   |
|                            | 45-49 tuổi      | 7,1     | 7,0   | 7,2   | 6,4       | 7,8   | 5,4   | 7,4       | 6,6   | 7,9   |
|                            | 50-54 tuổi      | 6,0     | 7,2   | 5,2   | 5,3       | 6,0   | 4,7   | 6,3       | 7,8   | 5,4   |
|                            | 55-59 tuổi      | 4,0     | 6,4   | 2,4   | 2,0       | 3,6   | 0,8   | 5,0       | 7,9   | 3,1   |
|                            | 60-64 tuổi      | 1,0     | 1,0   | 1,0   | 1,0       | 1,2   | 0,9   | 1,0       | 1,0   | 1,1   |
|                            | 65 tuổi trở lên | 0,4     | 0,5   | 0,3   | 0,4       | 0,5   | 0,3   | 0,4       | 0,6   | 0,3   |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 28****LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Nghìn người*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 151   | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>492,9</b> | <b>244,6</b> | <b>248,3</b> | <b>410,3</b> | <b>229,1</b> | <b>181,2</b> | <b>408,8</b> | <b>173,5</b> | <b>235,3</b> | <b>410,9</b> | <b>161,9</b> | <b>249,0</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 31,5         | 18,8         | 12,7         | 17,9         | 9,9          | 8,0          | 23,6         | 6,2          | 17,4         | 29,7         | 11,7         | 18,0         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 88,6         | 48,8         | 39,9         | 67,2         | 39,5         | 27,8         | 79,4         | 32,7         | 46,6         | 64,2         | 30,6         | 33,6         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 28,2         | 11,1         | 17,1         | 22,6         | 9,0          | 13,6         | 32,4         | 11,6         | 20,7         | 32,1         | 14,8         | 17,3         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 143,2        | 74,3         | 68,9         | 109,8        | 59,6         | 50,2         | 111,1        | 48,4         | 62,7         | 112,0        | 41,2         | 70,8         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 29,1         | 10,5         | 18,6         | 22,3         | 14,6         | 7,7          | 18,8         | 4,9          | 13,9         | 24,0         | 8,4          | 15,6         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 102,9        | 44,1         | 58,9         | 107,5        | 63,0         | 44,5         | 81,4         | 43,4         | 38,1         | 80,3         | 34,0         | 46,3         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 48,9         | 19,9         | 29,0         | 46,7         | 27,6         | 19,1         | 45,7         | 21,5         | 24,2         | 46,0         | 22,2         | 23,8         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 97,5         | 48,1         | 49,4         | 85,6         | 42,5         | 43,1         | 94,5         | 37,9         | 56,6         | 100,6        | 36,0         | 64,6         |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                        | <b>208,7</b> | <b>96,4</b>  | <b>112,4</b> | <b>198,6</b> | <b>105,2</b> | <b>93,4</b>  | <b>184,9</b> | <b>82,5</b>  | <b>102,5</b> | <b>180,7</b> | <b>76,6</b>  | <b>104,1</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 9,0          | 4,6          | 4,4          | 6,4          | 2,9          | 3,4          | 8,5          | 3,2          | 5,3          | 8,1          | 3,4          | 4,7          |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 41,0         | 19,0         | 21,9         | 31,4         | 14,6         | 16,9         | 41,1         | 14,7         | 26,4         | 35,4         | 15,1         | 20,3         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 18,9         | 7,3          | 11,6         | 15,7         | 6,3          | 9,4          | 21,8         | 7,6          | 14,2         | 20,6         | 9,2          | 11,5         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 47,5         | 26,0         | 21,6         | 50,0         | 29,0         | 21,0         | 41,5         | 19,2         | 22,3         | 41,2         | 18,5         | 22,8         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 9,4          | 3,2          | 6,2          | 8,1          | 4,7          | 3,4          | 8,8          | 3,0          | 5,8          | 9,0          | 3,5          | 5,5          |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 74,6         | 29,5         | 45,1         | 77,8         | 42,4         | 35,4         | 55,0         | 28,6         | 26,3         | 54,2         | 23,8         | 30,4         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 39,6         | 14,4         | 25,2         | 41,4         | 22,3         | 19,1         | 35,5         | 13,9         | 21,7         | 40,3         | 18,9         | 21,4         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 27,2         | 14,1         | 13,1         | 24,9         | 11,7         | 13,2         | 30,2         | 13,8         | 16,4         | 32,8         | 12,3         | 20,5         |

**Biểu 28 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Nghìn người

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |             | Quý 3/2020   |             |              | Quý 4/2020   |             |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ          | Chung        | Nam         | Nữ           | Chung        | Nam         | Nữ           |
|       | <b>NÔNG THÔN</b>                        | <b>284,2</b> | <b>148,2</b> | <b>136,0</b> | <b>211,7</b> | <b>123,9</b> | <b>87,9</b> | <b>223,9</b> | <b>91,0</b> | <b>132,8</b> | <b>230,2</b> | <b>85,4</b> | <b>144,9</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 22,5         | 14,2         | 8,3          | 11,6         | 7,0          | 4,6         | 15,1         | 3,0         | 12,1         | 21,7         | 8,3         | 13,3         |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 47,7         | 29,8         | 17,9         | 35,8         | 24,9         | 10,9        | 38,3         | 18,0        | 20,2         | 28,8         | 15,5        | 13,3         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 9,3          | 3,9          | 5,4          | 7,0          | 2,7          | 4,2         | 10,6         | 4,1         | 6,6          | 11,4         | 5,6         | 5,8          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95,7         | 48,3         | 47,3         | 59,7         | 30,6         | 29,1        | 69,6         | 29,2        | 40,4         | 70,7         | 22,7        | 48,0         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 19,7         | 7,3          | 12,3         | 14,2         | 9,9          | 4,3         | 10,0         | 1,9         | 8,1          | 15,0         | 4,9         | 10,1         |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 28,3         | 14,5         | 13,8         | 29,7         | 20,6         | 9,1         | 26,5         | 14,7        | 11,8         | 26,1         | 10,2        | 15,9         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 9,3          | 5,5          | 3,8          | 5,3          | 5,3          | 0,0         | 10,2         | 7,6         | 2,5          | 5,7          | 3,3         | 2,4          |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 70,4         | 34,0         | 36,4         | 60,7         | 30,9         | 29,8        | 64,3         | 24,1        | 40,2         | 67,8         | 23,7        | 44,2         |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 29****TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Tổng số     |             |             | Thành thị   |             |             | Nông thôn   |             |             |
|-------|-----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                         | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          | Chung       | Nam         | Nữ          |
|       | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>2,25</b> | <b>1,88</b> | <b>2,66</b> | <b>3,59</b> | <b>3,01</b> | <b>4,23</b> | <b>1,58</b> | <b>1,32</b> | <b>1,88</b> |
|       | <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>            |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 0,97        | 0,91        | 1,03        | 2,75        | 2,62        | 2,87        | 0,61        | 0,58        | 0,65        |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 1,84        | 1,69        | 1,98        | 2,92        | 2,47        | 3,37        | 1,32        | 1,32        | 1,32        |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2,76        | 2,43        | 3,11        | 5,22        | 4,77        | 5,71        | 1,85        | 1,57        | 2,14        |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 1,53        | 1,07        | 2,03        | 2,47        | 1,63        | 3,37        | 1,18        | 0,87        | 1,53        |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 3,09        | 2,49        | 3,79        | 3,62        | 2,90        | 4,44        | 2,11        | 1,76        | 2,54        |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 2,55        | 1,83        | 3,50        | 3,38        | 2,66        | 4,28        | 2,29        | 1,57        | 3,24        |
|       | <b>Tỉnh/thành phố</b>                   |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|       | 01 Hà Nội                               | 1,99        | 1,55        | 2,45        | 3,09        | 2,49        | 3,71        | 1,11        | 0,82        | 1,42        |
|       | 02 Hà Giang                             | 0,93        | 0,67        | 1,20        | 2,99        | 2,66        | 3,31        | 0,56        | 0,32        | 0,81        |
|       | 04 Cao Bằng                             | 0,88        | 0,72        | 1,04        | 2,27        | 2,03        | 2,49        | 0,53        | 0,41        | 0,65        |
|       | 06 Bắc Kạn                              | 0,79        | 0,74        | 0,86        | 2,76        | 3,30        | 2,21        | 0,36        | 0,20        | 0,54        |
|       | 08 Tuyên Quang                          | 1,28        | 1,14        | 1,43        | 2,86        | 3,01        | 2,71        | 1,08        | 0,91        | 1,26        |
|       | 10 Lào Cai                              | 1,55        | 1,37        | 1,75        | 3,44        | 2,43        | 4,44        | 1,05        | 1,10        | 0,98        |
|       | 11 Điện Biên                            | 0,42        | 0,43        | 0,40        | 2,91        | 3,27        | 2,54        | 0,03        | 0,00        | 0,06        |
|       | 12 Lai Châu                             | 0,39        | 0,24        | 0,53        | 2,48        | 1,20        | 3,71        | 0,06        | 0,10        | 0,03        |
|       | 14 Sơn La                               | 0,62        | 0,49        | 0,75        | 2,39        | 2,11        | 2,66        | 0,40        | 0,30        | 0,50        |
|       | 15 Yên Bái                              | 0,66        | 0,66        | 0,66        | 1,52        | 1,28        | 1,74        | 0,46        | 0,52        | 0,40        |
|       | 17 Hoà Bình                             | 0,43        | 0,29        | 0,57        | 2,30        | 2,01        | 2,58        | 0,21        | 0,10        | 0,33        |
|       | 19 Thái Nguyên                          | 1,55        | 1,80        | 1,31        | 2,09        | 2,68        | 1,56        | 1,34        | 1,49        | 1,20        |
|       | 20 Lạng Sơn                             | 1,65        | 1,76        | 1,52        | 4,06        | 3,65        | 4,45        | 1,11        | 1,37        | 0,83        |

**Biểu 29 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 2,89    | 2,78 | 3,02 | 3,61      | 3,44 | 3,79 | 1,73      | 1,79 | 1,67 |
| 24    | Bắc Giang         | 0,69    | 0,68 | 0,71 | 2,74      | 2,67 | 2,80 | 0,32      | 0,33 | 0,32 |
| 25    | Phú Thọ           | 1,30    | 1,17 | 1,42 | 3,84      | 3,55 | 4,11 | 0,81      | 0,70 | 0,90 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 1,90    | 1,34 | 2,46 | 2,79      | 1,68 | 3,89 | 1,58      | 1,22 | 1,93 |
| 27    | Bắc Ninh          | 2,05    | 2,24 | 1,87 | 2,64      | 2,85 | 2,43 | 1,81      | 1,98 | 1,65 |
| 30    | Hải Dương         | 1,52    | 1,66 | 1,38 | 1,96      | 1,63 | 2,28 | 1,35      | 1,68 | 1,04 |
| 31    | Hải Phòng         | 2,13    | 2,03 | 2,23 | 3,38      | 2,95 | 3,81 | 1,27      | 1,41 | 1,13 |
| 33    | Hưng Yên          | 2,33    | 2,40 | 2,25 | 2,44      | 2,15 | 2,72 | 2,31      | 2,45 | 2,16 |
| 34    | Thái Bình         | 0,98    | 0,87 | 1,08 | 1,46      | 2,25 | 0,72 | 0,93      | 0,75 | 1,11 |
| 35    | Hà Nam            | 1,48    | 1,11 | 1,84 | 3,72      | 1,55 | 5,92 | 0,98      | 1,00 | 0,97 |
| 36    | Nam Định          | 1,39    | 1,95 | 0,87 | 1,96      | 1,98 | 1,95 | 1,27      | 1,95 | 0,66 |
| 37    | Ninh Bình         | 1,18    | 1,05 | 1,30 | 1,12      | 0,88 | 1,36 | 1,19      | 1,09 | 1,28 |
| 38    | Thanh Hoá         | 1,58    | 1,27 | 1,89 | 4,80      | 4,41 | 5,19 | 0,89      | 0,61 | 1,18 |
| 40    | Nghệ An           | 1,07    | 0,88 | 1,26 | 2,67      | 2,09 | 3,19 | 0,85      | 0,73 | 0,97 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 2,60    | 3,00 | 2,23 | 4,13      | 4,30 | 3,98 | 2,18      | 2,65 | 1,74 |
| 44    | Quảng Bình        | 3,06    | 2,75 | 3,37 | 4,39      | 4,66 | 4,11 | 2,71      | 2,27 | 3,17 |
| 45    | Quảng Trị         | 3,39    | 3,60 | 3,18 | 3,93      | 4,16 | 3,72 | 3,17      | 3,38 | 2,95 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 3,85    | 3,42 | 4,34 | 4,48      | 3,74 | 5,34 | 3,24      | 3,09 | 3,40 |
| 48    | Đà Nẵng           | 8,83    | 8,33 | 9,37 | 9,52      | 9,11 | 9,96 | 4,89      | 3,93 | 5,95 |
| 49    | Quảng Nam         | 3,53    | 3,19 | 3,91 | 5,75      | 5,57 | 5,96 | 2,82      | 2,41 | 3,27 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 2,77    | 2,36 | 3,22 | 4,40      | 3,90 | 4,91 | 2,48      | 2,09 | 2,91 |
| 52    | Bình Định         | 2,52    | 1,78 | 3,31 | 4,34      | 3,40 | 5,31 | 1,72      | 1,08 | 2,41 |
| 54    | Phú Yên           | 2,50    | 1,77 | 3,37 | 3,77      | 3,01 | 4,60 | 2,03      | 1,33 | 2,89 |
| 56    | Khánh Hoà         | 4,35    | 4,04 | 4,71 | 5,45      | 4,96 | 6,05 | 3,68      | 3,49 | 3,91 |
| 58    | Ninh Thuận        | 3,03    | 2,68 | 3,45 | 4,60      | 4,48 | 4,75 | 2,20      | 1,75 | 2,75 |

**Biểu 29 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 2,60    | 1,81 | 3,71 | 3,84      | 2,90 | 5,01 | 1,88      | 1,25 | 2,87 |
| 62    | Kon Tum               | 0,97    | 0,76 | 1,20 | 1,99      | 1,69 | 2,31 | 0,54      | 0,38 | 0,72 |
| 64    | Gia Lai               | 1,62    | 1,40 | 1,86 | 1,95      | 1,20 | 2,73 | 1,50      | 1,47 | 1,53 |
| 66    | Đắk Lắk               | 1,99    | 1,25 | 2,80 | 4,01      | 2,87 | 5,31 | 1,40      | 0,76 | 2,09 |
| 67    | Đắk Nông              | 1,67    | 1,17 | 2,24 | 3,00      | 1,35 | 4,74 | 1,45      | 1,14 | 1,81 |
| 68    | Lâm Đồng              | 0,92    | 0,53 | 1,35 | 1,62      | 0,95 | 2,38 | 0,48      | 0,27 | 0,71 |
| 70    | Bình Phước            | 2,68    | 2,02 | 3,43 | 4,25      | 3,39 | 5,23 | 2,25      | 1,64 | 2,94 |
| 72    | Tây Ninh              | 1,64    | 1,41 | 1,94 | 1,25      | 0,51 | 2,10 | 1,80      | 1,75 | 1,86 |
| 74    | Bình Dương            | 3,21    | 2,75 | 3,74 | 3,23      | 2,77 | 3,78 | 3,05      | 2,64 | 3,52 |
| 75    | Đồng Nai              | 1,80    | 1,72 | 1,88 | 2,02      | 2,01 | 2,04 | 1,64      | 1,53 | 1,77 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 3,30    | 2,31 | 4,50 | 3,57      | 2,88 | 4,39 | 2,96      | 1,61 | 4,65 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 3,77    | 2,94 | 4,73 | 4,19      | 3,25 | 5,24 | 2,24      | 1,89 | 2,69 |
| 80    | Long An               | 1,99    | 1,84 | 2,17 | 2,07      | 2,40 | 1,70 | 1,97      | 1,73 | 2,27 |
| 82    | Tiền Giang            | 2,79    | 2,04 | 3,65 | 3,70      | 2,77 | 4,61 | 2,66      | 1,95 | 3,50 |
| 83    | Bến Tre               | 1,91    | 1,63 | 2,24 | 1,55      | 1,29 | 1,84 | 1,94      | 1,66 | 2,28 |
| 84    | Trà Vinh              | 2,02    | 1,42 | 2,78 | 2,90      | 2,78 | 3,05 | 1,84      | 1,17 | 2,72 |
| 86    | Vĩnh Long             | 2,34    | 1,79 | 3,01 | 5,08      | 4,73 | 5,49 | 1,84      | 1,26 | 2,56 |
| 87    | Đồng Tháp             | 2,54    | 1,66 | 3,60 | 3,50      | 1,93 | 5,17 | 2,33      | 1,61 | 3,24 |
| 89    | An Giang              | 2,35    | 1,54 | 3,52 | 2,38      | 1,92 | 2,95 | 2,34      | 1,38 | 3,80 |
| 91    | Kiên Giang            | 3,99    | 2,46 | 6,24 | 4,53      | 4,20 | 4,97 | 3,79      | 1,85 | 6,76 |
| 92    | Cần Thơ               | 3,27    | 2,36 | 4,58 | 3,16      | 2,30 | 4,34 | 3,58      | 2,52 | 5,32 |
| 93    | Hậu Giang             | 2,72    | 1,86 | 3,91 | 5,83      | 4,31 | 7,80 | 1,74      | 1,11 | 2,63 |
| 94    | Sóc Trăng             | 1,91    | 1,34 | 2,73 | 2,73      | 2,34 | 3,29 | 1,54      | 0,90 | 2,47 |
| 95    | Bạc Liêu              | 3,17    | 2,16 | 4,79 | 3,74      | 1,88 | 6,37 | 2,97      | 2,26 | 4,14 |
| 96    | Cà Mau                | 2,00    | 1,47 | 2,81 | 4,52      | 3,29 | 6,27 | 1,37      | 1,03 | 1,90 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 30****TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                 | Đơn vị hành chính                    | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-----------------------|--------------------------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|                       |                                      | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| TOÀN QUỐC             |                                      | 2,48    | 2,01 | 3,05 | 3,89      | 3,18 | 4,73 | 1,75      | 1,43 | 2,15 |
| Vùng kinh tế - xã hội |                                      |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| V1                    | Trung du và miền núi phía Bắc        | 1,06    | 0,96 | 1,17 | 3,02      | 2,80 | 3,25 | 0,67      | 0,62 | 0,73 |
| V2                    | Đồng bằng sông Hồng                  | 2,05    | 1,85 | 2,27 | 3,28      | 2,70 | 3,91 | 1,45      | 1,44 | 1,46 |
| V3                    | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3,16    | 2,65 | 3,77 | 5,75      | 5,06 | 6,56 | 2,14      | 1,73 | 2,64 |
| V4                    | Tây Nguyên                           | 1,66    | 1,14 | 2,27 | 2,67      | 1,73 | 3,75 | 1,29      | 0,92 | 1,72 |
| V5                    | Đông Nam Bộ                          | 3,23    | 2,56 | 4,04 | 3,78      | 2,97 | 4,74 | 2,20      | 1,82 | 2,68 |
| V6                    | Đồng bằng sông Cửu Long              | 2,82    | 1,98 | 4,03 | 3,73      | 2,84 | 4,96 | 2,53      | 1,71 | 3,72 |
| Tỉnh/thành phố        |                                      |         |      |      |           |      |      |           |      |      |
| 01                    | Hà Nội                               | 2,11    | 1,65 | 2,62 | 3,52      | 2,73 | 4,37 | 1,06      | 0,86 | 1,30 |
| 02                    | Hà Giang                             | 1,03    | 0,71 | 1,38 | 3,27      | 2,78 | 3,81 | 0,62      | 0,34 | 0,93 |
| 04                    | Cao Bằng                             | 0,96    | 0,79 | 1,15 | 2,59      | 2,24 | 2,94 | 0,55      | 0,44 | 0,67 |
| 06                    | Bắc Kạn                              | 0,88    | 0,79 | 1,00 | 3,11      | 3,64 | 2,53 | 0,40      | 0,21 | 0,65 |
| 08                    | Tuyên Quang                          | 1,40    | 1,19 | 1,65 | 3,33      | 3,45 | 3,21 | 1,17      | 0,93 | 1,45 |
| 10                    | Lào Cai                              | 1,62    | 1,38 | 1,89 | 3,63      | 2,49 | 4,82 | 1,08      | 1,12 | 1,05 |
| 11                    | Điện Biên                            | 0,45    | 0,46 | 0,45 | 2,94      | 3,29 | 2,56 | 0,03      | 0,00 | 0,07 |
| 12                    | Lai Châu                             | 0,42    | 0,26 | 0,59 | 2,70      | 1,27 | 4,15 | 0,07      | 0,11 | 0,03 |
| 14                    | Sơn La                               | 0,67    | 0,51 | 0,84 | 2,63      | 2,22 | 3,05 | 0,43      | 0,31 | 0,56 |
| 15                    | Yên Bái                              | 0,73    | 0,70 | 0,78 | 1,78      | 1,39 | 2,22 | 0,52      | 0,56 | 0,47 |
| 17                    | Hoà Bình                             | 0,44    | 0,31 | 0,60 | 2,68      | 2,26 | 3,11 | 0,19      | 0,11 | 0,30 |
| 19                    | Thái Nguyên                          | 1,70    | 1,90 | 1,48 | 2,32      | 2,93 | 1,72 | 1,46      | 1,53 | 1,38 |
| 20                    | Lạng Sơn                             | 1,84    | 1,87 | 1,81 | 4,46      | 3,85 | 5,13 | 1,26      | 1,45 | 1,01 |

**Biểu 30 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tổng số |      |       | Thành thị |      |       | Nông thôn |      |      |
|-------|-------------------|---------|------|-------|-----------|------|-------|-----------|------|------|
|       |                   | Chung   | Nam  | Nữ    | Chung     | Nam  | Nữ    | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 22    | Quảng Ninh        | 3,22    | 2,99 | 3,50  | 4,02      | 3,70 | 4,37  | 1,93      | 1,92 | 1,95 |
| 24    | Bắc Giang         | 0,79    | 0,74 | 0,84  | 3,13      | 2,96 | 3,32  | 0,37      | 0,35 | 0,39 |
| 25    | Phú Thọ           | 1,47    | 1,31 | 1,64  | 3,78      | 3,50 | 4,05  | 0,92      | 0,81 | 1,03 |
| 26    | Vĩnh Phúc         | 2,09    | 1,39 | 2,86  | 3,05      | 1,83 | 4,35  | 1,73      | 1,23 | 2,28 |
| 27    | Bắc Ninh          | 2,19    | 2,36 | 2,01  | 2,83      | 2,97 | 2,69  | 1,92      | 2,11 | 1,73 |
| 30    | Hải Dương         | 1,70    | 1,84 | 1,56  | 2,17      | 1,83 | 2,52  | 1,52      | 1,85 | 1,17 |
| 31    | Hải Phòng         | 2,37    | 2,12 | 2,65  | 3,80      | 3,20 | 4,47  | 1,38      | 1,38 | 1,38 |
| 33    | Hưng Yên          | 2,67    | 2,68 | 2,65  | 2,78      | 2,40 | 3,16  | 2,65      | 2,73 | 2,54 |
| 34    | Thái Bình         | 1,24    | 1,04 | 1,45  | 1,68      | 2,53 | 0,84  | 1,19      | 0,90 | 1,51 |
| 35    | Hà Nam            | 1,76    | 1,24 | 2,33  | 3,76      | 1,56 | 6,00  | 1,22      | 1,15 | 1,29 |
| 36    | Nam Định          | 1,68    | 2,39 | 0,95  | 2,33      | 2,24 | 2,43  | 1,52      | 2,42 | 0,62 |
| 37    | Ninh Bình         | 1,36    | 1,18 | 1,56  | 1,30      | 0,99 | 1,61  | 1,38      | 1,23 | 1,54 |
| 38    | Thanh Hoá         | 1,87    | 1,44 | 2,37  | 5,41      | 4,84 | 6,04  | 1,05      | 0,70 | 1,47 |
| 40    | Nghệ An           | 1,26    | 0,99 | 1,56  | 2,99      | 2,31 | 3,69  | 1,01      | 0,82 | 1,23 |
| 42    | Hà Tĩnh           | 3,18    | 3,42 | 2,92  | 4,98      | 4,82 | 5,13  | 2,66      | 3,04 | 2,27 |
| 44    | Quảng Bình        | 3,49    | 3,04 | 4,00  | 5,09      | 5,20 | 4,98  | 3,08      | 2,50 | 3,74 |
| 45    | Quảng Trị         | 3,93    | 3,99 | 3,86  | 4,44      | 4,50 | 4,38  | 3,71      | 3,78 | 3,63 |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 4,29    | 3,68 | 5,05  | 5,04      | 4,04 | 6,31  | 3,58      | 3,32 | 3,88 |
| 48    | Đà Nẵng           | 9,41    | 8,66 | 10,27 | 10,09     | 9,41 | 10,86 | 5,42      | 4,26 | 6,77 |
| 49    | Quảng Nam         | 4,09    | 3,49 | 4,81  | 5,74      | 5,55 | 5,97  | 3,43      | 2,71 | 4,33 |
| 51    | Quảng Ngãi        | 3,19    | 2,58 | 3,95  | 5,15      | 4,38 | 6,01  | 2,84      | 2,27 | 3,55 |
| 52    | Bình Định         | 2,85    | 1,87 | 3,98  | 4,72      | 3,42 | 6,21  | 1,97      | 1,15 | 2,92 |
| 54    | Phú Yên           | 2,76    | 1,90 | 3,87  | 4,29      | 3,33 | 5,44  | 2,21      | 1,41 | 3,27 |
| 56    | Khánh Hoà         | 4,70    | 4,27 | 5,27  | 5,90      | 5,20 | 6,83  | 3,97      | 3,70 | 4,33 |
| 58    | Ninh Thuận        | 3,32    | 2,82 | 3,97  | 5,07      | 4,69 | 5,55  | 2,41      | 1,86 | 3,14 |

**Biểu 30 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số | Đơn vị hành chính     | Tổng số |      |      | Thành thị |      |      | Nông thôn |      |      |
|-------|-----------------------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
|       |                       | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ   |
| 60    | Bình Thuận            | 2,86    | 1,92 | 4,32 | 4,20      | 3,03 | 5,79 | 2,09      | 1,34 | 3,36 |
| 62    | Kon Tum               | 1,05    | 0,81 | 1,33 | 2,16      | 1,80 | 2,56 | 0,59      | 0,40 | 0,80 |
| 64    | Gia Lai               | 1,76    | 1,49 | 2,06 | 2,14      | 1,31 | 3,08 | 1,62      | 1,55 | 1,70 |
| 66    | Đắk Lắk               | 2,20    | 1,34 | 3,18 | 4,03      | 2,87 | 5,33 | 1,58      | 0,82 | 2,45 |
| 67    | Đắk Nông              | 1,79    | 1,18 | 2,52 | 3,27      | 1,39 | 5,36 | 1,54      | 1,14 | 2,03 |
| 68    | Lâm Đồng              | 0,98    | 0,57 | 1,48 | 1,84      | 1,03 | 2,83 | 0,47      | 0,29 | 0,68 |
| 70    | Bình Phước            | 2,93    | 2,14 | 3,87 | 4,73      | 3,73 | 5,90 | 2,44      | 1,71 | 3,32 |
| 72    | Tây Ninh              | 1,72    | 1,45 | 2,09 | 1,32      | 0,48 | 2,35 | 1,89      | 1,82 | 1,98 |
| 74    | Bình Dương            | 3,31    | 2,80 | 3,93 | 3,35      | 2,82 | 3,98 | 3,13      | 2,68 | 3,67 |
| 75    | Đồng Nai              | 1,86    | 1,75 | 1,99 | 2,03      | 2,04 | 2,01 | 1,74      | 1,55 | 1,98 |
| 77    | Bà Rịa-Vũng Tàu       | 3,56    | 2,51 | 4,87 | 3,84      | 3,10 | 4,76 | 3,19      | 1,77 | 5,02 |
| 79    | Thành phố Hồ Chí Minh | 3,91    | 3,00 | 5,02 | 4,38      | 3,31 | 5,64 | 2,22      | 1,94 | 2,60 |
| 80    | Long An               | 2,15    | 1,91 | 2,46 | 2,29      | 2,58 | 1,95 | 2,12      | 1,79 | 2,56 |
| 82    | Tiền Giang            | 3,14    | 2,24 | 4,26 | 4,32      | 3,08 | 5,71 | 2,98      | 2,13 | 4,06 |
| 83    | Bến Tre               | 2,16    | 1,81 | 2,62 | 1,75      | 1,47 | 2,09 | 2,20      | 1,84 | 2,68 |
| 84    | Trà Vinh              | 2,22    | 1,55 | 3,16 | 3,25      | 2,98 | 3,60 | 2,02      | 1,29 | 3,07 |
| 86    | Vĩnh Long             | 2,67    | 1,98 | 3,61 | 5,11      | 4,75 | 5,54 | 2,14      | 1,42 | 3,15 |
| 87    | Đồng Tháp             | 2,79    | 1,80 | 4,12 | 3,93      | 2,05 | 6,13 | 2,55      | 1,75 | 3,65 |
| 89    | An Giang              | 2,53    | 1,61 | 3,95 | 2,59      | 1,92 | 3,53 | 2,50      | 1,49 | 4,15 |
| 91    | Kiên Giang            | 4,35    | 2,63 | 7,04 | 4,97      | 4,48 | 5,65 | 4,12      | 1,97 | 7,62 |
| 92    | Cần Thơ               | 3,60    | 2,53 | 5,23 | 3,51      | 2,49 | 4,99 | 3,84      | 2,62 | 5,98 |
| 93    | Hậu Giang             | 3,05    | 2,06 | 4,57 | 6,57      | 4,70 | 9,26 | 1,93      | 1,25 | 2,99 |
| 94    | Sóc Trăng             | 2,10    | 1,49 | 3,05 | 3,00      | 2,50 | 3,75 | 1,67      | 1,02 | 2,70 |
| 95    | Bạc Liêu              | 3,48    | 2,31 | 5,49 | 4,11      | 2,06 | 7,39 | 3,24      | 2,40 | 4,75 |
| 96    | Cà Mau                | 2,27    | 1,62 | 3,32 | 4,88      | 3,44 | 7,06 | 1,58      | 1,16 | 2,28 |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 31**  
**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**  
**CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Nhóm tuổi       | Tổng số |      |      | Thành thị |       |       | Nông thôn |      |      |
|----------------------------------|-----------------|---------|------|------|-----------|-------|-------|-----------|------|------|
|                                  |                 | Chung   | Nam  | Nữ   | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam  | Nữ   |
| TOÀN QUỐC                        |                 |         |      |      |           |       |       |           |      |      |
|                                  | Tổng số         | 2,25    | 1,88 | 2,66 | 3,59      | 3,01  | 4,23  | 1,58      | 1,32 | 1,88 |
|                                  | 15-19 tuổi      | 6,17    | 6,06 | 6,31 | 10,73     | 11,08 | 10,33 | 4,82      | 4,69 | 5,00 |
|                                  | 20-24 tuổi      | 7,64    | 6,15 | 9,32 | 10,69     | 9,40  | 12,02 | 5,95      | 4,45 | 7,71 |
|                                  | 25-29 tuổi      | 3,87    | 3,03 | 4,81 | 5,87      | 4,65  | 7,15  | 2,73      | 2,14 | 3,41 |
|                                  | 30-34 tuổi      | 2,36    | 1,71 | 3,06 | 3,72      | 2,67  | 4,78  | 1,60      | 1,19 | 2,06 |
|                                  | 35-39 tuổi      | 1,61    | 1,22 | 2,03 | 2,71      | 2,05  | 3,39  | 0,98      | 0,75 | 1,23 |
|                                  | 40-44 tuổi      | 1,10    | 1,00 | 1,20 | 2,10      | 1,90  | 2,31  | 0,56      | 0,52 | 0,61 |
|                                  | 45-49 tuổi      | 1,04    | 0,93 | 1,16 | 1,85      | 1,66  | 2,07  | 0,64      | 0,55 | 0,73 |
|                                  | 50-54 tuổi      | 0,98    | 0,94 | 1,02 | 1,50      | 1,34  | 1,70  | 0,75      | 0,76 | 0,74 |
|                                  | 55-59 tuổi      | 0,97    | 1,02 | 0,90 | 1,20      | 1,55  | 0,69  | 0,87      | 0,79 | 0,98 |
|                                  | 60-64 tuổi      | 0,43    | 0,45 | 0,41 | 0,64      | 0,69  | 0,58  | 0,35      | 0,34 | 0,35 |
|                                  | 65 tuổi trở lên | 0,23    | 0,27 | 0,19 | 0,46      | 0,59  | 0,34  | 0,17      | 0,18 | 0,15 |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                 |         |      |      |           |       |       |           |      |      |
|                                  | Tổng số         | 0,97    | 0,91 | 1,03 | 2,75      | 2,62  | 2,87  | 0,61      | 0,58 | 0,65 |
|                                  | 15-19 tuổi      | 1,97    | 2,07 | 1,84 | 9,88      | 11,60 | 8,07  | 1,50      | 1,55 | 1,45 |
|                                  | 20-24 tuổi      | 3,30    | 2,31 | 4,31 | 11,54     | 9,31  | 13,73 | 2,17      | 1,37 | 2,98 |
|                                  | 25-29 tuổi      | 1,68    | 1,47 | 1,91 | 5,64      | 5,22  | 6,02  | 0,96      | 0,86 | 1,07 |
|                                  | 30-34 tuổi      | 0,90    | 0,88 | 0,92 | 2,75      | 2,48  | 3,02  | 0,53      | 0,58 | 0,46 |
|                                  | 35-39 tuổi      | 0,65    | 0,77 | 0,52 | 1,78      | 1,90  | 1,68  | 0,36      | 0,51 | 0,20 |
|                                  | 40-44 tuổi      | 0,43    | 0,48 | 0,38 | 1,28      | 1,27  | 1,30  | 0,23      | 0,30 | 0,16 |
|                                  | 45-49 tuổi      | 0,36    | 0,41 | 0,32 | 1,41      | 1,92  | 0,92  | 0,12      | 0,06 | 0,18 |
|                                  | 50-54 tuổi      | 0,38    | 0,40 | 0,36 | 1,05      | 1,03  | 1,06  | 0,24      | 0,27 | 0,22 |
|                                  | 55-59 tuổi      | 0,54    | 0,53 | 0,55 | 1,01      | 1,04  | 0,97  | 0,45      | 0,42 | 0,48 |
|                                  | 60-64 tuổi      | 0,20    | 0,21 | 0,19 | 0,47      | 0,20  | 0,70  | 0,15      | 0,22 | 0,09 |
|                                  | 65 tuổi trở lên | 0,04    | 0,10 | 0,00 | 0,15      | 0,37  | 0,00  | 0,02      | 0,05 | 0,00 |

**Biểu 31 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                  | Nhóm tuổi       | Tổng số |      |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |      |      |
|------------------------|-----------------|---------|------|-------|-----------|-------|-------|-----------|------|------|
|                        |                 | Chung   | Nam  | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam  | Nữ   |
| V2 Đồng bằng sông Hồng |                 |         |      |       |           |       |       |           |      |      |
|                        | Tổng số         | 1,84    | 1,69 | 1,98  | 2,92      | 2,47  | 3,37  | 1,32      | 1,32 | 1,32 |
|                        | 15-19 tuổi      | 7,11    | 9,14 | 4,78  | 11,33     | 14,46 | 7,76  | 5,70      | 7,37 | 3,79 |
|                        | 20-24 tuổi      | 7,61    | 6,92 | 8,33  | 10,92     | 8,73  | 12,98 | 5,85      | 6,02 | 5,66 |
|                        | 25-29 tuổi      | 3,41    | 3,10 | 3,70  | 5,04      | 4,51  | 5,54  | 2,56      | 2,37 | 2,74 |
|                        | 30-34 tuổi      | 2,03    | 1,71 | 2,33  | 3,10      | 2,50  | 3,66  | 1,49      | 1,31 | 1,65 |
|                        | 35-39 tuổi      | 1,23    | 0,94 | 1,53  | 2,34      | 1,61  | 3,03  | 0,59      | 0,56 | 0,63 |
|                        | 40-44 tuổi      | 0,78    | 0,79 | 0,77  | 1,61      | 1,30  | 1,91  | 0,33      | 0,50 | 0,16 |
|                        | 45-49 tuổi      | 0,76    | 0,88 | 0,64  | 1,67      | 1,79  | 1,54  | 0,36      | 0,45 | 0,27 |
|                        | 50-54 tuổi      | 0,80    | 0,59 | 1,01  | 0,88      | 0,58  | 1,22  | 0,77      | 0,60 | 0,94 |
|                        | 55-59 tuổi      | 0,97    | 0,84 | 1,15  | 0,90      | 1,22  | 0,54  | 1,00      | 0,70 | 1,44 |
|                        | 60-64 tuổi      | 0,29    | 0,29 | 0,30  | 0,24      | 0,28  | 0,20  | 0,32      | 0,30 | 0,34 |
|                        | 65 tuổi trở lên | 0,24    | 0,23 | 0,25  | 0,35      | 0,32  | 0,38  | 0,20      | 0,20 | 0,21 |
| Trong đó: Hà Nội       |                 |         |      |       |           |       |       |           |      |      |
|                        | Tổng số         | 1,99    | 1,55 | 2,45  | 3,09      | 2,49  | 3,71  | 1,11      | 0,82 | 1,42 |
|                        | 15-19 tuổi      | 3,40    | 2,40 | 4,81  | 9,34      | 7,71  | 11,42 | 0,56      | 0,00 | 1,37 |
|                        | 20-24 tuổi      | 8,59    | 6,70 | 10,58 | 11,45     | 8,94  | 13,84 | 6,10      | 4,91 | 7,47 |
|                        | 25-29 tuổi      | 3,01    | 2,84 | 3,16  | 4,69      | 4,63  | 4,75  | 1,62      | 1,35 | 1,86 |
|                        | 30-34 tuổi      | 1,73    | 1,40 | 2,05  | 3,22      | 2,68  | 3,72  | 0,69      | 0,53 | 0,85 |
|                        | 35-39 tuổi      | 1,50    | 0,85 | 2,17  | 2,72      | 1,64  | 3,78  | 0,49      | 0,21 | 0,79 |
|                        | 40-44 tuổi      | 1,01    | 0,73 | 1,28  | 1,97      | 1,11  | 2,84  | 0,20      | 0,41 | 0,00 |
|                        | 45-49 tuổi      | 1,08    | 1,11 | 1,04  | 2,14      | 2,05  | 2,23  | 0,39      | 0,49 | 0,28 |
|                        | 50-54 tuổi      | 0,66    | 0,28 | 1,08  | 0,85      | 0,70  | 1,05  | 0,55      | 0,00 | 1,09 |
|                        | 55-59 tuổi      | 1,67    | 1,00 | 2,65  | 0,82      | 1,22  | 0,46  | 2,38      | 0,88 | 5,91 |
|                        | 60-64 tuổi      | 0,09    | 0,12 | 0,06  | 0,16      | 0,20  | 0,11  | 0,00      | 0,00 | 0,00 |
|                        | 65 tuổi trở lên | 0,23    | 0,37 | 0,09  | 0,38      | 0,54  | 0,17  | 0,00      | 0,00 | 0,00 |

**Biểu 31 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                                   | Nhóm tuổi       | Tổng số |      |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |      |       |
|-----------------------------------------|-----------------|---------|------|-------|-----------|-------|-------|-----------|------|-------|
|                                         |                 | Chung   | Nam  | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam  | Nữ    |
| V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |                 |         |      |       |           |       |       |           |      |       |
|                                         | Tổng số         | 2,76    | 2,43 | 3,11  | 5,22      | 4,77  | 5,71  | 1,85      | 1,57 | 2,14  |
|                                         | 15-19 tuổi      | 7,32    | 6,81 | 8,04  | 16,42     | 17,09 | 15,54 | 5,47      | 4,81 | 6,42  |
|                                         | 20-24 tuổi      | 10,63   | 8,64 | 12,96 | 16,89     | 16,19 | 17,62 | 8,16      | 5,87 | 10,97 |
|                                         | 25-29 tuổi      | 5,54    | 4,44 | 6,78  | 9,56      | 7,64  | 11,64 | 3,77      | 3,08 | 4,56  |
|                                         | 30-34 tuổi      | 3,44    | 2,52 | 4,43  | 5,82      | 4,44  | 7,29  | 2,39      | 1,69 | 3,15  |
|                                         | 35-39 tuổi      | 2,10    | 1,93 | 2,29  | 4,13      | 3,75  | 4,52  | 1,21      | 1,13 | 1,30  |
|                                         | 40-44 tuổi      | 1,07    | 1,03 | 1,12  | 2,60      | 2,61  | 2,60  | 0,43      | 0,38 | 0,48  |
|                                         | 45-49 tuổi      | 1,01    | 1,09 | 0,92  | 2,22      | 2,31  | 2,13  | 0,56      | 0,64 | 0,48  |
|                                         | 50-54 tuổi      | 0,98    | 1,07 | 0,89  | 2,18      | 1,89  | 2,49  | 0,58      | 0,78 | 0,37  |
|                                         | 55-59 tuổi      | 0,79    | 0,88 | 0,68  | 1,83      | 2,51  | 0,90  | 0,49      | 0,39 | 0,61  |
|                                         | 60-64 tuổi      | 0,36    | 0,43 | 0,30  | 0,78      | 0,84  | 0,72  | 0,24      | 0,31 | 0,19  |
|                                         | 65 tuổi trở lên | 0,26    | 0,32 | 0,21  | 0,79      | 1,16  | 0,47  | 0,15      | 0,15 | 0,15  |
| V4 Tây Nguyên                           |                 |         |      |       |           |       |       |           |      |       |
|                                         | Tổng số         | 1,53    | 1,07 | 2,03  | 2,47      | 1,63  | 3,37  | 1,18      | 0,87 | 1,53  |
|                                         | 15-19 tuổi      | 3,38    | 2,79 | 4,21  | 5,03      | 3,68  | 6,48  | 3,15      | 2,69 | 3,83  |
|                                         | 20-24 tuổi      | 4,94    | 3,37 | 6,66  | 11,06     | 8,72  | 13,59 | 3,38      | 2,02 | 4,88  |
|                                         | 25-29 tuổi      | 2,84    | 1,80 | 3,96  | 5,67      | 3,94  | 7,40  | 1,92      | 1,13 | 2,79  |
|                                         | 30-34 tuổi      | 1,33    | 0,67 | 2,04  | 2,60      | 0,63  | 4,75  | 0,84      | 0,69 | 1,01  |
|                                         | 35-39 tuổi      | 0,93    | 0,50 | 1,34  | 1,61      | 0,86  | 2,33  | 0,64      | 0,36 | 0,93  |
|                                         | 40-44 tuổi      | 0,40    | 0,53 | 0,27  | 0,37      | 0,54  | 0,20  | 0,42      | 0,53 | 0,30  |
|                                         | 45-49 tuổi      | 0,50    | 0,44 | 0,56  | 0,78      | 0,75  | 0,80  | 0,37      | 0,30 | 0,44  |
|                                         | 50-54 tuổi      | 0,38    | 0,32 | 0,44  | 0,46      | 0,34  | 0,59  | 0,34      | 0,31 | 0,37  |
|                                         | 55-59 tuổi      | 0,29    | 0,30 | 0,28  | 0,13      | 0,19  | 0,02  | 0,37      | 0,37 | 0,37  |
|                                         | 60-64 tuổi      | 0,17    | 0,34 | 0,00  | 0,05      | 0,10  | 0,00  | 0,21      | 0,43 | 0,00  |
|                                         | 65 tuổi trở lên | 0,19    | 0,00 | 0,43  | 0,57      | 0,00  | 1,23  | 0,09      | 0,00 | 0,21  |

**Biểu 31 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                           | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |      | Thành thị |      |       | Nông thôn |       |      |
|---------------------------------|-----------------|---------|-------|------|-----------|------|-------|-----------|-------|------|
|                                 |                 | Chung   | Nam   | Nữ   | Chung     | Nam  | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ   |
| V5 Đông Nam Bộ                  |                 |         |       |      |           |      |       |           |       |      |
|                                 | Tổng số         | 3,09    | 2,49  | 3,79 | 3,62      | 2,90 | 4,44  | 2,11      | 1,76  | 2,54 |
|                                 | 15-19 tuổi      | 8,09    | 7,84  | 8,38 | 9,60      | 9,07 | 10,14 | 5,94      | 6,30  | 5,43 |
|                                 | 20-24 tuổi      | 7,37    | 6,78  | 7,99 | 7,85      | 7,35 | 8,37  | 6,28      | 5,55  | 7,10 |
|                                 | 25-29 tuổi      | 4,35    | 3,35  | 5,45 | 4,76      | 3,60 | 6,00  | 3,51      | 2,87  | 4,27 |
|                                 | 30-34 tuổi      | 2,87    | 1,86  | 3,92 | 3,60      | 2,32 | 4,87  | 1,48      | 1,04  | 1,98 |
|                                 | 35-39 tuổi      | 2,43    | 1,55  | 3,41 | 2,83      | 1,99 | 3,74  | 1,66      | 0,76  | 2,75 |
|                                 | 40-44 tuổi      | 2,03    | 1,88  | 2,20 | 2,71      | 2,48 | 2,96  | 0,84      | 0,77  | 0,92 |
|                                 | 45-49 tuổi      | 1,61    | 1,12  | 2,27 | 2,04      | 1,33 | 3,00  | 0,81      | 0,72  | 0,93 |
|                                 | 50-54 tuổi      | 1,49    | 1,51  | 1,46 | 1,75      | 1,67 | 1,86  | 1,06      | 1,25  | 0,80 |
|                                 | 55-59 tuổi      | 1,54    | 1,81  | 1,10 | 1,52      | 1,91 | 0,89  | 1,58      | 1,65  | 1,45 |
|                                 | 60-64 tuổi      | 1,07    | 1,10  | 1,03 | 1,14      | 1,35 | 0,86  | 0,98      | 0,77  | 1,27 |
|                                 | 65 tuổi trở lên | 0,49    | 0,85  | 0,06 | 0,44      | 0,88 | 0,00  | 0,54      | 0,82  | 0,15 |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |       |      |           |      |       |           |       |      |
|                                 | Tổng số         | 3,77    | 2,94  | 4,73 | 4,19      | 3,25 | 5,24  | 2,24      | 1,89  | 2,69 |
|                                 | 15-19 tuổi      | 8,25    | 10,11 | 6,24 | 8,55      | 8,81 | 8,27  | 7,32      | 14,14 | 0,00 |
|                                 | 20-24 tuổi      | 8,75    | 7,60  | 9,95 | 9,46      | 8,07 | 10,85 | 5,62      | 5,73  | 5,49 |
|                                 | 25-29 tuổi      | 5,54    | 3,96  | 7,17 | 5,76      | 3,86 | 7,69  | 4,73      | 4,29  | 5,21 |
|                                 | 30-34 tuổi      | 3,98    | 2,65  | 5,34 | 4,66      | 3,05 | 6,24  | 1,57      | 1,30  | 1,86 |
|                                 | 35-39 tuổi      | 2,95    | 1,64  | 4,33 | 3,32      | 2,07 | 4,58  | 1,67      | 0,30  | 3,37 |
|                                 | 40-44 tuổi      | 2,61    | 2,53  | 2,70 | 3,24      | 3,16 | 3,33  | 0,69      | 0,63  | 0,75 |
|                                 | 45-49 tuổi      | 2,00    | 1,52  | 2,68 | 2,34      | 1,72 | 3,19  | 0,76      | 0,83  | 0,65 |
|                                 | 50-54 tuổi      | 1,62    | 1,59  | 1,66 | 1,94      | 2,05 | 1,78  | 0,37      | 0,00  | 1,08 |
|                                 | 55-59 tuổi      | 1,69    | 2,08  | 1,04 | 1,50      | 2,10 | 0,56  | 2,62      | 1,98  | 4,25 |
|                                 | 60-64 tuổi      | 1,77    | 1,65  | 1,92 | 1,55      | 1,92 | 1,05  | 3,10      | 0,00  | 7,29 |
|                                 | 65 tuổi trở lên | 0,38    | 0,77  | 0,00 | 0,46      | 1,01 | 0,00  | 0,00      | 0,00  | 0,00 |

**Biểu 31 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                      | Nhóm tuổi       | Tổng số |      |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |      |       |
|----------------------------|-----------------|---------|------|-------|-----------|-------|-------|-----------|------|-------|
|                            |                 | Chung   | Nam  | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam  | Nữ    |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long |                 |         |      |       |           |       |       |           |      |       |
|                            | Tổng số         | 2,55    | 1,83 | 3,50  | 3,38      | 2,66  | 4,28  | 2,29      | 1,57 | 3,24  |
|                            | 15-19 tuổi      | 8,76    | 7,97 | 10,02 | 10,42     | 10,37 | 10,49 | 8,31      | 7,32 | 9,89  |
|                            | 20-24 tuổi      | 9,84    | 6,03 | 15,08 | 12,11     | 9,24  | 15,32 | 8,95      | 4,94 | 14,98 |
|                            | 25-29 tuổi      | 4,27    | 2,65 | 6,50  | 6,14      | 4,20  | 8,51  | 3,58      | 2,10 | 5,68  |
|                            | 30-34 tuổi      | 2,63    | 1,73 | 3,82  | 3,40      | 2,72  | 4,26  | 2,37      | 1,40 | 3,67  |
|                            | 35-39 tuổi      | 1,57    | 1,00 | 2,27  | 2,12      | 1,35  | 3,10  | 1,40      | 0,89 | 2,02  |
|                            | 40-44 tuổi      | 1,18    | 0,78 | 1,67  | 1,67      | 1,13  | 2,28  | 1,03      | 0,67 | 1,48  |
|                            | 45-49 tuổi      | 1,52    | 1,08 | 2,10  | 1,84      | 1,74  | 1,98  | 1,42      | 0,88 | 2,13  |
|                            | 50-54 tuổi      | 1,31    | 1,13 | 1,54  | 1,58      | 1,39  | 1,82  | 1,23      | 1,05 | 1,46  |
|                            | 55-59 tuổi      | 1,30    | 1,36 | 1,20  | 0,89      | 1,15  | 0,48  | 1,42      | 1,42 | 1,43  |
|                            | 60-64 tuổi      | 0,57    | 0,45 | 0,70  | 0,77      | 0,71  | 0,85  | 0,51      | 0,36 | 0,66  |
|                            | 65 tuổi trở lên | 0,22    | 0,20 | 0,24  | 0,37      | 0,35  | 0,39  | 0,18      | 0,17 | 0,19  |

***Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

**Biểu 32****TỶ TRỌNG CỦA LAO ĐỘNG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Phương thức tìm việc/xin việc           | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                                         | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TOÀN QUỐC                        |                                         |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                                 | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Nộp đơn xin việc                        | 23,5    | 22,9  | 24,1  | 24,0      | 22,4  | 25,6  | 22,9      | 23,3  | 22,5  |
|                                  | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 3,0     | 3,2   | 2,8   | 3,2       | 3,7   | 2,8   | 2,8       | 2,8   | 2,9   |
|                                  | Qua bạn bè/người thân                   | 32,6    | 36,1  | 28,7  | 32,8      | 37,6  | 27,9  | 32,3      | 34,7  | 29,5  |
|                                  | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,2     | 0,1   | 0,2   | 0,3       | 0,2   | 0,3   | 0,1       | 0,1   | 0,1   |
|                                  | Qua thông báo tuyển dụng                | 3,8     | 4,0   | 3,6   | 4,5       | 4,8   | 4,1   | 3,1       | 3,1   | 3,0   |
|                                  | Đã tham gia phỏng vấn                   | 1,2     | 1,0   | 1,4   | 1,1       | 0,8   | 1,3   | 1,4       | 1,3   | 1,5   |
|                                  | Tìm kiếm việc tự do                     | 17,8    | 20,4  | 15,0  | 15,3      | 18,1  | 12,5  | 20,4      | 22,7  | 17,7  |
|                                  | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 3,4     | 3,4   | 3,3   | 2,0       | 2,1   | 1,9   | 4,7       | 4,7   | 4,8   |
|                                  | Khác                                    | 14,6    | 8,7   | 20,9  | 16,8      | 10,2  | 23,5  | 12,3      | 7,2   | 18,1  |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                                         |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số                                 | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | Nộp đơn xin việc                        | 10,8    | 8,8   | 13,1  | 12,3      | 13,3  | 10,9  | 10,1      | 6,8   | 14,1  |
|                                  | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 2,5     | 1,6   | 3,5   | 1,8       | 0,8   | 3,1   | 2,7       | 2,0   | 3,7   |
|                                  | Qua bạn bè/người thân                   | 33,3    | 36,5  | 29,4  | 42,5      | 47,0  | 36,9  | 29,2      | 31,8  | 26,1  |
|                                  | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,1       | 0,1   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | Qua thông báo tuyển dụng                | 2,8     | 3,5   | 1,9   | 2,8       | 2,6   | 3,0   | 2,8       | 3,9   | 1,3   |
|                                  | Đã tham gia phỏng vấn                   | 1,8     | 1,0   | 2,7   | 1,8       | 0,0   | 4,1   | 1,7       | 1,4   | 2,1   |
|                                  | Tìm kiếm việc tự do                     | 25,5    | 31,1  | 18,6  | 17,7      | 22,3  | 12,0  | 29,0      | 35,1  | 21,5  |
|                                  | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 14,1    | 13,2  | 15,2  | 4,3       | 5,2   | 3,2   | 18,5      | 16,9  | 20,5  |
|                                  | Khác                                    | 9,2     | 4,2   | 15,6  | 16,6      | 8,6   | 26,8  | 5,9       | 2,2   | 10,6  |

**Biểu 32 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số     | Phương thức tìm việc/xin việc           | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-----------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V2</b> | <b>Đồng bằng sông Hồng</b>              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|           | <b>Tổng số</b>                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | Nộp đơn xin việc                        | 28,5         | 28,8         | 28,1         | 22,4         | 22,2         | 22,6         | 34,8         | 34,2         | 35,7         |
|           | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 2,7          | 2,2          | 3,3          | 2,7          | 2,5          | 3,0          | 2,7          | 2,0          | 3,7          |
|           | Qua bạn bè/người thân                   | 29,8         | 34,1         | 24,8         | 31,4         | 39,0         | 24,5         | 28,2         | 30,2         | 25,1         |
|           | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,2          | 0,4          | 0,0          | 0,4          | 0,8          | 0,0          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
|           | Qua thông báo tuyển dụng                | 3,6          | 3,7          | 3,5          | 3,9          | 3,6          | 4,3          | 3,3          | 3,9          | 2,5          |
|           | Đã tham gia phỏng vấn                   | 1,9          | 1,4          | 2,4          | 1,8          | 2,1          | 1,6          | 1,9          | 0,8          | 3,6          |
|           | Tìm kiếm việc tự do                     | 13,9         | 17,0         | 10,2         | 13,4         | 14,4         | 12,5         | 14,4         | 19,2         | 7,1          |
|           | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 2,9          | 3,2          | 2,6          | 2,1          | 2,9          | 1,5          | 3,8          | 3,5          | 4,2          |
|           | Khác                                    | 16,4         | 9,1          | 25,1         | 21,8         | 12,6         | 30,1         | 10,9         | 6,2          | 18,1         |
|           | <b>Trong đó: Hà Nội</b>                 |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|           | <b>Tổng số</b>                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | Nộp đơn xin việc                        | 27,9         | 34,2         | 22,3         | 22,6         | 23,5         | 21,9         | 43,7         | 60,9         | 23,9         |
|           | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 3,0          | 2,1          | 3,9          | 3,4          | 2,9          | 3,9          | 1,8          | 0,0          | 3,8          |
|           | Qua bạn bè/người thân                   | 29,9         | 34,0         | 26,2         | 29,9         | 39,1         | 22,5         | 29,7         | 21,3         | 39,3         |
|           | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,6          | 1,4          | 0,0          | 0,9          | 1,9          | 0,0          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
|           | Qua thông báo tuyển dụng                | 3,7          | 4,6          | 3,0          | 5,0          | 6,4          | 3,9          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
|           | Đã tham gia phỏng vấn                   | 2,0          | 3,4          | 0,7          | 2,7          | 4,8          | 1,0          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
|           | Tìm kiếm việc tự do                     | 9,9          | 10,5         | 9,4          | 10,7         | 10,4         | 10,9         | 7,6          | 10,8         | 3,8          |
|           | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 2,0          | 1,9          | 2,1          | 2,0          | 2,7          | 1,4          | 2,0          | 0,0          | 4,3          |
|           | Khác                                    | 20,9         | 8,0          | 32,5         | 22,8         | 8,4          | 34,6         | 15,3         | 6,9          | 24,9         |

**Biểu 32 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                                   | Phương thức tìm việc/xin việc           | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                         |                                         | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |                                         |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                                 | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Nộp đơn xin việc                        | 22,9    | 20,3  | 25,9  | 24,0      | 22,2  | 25,9  | 22,0      | 18,6  | 25,8  |
|                                         | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 3,7     | 4,3   | 3,0   | 2,8       | 2,4   | 3,3   | 4,5       | 6,0   | 2,7   |
|                                         | Qua bạn bè/người thân                   | 32,5    | 36,3  | 28,3  | 29,6      | 34,8  | 23,8  | 35,2      | 37,6  | 32,6  |
|                                         | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,2     | 0,2   | 0,3   | 0,2       | 0,2   | 0,2   | 0,3       | 0,3   | 0,3   |
|                                         | Qua thông báo tuyển dụng                | 2,5     | 1,9   | 3,3   | 2,7       | 2,2   | 3,2   | 2,4       | 1,6   | 3,4   |
|                                         | Đã tham gia phỏng vấn                   | 1,0     | 1,0   | 1,0   | 0,4       | 0,1   | 0,7   | 1,6       | 1,8   | 1,4   |
|                                         | Tìm kiếm việc tự do                     | 20,2    | 24,3  | 15,6  | 19,7      | 23,7  | 15,3  | 20,6      | 24,8  | 15,9  |
|                                         | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 2,0     | 2,0   | 2,1   | 2,4       | 2,0   | 2,7   | 1,7       | 1,9   | 1,5   |
|                                         | Khác                                    | 14,9    | 9,7   | 20,6  | 18,3      | 12,3  | 24,9  | 11,6      | 7,4   | 16,4  |
| V4 Tây Nguyên                           |                                         |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số                                 | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | Nộp đơn xin việc                        | 12,8    | 13,2  | 12,4  | 25,7      | 28,8  | 23,3  | 3,9       | 3,6   | 4,2   |
|                                         | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 1,4     | 0,9   | 1,9   | 1,9       | 2,4   | 1,5   | 1,1       | 0,0   | 2,2   |
|                                         | Qua bạn bè/người thân                   | 42,4    | 53,4  | 32,8  | 21,2      | 29,6  | 14,6  | 56,9      | 68,0  | 46,3  |
|                                         | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,3     | 0,6   | 0,0   | 0,7       | 1,6   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Qua thông báo tuyển dụng                | 2,9     | 2,8   | 3,1   | 5,7       | 3,7   | 7,3   | 1,1       | 2,2   | 0,0   |
|                                         | Đã tham gia phỏng vấn                   | 0,1     | 0,0   | 0,2   | 0,3       | 0,0   | 0,6   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | Tìm kiếm việc tự do                     | 20,2    | 19,8  | 20,6  | 20,8      | 22,8  | 19,2  | 19,8      | 17,9  | 21,6  |
|                                         | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 0,6     | 0,3   | 0,9   | 0,8       | 0,0   | 1,4   | 0,5       | 0,5   | 0,5   |
|                                         | Khác                                    | 19,2    | 9,0   | 28,1  | 22,9      | 11,2  | 32,0  | 16,7      | 7,7   | 25,2  |

**Biểu 32 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số     | Phương thức tìm việc/xin việc           | Tổng số      |              |              | Thành thị    |              |              | Nông thôn    |              |              |
|-----------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>V5</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>                      |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|           | <b>Tổng số</b>                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | Nộp đơn xin việc                        | 27,0         | 26,2         | 27,7         | 26,2         | 23,9         | 28,6         | 29,5         | 33,5         | 24,8         |
|           | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 4,0          | 5,4          | 2,5          | 4,6          | 6,3          | 2,8          | 2,2          | 2,7          | 1,5          |
|           | Qua bạn bè/người thân                   | 33,1         | 35,4         | 30,8         | 36,1         | 39,0         | 33,1         | 23,4         | 24,1         | 22,5         |
|           | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,3          | 0,0          | 0,5          | 0,3          | 0,0          | 0,7          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
|           | Qua thông báo tuyển dụng                | 7,0          | 8,5          | 5,5          | 6,6          | 8,5          | 4,7          | 8,2          | 8,2          | 8,3          |
|           | Đã tham gia phỏng vấn                   | 1,3          | 1,1          | 1,5          | 1,4          | 1,0          | 1,7          | 1,2          | 1,4          | 0,9          |
|           | Tìm kiếm việc tự do                     | 11,0         | 12,0         | 10,0         | 10,4         | 11,7         | 9,0          | 13,3         | 13,0         | 13,6         |
|           | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 2,6          | 2,6          | 2,5          | 1,7          | 1,8          | 1,6          | 5,3          | 5,2          | 5,5          |
|           | Khác                                    | 13,7         | 8,7          | 18,9         | 12,6         | 7,7          | 17,8         | 17,0         | 11,9         | 22,9         |
|           | <b>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</b>  |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|           | <b>Tổng số</b>                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|           | Nộp đơn xin việc                        | 26,2         | 26,4         | 26,0         | 25,3         | 22,9         | 27,7         | 32,2         | 46,4         | 11,0         |
|           | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 5,5          | 7,5          | 3,4          | 6,1          | 8,8          | 3,3          | 1,8          | 0,0          | 4,4          |
|           | Qua bạn bè/người thân                   | 26,5         | 29,9         | 22,8         | 30,0         | 34,4         | 25,5         | 2,2          | 3,6          | 0,0          |
|           | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,5          | 0,0          | 1,0          | 0,6          | 0,0          | 1,1          | 0,0          | 0,0          | 0,0          |
|           | Qua thông báo tuyển dụng                | 9,3          | 11,0         | 7,5          | 7,2          | 9,2          | 5,1          | 23,8         | 21,3         | 27,5         |
|           | Đã tham gia phỏng vấn                   | 1,8          | 1,9          | 1,6          | 1,7          | 1,6          | 1,8          | 2,1          | 3,5          | 0,0          |
|           | Tìm kiếm việc tự do                     | 13,0         | 12,6         | 13,4         | 12,9         | 13,5         | 12,4         | 13,1         | 7,1          | 22,0         |
|           | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 1,6          | 2,2          | 1,0          | 1,5          | 2,0          | 1,1          | 2,2          | 3,6          | 0,0          |
|           | Khác                                    | 15,7         | 8,5          | 23,3         | 14,7         | 7,5          | 21,9         | 22,7         | 14,4         | 35,1         |

**Biểu 32 (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                      | Phương thức tìm việc/xin việc           | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------|-----------------------------------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                            |                                         | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long |                                         |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                            | Tổng số                                 | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                            | Nộp đơn xin việc                        | 24,1    | 26,3  | 22,0  | 24,7      | 21,6  | 28,0  | 23,8      | 28,7  | 19,2  |
|                            | Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm   | 1,9     | 1,2   | 2,5   | 1,6       | 2,0   | 1,3   | 2,0       | 0,8   | 3,1   |
|                            | Qua bạn bè/người thân                   | 31,8    | 35,2  | 28,4  | 29,4      | 33,7  | 24,9  | 32,9      | 35,9  | 30,0  |
|                            | Đặt quảng cáo tìm việc                  | 0,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                            | Qua thông báo tuyển dụng                | 2,0     | 1,6   | 2,5   | 2,6       | 1,7   | 3,6   | 1,8       | 1,5   | 2,0   |
|                            | Đã tham gia phỏng vấn                   | 0,7     | 0,9   | 0,5   | 0,2       | 0,3   | 0,2   | 0,9       | 1,2   | 0,6   |
|                            | Tìm kiếm việc tự do                     | 22,6    | 23,7  | 21,5  | 22,2      | 28,0  | 16,0  | 22,8      | 21,4  | 24,1  |
|                            | Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh | 1,5     | 1,7   | 1,2   | 1,1       | 1,2   | 1,0   | 1,6       | 1,9   | 1,3   |
|                            | Khác                                    | 15,5    | 9,6   | 21,4  | 18,1      | 11,6  | 25,0  | 14,2      | 8,5   | 19,7  |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 33****PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2020***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số | Đơn vị hành chính                       | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|       |                                         | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| 169   | <b>TOÀN QUỐC</b>                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 7,7          | 9,0          | 7,0          | 8,7          | 9,8          | 7,9          | 8,3          | 9,3          | 7,8          | 8,2          | 9,2          | 7,6          |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 26,5         | 29,5         | 24,7         | 25,6         | 28,5         | 23,7         | 26,2         | 29,3         | 24,4         | 25,4         | 28,1         | 23,8         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 10,8         | 12,1         | 10,0         | 10,3         | 11,5         | 9,5          | 10,3         | 11,6         | 9,5          | 10,1         | 11,3         | 9,4          |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 18,9         | 19,1         | 18,8         | 19,4         | 19,9         | 19,0         | 18,9         | 19,9         | 18,3         | 19,1         | 19,7         | 18,8         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 4,0          | 4,2          | 3,8          | 4,6          | 4,7          | 4,5          | 4,1          | 4,2          | 4,0          | 4,0          | 4,1          | 3,9          |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 22,4         | 21,1         | 23,1         | 21,5         | 20,4         | 22,1         | 22,2         | 21,2         | 22,7         | 22,8         | 22,1         | 23,2         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 14,0         | 13,4         | 14,3         | 13,0         | 12,4         | 13,3         | 13,5         | 13,0         | 13,8         | 13,9         | 13,5         | 14,1         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 20,5         | 17,1         | 22,6         | 20,4         | 16,6         | 22,7         | 20,4         | 16,1         | 22,9         | 20,5         | 16,8         | 22,7         |
|       | <b>THÀNH THỊ</b>                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
|       | V1 Trung du và miền núi phía Bắc        | 5,9          | 6,7          | 5,4          | 6,3          | 6,9          | 5,8          | 6,2          | 6,9          | 5,7          | 6,1          | 6,7          | 5,6          |
|       | V2 Đồng bằng sông Hồng                  | 26,7         | 29,1         | 25,1         | 26,3         | 28,7         | 24,7         | 25,2         | 27,8         | 23,4         | 24,8         | 26,9         | 23,5         |
|       | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                 | 13,8         | 14,9         | 13,1         | 13,5         | 14,6         | 12,7         | 12,8         | 14,1         | 11,9         | 12,6         | 13,7         | 11,8         |
|       | V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 16,2         | 16,4         | 16,0         | 16,0         | 16,3         | 15,8         | 15,9         | 16,4         | 15,7         | 16,1         | 16,4         | 15,8         |
|       | V4 Tây Nguyên                           | 3,8          | 3,9          | 3,7          | 4,0          | 4,1          | 4,0          | 3,7          | 4,0          | 3,6          | 3,6          | 3,8          | 3,5          |
|       | V5 Đông Nam Bộ                          | 33,9         | 32,0         | 35,0         | 33,6         | 31,7         | 34,8         | 34,3         | 32,5         | 35,5         | 35,1         | 34,1         | 35,8         |
|       | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh  | 25,3         | 24,2         | 26,1         | 23,3         | 22,2         | 23,9         | 24,3         | 23,0         | 25,2         | 24,6         | 23,6         | 25,3         |
|       | V6 Đồng bằng sông Cửu Long              | 13,7         | 11,9         | 14,8         | 13,9         | 12,2         | 15,0         | 14,7         | 12,4         | 16,2         | 14,3         | 12,2         | 15,7         |

**Biểu 33 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số            | Đơn vị hành chính                      | Quý 1/2020   |              |              | Quý 2/2020   |              |              | Quý 3/2020   |              |              | Quý 4/2020   |              |              |
|------------------|----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                                        | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           | Chung        | Nam          | Nữ           |
| <b>NÔNG THÔN</b> |                                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| V1               | Trung du và miền núi phía Bắc          | 9,3          | 11,1         | 8,3          | 10,7         | 12,5         | 9,6          | 10,2         | 11,5         | 9,4          | 10,2         | 11,7         | 9,3          |
| V2               | Đồng bằng sông Hồng                    | 26,4         | 29,9         | 24,4         | 24,9         | 28,3         | 22,9         | 27,1         | 30,8         | 25,1         | 25,9         | 29,4         | 24,0         |
|                  | <i>Trong đó:</i> Hà Nội                | 8,1          | 9,4          | 7,4          | 7,6          | 8,8          | 6,9          | 8,2          | 9,2          | 7,6          | 7,9          | 8,9          | 7,4          |
| V3               | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung   | 21,2         | 21,5         | 21,0         | 22,2         | 23,1         | 21,7         | 21,4         | 23,3         | 20,4         | 21,9         | 23,0         | 21,3         |
| V4               | Tây Nguyên                             | 4,2          | 4,5          | 4,0          | 5,0          | 5,2          | 4,9          | 4,3          | 4,4          | 4,3          | 4,3          | 4,4          | 4,2          |
| V5               | Đông Nam Bộ                            | 12,5         | 11,0         | 13,4         | 11,2         | 10,2         | 11,8         | 11,7         | 10,5         | 12,4         | 11,6         | 10,1         | 12,5         |
|                  | <i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh | 4,3          | 3,4          | 4,7          | 4,2          | 3,5          | 4,6          | 4,2          | 3,5          | 4,5          | 4,1          | 3,2          | 4,6          |
| V6               | Đồng bằng sông Cửu Long                | 26,4         | 22,0         | 28,9         | 25,9         | 20,7         | 29,1         | 25,2         | 19,6         | 28,3         | 26,1         | 21,4         | 28,6         |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Biểu 34**  
**CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**  
**TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                            | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|----------------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                  |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| TOÀN QUỐC                        |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | 15-19 tuổi      | 26,3    | 34,1  | 21,4  | 21,2      | 27,7  | 17,0  | 31,7      | 41,2  | 26,0  |
|                                  | 20-24 tuổi      | 6,6     | 7,0   | 6,3   | 7,4       | 8,6   | 6,6   | 5,7       | 5,3   | 6,0   |
|                                  | 25-29 tuổi      | 1,6     | 0,9   | 2,0   | 3,0       | 1,8   | 3,8   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 30-34 tuổi      | 1,6     | 0,7   | 2,2   | 3,1       | 1,3   | 4,2   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 35-39 tuổi      | 1,5     | 0,7   | 2,0   | 2,9       | 1,3   | 3,9   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 40-44 tuổi      | 1,5     | 0,8   | 2,0   | 3,0       | 1,5   | 3,8   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 45-49 tuổi      | 2,1     | 1,2   | 2,7   | 4,1       | 2,2   | 5,3   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 50-54 tuổi      | 3,4     | 2,3   | 4,0   | 6,5       | 4,4   | 7,8   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
|                                  | 55-59 tuổi      | 7,7     | 5,3   | 9,2   | 9,7       | 10,1  | 9,4   | 5,6       | 0,1   | 9,0   |
|                                  | 60-64 tuổi      | 11,0    | 11,1  | 11,0  | 11,4      | 12,3  | 10,8  | 10,6      | 9,8   | 11,1  |
|                                  | 65 tuổi trở lên | 36,7    | 35,8  | 37,3  | 28,0      | 28,8  | 27,5  | 46,1      | 43,6  | 47,6  |
| V1 Trung du và miền núi phía Bắc |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                  | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                  | 15-19 tuổi      | 30,9    | 37,9  | 25,5  | 21,9      | 25,0  | 19,4  | 37,5      | 47,7  | 29,9  |
|                                  | 20-24 tuổi      | 4,2     | 3,7   | 4,5   | 4,0       | 4,0   | 3,9   | 4,3       | 3,5   | 4,9   |
|                                  | 25-29 tuổi      | 0,7     | 0,5   | 0,9   | 1,7       | 1,2   | 2,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 30-34 tuổi      | 0,7     | 0,4   | 0,9   | 1,6       | 1,0   | 2,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 35-39 tuổi      | 0,6     | 0,7   | 0,6   | 1,5       | 1,6   | 1,4   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 40-44 tuổi      | 0,6     | 0,6   | 0,6   | 1,4       | 1,3   | 1,5   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 45-49 tuổi      | 0,9     | 0,7   | 1,0   | 2,1       | 1,7   | 2,4   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 50-54 tuổi      | 2,2     | 1,8   | 2,5   | 5,2       | 4,1   | 6,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                  | 55-59 tuổi      | 6,9     | 5,3   | 8,2   | 12,2      | 12,2  | 12,2  | 3,1       | 0,1   | 5,3   |
|                                  | 60-64 tuổi      | 11,1    | 12,1  | 10,4  | 15,5      | 16,8  | 14,4  | 8,0       | 8,6   | 7,5   |
|                                  | 65 tuổi trở lên | 41,1    | 36,2  | 44,9  | 33,1      | 31,2  | 34,6  | 47,0      | 40,0  | 52,2  |

**Biểu 34 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                  | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                        |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V2 Đồng bằng sông Hồng |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                        | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                        | 15-19 tuổi      | 25,1    | 29,5  | 21,9  | 20,9      | 24,7  | 18,0  | 29,4      | 34,6  | 25,7  |
|                        | 20-24 tuổi      | 5,8     | 6,3   | 5,4   | 6,8       | 7,2   | 6,6   | 4,7       | 5,3   | 4,3   |
|                        | 25-29 tuổi      | 0,8     | 0,6   | 1,0   | 1,6       | 1,1   | 2,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 30-34 tuổi      | 0,7     | 0,4   | 1,0   | 1,5       | 0,8   | 2,0   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 35-39 tuổi      | 0,7     | 0,6   | 0,8   | 1,5       | 1,2   | 1,7   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 40-44 tuổi      | 0,7     | 0,5   | 0,7   | 1,3       | 1,1   | 1,5   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 45-49 tuổi      | 1,3     | 0,8   | 1,7   | 2,6       | 1,5   | 3,4   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 50-54 tuổi      | 2,5     | 1,7   | 3,0   | 4,9       | 3,2   | 6,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 55-59 tuổi      | 7,2     | 5,1   | 8,7   | 10,0      | 9,7   | 10,1  | 4,3       | 0,0   | 7,3   |
|                        | 60-64 tuổi      | 12,2    | 12,9  | 11,7  | 13,5      | 14,2  | 13,0  | 10,9      | 11,6  | 10,4  |
|                        | 65 tuổi trở lên | 43,0    | 41,6  | 44,0  | 35,5      | 35,2  | 35,7  | 50,6      | 48,4  | 52,2  |
| Trong đó: Hà Nội       |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                        | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                        | 15-19 tuổi      | 24,3    | 28,1  | 21,6  | 20,7      | 23,8  | 18,3  | 30,5      | 35,6  | 26,9  |
|                        | 20-24 tuổi      | 9,1     | 9,8   | 8,6   | 10,5      | 11,2  | 9,9   | 6,8       | 7,3   | 6,5   |
|                        | 25-29 tuổi      | 0,8     | 0,7   | 0,8   | 1,3       | 1,1   | 1,3   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 30-34 tuổi      | 0,7     | 0,3   | 1,0   | 1,1       | 0,5   | 1,7   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 35-39 tuổi      | 0,8     | 0,7   | 0,9   | 1,3       | 1,1   | 1,4   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 40-44 tuổi      | 0,8     | 0,7   | 0,9   | 1,2       | 1,0   | 1,4   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 45-49 tuổi      | 1,5     | 0,7   | 2,1   | 2,4       | 1,2   | 3,3   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 50-54 tuổi      | 3,0     | 1,8   | 3,9   | 4,7       | 2,8   | 6,2   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                        | 55-59 tuổi      | 7,6     | 5,6   | 9,1   | 9,4       | 8,7   | 10,0  | 4,5       | 0,1   | 7,7   |
|                        | 60-64 tuổi      | 13,2    | 14,0  | 12,6  | 13,5      | 14,0  | 13,1  | 12,8      | 14,1  | 11,8  |
|                        | 65 tuổi trở lên | 38,1    | 37,5  | 38,6  | 33,9      | 34,5  | 33,4  | 45,4      | 42,9  | 47,1  |

**Biểu 34 (tiếp theo)***Đơn vị tính: Phần trăm*

| Mã số                                   | Nhóm tuổi       | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|-----------------------------------------|-----------------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                         |                 | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | 15-19 tuổi      | 28,3    | 36,0  | 23,3  | 23,1      | 29,3  | 19,0  | 33,4      | 42,5  | 27,4  |
|                                         | 20-24 tuổi      | 6,0     | 5,6   | 6,3   | 6,0       | 5,6   | 6,3   | 6,0       | 5,5   | 6,4   |
|                                         | 25-29 tuổi      | 1,6     | 1,0   | 2,0   | 3,1       | 1,9   | 3,9   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 30-34 tuổi      | 1,5     | 1,0   | 1,8   | 2,9       | 1,9   | 3,6   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 35-39 tuổi      | 1,1     | 0,7   | 1,4   | 2,3       | 1,5   | 2,8   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 40-44 tuổi      | 1,2     | 0,7   | 1,5   | 2,4       | 1,5   | 3,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 45-49 tuổi      | 1,7     | 1,3   | 1,9   | 3,4       | 2,6   | 3,9   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 50-54 tuổi      | 2,8     | 2,5   | 3,1   | 5,7       | 5,0   | 6,2   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 55-59 tuổi      | 6,4     | 4,5   | 7,6   | 8,9       | 9,0   | 8,9   | 3,9       | 0,0   | 6,4   |
|                                         | 60-64 tuổi      | 8,7     | 8,9   | 8,5   | 9,8       | 10,3  | 9,4   | 7,6       | 7,5   | 7,7   |
|                                         | 65 tuổi trở lên | 40,8    | 38,0  | 42,6  | 32,3      | 31,5  | 32,8  | 49,0      | 44,3  | 52,0  |
| V4 Tây Nguyên                           |                 |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
|                                         | Tổng số         | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
|                                         | 15-19 tuổi      | 38,6    | 48,3  | 32,2  | 30,7      | 38,8  | 25,1  | 45,2      | 56,7  | 38,0  |
|                                         | 20-24 tuổi      | 6,3     | 5,2   | 7,0   | 7,4       | 7,5   | 7,3   | 5,3       | 3,1   | 6,7   |
|                                         | 25-29 tuổi      | 1,4     | 0,7   | 1,9   | 3,0       | 1,4   | 4,1   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
|                                         | 30-34 tuổi      | 1,4     | 0,6   | 1,9   | 3,0       | 1,3   | 4,1   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 35-39 tuổi      | 1,2     | 0,6   | 1,6   | 2,5       | 1,2   | 3,5   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 40-44 tuổi      | 0,8     | 0,4   | 1,0   | 1,6       | 0,7   | 2,3   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 45-49 tuổi      | 1,3     | 0,7   | 1,7   | 2,8       | 1,5   | 3,8   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 50-54 tuổi      | 2,7     | 2,0   | 3,1   | 5,8       | 4,2   | 6,8   | 0,0       | 0,0   | 0,0   |
|                                         | 55-59 tuổi      | 6,4     | 4,7   | 7,5   | 9,6       | 9,9   | 9,3   | 3,8       | 0,0   | 6,1   |
|                                         | 60-64 tuổi      | 8,5     | 8,2   | 8,7   | 9,2       | 10,7  | 8,2   | 7,9       | 6,0   | 9,2   |
|                                         | 65 tuổi trở lên | 31,6    | 28,7  | 33,5  | 24,4      | 22,7  | 25,5  | 37,6      | 34,0  | 39,9  |

**Biểu 34 (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Phần trăm

| Mã số                           | Nhóm tuổi | Tổng số |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|---------------------------------|-----------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|                                 |           | Chung   | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    | Chung     | Nam   | Nữ    |
| V5 Đông Nam Bộ                  |           |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
| Tổng số                         |           | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
| 15-19 tuổi                      |           | 23,7    | 33,5  | 18,1  | 20,3      | 28,8  | 15,5  | 34,1      | 48,3  | 26,2  |
| 20-24 tuổi                      |           | 9,2     | 11,8  | 7,7   | 9,6       | 12,8  | 7,7   | 8,0       | 8,5   | 7,8   |
| 25-29 tuổi                      |           | 2,7     | 1,5   | 3,4   | 3,6       | 2,0   | 4,5   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 30-34 tuổi                      |           | 3,1     | 1,0   | 4,3   | 4,1       | 1,3   | 5,7   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 35-39 tuổi                      |           | 2,8     | 0,8   | 4,0   | 3,7       | 1,0   | 5,3   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 40-44 tuổi                      |           | 3,2     | 1,3   | 4,2   | 4,2       | 1,8   | 5,6   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 45-49 tuổi                      |           | 4,0     | 1,6   | 5,4   | 5,3       | 2,2   | 7,1   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 50-54 tuổi                      |           | 5,9     | 3,8   | 7,1   | 7,8       | 5,0   | 9,4   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 55-59 tuổi                      |           | 9,8     | 8,3   | 10,6  | 9,8       | 10,9  | 9,1   | 9,8       | 0,1   | 15,1  |
| 60-64 tuổi                      |           | 11,4    | 11,9  | 11,1  | 10,6      | 11,5  | 10,1  | 13,7      | 13,1  | 14,0  |
| 65 tuổi trở lên                 |           | 24,3    | 24,4  | 24,2  | 21,0      | 22,7  | 20,1  | 34,2      | 29,9  | 36,5  |
| Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh |           |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
| Tổng số                         |           | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
| 15-19 tuổi                      |           | 20,5    | 30,1  | 15,1  | 18,6      | 26,9  | 13,9  | 31,6      | 49,9  | 22,0  |
| 20-24 tuổi                      |           | 10,7    | 13,7  | 9,1   | 10,6      | 14,0  | 8,7   | 11,4      | 11,9  | 11,1  |
| 25-29 tuổi                      |           | 2,8     | 1,5   | 3,5   | 3,2       | 1,8   | 4,1   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 30-34 tuổi                      |           | 3,0     | 1,0   | 4,2   | 3,5       | 1,1   | 4,9   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 35-39 tuổi                      |           | 3,5     | 0,8   | 5,0   | 4,1       | 0,9   | 5,9   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 40-44 tuổi                      |           | 3,9     | 1,3   | 5,3   | 4,6       | 1,5   | 6,3   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 45-49 tuổi                      |           | 4,8     | 1,9   | 6,4   | 5,6       | 2,3   | 7,5   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 50-54 tuổi                      |           | 6,9     | 4,9   | 8,0   | 8,0       | 5,7   | 9,4   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 55-59 tuổi                      |           | 9,7     | 8,8   | 10,2  | 9,4       | 10,2  | 8,9   | 11,4      | 0,1   | 17,3  |
| 60-64 tuổi                      |           | 11,5    | 12,2  | 11,2  | 10,8      | 11,9  | 10,2  | 15,8      | 14,0  | 16,7  |
| 65 tuổi trở lên                 |           | 22,7    | 23,8  | 22,1  | 21,5      | 23,7  | 20,3  | 29,5      | 24,0  | 32,4  |
| V6 Đồng bằng sông Cửu Long      |           |         |       |       |           |       |       |           |       |       |
| Tổng số                         |           | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0 | 100,0 |
| 15-19 tuổi                      |           | 24,5    | 34,9  | 19,5  | 18,1      | 27,0  | 13,8  | 27,6      | 38,7  | 22,3  |
| 20-24 tuổi                      |           | 6,0     | 5,9   | 6,1   | 6,1       | 8,2   | 5,0   | 6,0       | 4,8   | 6,6   |
| 25-29 tuổi                      |           | 1,5     | 1,0   | 1,8   | 4,6       | 3,1   | 5,4   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 30-34 tuổi                      |           | 1,5     | 0,7   | 1,9   | 4,5       | 2,0   | 5,7   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 35-39 tuổi                      |           | 1,7     | 0,7   | 2,1   | 5,0       | 2,2   | 6,4   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 40-44 tuổi                      |           | 1,6     | 0,9   | 2,0   | 4,9       | 2,7   | 5,9   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 45-49 tuổi                      |           | 2,0     | 1,3   | 2,3   | 6,1       | 4,0   | 7,1   | 0,0       | 0,0   | 0,1   |
| 50-54 tuổi                      |           | 2,6     | 1,7   | 3,1   | 7,9       | 5,0   | 9,3   | 0,1       | 0,0   | 0,1   |
| 55-59 tuổi                      |           | 8,0     | 3,1   | 10,3  | 8,7       | 9,2   | 8,4   | 7,6       | 0,1   | 11,2  |
| 60-64 tuổi                      |           | 11,7    | 9,6   | 12,7  | 9,9       | 10,2  | 9,8   | 12,6      | 9,3   | 14,1  |
| 65 tuổi trở lên                 |           | 38,9    | 40,3  | 38,2  | 24,3      | 26,4  | 23,2  | 45,9      | 47,0  | 45,4  |

**Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

**Phần 3**

**THIẾT KẾ ĐIỀU TRA  
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN**



## **I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU**

### **1. Dàn chọn mẫu**

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2020 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn mẫu được chọn trên danh sách địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (không bao gồm các địa bàn đặc thù).

### **2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu**

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

*Giai đoạn 1 (chọn địa bàn):* Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính và được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố (Danh sách các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ của địa bàn.

*Giai đoạn 2 (chọn hộ):* Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, sau khi được rà soát, cập nhật địa bàn, cập nhật bảng kê và phân chia danh sách hộ trong địa bàn điều tra mẫu thành 2 nhóm ứng với 2 phần nửa trên và nửa dưới của bảng kê. Sau đó, tại mỗi nhóm, chọn 15 hộ theo phương pháp chọn hệ thống.

Các thông tin thu thập về lao động việc làm được hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên (theo luật việc làm số 38/2013/QH13) và hiện đang sống tại Việt Nam. Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Điều tra lao động và việc làm chính thức năm 2020 được tiến hành với quy mô khoảng 57.420 hộ/quý, tức là 19.140 hộ/tháng. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên. Theo đó, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liên kế, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liên kế tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

### 3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

#### a) Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2020 (ĐT LĐVL 2020)

$$W_{pdi}^{ttn} = \frac{M_p^{ttnt}}{n_p^{ttnt} * M_{pi}} * \frac{M_{di}}{m_{di}} * k$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{ttn}$  : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$n_p^{ttnt}$  : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2020 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$M_p^{ttnt}$  : Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p;

$M_{pi}$  : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê TĐT 2019;

$M_{di}$  : Số hộ của địa bàn i (đối với quý thì  $M_{di}$  là số hộ thuộc nửa trên hoặc nửa dưới của địa bàn i, đối với năm  $M_{di}$  là tổng số hộ của địa bàn i);

$m_{di}$  : Số hộ được chọn mẫu của mỗi nhóm của địa bàn i;

k : Số nhóm được phân chia của mỗi địa bàn (đối với quý k=2, đối với năm k=1)

#### b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W'_{pdi}^{ttnt} = W_{pdi}^{ttnt} * \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{ttnt}$  : Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

$W_{pdi}^{ttnt}$  : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra;

$m_{di}$  : Số hộ được chọn điều tra của mỗi địa bàn (đối với quý  $m_{di} = 15$ , đối với năm  $m_{di} = 30$ );

$m'_{di}$  : Số hộ điều tra được của địa bàn i.

**c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ dân số ước tính**

\* Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W''_{pdi}^{ttnt} = W'_{pdi}^{ttnt} * \frac{P_{pi}^{ttnt}}{P'^{ttnt}_{pi}}$$

Trong đó:

$W''_{pdi}^{ttnt}$  : Quyền số hiệu chỉnh dân số theo nhóm tuổi;

$W'_{pdi}^{ttnt}$  : Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

$P_{pi}^{ttnt}$  : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số;

$P'^{ttnt}_{pi}$  : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo quyền số thiết kế điều chỉnh ( $W'_{pdi}^{ttnt}$ ).

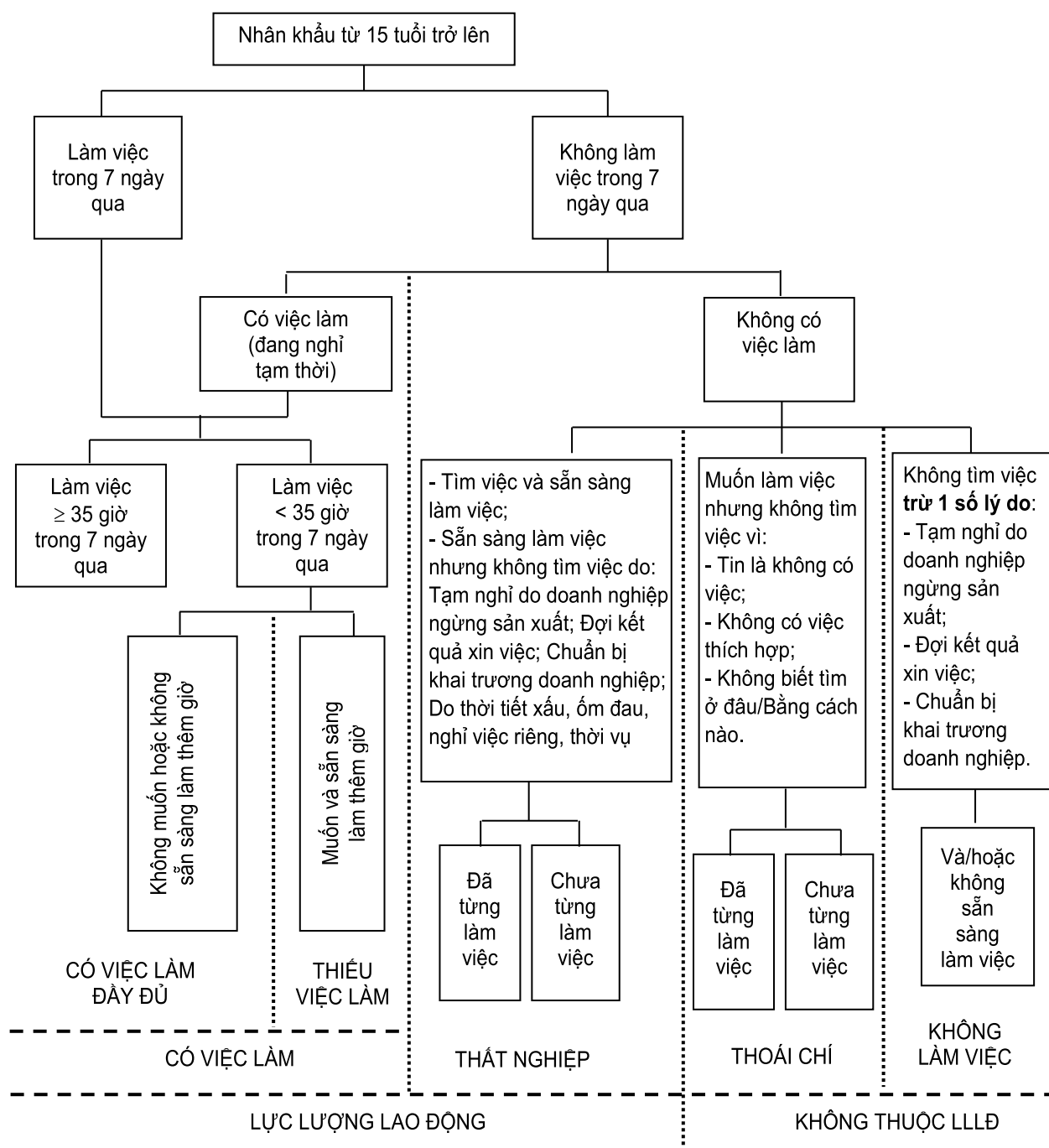
Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý I năm 2020 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2020 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

## II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

### 1. Sơ đồ khái niệm



### 2. Các định nghĩa và khái niệm

**(1) Hộ:** Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

**(2) Thời kỳ tham chiếu:** là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

**(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động:** Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp. Những người hiện đang tìm kiếm việc làm nhưng trong kỳ tham chiếu họ không tìm kiếm việc làm vì một số lý do cụ thể (đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian nhất định sắp tới) cũng được coi là “thất nghiệp”.

**(4) Tình trạng hoạt động:** Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế (hay còn được gọi là lực lượng lao động): Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày).

Dân số không hoạt động kinh tế (ngoài lực lượng lao động): Bao gồm những người không được phân loại là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

**(5) Người có việc làm:** là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ

trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm còn bao gồm cả những người tuy không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây được coi là có việc làm:

- (1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;
- (2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- (3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- (4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:
  - (i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;
  - (ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**(6) Người thiếu việc làm:** Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

**(7) Người thất nghiệp:** Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu được phân loại là “không có một công việc”, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng

lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân v.v.

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng trong thời gian tham chiếu không tìm việc do: (i) Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu; (ii) Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất; (iii) Đang trong thời gian nghỉ thời vụ; (iv) Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời; cũng được phân loại là người thất nghiệp.

**(8) Người không hoạt động kinh tế:** Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm phân loại nào ở trên.

**(9) Lao động thoái chí:** Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

**(10) Vị thế việc làm:** Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình*: là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là “*làm công ăn lương*”.

- *Làm công ăn lương*: là những người đang làm việc thuộc loại “Việc làm được trả công”, tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: là thành viên trong các hợp tác xã, những người chỉ làm thuê cho HTX và được trả lương thì tính là người làm công ăn lương.

### ***(11) Nghề nghiệp:***

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

**(12) Ngành kinh tế:**

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác
- T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

*Khu vực kinh tế* bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

**(13) Số giờ đã làm:** Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Khác với số giờ làm việc thực tế, số giờ làm việc thông thường không bao gồm số giờ làm thêm nhưng bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương theo quy định.

**(14) Thu nhập từ việc làm:** Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại v.v) của tất cả các công việc.

**(15) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động:** Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

**(16) Tỷ số việc làm trên dân số:** Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

**(17) Tỷ lệ thiếu việc làm:** Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

**(18) Tỷ lệ thất nghiệp:** Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

# **Phần 4**

## **PHỤ LỤC**



**Phụ lục 1:**  
**PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT**

| Mã số                     | Đơn vị hành chính                    | Số địa bàn điều tra/tháng |           |           | Số hộ đã điều tra/năm |           |           |
|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------|-----------|
|                           |                                      | Tổng số                   | Thành thị | Nông thôn | Tổng số               | Thành thị | Nông thôn |
| TOÀN QUỐC                 |                                      | 3 828                     | 1 671     | 2 157     | 229 581               | 100 181   | 129 400   |
| Các vùng kinh tế - xã hội |                                      |                           |           |           |                       |           |           |
| V1                        | Trung du và miền núi phía Bắc        | 783                       | 293       | 490       | 46 964                | 17 564    | 29 400    |
| V2                        | Đồng bằng sông Hồng                  | 759                       | 336       | 423       | 45 492                | 20 116    | 25 376    |
| V3                        | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 792                       | 342       | 450       | 47 520                | 20 519    | 27 001    |
| V4                        | Tây Nguyên                           | 312                       | 138       | 174       | 18 712                | 8 273     | 10 439    |
| V5                        | Đông Nam Bộ                          | 480                       | 283       | 197       | 28 786                | 16 977    | 11 809    |
| V6                        | Đồng bằng sông Cửu Long              | 702                       | 279       | 423       | 42 107                | 16 732    | 25 375    |
| Các tỉnh/thành phố        |                                      |                           |           |           |                       |           |           |
| 01                        | Hà Nội                               | 216                       | 126       | 90        | 12 918                | 7 518     | 5 400     |
| 02                        | Hà Giang                             | 57                        | 18        | 39        | 3 420                 | 1 080     | 2 340     |
| 04                        | Cao Bằng                             | 57                        | 24        | 33        | 3 411                 | 1 431     | 1 980     |
| 06                        | Bắc Kạn                              | 57                        | 21        | 36        | 3 420                 | 1 260     | 2 160     |
| 08                        | Tuyên Quang                          | 54                        | 14        | 40        | 3 240                 | 840       | 2 400     |
| 10                        | Lào Cai                              | 57                        | 27        | 30        | 3 420                 | 1 620     | 1 800     |
| 11                        | Điện Biên                            | 54                        | 21        | 33        | 3 240                 | 1 260     | 1 980     |
| 12                        | Lai Châu                             | 54                        | 21        | 33        | 3 240                 | 1 260     | 1 980     |
| 14                        | Sơn La                               | 54                        | 21        | 33        | 3 240                 | 1 260     | 1 980     |
| 15                        | Yên Bái                              | 57                        | 24        | 33        | 3 420                 | 1 440     | 1 980     |
| 17                        | Hoà Bình                             | 57                        | 21        | 36        | 3 420                 | 1 260     | 2 160     |
| 19                        | Thái Nguyên                          | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 20                        | Lạng Sơn                             | 54                        | 21        | 33        | 3 234                 | 1 254     | 1 980     |
| 22                        | Quảng Ninh                           | 54                        | 30        | 24        | 3 240                 | 1 800     | 1 440     |
| 24                        | Bắc Giang                            | 57                        | 15        | 42        | 3 420                 | 900       | 2 520     |
| 25                        | Phú Thọ                              | 60                        | 21        | 39        | 3 599                 | 1 259     | 2 340     |
| 26                        | Vĩnh Phúc                            | 54                        | 21        | 33        | 3 240                 | 1 260     | 1 980     |
| 27                        | Bắc Ninh                             | 54                        | 21        | 33        | 3 240                 | 1 260     | 1 980     |
| 30                        | Hải Dương                            | 54                        | 24        | 30        | 3 238                 | 1 440     | 1 798     |
| 31                        | Hải Phòng                            | 54                        | 33        | 21        | 3 239                 | 1 979     | 1 260     |
| 33                        | Hưng Yên                             | 57                        | 15        | 42        | 3 420                 | 900       | 2 520     |
| 34                        | Thái Bình                            | 54                        | 9         | 45        | 3 238                 | 539       | 2 699     |
| 35                        | Hà Nam                               | 54                        | 15        | 39        | 3 239                 | 900       | 2 339     |
| 36                        | Nam Định                             | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 37                        | Ninh Bình                            | 54                        | 18        | 36        | 3 240                 | 1 080     | 2 160     |
| 38                        | Thanh Hoá                            | 72                        | 15        | 57        | 4 321                 | 900       | 3 421     |

| Mã số | Đơn vị hành chính | Số địa bàn điều tra/tháng |           |           | Số hộ đã điều tra/năm |           |           |
|-------|-------------------|---------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------|-----------|
|       |                   | Tổng số                   | Thành thị | Nông thôn | Tổng số               | Thành thị | Nông thôn |
| 40    | Nghệ An           | 72                        | 24        | 48        | 4 320                 | 1 440     | 2 880     |
| 42    | Hà Tĩnh           | 54                        | 18        | 36        | 3 240                 | 1 080     | 2 160     |
| 44    | Quảng Bình        | 54                        | 15        | 39        | 3 240                 | 900       | 2 340     |
| 45    | Quảng Trị         | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 46    | Thừa Thiên Huế    | 54                        | 30        | 24        | 3 240                 | 1 800     | 1 440     |
| 48    | Đà Nẵng           | 54                        | 48        | 6         | 3 240                 | 2 880     | 360       |
| 49    | Quảng Nam         | 54                        | 18        | 36        | 3 237                 | 1 077     | 2 160     |
| 51    | Quảng Ngãi        | 54                        | 15        | 39        | 3 240                 | 900       | 2 340     |
| 52    | Bình Định         | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 54    | Phú Yên           | 54                        | 21        | 33        | 3 240                 | 1 260     | 1 980     |
| 56    | Khánh Hoà         | 54                        | 30        | 24        | 3 240                 | 1 800     | 1 440     |
| 58    | Ninh Thuận        | 54                        | 30        | 24        | 3 242                 | 1 802     | 1 440     |
| 60    | Bình Thuận        | 54                        | 30        | 24        | 3 240                 | 1 800     | 1 440     |
| 62    | Kon Tum           | 60                        | 33        | 27        | 3 600                 | 1 980     | 1 620     |
| 64    | Gia Lai           | 66                        | 30        | 36        | 3 954                 | 1 795     | 2 159     |
| 66    | Đắk Lắk           | 60                        | 24        | 36        | 3 600                 | 1 440     | 2 160     |
| 67    | Đắk Nông          | 66                        | 15        | 51        | 3 961                 | 900       | 3 061     |
| 68    | Lâm Đồng          | 60                        | 36        | 24        | 3 597                 | 2 158     | 1 439     |
| 70    | Bình Phước        | 60                        | 22        | 38        | 3 599                 | 1 320     | 2 279     |
| 72    | Tây Ninh          | 60                        | 24        | 36        | 3 600                 | 1 440     | 2 160     |
| 74    | Bình Dương        | 60                        | 27        | 33        | 3 600                 | 1 620     | 1 980     |
| 75    | Đồng Nai          | 60                        | 30        | 30        | 3 593                 | 1 798     | 1 795     |
| 77    | Bà Rịa Vũng Tàu   | 60                        | 30        | 30        | 3 593                 | 1 798     | 1 795     |
| 79    | Tp Hồ Chí Minh    | 180                       | 150       | 30        | 10 801                | 9 001     | 1 800     |
| 80    | Long An           | 54                        | 18        | 36        | 3 241                 | 1 081     | 2 160     |
| 82    | Tiền Giang        | 54                        | 18        | 36        | 3 240                 | 1 080     | 2 160     |
| 83    | Bến Tre           | 54                        | 27        | 27        | 3 240                 | 1 620     | 1 620     |
| 84    | Trà Vinh          | 54                        | 18        | 36        | 3 239                 | 1 080     | 2 159     |
| 86    | Vĩnh Long         | 54                        | 15        | 39        | 3 232                 | 892       | 2 340     |
| 87    | Đồng Tháp         | 54                        | 18        | 36        | 3 236                 | 1 080     | 2 156     |
| 89    | An Giang          | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 91    | Kiên Giang        | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 92    | Cần Thơ           | 54                        | 36        | 18        | 3 240                 | 2 160     | 1 080     |
| 93    | Hậu Giang         | 54                        | 21        | 33        | 3 239                 | 1 259     | 1 980     |
| 94    | Sóc Trăng         | 54                        | 18        | 36        | 3 240                 | 1 080     | 2 160     |
| 95    | Bạc Liêu          | 54                        | 24        | 30        | 3 240                 | 1 440     | 1 800     |
| 96    | Cà Mau            | 54                        | 18        | 36        | 3 240                 | 1 080     | 2 160     |

**Phụ lục 2:**  
**PHIẾU ĐIỀU TRA**

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2020**

*Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo  
Quyết định số 1260/QĐ-TCTK ngày 16/8/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;  
được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TỈNH/THÀNH PHỐ: _____                                 | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____         | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div>                                                                                                                                                                                               |
| XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____                             | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> |
| THÔN/XÓM/THỊ TRẤN: _____                              | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div>                                                                                                                                                                                               |
| ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____                               | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div>                                                                                                                                                                                               |
| THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ=1; NÔNG THÔN=2): ..... | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| HỌ SỐ: .....                                          | <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; display: inline-block;"></div>                                                                                                                                                                                               |
| HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

## PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

| CÂU HỎI                                                                                                                                                          | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. ĐTV GHI HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ<br><small>(SAU KHI SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)</small> |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |
| 2. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? <input type="checkbox"/> L                                                                             | CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             |
|                                                                                                                                                                  | VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                           | VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                           | VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                           | VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                           | VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                           | VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                           |
|                                                                                                                                                                  | CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             | CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                             |
|                                                                                                                                                                  | BỐ/MẸ ..... 4 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                              | BỐ/MẸ ..... 4 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                              | BỐ/MẸ ..... 4 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                              | BỐ/MẸ ..... 4 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                              | BỐ/MẸ ..... 4 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                              | BỐ/MẸ ..... 4 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                              |
|                                                                                                                                                                  | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 <input type="checkbox"/>                                                                                                                              | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 <input type="checkbox"/>                                                                                                                              | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 <input type="checkbox"/>                                                                                                                              | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 <input type="checkbox"/>                                                                                                                              | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 <input type="checkbox"/>                                                                                                                              | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 <input type="checkbox"/>                                                                                                                              |
|                                                                                                                                                                  | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                             | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                             | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                             | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                             | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                             | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                             |
| 3. [TÊN] là nam hay nữ?                                                                                                                                          | NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                    | NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                    | NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                    | NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                    | NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                    | NAM...1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                    |
| 4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?                                                                                                                     | THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KXĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/> |
| 5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?                                                                                                          | TUỔI TRÒN... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>                                                                                                         | TUỔI TRÒN... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>                                                                                                         | TUỔI TRÒN... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>                                                                                                         | TUỔI TRÒN... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>                                                                                                         | TUỔI TRÒN... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>                                                                                                         | TUỔI TRÒN... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>                                                                                                         |
| KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, HỎI CÂU 6, KHÁC, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO.                                                 |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |

| CÂU HỎI                                                     |  | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | SỐ THỨ TỰ .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài? |  | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> Ở VIỆT NAM.....1<br/> <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....2 </div> <div> <div>KT2</div> <div>→</div> </div> <div>TÊN NƯỚC</div> <div> <div></div> <div></div> <div></div> </div>                                                                                                                    | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> Ở VIỆT NAM.....1<br/> <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....2 </div> <div> <div>KT2</div> <div>→</div> </div> <div>TÊN NƯỚC</div> <div> <div></div> <div></div> <div></div> </div>                                                                                                                    | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> Ở VIỆT NAM.....1<br/> <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....2 </div> <div> <div>KT2</div> <div>→</div> </div> <div>TÊN NƯỚC</div> <div> <div></div> <div></div> <div></div> </div>                                                                                                                    | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> Ở VIỆT NAM.....1<br/> <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....2 </div> <div> <div>KT2</div> <div>→</div> </div> <div>TÊN NƯỚC</div> <div> <div></div> <div></div> <div></div> </div>                                                                                                                    | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> Ở VIỆT NAM.....1<br/> <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....2 </div> <div> <div>KT2</div> <div>→</div> </div> <div>TÊN NƯỚC</div> <div> <div></div> <div></div> <div></div> </div>                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7. Mục đích chính của [TÊN] khi sang nước ngoài cư trú?     |  | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> LÀM VIỆC.....1<br/> <input type="checkbox"/> HỌC TẬP.....2<br/> <input type="checkbox"/> TÌM VIỆC LÀM.....3<br/> <input type="checkbox"/> KẾT HÔN.....4<br/> <input type="checkbox"/> NHẬP QUỐC TỊCH.....5<br/> <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 </div> <div> <div>GHỊ CỤ THỂ</div> <div></div> </div> | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> LÀM VIỆC.....1<br/> <input type="checkbox"/> HỌC TẬP.....2<br/> <input type="checkbox"/> TÌM VIỆC LÀM.....3<br/> <input type="checkbox"/> KẾT HÔN.....4<br/> <input type="checkbox"/> NHẬP QUỐC TỊCH.....5<br/> <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 </div> <div> <div>GHỊ CỤ THỂ</div> <div></div> </div> | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> LÀM VIỆC.....1<br/> <input type="checkbox"/> HỌC TẬP.....2<br/> <input type="checkbox"/> TÌM VIỆC LÀM.....3<br/> <input type="checkbox"/> KẾT HÔN.....4<br/> <input type="checkbox"/> NHẬP QUỐC TỊCH.....5<br/> <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 </div> <div> <div>GHỊ CỤ THỂ</div> <div></div> </div> | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> LÀM VIỆC.....1<br/> <input type="checkbox"/> HỌC TẬP.....2<br/> <input type="checkbox"/> TÌM VIỆC LÀM.....3<br/> <input type="checkbox"/> KẾT HÔN.....4<br/> <input type="checkbox"/> NHẬP QUỐC TỊCH.....5<br/> <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 </div> <div> <div>GHỊ CỤ THỂ</div> <div></div> </div> | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> LÀM VIỆC.....1<br/> <input type="checkbox"/> HỌC TẬP.....2<br/> <input type="checkbox"/> TÌM VIỆC LÀM.....3<br/> <input type="checkbox"/> KẾT HÔN.....4<br/> <input type="checkbox"/> NHẬP QUỐC TỊCH.....5<br/> <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 </div> <div> <div>GHỊ CỤ THỂ</div> <div></div> </div> | <div>SỐ THỨ TỰ .....</div> <div> <input type="checkbox"/> LÀM VIỆC.....1<br/> <input type="checkbox"/> HỌC TẬP.....2<br/> <input type="checkbox"/> TÌM VIỆC LÀM.....3<br/> <input type="checkbox"/> KẾT HÔN.....4<br/> <input type="checkbox"/> NHẬP QUỐC TỊCH.....5<br/> <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 </div> <div> <div>GHỊ CỤ THỂ</div> <div></div> </div> |

KT2. NẾU CÒN NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC CHUYỂN SANG PHẦN 2.

## PHẦN 2: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

(Chỉ hỏi đối với những người từ 15 tuổi trở lên và hiện đang sống tại Việt Nam - Kiểm tra Câu 6 có mã 1)

| CÂU HỎI                                                                                      | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                                                                                                                                                                                                                                           | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                       | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                       | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                       | <input type="text"/>                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị [TÊN] là gì?                                     | CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Góa ..... 3 <input type="checkbox"/><br>LY HÔN ..... 4 <input type="checkbox"/><br>LY THÂN ..... 5 <input type="checkbox"/>                                              | CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Góa ..... 3 <input type="checkbox"/><br>LY HÔN ..... 4 <input type="checkbox"/><br>LY THÂN ..... 5 <input type="checkbox"/>                                              | CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Góa ..... 3 <input type="checkbox"/><br>LY HÔN ..... 4 <input type="checkbox"/><br>LY THÂN ..... 5 <input type="checkbox"/>                                              | CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Góa ..... 3 <input type="checkbox"/><br>LY HÔN ..... 4 <input type="checkbox"/><br>LY THÂN ..... 5 <input type="checkbox"/>                                              | <input type="text"/><br><input type="text"/> |
| 9. Anh/chị [TÊN] được sinh ra ở tỉnh/thành phố/quốc gia nào?                                 | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | <input type="text"/><br><input type="text"/> |
| 10. Anh/chị [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?                  | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 <input type="checkbox"/><br>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 4 <input type="checkbox"/><br>5 NĂM TRỞ LÊN ..... 5 <input type="checkbox"/> | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 <input type="checkbox"/><br>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 4 <input type="checkbox"/><br>5 NĂM TRỞ LÊN ..... 5 <input type="checkbox"/> | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 <input type="checkbox"/><br>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 4 <input type="checkbox"/><br>5 NĂM TRỞ LÊN ..... 5 <input type="checkbox"/> | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 <input type="checkbox"/><br>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 <input type="checkbox"/><br>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 4 <input type="checkbox"/><br>5 NĂM TRỞ LÊN ..... 5 <input type="checkbox"/> | <input type="text"/><br><input type="text"/> |
| 11. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã | PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 <input type="checkbox"/><br>XÃ ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                    | PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 <input type="checkbox"/><br>XÃ ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                    | PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 <input type="checkbox"/><br>XÃ ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                    | PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 <input type="checkbox"/><br>XÃ ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                    | <input type="text"/><br><input type="text"/> |
| 12. Anh/chị [TÊN] chuyển từ tỉnh/thành phố /quốc gia nào đến?                                | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | Ở VIỆT NAM ..... 1 <input type="checkbox"/><br>(TỈNH/THÀNH PHỐ) .....<br>Ở NƯỚC NGOÀI ..... 2 <input type="checkbox"/><br>TÊN NƯỚC .....                                                                                                                                   | <input type="text"/><br><input type="text"/> |

| CÂU HỎI                                                                                                                                | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ |                                                                                                                                                                                                                                                               |              |                                                                                                                                                                                                                                                               |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 13. Lý do chính mà anh/chị [TÊN] đã chuyển đến đây?                                                                                    |                  | TÌM VIỆC.....1<br>BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....2<br>MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....3<br>THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HỮU.....4<br>KẾT HÔN.....5<br>CHUYỂN NHÀ.....6<br>CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7<br>ĐI HỌC.....8<br>ẢNH HƯỞNG DO DỊCH COVID-19.....9<br>KHÁC.....10 | (GHI CỤ THỂ) | TÌM VIỆC.....1<br>BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....2<br>MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....3<br>THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HỮU.....4<br>KẾT HÔN.....5<br>CHUYỂN NHÀ.....6<br>CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7<br>ĐI HỌC.....8<br>ẢNH HƯỞNG DO DỊCH COVID-19.....9<br>KHÁC.....10 | (GHI CỤ THỂ) |
| 14. Trước khi chuyển đến đây, anh/chị [TÊN] đang làm gì là chính?<br><br><b>CHỮ VIẾT TẮT:</b><br>HĐSXKD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH |                  | LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP.....1<br>LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP.....2<br>TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP.....3<br>ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD.....4<br>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5<br>NỘI TRỢ.....6<br>NGHỈ HƯU/HƯỞNG TRỢ CẤP.....7<br>KHÁC.....8                 | (GHI CỤ THỂ) | LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP.....1<br>LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP.....2<br>TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP.....3<br>ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD.....4<br>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5<br>NỘI TRỢ.....6<br>NGHỈ HƯU/HƯỞNG TRỢ CẤP.....7<br>KHÁC.....8                 | (GHI CỤ THỂ) |
| 15. Hiện nay, anh/chị [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?                                |                  | CÓ.....1<br>KHÔNG.....2                                                                                                                                                                                                                                       |              | CÓ.....1<br>KHÔNG.....2                                                                                                                                                                                                                                       |              |
| 16. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà anh/chị [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?                                                |                  | CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1<br>CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....2<br>TIỂU HỌC.....3<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ.....4<br>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5                                                                                                                             | C19          | CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1<br>CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....2<br>TIỂU HỌC.....3<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ.....4<br>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5                                                                                                                             | C19          |

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TÊN VÀ SỐ THƯ TỰ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                   | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                  | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                  | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17. Anh/chị [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?<br>ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐỀBT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ<br><br>NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CÁN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.                                                                                                                                                       | Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Trung cấp ..... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Cao đẳng.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Đại học .....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Thạc sỹ.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Tiến sỹ.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Trung cấp ..... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Cao đẳng.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Đại học .....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Thạc sỹ.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Tiến sỹ.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           |
| KT3: KIỂM TRA CÂU 17, NẾU TẤT CẢ CÁC TRÌNH ĐỘ CÓ MÃ TRẢ LỜI “2 - KHÔNG”, HỎI CÂU 19; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC, HỎI CÂU 18.                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                    |
| 18. Với trình độ học vấn cao nhất ở trên, anh/chị [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?<br><br>GHI CỤ THỂ:<br>- NGÀNH ĐÀO TẠO<br>- NĂM TỐT NGHIỆP<br>Ví dụ:<br>- Cử nhân: quản trị kinh doanh.<br>- Năm tốt nghiệp: 2006<br>TRƯỜNG HỢP:<br>KHÔNG NHỚ/ KHÔNG BIẾT NĂM TỐT NGHIỆP: ĐTV GHI MÃ 9998 | <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO)</div> <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NĂM TỐT NGHIỆP)</div> <div>C20</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO)</div> <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NĂM TỐT NGHIỆP)</div> <div>C20</div>                                                                                                                                  | <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO)</div> <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NĂM TỐT NGHIỆP)</div> <div>C20</div> | <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO)</div> <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NĂM TỐT NGHIỆP)</div> <div>C20</div> | <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO)</div> <div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NĂM TỐT NGHIỆP)</div> <div>C20</div> |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 19. Anh chị có được công nhận hoặc được cấp các loại bằng cấp/chứng chỉ nghề/kỹ năng nghề sau đây không?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Công nhân kỹ thuật không bằng, chứng chỉ..... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Kỹ năng nghề dưới 3 tháng .... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           |
| ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐỀBT LẦN LƯỢT TỪNG LOẠI BẢNG CẤP CHỨNG CHỈ                                                                                                                                                                                                                                                                               | Công nhân kỹ thuật không bằng, chứng chỉ..... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Kỹ năng nghề dưới 3 tháng .... 1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/><br>Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.....1 <input type="checkbox"/> .....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                  | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           | CÓ KHÔNG                                                                                                                                                           |

### PHẦN 3: XÁC ĐỊNH VIỆC LÀM

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                              | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                                                | <input type="text"/>                                                            | <input type="text"/>                                                            | <input type="text"/>                                                            | <input type="text"/> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 20. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?                                                                | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C41<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C41<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C41<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C41<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> |                      |
| 21. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?                                                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> |                      |
| 22. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C27<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> |                      |

## PHẦN 4: XÁC ĐỊNH TẠM NGHỈ VIỆC

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                                            | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23. Mặc dù trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] không làm việc nhưng có phải anh/chị [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và anh/chị [TÊN] dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không? | <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> | <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> | <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> | <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin: 0 auto;"></div> |
|                                                                                                                                                                                                                                    | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28                                                                                                 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28                                                                                                 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28                                                                                                 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28                                                                                                 |
| 24. Lý do anh/chị [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?                                                                                                                                                                            | <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 48%;"> <p>CHỖ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI.....1 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>LÀM THEO CẢ/KÍP,</p> <p>THỜI GIAN KHÔNG ỔN ĐỊNH.....2 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>CÔNG VIỆC THEO MÙA VỤ.....3 <input type="checkbox"/> → C28</p> <p>NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....4 <input type="checkbox"/></p> <p>ÔM ĐAU/TAI NẠN.....5 <input type="checkbox"/></p> <p>NGHỈ THAI SẢN.....6 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....7 <input type="checkbox"/></p> <p>BẢN VIỆC RIÊNG.....8 <input type="checkbox"/></p> <p><b>NGHỈ LUẬN PHIÊN/NGHỈ GIẤN VIỆC/</b></p> <p>TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIÁM KHÁCH HÀNG.....9 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....10 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....11 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....12 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC.....13 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> </div> <div style="width: 48%;"> <p>CHỖ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI.....1 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>LÀM THEO CẢ/KÍP,</p> <p>THỜI GIAN KHÔNG ỔN ĐỊNH.....2 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>CÔNG VIỆC THEO MÙA VỤ.....3 <input type="checkbox"/> → C28</p> <p>NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....4 <input type="checkbox"/></p> <p>ÔM ĐAU/TAI NẠN.....5 <input type="checkbox"/></p> <p>NGHỈ THAI SẢN.....6 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....7 <input type="checkbox"/></p> <p>BẢN VIỆC RIÊNG.....8 <input type="checkbox"/></p> <p><b>NGHỈ LUẬN PHIÊN/NGHỈ GIẤN VIỆC/</b></p> <p>TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIÁM KHÁCH HÀNG.....9 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....10 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....11 <input type="checkbox"/> → C24a</p> <p>KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....12 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC.....13 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> </div> </div> |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                 |
| 24a. Anh/chị [TÊN] phải [nhấn mã trả lời 1/2/9/11] là do ảnh hưởng dịch Covid -19 đúng không?                                                                                                                                      | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                       | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                       | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                       | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                       |



**PHẦN 5: HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG**  
(Hỏi về công việc đang làm hoặc công việc đang tạm nghỉ)

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                         | TÊN VÀ SỐ THỦ TỰ                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                    |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 27. Công việc mà anh/chị [TÊN] đang làm/đang tạm nghỉ thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?                                                                    | <div>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI ..... 1</div> <div>THỦY SẢN ..... 2</div> <div>LÂM NGHIỆP ..... 3</div> <div>KHÁC ..... 4</div> <div>C29</div> <div>C41</div>            | <div>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI ..... 1</div> <div>THỦY SẢN ..... 2</div> <div>LÂM NGHIỆP ..... 3</div> <div>KHÁC ..... 4</div> <div>C29</div> <div>C41</div>            | <div>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI ..... 1</div> <div>THỦY SẢN ..... 2</div> <div>LÂM NGHIỆP ..... 3</div> <div>KHÁC ..... 4</div> <div>C29</div> <div>C41</div>            | <div>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI ..... 1</div> <div>THỦY SẢN ..... 2</div> <div>LÂM NGHIỆP ..... 3</div> <div>KHÁC ..... 4</div> <div>C29</div> <div>C41</div>            |  |
| 28. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?                                                                        | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C31</div>                                                                                                      | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C31</div>                                                                                                      | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C31</div>                                                                                                      | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C31</div>                                                                                                      |  |
| 29. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm anh/chị [TÊN] sản xuất ra từ công việc trên là để bán hay để gia đình sử dụng?                                                                            | <div>CHỈ ĐỂ BÁN ..... 1</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ BÁN ..... 2</div> <div>C41</div> <div>CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 3</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 4</div> | <div>CHỈ ĐỂ BÁN ..... 1</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ BÁN ..... 2</div> <div>C41</div> <div>CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 3</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 4</div> | <div>CHỈ ĐỂ BÁN ..... 1</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ BÁN ..... 2</div> <div>C41</div> <div>CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 3</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 4</div> | <div>CHỈ ĐỂ BÁN ..... 1</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ BÁN ..... 2</div> <div>C41</div> <div>CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 3</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG ..... 4</div> |  |
| 30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không? | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C41</div>                                                                                                      | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C41</div>                                                                                                      | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C41</div>                                                                                                      | <div>CÓ ..... 1</div> <div>KHÔNG ..... 2</div> <div>C41</div>                                                                                                      |  |

## PHẦN 6: TÌM KIẾM VIỆC LÀM

(Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam không có việc làm hoặc làm việc tự sản tự tiêu)

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                             | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31. Trong 30 ngày qua, anh/chị [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?                                                    |                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C34<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C34<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C34<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C34<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 32. Anh/chị [TÊN] không tìm việc có phải là do anh/chị [TÊN] đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động sản xuất kinh doanh không?                                                 |                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C36<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C36<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C36<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C36<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 33. Anh/chị [TÊN] dự định bắt đầu làm công việc này khi nào?                                                                                                                        |                  | DƯỚI 1 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 <input type="checkbox"/><br>TRÊN 3 THÁNG.....3 <input type="checkbox"/> → C39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DƯỚI 1 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 <input type="checkbox"/><br>TRÊN 3 THÁNG.....3 <input type="checkbox"/> → C39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DƯỚI 1 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 <input type="checkbox"/><br>TRÊN 3 THÁNG.....3 <input type="checkbox"/> → C39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DƯỚI 1 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/><br>1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 <input type="checkbox"/><br>TRÊN 3 THÁNG.....3 <input type="checkbox"/> → C39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 34. Trong 30 ngày qua, anh/chị [TÊN] đã tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?<br><br><b>CHỮ VIẾT TẮT:</b><br>HĐSX-KD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH |                  | NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 <input type="checkbox"/><br>LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 <input type="checkbox"/><br>QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 <input type="checkbox"/><br>ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 <input type="checkbox"/><br>QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG.....5 <input type="checkbox"/><br>ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 <input type="checkbox"/><br>TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO.....7 <input type="checkbox"/><br>CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> | NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 <input type="checkbox"/><br>LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 <input type="checkbox"/><br>QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 <input type="checkbox"/><br>ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 <input type="checkbox"/><br>QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG.....5 <input type="checkbox"/><br>ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 <input type="checkbox"/><br>TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO.....7 <input type="checkbox"/><br>CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> | NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 <input type="checkbox"/><br>LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 <input type="checkbox"/><br>QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 <input type="checkbox"/><br>ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 <input type="checkbox"/><br>QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG.....5 <input type="checkbox"/><br>ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 <input type="checkbox"/><br>TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO.....7 <input type="checkbox"/><br>CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> | NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 <input type="checkbox"/><br>LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 <input type="checkbox"/><br>QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 <input type="checkbox"/><br>ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 <input type="checkbox"/><br>QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG.....5 <input type="checkbox"/><br>ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 <input type="checkbox"/><br>TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO.....7 <input type="checkbox"/><br>CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> |

| CÂU HỎI                                                                                                                                  | TÊN VÀ SỐ THỦ TỰ                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 35. Khoảng thời gian anh/chị [TÊN] không có việc làm/làm nông nghiệp và tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu? | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> DƯỚI 1 THÁNG.....1<br/> 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2<br/> 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3<br/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4<br/> 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5<br/> TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 </div> <div>C39</div>                                     | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> DƯỚI 1 THÁNG.....1<br/> 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2<br/> 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3<br/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4<br/> 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5<br/> TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 </div> <div>C39</div>                                     | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> DƯỚI 1 THÁNG.....1<br/> 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2<br/> 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3<br/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4<br/> 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5<br/> TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 </div> <div>C39</div>                                     | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> DƯỚI 1 THÁNG.....1<br/> 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2<br/> 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3<br/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4<br/> 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5<br/> TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 </div> <div>C39</div>                                     |  |
| 36. Trong 12 tháng qua, có khi nào anh/chị [TÊN] tìm kiếm việc làm hoặc cố gắng để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?          | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    |  |
| 37. Hiện tại, anh/chị [TÊN] có thực sự cần một công việc nào đó/công việc khác công việc làm nông nghiệp để tạo ra thu nhập không?       | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> CÓ.....1<br/> KHÔNG.....2 </div>                                                                                                                                                                                                    |  |
| 38. Lý do chính mà anh/chị [TÊN] không tìm việc hoặc không cố gắng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh trong 30 ngày qua là gì?        | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> QUÁ GIÀ/QUÁ TRỄ/TÀN TẬT.....01<br/> MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....02<br/> NỘI TRỢ.....03<br/> BẠN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC).....04<br/> KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....05 </div> <div>C38a</div>                                            | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> QUÁ GIÀ/QUÁ TRỄ/TÀN TẬT.....01<br/> MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....02<br/> NỘI TRỢ.....03<br/> BẠN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC).....04<br/> KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....05 </div> <div>C38a</div>                                            | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> QUÁ GIÀ/QUÁ TRỄ/TÀN TẬT.....01<br/> MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....02<br/> NỘI TRỢ.....03<br/> BẠN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC).....04<br/> KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....05 </div> <div>C38a</div>                                            | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> QUÁ GIÀ/QUÁ TRỄ/TÀN TẬT.....01<br/> MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....02<br/> NỘI TRỢ.....03<br/> BẠN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC).....04<br/> KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....05 </div> <div>C38a</div>                                            |  |
| <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b><br>HKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH<br>SV - SINH VIÊN<br>HS - HỌC SINH                                                    | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> TIN LÁ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....06<br/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẢNG CÁCH NÀO.....07<br/> TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....08<br/> ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....09 </div> <div>C38a</div>                   | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> TIN LÁ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....06<br/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẢNG CÁCH NÀO.....07<br/> TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....08<br/> ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....09 </div> <div>C38a</div>                   | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> TIN LÁ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....06<br/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẢNG CÁCH NÀO.....07<br/> TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....08<br/> ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....09 </div> <div>C38a</div>                   | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> TIN LÁ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....06<br/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẢNG CÁCH NÀO.....07<br/> TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....08<br/> ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....09 </div> <div>C38a</div>                   |  |
|                                                                                                                                          | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> NGHỈ THỜI VỤ.....10<br/> THỜI TIẾT XẤU.....11<br/> ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....12<br/> BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....13<br/> LÀM NÔNG NGHIỆP.....14<br/> ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....15<br/> KHÁC.....16 </div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div> | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> NGHỈ THỜI VỤ.....10<br/> THỜI TIẾT XẤU.....11<br/> ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....12<br/> BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....13<br/> LÀM NÔNG NGHIỆP.....14<br/> ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....15<br/> KHÁC.....16 </div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div> | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> NGHỈ THỜI VỤ.....10<br/> THỜI TIẾT XẤU.....11<br/> ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....12<br/> BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....13<br/> LÀM NÔNG NGHIỆP.....14<br/> ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....15<br/> KHÁC.....16 </div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div> | <div> <div></div> <div></div> </div> <div> NGHỈ THỜI VỤ.....10<br/> THỜI TIẾT XẤU.....11<br/> ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....12<br/> BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....13<br/> LÀM NÔNG NGHIỆP.....14<br/> ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....15<br/> KHÁC.....16 </div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div> |  |

|                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| C38a. Anh/chị [TÊN] [nhân C38 mã trả lời 5/6/7/8/9] là do ảnh hưởng dịch Covid- 19 đúng không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| 39. Nếu có một công việc, anh/chị [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?      | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> → KT4<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> → KT4<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> → KT4<br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 40. Lý do chính mà anh/chị [TÊN] không sẵn sàng bắt đầu công việc trong vòng 2 tuần tới là gì? | ẢNH HƯỞNG DO DỊCH COVID-19 0 <input type="checkbox"/><br>CHỜ GỌI LÀM CÔNG VIỆC CŨ... 1 <input type="checkbox"/><br>CHỜ BẮT ĐẦU MÙA VỤ MỚI... 2 <input type="checkbox"/><br>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 3 <input type="checkbox"/><br>BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/NỘI TRỢ... 4 <input type="checkbox"/><br>LÀM NÔNG NGHIỆP..... 5 <input type="checkbox"/><br>NGHỈ HƯU/GIÁ..... 6 <input type="checkbox"/><br>TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU... 7 <input type="checkbox"/><br>KHÁC..... 8 <input type="checkbox"/> |  | ẢNH HƯỞNG DO DỊCH COVID-19 0 <input type="checkbox"/><br>CHỜ GỌI LÀM CÔNG VIỆC CŨ... 1 <input type="checkbox"/><br>CHỜ BẮT ĐẦU MÙA VỤ MỚI... 2 <input type="checkbox"/><br>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 3 <input type="checkbox"/><br>BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/NỘI TRỢ... 4 <input type="checkbox"/><br>LÀM NÔNG NGHIỆP..... 5 <input type="checkbox"/><br>NGHỈ HƯU/GIÁ..... 6 <input type="checkbox"/><br>TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU... 7 <input type="checkbox"/><br>KHÁC..... 8 <input type="checkbox"/> |  | ẢNH HƯỞNG DO DỊCH COVID-19 0 <input type="checkbox"/><br>CHỜ GỌI LÀM CÔNG VIỆC CŨ... 1 <input type="checkbox"/><br>CHỜ BẮT ĐẦU MÙA VỤ MỚI... 2 <input type="checkbox"/><br>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 3 <input type="checkbox"/><br>BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/NỘI TRỢ... 4 <input type="checkbox"/><br>LÀM NÔNG NGHIỆP..... 5 <input type="checkbox"/><br>NGHỈ HƯU/GIÁ..... 6 <input type="checkbox"/><br>TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU... 7 <input type="checkbox"/><br>KHÁC..... 8 <input type="checkbox"/> |  |
| KT4: KIỂM TRA NẾU CÂU 29=3 HOẶC CÂU 29=4 HỎI CÂU 41, KHÁC HỎI CÂU 79                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |

## PHẦN 7: ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG VIỆC CHÍNH

(Hỏi về công việc đang làm hoặc công việc đang tạm nghỉ)

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                  | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                                                                 | <div><div></div><div></div></div>                                                                | <div><div></div><div></div></div>                                                                | <div><div></div><div></div></div>                                                                | <div><div></div><div></div></div>                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 41. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có làm nhiều hơn một công việc/hoạt động sản xuất kinh doanh không?                                                                  | CÓ .....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG .....2 <input type="checkbox"/>                      | CÓ .....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG .....2 <input type="checkbox"/>                      | CÓ .....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG .....2 <input type="checkbox"/>                      | CÓ .....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG .....2 <input type="checkbox"/>                      | CÓ .....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG .....2 <input type="checkbox"/>                      |
| 42. Hãy mô tả công việc chính anh/chị [TÊN] đã làm trong 7 ngày qua/ trước khi tạm nghỉ?<br><br>ví dụ:<br>- QUẢN LÝ THỜI LẬP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ<br>- XÂY NHÀ Ở | MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH                                                                            | MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH                                                                            | MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH                                                                            | MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH                                                                            | MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH                                                                            |
| 43. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của anh/chị [TÊN]?<br><br>ví dụ:<br>- QUẢN ĐỐC PHÂN XƯỞNG<br>- CHỦ THẦU/ PHỤ HỒ                                                         | CHỨC DANH (NẾU CÓ)<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGHỀ)       | CHỨC DANH (NẾU CÓ)<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGHỀ)       | CHỨC DANH (NẾU CÓ)<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGHỀ)       | CHỨC DANH (NẾU CÓ)<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGHỀ)       | CHỨC DANH (NẾU CÓ)<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGHỀ)       |
| 44. Tên cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm việc là gì?<br><br>ví dụ:<br>- XƯỞNG MAY<br>- TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG<br>- HỘ NÔNG NGHIỆP                                            | TÊN CƠ SỞ                                                                                        | TÊN CƠ SỞ                                                                                        | TÊN CƠ SỞ                                                                                        | TÊN CƠ SỞ                                                                                        | TÊN CƠ SỞ                                                                                        |
| 45. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm việc là gì?<br><br>ví dụ:<br>- QUẦN ÁO, GIẤY DÉP<br>- DỊCH VỤ ĂN UỐNG                    | SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGÀNH) | SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGÀNH) | SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGÀNH) | SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGÀNH) | SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH<br><div><div></div><div></div><div></div><div></div></div><br>(MÃ NGÀNH) |

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                         | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 46. Cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?<br>(ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MẪU TRẢ LỜI)<br><b>CHỮ VIẾT TẮT:</b><br>NLTS – NÔNG, LÂM, THỦY SẢN<br>KD – KINH DOANH<br>NN – NHÀ NƯỚC<br>CQ – CƠ QUAN | Hộ NLTS ..... 01 <input type="checkbox"/><br>Cá nhân làm tự do ..... 02 <input type="checkbox"/><br>Cơ sở KD cá thể ..... 03 <input type="checkbox"/><br>Hợp tác xã ..... 04 <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp ngoài NN ..... 05 <input type="checkbox"/><br>Đơn vị sự nghiệp ngoài NN ... 06 <input type="checkbox"/><br>KHU VỰC NHÀ NƯỚC:<br>+ CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp ..... 07 <input type="checkbox"/><br>+ Tổ chức NN ..... 08 <input type="checkbox"/><br>+ Đơn vị sự nghiệp NN ..... 09 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp có dưới 100% vốn NN..... 11 <input type="checkbox"/><br>Khu vực nước ngoài ..... 12 <input type="checkbox"/><br>C48 <input type="checkbox"/><br>Tổ chức/đoàn thể khác ..... 13 <input type="checkbox"/> | Hộ NLTS ..... 01 <input type="checkbox"/><br>Cá nhân làm tự do ..... 02 <input type="checkbox"/><br>Cơ sở KD cá thể ..... 03 <input type="checkbox"/><br>Hợp tác xã ..... 04 <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp ngoài NN ..... 05 <input type="checkbox"/><br>Đơn vị sự nghiệp ngoài NN ... 06 <input type="checkbox"/><br>KHU VỰC NHÀ NƯỚC:<br>+ CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp ..... 07 <input type="checkbox"/><br>+ Tổ chức NN ..... 08 <input type="checkbox"/><br>+ Đơn vị sự nghiệp NN ..... 09 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp có dưới 100% vốn NN..... 11 <input type="checkbox"/><br>Khu vực nước ngoài ..... 12 <input type="checkbox"/><br>C48 <input type="checkbox"/><br>Tổ chức/đoàn thể khác ..... 13 <input type="checkbox"/> | Hộ NLTS ..... 01 <input type="checkbox"/><br>Cá nhân làm tự do ..... 02 <input type="checkbox"/><br>Cơ sở KD cá thể ..... 03 <input type="checkbox"/><br>Hợp tác xã ..... 04 <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp ngoài NN ..... 05 <input type="checkbox"/><br>Đơn vị sự nghiệp ngoài NN ... 06 <input type="checkbox"/><br>KHU VỰC NHÀ NƯỚC:<br>+ CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp ..... 07 <input type="checkbox"/><br>+ Tổ chức NN ..... 08 <input type="checkbox"/><br>+ Đơn vị sự nghiệp NN ..... 09 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp có dưới 100% vốn NN..... 11 <input type="checkbox"/><br>Khu vực nước ngoài ..... 12 <input type="checkbox"/><br>C48 <input type="checkbox"/><br>Tổ chức/đoàn thể khác ..... 13 <input type="checkbox"/> | Hộ NLTS ..... 01 <input type="checkbox"/><br>Cá nhân làm tự do ..... 02 <input type="checkbox"/><br>Cơ sở KD cá thể ..... 03 <input type="checkbox"/><br>Hợp tác xã ..... 04 <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp ngoài NN ..... 05 <input type="checkbox"/><br>Đơn vị sự nghiệp ngoài NN ... 06 <input type="checkbox"/><br>KHU VỰC NHÀ NƯỚC:<br>+ CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp ..... 07 <input type="checkbox"/><br>+ Tổ chức NN ..... 08 <input type="checkbox"/><br>+ Đơn vị sự nghiệp NN ..... 09 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp có dưới 100% vốn NN..... 11 <input type="checkbox"/><br>Khu vực nước ngoài ..... 12 <input type="checkbox"/><br>C48 <input type="checkbox"/><br>Tổ chức/đoàn thể khác ..... 13 <input type="checkbox"/> | Hộ NLTS ..... 01 <input type="checkbox"/><br>Cá nhân làm tự do ..... 02 <input type="checkbox"/><br>Cơ sở KD cá thể ..... 03 <input type="checkbox"/><br>Hợp tác xã ..... 04 <input type="checkbox"/><br>Doanh nghiệp ngoài NN ..... 05 <input type="checkbox"/><br>Đơn vị sự nghiệp ngoài NN ... 06 <input type="checkbox"/><br>KHU VỰC NHÀ NƯỚC:<br>+ CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp ..... 07 <input type="checkbox"/><br>+ Tổ chức NN ..... 08 <input type="checkbox"/><br>+ Đơn vị sự nghiệp NN ..... 09 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 <input type="checkbox"/><br>+ Doanh nghiệp có dưới 100% vốn NN..... 11 <input type="checkbox"/><br>Khu vực nước ngoài ..... 12 <input type="checkbox"/><br>C48 <input type="checkbox"/><br>Tổ chức/đoàn thể khác ..... 13 <input type="checkbox"/> |
| 47. Cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?                                                                                                                                               | CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 48. Với công việc trên, anh/chị [TÊN] là?<br>(ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MẪU TRẢ LỜI)                                                                                                                                   | Chủ cơ sở ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Tự làm ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Lao động gia đình ..... 3 <input type="checkbox"/><br>C52 <input type="checkbox"/><br>Xã viên hợp tác xã ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm công ăn lương ..... 5 <input type="checkbox"/><br>C50 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chủ cơ sở ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Tự làm ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Lao động gia đình ..... 3 <input type="checkbox"/><br>C52 <input type="checkbox"/><br>Xã viên hợp tác xã ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm công ăn lương ..... 5 <input type="checkbox"/><br>C50 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chủ cơ sở ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Tự làm ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Lao động gia đình ..... 3 <input type="checkbox"/><br>C52 <input type="checkbox"/><br>Xã viên hợp tác xã ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm công ăn lương ..... 5 <input type="checkbox"/><br>C50 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chủ cơ sở ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Tự làm ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Lao động gia đình ..... 3 <input type="checkbox"/><br>C52 <input type="checkbox"/><br>Xã viên hợp tác xã ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm công ăn lương ..... 5 <input type="checkbox"/><br>C50 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chủ cơ sở ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Tự làm ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Lao động gia đình ..... 3 <input type="checkbox"/><br>C52 <input type="checkbox"/><br>Xã viên hợp tác xã ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm công ăn lương ..... 5 <input type="checkbox"/><br>C50 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ<br>CÂU HỎI                                                                                                                                                                 | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                 | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                 | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                 | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 49. Anh/chị [TÊN] thuê, tuyển lao động thường xuyên hay chỉ trong một số thời kỳ (mùa vụ) nhất định?                                                                                        | THƯỜNG XUYẾN ..... 1<br>CHỈ TRONG MỘT SỐ THỜI KỲ (MÙA VỤ) NHẤT ĐỊNH ..... 2<br>C52                                                                                                                                | THƯỜNG XUYẾN ..... 1<br>CHỈ TRONG MỘT SỐ THỜI KỲ (MÙA VỤ) NHẤT ĐỊNH ..... 2<br>C52                                                                                                                                | THƯỜNG XUYẾN ..... 1<br>CHỈ TRONG MỘT SỐ THỜI KỲ (MÙA VỤ) NHẤT ĐỊNH ..... 2<br>C52                                                                                                                                | THƯỜNG XUYẾN ..... 1<br>CHỈ TRONG MỘT SỐ THỜI KỲ (MÙA VỤ) NHẤT ĐỊNH ..... 2<br>C52                                                                                                                                |
| 50. Với công việc trên, anh/chị [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?<br><i>(ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MẪU TRẢ LỜI)</i><br><b>CHỮ VIẾT TẮT:</b><br>HDLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KXD - KHÔNG XÁC ĐỊNH | HDLĐ KXD thời hạn ..... 1<br>HDLĐ 1 năm đến dưới 3 năm... 2<br>HDLĐ 3 tháng đến dưới 1 năm 3<br>HDLĐ dưới 3 tháng ..... 4<br>HĐ giao khoán công việc ..... 5<br>Thỏa thuận miệng ..... 6<br>Không có HDLĐ ..... 7 | HDLĐ KXD thời hạn ..... 1<br>HDLĐ 1 năm đến dưới 3 năm... 2<br>HDLĐ 3 tháng đến dưới 1 năm 3<br>HDLĐ dưới 3 tháng ..... 4<br>HĐ giao khoán công việc ..... 5<br>Thỏa thuận miệng ..... 6<br>Không có HDLĐ ..... 7 | HDLĐ KXD thời hạn ..... 1<br>HDLĐ 1 năm đến dưới 3 năm... 2<br>HDLĐ 3 tháng đến dưới 1 năm 3<br>HDLĐ dưới 3 tháng ..... 4<br>HĐ giao khoán công việc ..... 5<br>Thỏa thuận miệng ..... 6<br>Không có HDLĐ ..... 7 | HDLĐ KXD thời hạn ..... 1<br>HDLĐ 1 năm đến dưới 3 năm... 2<br>HDLĐ 3 tháng đến dưới 1 năm 3<br>HDLĐ dưới 3 tháng ..... 4<br>HĐ giao khoán công việc ..... 5<br>Thỏa thuận miệng ..... 6<br>Không có HDLĐ ..... 7 |
| 51. Anh chị có được nhận nguyên lương khi nghỉ phép, nghỉ ốm không?                                                                                                                         | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2                                                                                                                                                                                       | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2                                                                                                                                                                                       | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2                                                                                                                                                                                       | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2                                                                                                                                                                                       |
| 52. Anh/chị [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi anh/ chị làm công việc trên không?                                                                                               | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2<br>C54                                                                                                                                                                                | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2<br>C54                                                                                                                                                                                | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2<br>C54                                                                                                                                                                                | CÓ ..... 1<br>KHÔNG ..... 2<br>C54                                                                                                                                                                                |
| 53. Loại hình BHXH mà anh/chị [TÊN] đang tham gia đóng là gì?                                                                                                                               | BHXH BẮT BUỘC ..... 1<br>BHXH TỰ NGUYỆN ..... 2                                                                                                                                                                   | BHXH BẮT BUỘC ..... 1<br>BHXH TỰ NGUYỆN ..... 2                                                                                                                                                                   | BHXH BẮT BUỘC ..... 1<br>BHXH TỰ NGUYỆN ..... 2                                                                                                                                                                   | BHXH BẮT BUỘC ..... 1<br>BHXH TỰ NGUYỆN ..... 2                                                                                                                                                                   |
| 54. Anh/chị [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?                                                                                                                                       | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1<br>TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ..... 2<br>TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3<br>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4<br>TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN ..... 5                                                               | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1<br>TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ..... 2<br>TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3<br>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4<br>TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN ..... 5                                                               | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1<br>TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ..... 2<br>TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3<br>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4<br>TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN ..... 5                                                               | DƯỚI 1 THÁNG ..... 1<br>TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ..... 2<br>TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3<br>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4<br>TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN ..... 5                                                               |

| TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ<br>CÂU HỎI                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 55. Hiện nay, cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm việc có bao nhiêu người, kể cả bản thân anh/chị [TÊN]? | 1 NGƯỜI..... 1 <input type="checkbox"/><br>2-4 NGƯỜI..... 2 <input type="checkbox"/><br>5-9 NGƯỜI..... 3 <input type="checkbox"/><br>10-19 NGƯỜI..... 4 <input type="checkbox"/><br>20-49 NGƯỜI..... 5 <input type="checkbox"/><br>50 NGƯỜI TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/> | 1 NGƯỜI..... 1 <input type="checkbox"/><br>2-4 NGƯỜI..... 2 <input type="checkbox"/><br>5-9 NGƯỜI..... 3 <input type="checkbox"/><br>10-19 NGƯỜI..... 4 <input type="checkbox"/><br>20-49 NGƯỜI..... 5 <input type="checkbox"/><br>50 NGƯỜI TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/> | 1 NGƯỜI..... 1 <input type="checkbox"/><br>2-4 NGƯỜI..... 2 <input type="checkbox"/><br>5-9 NGƯỜI..... 3 <input type="checkbox"/><br>10-19 NGƯỜI..... 4 <input type="checkbox"/><br>20-49 NGƯỜI..... 5 <input type="checkbox"/><br>50 NGƯỜI TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/> | 1 NGƯỜI..... 1 <input type="checkbox"/><br>2-4 NGƯỜI..... 2 <input type="checkbox"/><br>5-9 NGƯỜI..... 3 <input type="checkbox"/><br>10-19 NGƯỜI..... 4 <input type="checkbox"/><br>20-49 NGƯỜI..... 5 <input type="checkbox"/><br>50 NGƯỜI TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/> |  |  |
| KT5: KIỂM TRA NẾU CÂU 41=1 HỎI CÂU 56, KHÁC HỎI CÂU 61.                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |

**PHẦN 8: ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI**  
(Hỏi về công việc đang làm đối với những đối tượng có nhiều hơn 1 công việc - Câu 41 có mã 1)      L

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                   | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 56. Hãy mô tả công việc thứ hai anh/chị [TÊN] đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ?<br><br>ví dụ:<br>- QUẢN LÝ THỜI LẬP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ<br>- XÂY NHÀ Ở |                  | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> |
| 57. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của công việc thứ hai [TÊN]?<br><br>ví dụ:<br>- QUẢN ĐỐC PHÂN XƯỞNG<br>- CHỦ THẦU/ PHỤ HỒ                                                |                  | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> |
| 58. Tên cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm công việc thứ hai là gì?<br><br>ví dụ:<br>- XƯỞNG MAY<br>- TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG<br>- HỘ NÔNG NGHIỆP                                |                  | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> |
| 59. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi anh/chị [TÊN] làm công việc thứ hai là gì?<br><br>ví dụ :<br>- QUẦN ÁO, GIÀY DÉP<br>- DỊCH VỤ ĂN UỐNG       |                  | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> |
| 60. Với công việc trên, anh/chị [TÊN] là?<br><br>(ĐỌC GỌI Ý THEO CÁC MÃ TRẢ LỜI)<br><br><b>CHỮ VIẾT TẮT:</b><br>LĐ - LAO ĐỘNG                                             |                  | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> |

**PHẦN 9: THỜI GIAN LÀM VIỆC VÀ THU NHẬP**  
(Hỏi về thời gian làm việc và thu nhập của tất cả các công việc)

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                                                                        | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                       | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                      | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 61. <b>Thực tế</b> trong 7 ngày qua anh/chị [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho <b>công việc chính</b> ?                                                                                                                                                        | SỐ GIỜ THỰC TẾ CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....                | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....                | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....                |
| 62. <b>Thực tế</b> trong 7 ngày qua anh/chị [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho <b>công việc thứ hai</b> ?                                                                                                                                                      | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI.....              | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI.....              | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI.....              |
| 63. <b>Thực tế</b> trong 7 ngày qua anh/chị [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho <b>các công việc khác</b> ?                                                                                                                                                     | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÁC CÔNG VIỆC KHÁC.....             | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÁC CÔNG VIỆC KHÁC.....             | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÁC CÔNG VIỆC KHÁC.....             |
| 64. Vậy, <b>thực tế</b> trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của anh/chị [TÊN] là: ... giờ?<br><small>(ĐTV CỘNG SỐ GIỜ TRONG CÁC CÂU 59, 60, 61 VÀ XÁC NHẬN LẠI VỚI ĐỀBT VỀ TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ HỌ ĐÃ LÀM CHO TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC).</small> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC.....           | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC.....           | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC.....           |
| 65. Tổng số giờ anh/chị [TÊN] vừa đề cập có phải là số giờ làm việc thông thường của anh/chị [TÊN] không?                                                                                                                                                      | CÓ.....<br>KHÔNG.....                                  | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | CÓ.....<br>KHÔNG.....                                  | <div><div></div><div></div></div> | CÓ.....<br>KHÔNG.....                                  |
| 66. Thông thường anh/chị [TÊN] thường làm nhiều giờ hay ít giờ hơn?                                                                                                                                                                                            | THƯỜNG LÀM NHIỀU HƠN .....1<br>THƯỜNG LÀM ÍT HƠN.....2 | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div> | THƯỜNG LÀM NHIỀU HƠN .....1<br>THƯỜNG LÀM ÍT HƠN.....2 | <div><div></div><div></div></div> | THƯỜNG LÀM NHIỀU HƠN .....1<br>THƯỜNG LÀM ÍT HƠN.....2 |

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                                                       | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div>              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 67. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị [TÊN] thực tế đã làm nhiều giờ hơn/ít giờ hơn so với thông thường?                                                                                                                                       | DO ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19 .00<br>ÓM ĐAU .....01<br>NGHỈ PHÉP/LỄ.....02<br>MỜI NHẬN VIỆC .....03<br>MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04<br>THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ ..05<br>GIỜ LÀM VIỆC THEO CA.....06<br>BẠN VIỆC GIA ĐÌNH .....07<br>ÍT KHÁCH HÀNG/<br>ĐƠN ĐẶT HÀNG .....08<br>TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC...09<br>BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/<br>THAY ĐỔI CÔNG VIỆC.....10<br>ĐANG MÙA CAO ĐIỂM.....11<br>KHÁC .....12 | (GHI CỤ THỂ)                      | DO ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19 .00<br>ÓM ĐAU .....01<br>NGHỈ PHÉP/LỄ.....02<br>MỜI NHẬN VIỆC .....03<br>MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04<br>THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ ..05<br>GIỜ LÀM VIỆC THEO CA.....06<br>BẠN VIỆC GIA ĐÌNH .....07<br>ÍT KHÁCH HÀNG/<br>ĐƠN ĐẶT HÀNG .....08<br>TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC...09<br>BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/<br>THAY ĐỔI CÔNG VIỆC.....10<br>ĐANG MÙA CAO ĐIỂM.....11<br>KHÁC .....12 | (GHI CỤ THỂ)                      | DO ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19 .00<br>ÓM ĐAU .....01<br>NGHỈ PHÉP/LỄ.....02<br>MỜI NHẬN VIỆC .....03<br>MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04<br>THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ ..05<br>GIỜ LÀM VIỆC THEO CA.....06<br>BẠN VIỆC GIA ĐÌNH .....07<br>ÍT KHÁCH HÀNG/<br>ĐƠN ĐẶT HÀNG .....08<br>TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC...09<br>BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/<br>THAY ĐỔI CÔNG VIỆC.....10<br>ĐANG MÙA CAO ĐIỂM.....11<br>KHÁC .....12 | (GHI CỤ THỂ)                                   |
| 68. <b>Thông thường</b> một tuần anh/chị [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho <b>công việc chính</b> ?                                                                                                                                          | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....   |
| 69. <b>Thông thường</b> một tuần anh/chị [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho <b>công việc thứ hai</b> ?                                                                                                                                        | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC THỨ HAI.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC THỨ HAI..... |
| 70. <b>Thông thường</b> một tuần anh/chị [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho <b>các công việc khác</b> ?                                                                                                                                       | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC KHÁC.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC KHÁC.....    |
| 71. Vậy, <b>thông thường</b> trong 1 tuần, tổng số giờ anh/chị [TÊN] đã làm là: ... giờ?<br>(ĐTV CÔNG SỞ GIỜ TRONG CÁC CÂU 66, 67, 68 VÀ XÁC NHẬN LẠI VỚI ĐỀ TÀI VỀ TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG HỌ ĐÃ LÀM CHO TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC TRONG 1 TUẦN) | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | <div><div></div><div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div><div></div><div></div></div> | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO TẤT CẢ CÔNG VIỆC.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO TẤT CẢ CÔNG VIỆC.....  |

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                    | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 71a. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền <b>cho tất cả các công việc</b> , kể cả tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác ?  |                  | Dưới 1 triệu.....1 <input type="checkbox"/><br>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....2 <input type="checkbox"/><br>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....3 <input type="checkbox"/><br>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....4 <input type="checkbox"/><br>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....5 <input type="checkbox"/><br>Từ 100 triệu trở lên.....6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                         | Dưới 1 triệu.....1 <input type="checkbox"/><br>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....2 <input type="checkbox"/><br>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....3 <input type="checkbox"/><br>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....4 <input type="checkbox"/><br>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....5 <input type="checkbox"/><br>Từ 100 triệu trở lên.....6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                         | Dưới 1 triệu.....1 <input type="checkbox"/><br>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....2 <input type="checkbox"/><br>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....3 <input type="checkbox"/><br>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....4 <input type="checkbox"/><br>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....5 <input type="checkbox"/><br>Từ 100 triệu trở lên.....6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                         | Dưới 1 triệu.....1 <input type="checkbox"/><br>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....2 <input type="checkbox"/><br>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....3 <input type="checkbox"/><br>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....4 <input type="checkbox"/><br>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....5 <input type="checkbox"/><br>Từ 100 triệu trở lên.....6 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                         |
| 72. Vậy, tổng số tiền [TÊN] nhận được là bao nhiêu?<br><b>Chia ra:</b><br><b>A. Công việc chính</b><br><br><b>B. Công việc thứ hai</b><br><br><b>C. Các công việc khác</b> |                  | TÓNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br><br>CHIA RA:<br>A. CÔNG VIỆC CHÍNH<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>B. CÔNG VIỆC THỨ HAI<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG) | TÓNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br><br>CHIA RA:<br>A. CÔNG VIỆC CHÍNH<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>B. CÔNG VIỆC THỨ HAI<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG) | TÓNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br><br>CHIA RA:<br>A. CÔNG VIỆC CHÍNH<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>B. CÔNG VIỆC THỨ HAI<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG) | TÓNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br><br>CHIA RA:<br>A. CÔNG VIỆC CHÍNH<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>B. CÔNG VIỆC THỨ HAI<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG)<br>C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC<br><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>(NGHÌN ĐỒNG) |
| 72d. Thu nhập [TÊN] thay đổi như thế nào so với thu nhập bình quân quý 2?                                                                                                  |                  | TĂNG.....1 <input type="checkbox"/><br>GIẢM.....2 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/> → C73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | TĂNG.....1 <input type="checkbox"/><br>GIẢM.....2 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/> → C73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | TĂNG.....1 <input type="checkbox"/><br>GIẢM.....2 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/> → C73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | TĂNG.....1 <input type="checkbox"/><br>GIẢM.....2 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/> → C73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 72e. Mức [TĂNG/GIẢM] thu nhập của [TÊN] khoảng bao nhiêu phần trăm?                                                                                                        |                  | <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>Phần trăm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>Phần trăm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>Phần trăm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/><br>Phần trăm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| CÂU HỎI                                                                                             | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 73. Trong 30 ngày qua, anh/chị [TÊN] có tìm việc làm thêm hoặc tìm công việc khác không?            |                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 74. Nếu được trả thêm tiền, anh/chị [TÊN] có muốn làm nhiều hơn số giờ làm việc thông thường không? |                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 75. Anh/chị [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?                          |                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 76. Anh/chị [TÊN] muốn làm thêm bao nhiêu giờ mỗi tuần?                                             |                  | SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 77. Anh/chị [TÊN] có muốn thay đổi việc làm hiện tại không?                                         |                  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | CÓ.....1 <input type="checkbox"/><br>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 78. Lý do chính anh/chị [TÊN] muốn thay đổi việc làm hiện tại?                                      |                  | CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ <input type="checkbox"/><br>TẠM THỜI.....1 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG <input type="checkbox"/><br>CAO HƠN.....2 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 <input type="checkbox"/><br>MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 <input type="checkbox"/><br>MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 <input type="checkbox"/><br>MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> |  | CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ <input type="checkbox"/><br>TẠM THỜI.....1 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG <input type="checkbox"/><br>CAO HƠN.....2 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 <input type="checkbox"/><br>MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 <input type="checkbox"/><br>MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 <input type="checkbox"/><br>MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> |  | CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ <input type="checkbox"/><br>TẠM THỜI.....1 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG <input type="checkbox"/><br>CAO HƠN.....2 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 <input type="checkbox"/><br>MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 <input type="checkbox"/><br>MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 <input type="checkbox"/><br>MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 <input type="checkbox"/><br>MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 <input type="checkbox"/><br>KHÁC.....9 <input type="checkbox"/> |

**PHẦN 10: THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**  
(Hỏi cho những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam - Câu 6 có mã 1)

| TÊN VÀ SỐ THƯ TỰ<br>CÂU HỎI                                                                                         | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <input type="text"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 79. Hiện nay, hoạt động chính của anh/chị [TÊN] là?<br>(ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MÃ TRẢ LỜI)                              | Đi học/đào tạo ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Làm việc tạo thu nhập ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Làm nông nghiệp/thủy sản cho gia đình sử dụng ..... 3 <input type="checkbox"/><br>Tìm việc ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm việc nhà, việc gia đình ... 5 <input type="checkbox"/><br>Ốm đau lâu dài/thương tật/tàn tật ..... 6 <input type="checkbox"/><br>Nghỉ hưu/nhận trợ cấp ..... 7 <input type="checkbox"/><br>Khác ..... <input type="checkbox"/>                                                                                                                 | Đi học/đào tạo ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Làm việc tạo thu nhập ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Làm nông nghiệp/thủy sản cho gia đình sử dụng ..... 3 <input type="checkbox"/><br>Tìm việc ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm việc nhà, việc gia đình ... 5 <input type="checkbox"/><br>Ốm đau lâu dài/thương tật/tàn tật ..... 6 <input type="checkbox"/><br>Nghỉ hưu/nhận trợ cấp ..... 7 <input type="checkbox"/><br>Khác ..... <input type="checkbox"/>                                                                                                                    | Đi học/đào tạo ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Làm việc tạo thu nhập ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Làm nông nghiệp/thủy sản cho gia đình sử dụng ..... 3 <input type="checkbox"/><br>Tìm việc ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm việc nhà, việc gia đình ... 5 <input type="checkbox"/><br>Ốm đau lâu dài/thương tật/tàn tật ..... 6 <input type="checkbox"/><br>Nghỉ hưu/nhận trợ cấp ..... 7 <input type="checkbox"/><br>Khác ..... <input type="checkbox"/>                                                                                                                 | Đi học/đào tạo ..... 1 <input type="checkbox"/><br>Làm việc tạo thu nhập ..... 2 <input type="checkbox"/><br>Làm nông nghiệp/thủy sản cho gia đình sử dụng ..... 3 <input type="checkbox"/><br>Tìm việc ..... 4 <input type="checkbox"/><br>Làm việc nhà, việc gia đình ... 5 <input type="checkbox"/><br>Ốm đau lâu dài/thương tật/tàn tật ..... 6 <input type="checkbox"/><br>Nghỉ hưu/nhận trợ cấp ..... 7 <input type="checkbox"/><br>Khác ..... <input type="checkbox"/>                                                                                                                    |
| 79a. Từ khi có dịch Covid-19 đến nay, công việc của [TÊN] bị ảnh hưởng như thế nào?<br><br>LỰA CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN | CÓ<br>1. Mất việc ..... 1 <input type="checkbox"/><br>2. Tạm nghỉ/Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh ..... 1 <input type="checkbox"/><br>3. Giảm giờ làm/Nghỉ gián việc/Nghỉ luân phiên ..... 1 <input type="checkbox"/><br>4. Tăng giờ làm ..... 1 <input type="checkbox"/><br>5. Thay đổi hình thức làm việc (tại nhà, Online...) ..... 1 <input type="checkbox"/><br>6. Thu nhập thấp hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>7. Thu nhập cao hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>8. Không ảnh hưởng ..... 1 <input type="checkbox"/><br>9. Khác ..... 1 <input type="checkbox"/> | KHÔNG<br>1. Mất việc ..... 1 <input type="checkbox"/><br>2. Tạm nghỉ/Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh ..... 1 <input type="checkbox"/><br>3. Giảm giờ làm/Nghỉ gián việc/Nghỉ luân phiên ..... 1 <input type="checkbox"/><br>4. Tăng giờ làm ..... 1 <input type="checkbox"/><br>5. Thay đổi hình thức làm việc (tại nhà, Online...) ..... 1 <input type="checkbox"/><br>6. Thu nhập thấp hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>7. Thu nhập cao hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>8. Không ảnh hưởng ..... 1 <input type="checkbox"/><br>9. Khác ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ<br>1. Mất việc ..... 1 <input type="checkbox"/><br>2. Tạm nghỉ/Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh ..... 1 <input type="checkbox"/><br>3. Giảm giờ làm/Nghỉ gián việc/Nghỉ luân phiên ..... 1 <input type="checkbox"/><br>4. Tăng giờ làm ..... 1 <input type="checkbox"/><br>5. Thay đổi hình thức làm việc (tại nhà, Online...) ..... 1 <input type="checkbox"/><br>6. Thu nhập thấp hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>7. Thu nhập cao hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>8. Không ảnh hưởng ..... 1 <input type="checkbox"/><br>9. Khác ..... 1 <input type="checkbox"/> | KHÔNG<br>1. Mất việc ..... 1 <input type="checkbox"/><br>2. Tạm nghỉ/Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh ..... 1 <input type="checkbox"/><br>3. Giảm giờ làm/Nghỉ gián việc/Nghỉ luân phiên ..... 1 <input type="checkbox"/><br>4. Tăng giờ làm ..... 1 <input type="checkbox"/><br>5. Thay đổi hình thức làm việc (tại nhà, Online...) ..... 1 <input type="checkbox"/><br>6. Thu nhập thấp hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>7. Thu nhập cao hơn ..... 1 <input type="checkbox"/><br>8. Không ảnh hưởng ..... 1 <input type="checkbox"/><br>9. Khác ..... 1 <input type="checkbox"/> |
| KT6: KIỂM TRA NẾU CÂU 79a. NẾU C79a CÓ BẤT KỲ MÃ “1. CÓ” → HỎI CÂU 79b, KHÁC HỎI CÂU 80.                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                                                                    |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>79b. So với quý 2, công việc của [TÊN] kém hơn, tốt hơn hay không thay đổi?</p> | <p>KÉM HƠN.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>TỐT HƠN.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/></p> | <p>KÉM HƠN.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>TỐT HƠN.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/></p> | <p>KÉM HƠN.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>TỐT HƠN.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG THAY ĐỔI.....3 <input type="checkbox"/></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

# PHẦN 11: SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỰ SẢN TỰ TIÊU

(Hỏi tất cả những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam - Câu 6 có mã 1)

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                                                                                             | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ                               |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 80. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng không?<br><br>NẾU CÓ, số giờ là bao nhiêu? | CÓ.....1<br>SỐ GIỜ .....<br>KHÔNG .....2 → C82 |  |  |  |  |
| 81. Với công việc trên, anh/chị [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?                                                                                                                                                                                 | CÓ.....1<br>SỐ GIỜ .....<br>KHÔNG .....2 → C82 |  |  |  |  |
| 82. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm, xay bột, phơi cá thịt cho hộ?                                                                                                                                           | CÓ.....1<br>SỐ GIỜ .....<br>KHÔNG .....2 → C82 |  |  |  |  |
| 83. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm góm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng trong nhà, sơn lại tường,....?                                                             | CÓ.....1<br>SỐ GIỜ .....<br>KHÔNG .....2 → C82 |  |  |  |  |

| CÂU HỎI                                                                                                                                                                                                                              | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ |                                                                                                                                                  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 84. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, coi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ?                                                                                                   |                  |                                                                                                                                                  |  |  |  |
| 85. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có dành thời gian cho việc chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu không?                                                    |                  |                                                                                                                                                  |  |  |  |
| <b>NEU CO, thi so gio la bao nhieu?</b><br><i>Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè....</i>                                                                                                          |                  |                                                                                                                                                  |  |  |  |
| 86. Trong 7 ngày qua, anh/chị [TÊN] có dành thời gian để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ không?                                                                                                                                  |                  |                                                                                                                                                  |  |  |  |
| <b>NEU CO, thi so gio la bao nhieu?</b><br><i>Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyến báo, nói chuyện...</i> |                  |                                                                                                                                                  |  |  |  |
| <b>KT6. KIỂM TRA CÂU 6: NEU CON ĐÓI TƯỢNG PHÒNG VẤN, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NEU KHÔNG, KẾT THÚC PHÒNG VẤN.</b>                                                                                                                         |                  |                                                                                                                                                  |  |  |  |
| <b>Họ và tên người cung cấp thông tin:</b> _____<br><b>Số điện thoại người cung cấp thông tin:</b> _____                                                                                                                             |                  | 1. SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: _____<br>2. SỐ NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐTDĐT: _____<br>TRONG ĐÓ, SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐTDĐT: _____ |  |  |  |

Lưu ý: Một số thông tin trong phiếu liên quan đến ảnh hưởng Covid-19 được điều tra bỏ sung từ tháng 4 hoặc tháng 8.



# **BÁO CÁO**

## **ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM**

### **NĂM 2020**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

***Q. Giám đốc***

NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

***Tổng Biên tập***

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập, sửa bản in:**

NGỌC LAN

**Trình bày sách:** NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

**Thiết kế bìa, minh họa:** BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: [nhaxuatbanthongke.vn](http://nhaxuatbanthongke.vn)

Email: [xuatbanthongke.kd@gmail.com](mailto:xuatbanthongke.kd@gmail.com)

- 
- In 220 cuốn, khổ 20,5×29 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt
  - Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
  - Số xác nhận ĐKXB: 3704-2021/CXBIPH/02-23/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 22/10/2021.
  - QĐXB số 189/QĐ-NXBTK ngày 21/12/2021 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
  - In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2022.
  - ISBN: 978-604-75-2044-2